



Lương y : NGUYỄN TỬ SIÊU
(1887 - 1965)

LỜI GIỚI THIỆU

I. - SƠ LƯỢC TIỂU SỬ: Lương y Nguyễn Tử Siêu (1887 - 1965) có các bút danh Nguyễn An Nhân, Liên Tâm lão nhân, Hoa Cương. Nguyên quán xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội. Trú quán: số 8 đường Yên Phụ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình - Hà Nội.

Xuất thân trong một gia đình nho học, thân sinh đỗ Cử nhân, bào huynh đỗ Tú tài Hán học, bản thân đã qua Tam trường vào năm cuối chế độ thi cử cũ, chuyển sang thi cử bằng quốc văn. Do đó lương y Nguyễn Tử Siêu hoạt động trong lĩnh vực viết văn dạy học và làm nghề Đông y.

Về viết văn, chuyên về lịch sử tiểu thuyết, thời gian 20 năm (1925 - 1945) đã xuất bản hơn 20 cuốn với nội dung cổ vũ lòng yêu nước, chống cường quyền ngoại xâm, tiêu biểu như những cuốn **Tiếng sấm đêm đông, Hai Bà đánh giặc, Vua bà Triệu, Vua Bố Cái, Đinh Tiên Hoàng, Việt Thanh chiến sử, Trần Nguyên chiến kỷ, ...** Có những cuốn bị thực dân Pháp và chính quyền đương thời tịch thu, cấm lưu hành, bản thân tác giả bị quản thúc ở nguyên quán. Trong thời gian bị quản thúc, tác giả vừa tiếp tục viết văn, vừa dạy học, vừa làm nghề Đông y và viết, dịch hơn 20 cuốn sách Đông y mang bút danh Nguyễn An Nhân, đó là những tác phẩm y dược học quý. Tiêu biểu như các bộ sách viết: **Y học từng thư, Y học toàn thư, Sách thuốc trẻ em. Sách thuốc Phụ nữ, Châm cứu sơ bộ thực hành** và các sách dịch như **Hoàng đế Nội kinh, Ngoại cảm thông trị,**

Khôn hóa Thái chân, Tân Châm cứu học v.v ... đã được nhiều người tìm đọc và áp dụng, sau này đã trở thành những lương y có tài năng, có tiếng tăm. Cuốn **Tử Siêu y thoại** là tác phẩm cuối cùng của tác giả.

Ngoài công việc viết văn, viết và dịch sách Đông y, Dược học và hành nghề Đông y, tác giả từng tham gia Chủ tịch mặt trận Liên Việt tỉnh Sơn Tây, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Sơn Tây, ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội Đông y Việt Nam các khóa I và II (1957 - 1965).

II. - NỘI DUNG TÁC PHẨM TỬ SIÊU Y THOẠI: Bản thảo gồm 7 cuốn viết trên vở học sinh, bắt đầu viết năm 1962 và kết thúc năm 1964, trình bày 204 điều theo thể tài tùy bút, dựa vào sự học tập và kinh nghiệm, những tâm đắc trong quá trình khám chữa bệnh và nghiên cứu, thu hoạch được kinh nghiệm của các bậc danh y tiền bối, kết hợp với bình luận, nhận xét xoay quanh y dược học. Để có bản in tương đối đạt yêu cầu mà quý bạn đang cầm trong tay, chúng tôi có đề nghị lương y Nguyễn Thiên Quyến, thứ nam của lương y Nguyễn Tử Siêu hiện là Chủ tịch Hội Y học dân tộc Hà Nội sắp xếp thành chuyên mục để giúp bạn tham khảo được thuận tiện, một số địa danh viết trong bản thảo, chúng tôi cũng đổi lại cho phù hợp với độc giả hiện nay. Một số câu tác giả viết bằng chữ Hán và những câu thơ cổ dẫn ra trong tác phẩm, cũng được lương y Nguyễn Thiên Quyến chuyển ra âm Hán Việt để tiện in ấn.

"Không để mất đi một kinh nghiệm, một di sản quý nào của người xưa để lại trong bất kỳ nền văn hóa nghệ thuật, kỹ thuật nào ..." đó là tinh thần, là đường lối của Đảng và Nhà nước ta. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng **Tử Siêu y thoại**, sẽ là tài liệu bổ ích cho các bạn tìm hiểu, nghiên cứu Đông y và chắc chắn là góp được nhiều thực tế lâm sàng cho đồng nghiệp y dược học.



CÙNG MỘT TÁC GIẢ:

A. SÁCH Y HỌC

I. SÁCH BIÊN SOẠN

- *Y học từng thư*
- *Y học toàn thư*
- *Sách thuốc Hải Thượng Lãn Ông*
- *Sách dạy xem mạch*
- *Sách thuốc kinh nghiệm*
- *Sách thuốc đàn bà*
- *Sách thuốc trẻ em*
- *Sách thuốc chữa đau mắt*
- *Sách thuốc chữa đậu sởi*
- *Học tập lý luận Đông y*
- *Bệnh Nội khoa Đông y*
- *Châm cứu sơ bộ thực hành*
- *Tính dược*
- *Tử Siêu y thoại*

II. - (SÁCH DỊCH)

- *Hoàng đế Nội kinh Tố Vấn*
- *Hoàng đế Nội kinh Linh Khu*
- *Châm cứu lâm sàng trị liệu học*
- *Tân Châm cứu học*
- *Châm cứu đại thành*
- *Châm cứu học giảng nghĩa*
- *Khôn hóa Thái chân*
- *Ngoại cảm thông trị*

B. SÁCH VĂN HỌC - LỊCH SỬ - TÂM LÝ XÃ HỘI TIỂU THUYẾT

- *Gươm cứu khổ*
- *Trần Nguyên chiến kỷ*
- *Hai Bà đánh giặc*
- *Vua Bố Cái*
- *Đình Tiên Hoàng*
- *Việt Thanh chiến sử*
- *Cái nạn văn chương*
- *Bạn đời xưa*

- *Sự nghiệp văn chương của Tế Văn hầu Nguyễn Trãi*
- *Vua Bà Triệu*
- *Lê Đại Hành*
- *Đỉnh núi cảnh mai*
- *Tiếng sấm đêm đông*
- *Bể tình nổi sóng*
- *Sống chết vì tiền*
- *Lê Văn Duyệt hạ thành Phú Xuân*
- *Lê Văn Duyệt viếng Gia Long*
- *Việt Nam lịch đại anh hùng kháng chiến cứu quốc sử ca ...*

CHƯƠNG I

NHẬN THỨC VỀ Y ĐẠO

ĐIỀU 1. Y GIẢ TỒN TÂM

Một danh y triều Mãn Thanh bên Trung Quốc thường nói: "Y giả tồn tâm, tu thị thiên hạ vô bất khả trị chi bệnh; kỳ bất trị giả giai ngã chi tâm vị tận dã" (Người thầy thuốc nên có tấm lòng coi ở đời không có một loại bệnh tật nào là không chữa khỏi; sở dĩ có bệnh chữa không khỏi, đều do mình chưa hết lòng đó thôi...). Hải Thượng Lãn Ông cũng viết ở bài Tiểu dẫn trong tập Âm án: "Người ta khi ốm đau, đem cả tính mạng gửi vào trong tay người thầy thuốc. Nếu gặp bệnh biến khó khăn mà khoanh tay từ chối không chữa, thì đời còn quý chi người thầy thuốc ấy nữa? Vậy dù biết là bệnh chết đến nơi, cũng chỉ nên báo nhỏ cho gia đình bệnh nhân biết, còn tự bản thân ông thầy vẫn phải cố gắng nghiên cứu suy nghĩ, họa may còn cứu vãn được phần nào, tuyệt nhiên không nên "thấy sống cả mà rã tay chèo".

Xem hai câu nói của hai vị trên, thật đáng là danh y.

ĐIỀU 2. ĐẠO LÀM THUỐC KHÓ

Khu Hoài Tố viết bài tựa tập Lý hư huyền giám của Ý Thạch, có câu: "Bất tri thiên địa nhân bất khả giữ ngôn y,

bất thông Nho, Phật, Tiên bất khả giữ ngôn y" (Không hiểu biết trời, đất, người, không thể cùng nói nghề làm thuốc; không thông suốt Nho, Phật, Tiên, không thể cùng nói nghề làm thuốc ...), mới nghe như quá viễn vông, người chỉ học khoa học y đời nay cũng không khỏi cho là viễn vông. Nhưng nếu học thuộc **Nội kinh** cho thật kỹ, thì nhận thấy không có gì là viễn vông mà đều là chính xác.

ĐIỀU 3. ĐẠO LÀM THUỐC NÊN UYÊN BÁC

Các bậc danh y đời xưa dùng thuốc chữa bệnh, trước như lập ngôn, thường hay mắc cái bệnh "thiên chấp", nghĩa là chủ trương một đường hướng riêng, ... như Lưu Hà Gian chuyên về khổ hàn, Lý Đông Viên chuyên về ôn bổ, Chu Đan Khê chuyên về tư âm, Trương Cảnh Nhạc cũng chuyên về ôn bổ, Trương Tử Hòa chuyên về công hạ, v.v... Các vị đó, tuy đều có sở trường, đều có công bổ sung thêm lý luận cho nền Đông y, nhưng vì đã có "sở thiên" nên khi trước thư lập ngôn không khỏi biểu hiện ra thái độ chê bai công kích lẫn nhau, khiến người đời sau, nếu chỉ được đọc có một bộ thì tin ngay bộ đó là hoàn toàn đúng, rồi cũng cứ tuân theo cái "sở thiên" của bộ đó mà hành nghề, mà "cứu nhân độ thế"! Về vấn đề này, ở Trung Quốc tuy cũng có mắc, nhưng sách vở có nhiều, sự lưu hành dễ dãi, nên người có chí muốn tham khảo cũng dễ dàng. Còn như ở nước ta, về ngành y dược, tuy cũng đã có giao lưu với Trung Quốc từ lâu, nhưng về thực tế, các y thư cũng không lưu truyền sang được mấy. Có chăng, chỉ các nhà đại gia thế phiệt, được đảm nhiệm chức vụ ngự y, phục vụ cho vua chúa và gia đình vua chúa thì mới có đầy đủ, nhưng họ chỉ giữ làm gia bảo để chức vụ của họ được bền lâu mãi mãi... Còn đem mà lưu truyền ra ngoài dân gian rất

hiếm. Do đó, các nhà làng ở nước ta đời trước, phần nhiều chỉ được đọc có mấy bộ như **Y học**, **Cấm nang**, **Cảnh nhạc**, **Thọ thế**, **Vạn bệnh** v.v... Vì thế nền kiến thức về chuyên môn cũng không khỏi có hạn và có "sở thiên". Từ Linh Thai có câu: "Bất bác cực quần thư bất năng vi y" (Không xem rộng hết mọi sách, không thể làm nghề y). Lời nói tuy có vẻ tự phụ, nhưng xét cho kỹ thì thật rất đúng.

ĐIỀU 4. ĐÔI ĐIỀU VỀ Y THUẬT

Tiết Sáu Ngâm soạn bộ **Sáu ngâm y chuế**, trong đó có đoạn nói: "Phàm những bệnh mà đời nay gọi là thương hàn đều thuộc về loại bệnh ôn nhiệt cả. Còn như những chứng hậu của các bài Ma Quế và Thanh Long... thuộc thiên Thái dương thì có rất ít. Khi bệnh mới phát sinh chỉ nên dùng Thông sị hợp với Lương cách tán, để vừa tán biểu tà, vừa thanh lý nhiệt, bệnh nhân sẽ ra mồ hôi nhâm nhấp mà khỏi ..."

Lại nói: "... Phàm thăm bệnh ôn nhiệt, nên lấy các chứng trạng biểu hiện như lưỡi nhuận hay ráo, bệnh nhân có khát hay không làm chủ yếu".

Xét về lịch sử hành nghề của Sáu Ngâm không được phát đạt mấy, suốt đời ở trong vòng khốn quẫn ... Nhưng xét về học thức và lý luận thì có thể gọi là giàu. Con trâu có hai sừng thì phải thiếu một hàm răng, con chim đã có hai cánh thì lại chỉ có hai chân ... Cái qui luật "thừa trừ" đó, có lẽ không ai tránh được chăng?

ĐIỀU 5. ĐỜM LƯỢC CƯƠNG QUYẾT CỦA THẦY THUỐC (I)

Người thầy thuốc chữa bệnh, không những phải có học thuật tinh tường, không sao nhãng thuyết cổ, mà cũng không câu nệ thuyết cổ, lại còn cần phải có đờm lược mới nắm vững được lập trường, khỏi thấy sóng cả mà rã tay chèo. Xem y án của Vương Mạnh Anh, thấy có nhiều trường hợp ông chữa tài tình và cương quyết. Thí dụ:

Một người đàn bà vừa mới đẻ hôm trước, đến hôm sau bị ngay chứng đi tả, rồi phát nhiệt, kinh quyết, hôn, cuồng. Mạnh Anh tới thăm, mạch Huyền, Hoạt, ác lộ vẫn ra như thường. Chẩn xong, Mạnh Anh nói: "Đây là một chứng bị phục tử từ thai tiền, thừa thế khi mới đẻ huyết hư, đờm trệ mà phát sinh. Liền cắt cho một thang lớn, nội dung có các vị như: Tê giác, Linh dương giác, Huyền sâm, Trúc điệp, Tri mẫu, Hoa phấn, Chi tử, Khổ luyện, Kim ngân hoa v.v... Uống hết một thang, khắp mình mọc lấm nốt lấm tẩm đỏ mà chứng "kinh" khỏi, tinh thần cũng tỉnh táo. Rồi cho uống thêm vài thang khí vị "thanh túc" nữa, khỏi hẳn.

Xem y án trên này, ta nhận thấy: Sau khi đẻ mới có một ngày mà đã phát sinh chứng hậu khá nặng. Nếu gặp lương y câu nệ thuyết "sau khi đẻ kỵ hàn lương" mà dùng ôn dược để dồn bỏ ứ huyết, hoặc dùng ôn dược để bổ nguyên khí v.v... thì bệnh tật càng thêm nặng, mà có khi không thể cứu. Mạnh Anh đối chứng dùng thuốc, cương quyết dùng phương pháp "thanh nhiệt tức phong" kết quả chỉ một thang mà thu được hiệu quả rõ rệt. Thật là vừa có Đờm lại vừa có Thức. Xem án này, càng nhận thấy Mạnh Anh biện chứng luận trị rất tinh tế. Căn cứ vào vấn chẩn: "ác lộ vẫn ra", nên không dùng đến loại thuốc hành ứ; căn cứ vào "mạch Huyền", nên biết là Can phong nội động; căn cứ vào "mạch Hoạt" nên biết

là đờm nhiệt làm hại. Còn sở dĩ dám đoán là "thai tiền phục thử" là căn cứ vào chứng "phát nhiệt, kính quyết" Vậy ta có thể nói tóm lại rằng: "Đó là một bệnh án thai tiền phục thử, nhân sau khi đẻ, huyết hư, âm khuy, đờm trệ mà kích động phong dương". Về ý nghĩa sử phương thì là: "tức phong tư âm, rửa sạch và làm mát đờm nhiệt". Mạnh Anh kế thừa học thuyết "Sản hậu bệnh kính, lấy tư âm tức phong làm chủ yếu" của Diệp Thiên Sĩ và Ngô Cúc Thông mà vận dụng một cách linh hoạt. Ngô Cúc Thông có nói: "Trong Tâm điển nói:

"Huyết hư mồ hôi ra, gân mạch không có gì nuôi dưỡng, phong lại lọt vào làm cho càng thêm kính (thân thể cứng đờ), đó là bệnh tại Cân. Vong âm huyết hư, dương khí liền bị quyết (bị át lại lạnh đi), mà hàn tà lại làm cho uất át thêm, thì vầng đầu và mờ mắt... Đó là bệnh tại Thần. Vỵ chứa tân dịch, để tưới khắp các Tạng; mất tân dịch thì Vỵ táo, Đại trường sẽ mất thấm nhuận, sinh ra chứng đại tiện khó. Đó là bệnh tại tân dịch. Ba loại bệnh trên tuy khác nhau, mà nguyên nhân do mất huyết và tân dịch thì như một. Và đều là những loại bệnh hiếm mà sau khi đẻ đều có thể có". Tôi nghĩ ba loại bệnh trên, đều có thể sử dụng các bài như Tam giáp phục mạch, Đại, Tiểu định phong châu và Chuyên hấp cao làm chủ. Các bài đó đều chú trọng vào "tư âm". Như ông Mạnh Anh chữa bệnh trên là chỉ bắt 'chước ý' mà không sử dụng bài. Thật là "học cổ mà hóa".

ĐIỀU 6. ĐỜM LƯỢC CỦA THẦY THUỐC (II)

Mạnh Anh lại có một y án chữa cho Trương Võ Nông cũng rất tài tình. Y án như sau:

"Mùa xuân năm Mậu Tuất, viên quan Tư mã là Trương Võ Nông có ý muốn mời Mạnh Anh cùng đến Hoàn Sơn với hân. Mạnh Anh thấy bệnh của Võ Nông bị đã lâu và nặng, lại

thêm việc công bề bộn, tâm tình không được thoải mái, khó lòng trông cậy về thuốc mà khỏi được. Đã từ chối không đi, sau vì khẩn khoản quá, đành phải cùng đi. Trong khi cùng ngồi thuyền đi đến Diêm Khê, Võ Nông thuật lại quá trình bị bệnh tình của mình rất tỉ mỉ. Mạnh Anh bỗng dưng cất tiếng hỏi: "Có lẽ đã từ lâu đến giờ ông chưa từng hát hơi bao giờ chưa?" Võ Nông nói: "Vâng! Đã ngót hai năm nay tôi không hát hơi lần nào. Vậy chẳng hay có can hệ gì không?" Mạnh Anh nói: "Đó là do dương khí không được tuyên bố. Từ xưa đến nay chỉ có ông Trọng Cảnh là bàn tới vấn đề đó, nhưng chưa lập phương. Giờ tôi xin lập một phương để giúp ông, xem sao?". Nói rồi liền kê một đơn, dùng các vị: Cao ly sâm, Can khương, Ngũ vị tử, Thạch xương bồ, Giới bạch (sao rệu), Bán hạ, Quất bì, Tử uyển, Cát cánh, Cam thảo... Bấy nhiêu vị làm một thang. Kê xong đơn, cho lên bờ cất thuốc, sắc thuốc ngay ở trong thuyền. Sau khi uống nước thứ nhất, cách chừng một giờ Võ Nông đã hát hơi luôn 3, 4 tiếng. Dụng được thật là tài tình!

Thuộc về vấn đề "hát hơi", do cơ năng sinh lý của con người biến chuyển như thế nào, thiên Khẩu vấn trong **Linh khu** đã có thuật một cách tường tận: Hoàng đế hỏi: "Con người có khi hát hơi, do khí gì gây nên?" Kỳ Bá đáp: "Dương khí điều hòa thuận lợi, đầy ở Tâm, phát tiết lên mũi thì thành hát hơi...". Xem đó, ta nhận thấy có lẽ Võ Nông là một người tạng thể dương hư, nên Mạnh Anh mới chế một phương có tác dụng "ôn khí" và "tuyên khí" như trên. Chính hợp với ý nghĩa "dương khí điều hòa thuận lợi" ở **Nội kinh**, nên mới thu được hiệu quả. Do đó, càng chứng tỏ Mạnh Anh rất khéo vận dụng **Nội kinh**. Về ý nghĩa bài thuốc, Thạch Lan Tôn trong **Vương Thị y án dịch chú** có viết: "Trong bài này dùng Ngũ vị có ý nghĩa rất tinh. Theo nguyên tác trị liệu: Muốn làm cho thăng, phải làm cho giáng trước. Phàm

thuộc về khí, chưa từng không giáng được mà lại thắng được bao giờ". Thuyết của họ Thạch kể cũng đúng. Nhưng ý riêng tôi thì còn có một nhận xét khác. Vì xem kỹ lời thuật trong y án, thì Võ Nông là một người bị bệnh lâu ngày và hư yếu. Nên chỉ dụng được còn cần phải chiếu cố tới thể chất của bệnh nhân. Trong bài dùng các vị Giới bạch, Bán hạ, Thạch xương bồ, Quất bì, Tử uyển, Cát cánh... đều là các vị có tác dụng tuyên khí, điều khí, giáng khí, thông khiếu... khá mạnh. Tựu trung, tuy có Nhân sâm, Can khương có sức mạnh "ôn phù dương khí" để nén bớt sức mạnh của các vị kia, nhưng cũng còn e sức không đầy đủ, không phù hợp với thể chất hư yếu của bệnh nhân, nên mới thêm Ngũ vị có vị "toan" để làm cho liễm bớt thêm một phần nữa, đồng thời lại làm dịu cả cái vị "tân" của Can khương. Không biết dụng ý của Mạnh Anh có phải như vậy không?

ĐIỀU 7. TỪ LINH THAI BÀN VỀ Y ĐẠO

Từ Linh Thai là một đại danh y đời Thanh, vốn sống thanh cao, nên không ai có thể dựa vào quyền quý để mua chuộc. Ông thường nói: "Không xem rộng hết các sách, không thể là lương y"... Văn ông viết giản dị và hùng hồn, nhất là phê phán những nhận thức sai lầm của các thầy thuốc đương thời, lời lẽ lại càng thống thiết và thẳng thắn, không kém phần "chặt sắt, chém đinh" như thầy Mạnh Kha. Như bài luận về "Y gia" tức là một thiên phê phán về hành động của các y giả đời bấy giờ. Ông viết:

"Y giả trình độ hơn kém không đều, điểm này ai cũng rõ. Nhưng nếu thực tâm cẩn thận thì cũng chưa đến nỗi giết người. Nếu lại xoay ra mưu toan lừa dối, thời tai hại thật không thể lường. Hoặc đặt ra kỳ phương để lập dị, hoặc dùng những vị hiếm để dối đời; hoặc dùng những loại thuốc bổ nhiệt như Sâm Nhung để xu phụng bọn giàu sang; hoặc

thác danh là phương thuốc của thần tiên để lừa dối người khờ dại; hoặc đặt ra các luận điệu quái gở viển vông, để dọa đời lấy tiếng; hoặc bịa đặt làm các thuyết của sách cổ; kinh xưa để nạt chúng khoe tài; hoặc biết là bệnh này thì ai cũng hiểu, lại nặn ra một cái tên bệnh khác để tỏ ra mình là học rộng biết sâu; lại như chữa bệnh Thương hàn về mùa đông, lại gia thêm vị Hương nhu vào trong bài thuốc chữa Thương hàn, rồi rêu rao đó là thử bệnh.... Thực ra thì Hương nhu đã hết khí vị, làm như vậy chẳng qua chỉ là một cách bịp đời.... Lại có kẻ chữa bệnh nhiệt mà lại gia Phụ tử vào trong lương dược mà bệnh khỏi, rồi nói ba hoa rằng bệnh đó chính là chân hàn... có biết đâu rằng Phụ tử họ đã luộc tới trăm lần, còn có chi là tân nhiệt nữa... Những hạng người đó chẳng qua chỉ là muốn dối người để cầu lợi, hoặc giả cũng có hiểu đôi chút y lý, nhưng vì tấm lòng tư lợi quá nặng, thời cũng khó lòng thu được kết quả..

Xem những lời miêu tả về hành động của các "danh y" (chữ danh đây là ranh mãnh) ở trên, ta nhận thấy: thiên lý tuy không đồng phong, mà nam bác sao lại cùng lối, có lẽ ở đời chưa bao giờ xóa bỏ được chữ "ngã", thì con người cũng chưa bao giờ gột rửa hết được niềm "tư"?

ĐIỀU 8. HIỂU ĐÔNG Y HÃY NHẬN XÉT ĐÔNG Y

Phương ngôn có câu: "Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe..." Trong Luận ngữ có câu: "Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết; như vậy tức là biết đó. Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã". Nhưng thế nào là "biết", thế nào là "không biết", phân biệt cho được ranh mạch điểm này thật rất khó. Vì ở đời còn có hạng người không biết mà tự cho là biết, lại chê người khác là không biết... thì làm thế nào mà biết được chỗ không biết của người đó?

Có hiểu Đông y mới phê phán được Đông y.... Ý này là một sự cảnh tỉnh cho những người không phải Đông y mới sắp bước vào Đông y. Chỉ đáng tiếc trong giới Đông y lại có những người có học, có tài, có danh vọng, tự cho mình là đã thấu triệt y lý của Đông y, có thể làm lãnh đạo cho Đông y, lại chuyên đi cóp nhặt cái "da lông, cặn bã" của Tây y để chê bai chế diễu Đông y như Lục Uyên Lôi, Dư Vân Tụ v.v... Dư Vân Tụ chẳng đáng kể, còn Lục Uyên Lôi trong **Thương hàn kimthích, Kim quý kim thích**, có nhiều chỗ nghị luận thật đáng tiếc... Khiến cho khi đọc đến, không khỏi ngậm ngùi bực tức, tiếc cho cái tài, cái học của Uyên Lôi!

ĐIỀU 9 . SỰ SỐNG CỦA CON NGƯỜI

Con người, nếu không biết vì đâu mà sống, thì không biết vì đâu mà chết; không biết vì đâu mà chết thì không biết vì đâu mà ốm; không biết vì đâu mà ốm thì không biết do đâu để chữa. Cho nên biết được sống, biết được chết, mới biết được ốm và yên, đồng thời biết được cả phép chữa.

Con người sở dĩ sống được là nhờ ở "Thần", Thần sở dĩ yên được là nhờ ở khí. Khí được bình hòa thì thần sẽ yên mà không ốm; khí mất bình hòa thì thần sẽ tán loạn mà chết. Thần với khí là tính mạng của con người. Thần thuộc Tâm, khí thuộc Thận. Vậy hai tạng của Tâm Thận, là nơi tính mạng của con người gửi ở đó. Quan trọng biết chừng nào! Cho nên: mạch quý có thần, hình quý có khí. Thần khí chữa được, bệnh tuy nguy cũng yên; thần khí rối loạn, bệnh tuy nhẹ cũng nguy. Nhưng thần khí sở dĩ suy hay vượng là do Dương minh Vy. Phàm người chữa bệnh, quyết không thể bỏ quên Vy. Cho nên ở **Nội kinh** nói: "...Vy khí là bản". Nhưng Thận lại là cửa của Vy, con người khi mới sinh, bắt đầu từ Thận; con người khi bị ốm, phần nhiều cũng ở Thận. Thận

chính là gốc của sinh mạng. Nếu mạch ở Thận bộ không kém sút, ồm dù nặng cũng có thể sống, mạch ở Thận bộ bị kém sút, bệnh dù nhẹ cũng có thể chết. Bởi Thận bị thương tức là Tiên thiên bị thương, do đó Hậu thiên là Vy cũng bị đứt rễ mà không khỏi tai hại. Phàm người ồm lâu mà không chết, là do Thận thương chưa tới Vy; nếu tới Vy, tất sẽ chết. Cho nên, cái bí quyết đoán bệnh là ở hai "Thiên". Một thiên bị thương thì ồm, cả hai bị thương thì chết. Bệnh thế khi đã đến cả hai Thiên đều thương, mà cố chữa là rất ngu; nếu cả hai đều chưa bị thương mà chết, là người chữa làm cho chết. Khi lâm sàng không biết nắm vững hai điểm đó là người chưa biết làm thuốc. Người biết làm thuốc, cần phải nắm vững hai điểm đó để định hướng điều trị và tiến thoái.

ĐIỀU 10. DỪNG THUỐC KHÔNG NÊN CẦU NỆ

Y lâm tân luận của Lục Lễ Kinh có đoạn nói: "Người ta dầu dãi trong mùa nắng nực, mà vẫn mạnh khỏe như thường là nhờ có nguyên khí bền vững, thắng được thử tà. Theo thói quen của người đời, cứ đến mùa Hạ, thường đem bài Hương nhu ẩm để uống thay nước. Nhưng không biết rằng Hương nhu tính vị tân ôn, có thể làm tẩu tán mất chân khí; Hậu phác khí lực cay và mạnh, làm tiêu tán nguyên dương, sẽ mở lối cho Thử tà phạm vào... Thật là tai hại. Lại có người chuyên pha Lục nhất tán để uống. Không biết rằng Cam thảo tính tuy bình hòa, nhưng nếu là người thường có chứng bụng đầy, thở suyễn và bụng nhiều tích trệ, cũng không nên dùng, Hoạt thạch có tác dụng lợi khiếu; người biểu hư mà uống nó, thường làm cho vệ khí kém bền chặt; người có chứng di tinh mà uống nó, thì "tinh quan" lại càng lỏng

(*) Tinh quan: cửa xuất tinh, ống dẫn tinh-B.T.

lẻo... Lỡ chưa thấy đâu mà đã bị hại. Người có chí dưỡng sinh, nên thận trọng.

ĐIỀU 11. BÀN BỀ PHÉP TÁC TRỊ LIỆU

"Tác nhân tác dụng: Thông nhân thông dụng" là hai phương pháp "quyền biến" trong nguyên tác trị liệu của Đông y. Trước khi muốn sử dụng phương pháp đó, cần phải biện chứng luận trị cho thật tinh xác, không một chút hàm hồ, mới đạt được mục đích yêu cầu, trái lại nếu "biện luận không tinh thì sẽ đi đến tình trạng "hư hư, thực thực" gây nên tai vạ rất dễ. Tôi hành nghề y đã hơn 50 năm, gặp những trường hợp phải sử dụng đến nó mà vẫn phải lo lắng từng giờ từng phút, nghe từ tiếng nói, hơi thở, trông từ lúc co tay lúc duỗi chân, có lúc quên cả ăn, mất cả ngủ, bao giờ thấy bệnh tình chuyển hướng được đúng như mong mỏi của mình, bấy giờ mới như trút được gánh nặng, nỗi niềm sung sướng có phần hơn cả những thân nhân người bệnh.

Xin kể lại một trường hợp tôi chữa cho em bé Nguyễn Toán năm 1962 làm thí dụ:

Em Nguyễn Toán mới đầy tuổi tôi, bị bệnh nôn mửa, ỉa tháo, miệng khát, nước tiểu đỏ và ít, lúc khóc lúc nín không nhất định. Lúc đầu một lương y dùng thuốc "tiêu đạo" và "lợi thủy" cho uống luôn hai thang, không chút công hiệu. Sau ông ta lại cất bài Vy linh tán gia giảm cho uống. Khi uống bài đó, em bé đi rửa ra toàn nước trong mà sắc xanh, không chút mùi phân, càng bực dọc, càng khát nước, càng nôn mửa. Từ hôm bị bệnh đến hôm đó đã qua 5 ngày mà ngày thứ 4 và thứ 5 lại nặng hơn trước nhiều, trằn trọc suốt đêm, không lúc nào yên. Bấy giờ bố mẹ em bé mới mời tôi đến chữa. Qua sự nhận xét về hình sắc và hỏi người nhà về quá

trình của bệnh, tôi nhận thấy: Bảy giờ dương mùa nóng nực, hai khí thấp nhiệt đang cùng tranh giành. Trong Trường Vy của em bé vốn có tích nhiệt, lại kết hợp với thức ăn ứ đọng chưa tiêu nên chỉ mới biểu hiện ỉa ra toàn nước trong mà không mùi thối, trần trọc vật vã không mấy lúc yên...Giờ lại cho uống bài Vy linh làm cho Trường Vy càng thêm khô ráo, có chút nước nào bài tiết ra hết, mà cặn bã thì vẫn ứ đọng; ứ đọng muốn ra mà không ra được, nên mới quặn ruột mà khóc.

Sau khi nhận xét kỹ càng, tôi liền áp dụng phương pháp "Thông nhân Thông dụng" để "công kích khứ trệ". Bài thuốc như sau: Đại hoàng (tẩm rượu) 1 đ. c. - Chỉ thực (sao) 1 đ. c. - La bạch (sao) 2 đ. c. - Mạch nha 1,5 đ. c. - Hoạt thạch 6 đ. c.

Bảy nhiều vị làm một thang sắc với một bát rưỡi nước, cặn còn lưng bát, chia uống làm 3 lần, cách 2 giờ uống một lần. Sau khi uống lần thứ nhất, cách chừng một giờ, thấy em bé đánh rấm, đã có mùi phân. Uống lần thứ hai cũng cách hơn một giờ, em bé ỉa ra không phải là nước trong nữa, mà toàn là những chất lầy nhầy, có lẫn cả những chất như thức ăn chưa tiêu. Ỉa xong, em bé nằm im lìm không nhúc nhích, cả nhà hoảng sợ chạy đến nói với tôi. Tôi nghe nói cũng ngạc nhiên, vội tới thăm, thấy em bé nằm thiếp trong lòng mẹ, hơi thở đều đặn, tuy ngủ mà thỉnh thoảng vẫn mút vú, nuốt sữa ừng ực. Bảy giờ tôi mới nhận ra không phải là biến chứng, mà chỉ là ồm lâu mệt mỏi đấy thôi. Cách đó chừng một giờ, liền đại ra một bãi rất dài, rồi tỉnh dậy, chơi đùa tươi tỉnh như lúc chưa ốm. Tiếp đó tôi cho uống thêm một thang "Hòa trung thanh nhiệt" nữa, hoàn toàn bình phục.

Nghỉ lại từ lúc bắt đầu chẩn trị, đến lúc hoàn toàn bệnh khỏi, tuy chỉ trong vòng có 3 ngày và uống có 2 thang thuốc mà chính tự chân thân mình đã tốn bao nhiêu lo nghĩ, qua

mấy lần hồi hộp... mới thu được chút thắng lợi cuối cùng. Nghề làm thuốc khó khăn và vất vả như vậy đó. Thế mà có lắm người vẫn coi là rất dễ, lại muốn lợi dụng để làm kế sinh nhai... Thật buồn!

ĐIỀU 12. CHỮA BỆNH KHÔNG NÊN CHỈ DỰA VÀO BÀI THUỐC KINH NGHIỆM

Chung Thừa Lộ viết bài tựa **Bút hoa y kính** của Giang Hàm Đôn, đoạn đầu có mấy câu: "... các khí phong hàn thủ thấp ở ngoài giới tự nhiên, đều dựa theo thể chất của mỗi người để nhiễm bệnh, lại dựa theo khí hậu của hoàn cảnh địa dư để gây nên chứng trạng vốn không phải cùng chung một lối; ngay như ở 2 người cùng mắc một bệnh, nhưng cái nguyên nhân nhiễm bệnh và hoàn cảnh gây nên chứng trạng cũng phần nhiều không giống nhau..." Chung tuy không phải là thầy thuốc mà còn biết được như vậy, sao thấy có nhiều người chính là thầy thuốc, khi lâm sàng lại cứ dựa vào những bài thuốc đã kinh nghiệm chữa người khác để điều trị, không còn biết "nhân thời, nhân địa, nhân nhân, nhân bệnh" là gì... Thật đáng buồn!

ĐIỀU 13. CHỮA BỆNH NÊN BIẾN HÓA

Trong một năm có 4 mùa, mỗi mùa có một khí hậu riêng. Con người ở trong khoảng khí giao, tất phải thích ứng với khí hậu để sinh trưởng; người làm thuốc tất cũng phải theo khí hậu đó để điều chỉnh tật bệnh của con người. Tỉ như mùa Xuân ấm, mùa Hạ nóng, nguyên khí ở con người do đó mà bài tiết mất nhiều. Vì nguyên khí bài tiết mất nhiều nên âm tinh thường bị hao tổn. Việc dùng thuốc phải nên chú ý tới dưỡng âm. Mùa Thu mát, mùa Đông lạnh, dương khí ở con người do đó mà cũng phải tiềm tàng. Vì dương khí cần

được tiềm tàng, không nên khai thông, việc dùng thuốc cũng phải chú ý tới dưỡng dương. Đó là tùy theo khí hậu của từng mùa để ấn định phương pháp trị liệu. Chủ yếu là bổ sung vào chỗ thiếu để cho được điều hòa thích ứng với khí hậu bên ngoài. Tuy nhiên, vẫn trong một khí hậu mà âm lạnh không điều. Tỉ như: gặp ngày nóng nực quá độ, con người phần nhiều bị cảm thử. Nhưng đột nhiên trời nổi cơn giông, mưa đá trút xuống, lúc đó thì lại cảm hàn. Bệnh thử thì cần phải giải thử, bệnh hàn thì cần phải khu hàn... Như vậy là tùy theo khí hậu để dụng dược. Đó chỉ mới là một phương diện; lại cũng còn có khi hoàn toàn không thể dựa theo khí hậu mà cần phải căn cứ vào bệnh tình. Như những người âm hư, dù dương giữa mùa đông, mà âm tinh khuy kiệt, thủy đã không đủ, không chế được hỏa, do đó dương không có nơi nương tựa, tiết ra ngoài thành chứng nhiệt, hoặc lại mồ hôi toát ra đầm đìa, ...gặp tình trạng đó, cần phải dùng thuốc để dưỡng âm, những loại thuốc như Địa hoàng, Ngũ vị, Miết giáp, Câu kỷ, v. v... đều cần phải sử dụng. Nếu lại cứ dựa vào thời bệnh mà dùng các vị tân ôn, thì chết như trở bàn tay. Lại như những người dương hư, dù dương giữa mùa Hạ, mà vì dương khí không đầy đủ, không bảo vệ được bộ phận biểu, do đó biểu bị hư, không chịu được phong hàn, sinh ra ghê rợn sợ lạnh rét, muốn được ăn thức nóng và mặc áo ấm. Đó là khí hậu ở bên ngoài tuy nóng, cũng không đủ chống được chân dương hư ở bên trong, nên bệnh mới thuộc hư hàn, mà cần phải dùng thuốc ôn bổ để điều trị. Những loại thuốc như Sâm, Kỳ, Quế, Phụ... không thể bỏ qua. Nếu cứ dựa theo khí hậu mà dùng thuốc khổ hàn, thì cũng chết rất chóng. Đó lại là một trường hợp "bỏ thời để theo chứng".

Tóm lại, bệnh tình thiên biến vạn hóa, người làm thuốc cũng phải thiên biến vạn hóa. Theo thời, theo chứng, cứu tề bổ thiên, nguyên tắc tuy nhất định, mà bệnh tình không nhất định... ta có thể cứ dựa vào nguyên tắc mà không hỏi đến sự biến hóa của bệnh tình được sao?

ĐIỀU 14. TỔ CHỨC PHƯƠNG TẾ

Về phương pháp tổ chức phương tể, các y thư phần nhiều căn cứ vào **Nội kinh** mà nhận định: những vị nào chủ trị vào bản bệnh là "quân", còn các vị giúp "quân" thì là "thần", là "tá, sứ" v. v... nếu chỉ có thế thì cũng rất đơn giản, không lấy gì làm khó khăn. Nhưng nếu chịu suy xét kỹ hơn một chút thì thấy nó còn cần phải dựa theo nhiều qui luật khác để phối hợp, thì phương thuốc mới có ý nghĩa và hiệu nghiệm. Lấy bài Tứ thần hoàn làm ví dụ: Tứ bài Tiết thần hoàn sử dụng để chữa Tiết tả về gà gáy (tàng sáng).

Sở dĩ gây nên chứng tiết tả về gà gáy, đại khái có 4 nguyên nhân: một là do Tỳ hư không "chế" được Thủy; hai là do Thận hư không "hành" được Thủy. Cho nên ở bài Nhị thần hoàn dùng vị Bồ cốt chi khí vị tân táo làm quân, vào Thận để chế Thủy; dùng Nhục đậu khấu khí vị tân ôn làm Tá, vào Tỳ để làm ấm Thổ; lấy Táo nhục làm hoàn, lại là kết hợp với cái nghĩa "Tân cam phát tán thuộc dương". Đó là về bài Nhị thần hoàn. Đến bài Ngũ vị tử tán thì tuy cũng là "tiết tả về gà gáy" mà nguyên nhân lại khác. Một là Mệnh môn Hỏa suy không sinh được Thổ; hai là Thiếu dương khí hư, không phát triển được công năng "phát triển". Cho nên dùng Ngũ vị tử dựa vào khí vị toan và ôn của nó để thu lại cái Hỏa bị hao tán ở Khâm cung, nhờ đó, Thiếu hỏa sẽ sinh khi để bồi bổ cho Thổ, dùng khí vị Tân ôn của Ngô thù làm Tá, để thuận theo cái xu hướng "ưa tán" của Can mộc, đồng

(*) *Tứ thần hoàn* là do hai bài *Nhị thần hoàn* và *Ngũ vị tử tán* hợp làm một. Chứng trạng chủ yếu của cả hai bài là "tiết tả về gà gáy".

thời mở một con đường cho Thủy khí thấm nhuần để thích ứng với cái khí Xuân sinh.

Bốn nguyên nhân kể trên, tuy không giống nhau mà chứng hậu biểu hiện thì như một. Nhưng mà phần chủ yếu của nó thì không ngoài "thủy cang" làm hại. *Nhị thân* hoàn là một phương theo quy luật "Thừa chế"; *Ngũ vị tử tán* là một phương theo qui luật "hóa sinh". Cả hai phương hợp một thành bài *Tứ thân* hoàn là theo qui luật "chế, sinh", "chế sinh" thì "hóa", chứng tiết tả lâu ngày sẽ khỏi. Đó là theo qui luật biến hóa của ngũ hành để tổ chức thành phương. Xem đó, muốn tổ chức một phương để trị bệnh, có phải là việc dễ dàng đâu.

ĐIỀU 15. "CANG HẠI, THỪA CHẾ"

Đã là Đông y, ai cũng biết học thuyết Ngũ hành là một phần rất quan trọng. Trong học thuyết Ngũ hành thì qui luật "Cang hại thừa chế" lại rất phức tạp. Có nắm vững được qui luật đó, khi lâm sàng biện chứng luận trị mới đúng, mà tiến hành liệu pháp mới khỏi sai lầm. Đối với qui luật đó, tôi chưa dám nói là đã nắm vững, nhưng cũng xin thử phân tích sơ qua mấy nét ra sau đây:

Con người dựa vào khí để thành hình; nếu khí mất sự quân bình thì sẽ sinh bệnh. Cho nên một khi Can mộc vượng quá, Can sẽ thành "cang". Can "cang" thì hại Tỳ; Tỳ bị hại thì không sinh được Kim, đồng thời không phòng được Thủy. Cho nên Mộc "cang" thì Kim Thủy đều bị thương. Lúc đó nên phù Kim làm chủ yếu. Kim được phù thì chế được Mộc mà Mộc sẽ bình; Mộc được bình, thì sẽ hòa với Thổ mà Thủy không tràn lên được; Kim sẽ được sinh.

Nếu Phế Kim vượng quá, thì Phế sẽ thành "cang". Phế "cang" thì không sinh được Thủy mà hại Mộc. Mộc bị bệnh thì Tỳ cũng bị tổn. Lúc đó, nên phù Hỏa để chế Kim; Hỏa vượng thì Kim sẽ ấm mà bình; Kim bình thì sinh được Thủy, đồng thời lại chế được Mộc; Mộc có sự chế thì sẽ hòa mà không hại đến Tỳ.

Lại như Tỳ Vy bị thấp nhiệt và ăn uống, nghỉ ngơi quá độ thì khí của Tỳ Vy sẽ "cang"; Tỳ Thổ "cang" thì sẽ làm hại đến Thận mà không sinh được Kim, Kim yếu thì "hóa nguyên" của Thủy sẽ bị tuyệt, do đó Thận lại càng suy. Lúc đó nên "sơ" Mộc để chế Thổ, Thổ được bình thì Kim với Thủy đều được bình.

Lại như Thận bị "cang" thì Thủy tràn; Thủy tràn thì sẽ mất cái chức năng lưu hành của nó mà không sinh được Mộc, Mộc bị thương thì "tà" sẽ xâm phạm sang Thổ, do đó Tỳ Vy cũng bị thương. Lúc đó nên bổ Hỏa để sinh Tỳ; Tỳ vượng thì Thủy có cái chế mà được bình.

Tóm lại, Hỏa cang, Thủy cang, Mộc cang, Kim cang... đều có thể làm lụy đến Tỳ. Tỳ bị lụy thì khí của Hậu thiên sẽ bị thương; khí của Hậu thiên bị thương, thì Tiên thiên cũng không hoàn thành được cái nhiệm vụ "sinh sinh". Cần phải dùng phương pháp nạp khí để điều trị. Bởi Vy khí là dương của Trung Thổ, Tỳ khí là âm của Trung Thổ. Tỳ không nhờ được dương của Vy khí, thì phần nhiều "hạ hãm"; Vy không nhờ được âm của Tỳ khí thì không lấy gì vận hóa mà "chuyển du" tới 5 tạng. Tỳ đã không "chuyển du", thì Tâm cũng không lấy gì phụng dưỡng để hóa thành sắc đỏ; Tâm không hóa được thành sắc đỏ, thì Tâm Hỏa yếu không chế được Kim; Kim không có cái chế, thì cái chức năng hạ giáng không tiến hành được... đến lúc đó thì trong 5 tạng sẽ có thể đều mất mức độ quân bình. Lại như: Tỳ khí do Tâm mà đến

Phế; Phế được khí sẽ phát triển được cái chức năng "hạ giáng", vào Tâm thành huyết, vào Can và Tỳ cũng thành huyết, vào Thận thì thành tinh, ở chính bản tạng thì thành "dịch" - (tức chất lỏng, cũng là huyết). Năm tạng đều hòa mới có thể cùng sinh khác lẫn nhau, cùng sinh, khác, chế, hóa mà không có "quá" và "bất cập", như vậy gọi là khí được quân bình. Sở dĩ có sự không được quân bình, hoặc do cảm nhiễm phải lục khí, thì là "ngoại thương" mà mất sự quân bình, hoặc do uống ăn, tình dục và thất tình thì là "nội thương" mà mất sự quân bình. Tiên thiên mất sự quân bình, sẽ ảnh hưởng đến Hậu thiên; Hậu thiên mất sự quân bình sẽ ảnh hưởng đến Tiên thiên. Hễ có sự ảnh hưởng, thì phần nhiều đi đến tình trạng Thận không " nạp khí". Cho nên y giả trước hết phải xét rõ nguyên nhân phát bệnh đồng thời lại phải xét xem tạng nào "cang", tạng nào yếu. "Cang" thì lấy "thừa" để chế, bởi con có thể báo được thù cho cha; "yếu" thì tìm về phương diện "sinh hóa", bởi "chế" thì sẽ sinh ra hóa, mà lấy Tỳ làm chủ chốt. Vì khí của 5 tạng, đều phải dựa vào Tỳ Thổ để dồn khí tới nơi nguồn gốc của Tiên thiên, do đó mà mọi bệnh đều tiêu tán.

ĐIỀU 16. BỆNH TÁI PHÁT KHÓ CHỮA

Những bệnh phát sinh bởi thất tình - nhất là nộ - sau khi đã khỏi, phải hết sức giữ gìn, mới khỏi tái phát. Nếu lại tái phát thì cứu vãn rất khó, xin dẫn một kinh nghiệm của tôi làm thí dụ: Anh Nguyễn Tiến Thành, 20 tuổi, bị bệnh ho thổ ra huyết. Cứ đến quá trưa về chiều thì da nóng hăm hập, đêm thường mộng di. Một lương y dùng bài Tứ vật, gia Thiên đông, Mạch đông, Tri mẫu, Hoàng bá... Chữa tới hơn nửa năm, lại thêm chứng đau và trướng bên sườn trái, không nằm nghiêng sang bên trái được. Tiếng nói dần dần khàn đi;

khi ăn uống thường hay "lợm giọng" muốn nôn; thân thể gầy róc, sáu bộ mạch đều Huyền Sắc... Thấy bệnh tình như trên, lương y ấy từ chối không chữa nữa. Bấy giờ người nhà mới mời tôi đến chẩn trị.

Tôi trông sắc mặt trắng bợt, lại lờ mờ có kèm thêm sắc xanh; hỏi đến sự đi lại, thì nói là yếu quá không đi lại được. Tôi nghĩ bụng: đây là một chứng khí hư huyết nhiệt. Can mạch lại rất Huyền. Huyền là do Mộc khí quá vượng, Tỳ Thổ lại bị thương không thống được huyết... Lúc bắt đầu tất do có việc gì uất ức cáu giận mà phát sinh bệnh; rồi lại do loại thuốc hàn lương làm hại, nên mới đến nỗi ăn vào thì lợm giọng, và thân thể gầy còm... Kinh nói: "Tỳ Vỵ một khi bị hư, Phế khí sẽ bị tuyệt trước..." Vì Phế Kim bất túc, nên Can Mộc lại càng không có gì "chê". Do đó, trọc đờm, ứ huyết, đều kết đọng tại Phế khiếu, cho nên mới ho và khàn tiếng; vì ứ đọng tại Can, nên sườn bên trái không thể nằm áp xuống giường được... Bệnh tình tuy nguy ngập nhưng may là thanh niên, nên còn có hy vọng, liền dùng:

Sâm đại quang 2 đ.c. Miết giáp 5 đ.c. Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, Trần bì, Thông thảo, Bối mẫu, mỗi vị 0,7 đ.c. Cát cánh 0,5 đ.c.

Các vị làm một thang, cho uống luôn 30 thang, các chứng đều giảm, tiếng nói đã trong, và đã nằm nghiêng về bên trái được. Kế đó, tôi lại luyện cho 1 cân bài Đại tạo hoàn để điều dưỡng. Sau khi nghỉ thuốc, tôi dặn lại: "Bệnh khỏi tuy đáng mừng, nhưng mạch Huyền chưa hết hẳn. Cần phải tránh mọi sự lao tâm, lao lực một thời gian lâu. Nếu lỡ lại kinh động, làm cho huyết lại dồn ra, không còn cách nào ngăn được đâu..." Anh ta vâng lời. Từ đó tinh thần ngày càng vượng, thân thể ngày càng béo, sức lực ngày càng khỏe, qua 6 năm bình an vô sự. Một hôm vì việc "kết toán" quá lao tâm,

đồng thời lại xảy ra một việc cẩu giân. Túc thời huyết lại trào ra, đầy mấy bát lớn... Túc thời môi trên xạm xít và sưng vều, mồ hôi toát ra đầm đìa... Khi tôi tới chẩn, mạch rối loạn không còn thứ tự gì nữa. Anh ta gọi người nhà đòi đi ngoài. Tôi bảo mọi người xung quanh: Dấu hiệu chết đã rõ, âm dương đã ly tuyệt rồi! Nói xong quay ra, mới đến cửa thì anh ta đã chết.

Đôi khi nhớ đến cái chết của anh Tiến Thành mà cứ giật mình sợ thay cho những người quá buông thả, coi nhẹ lời dặn dò của thầy thuốc phải kiêng kỵ sau khi khỏi bệnh.

ĐIỀU 17. KINH NGHIỆM HỌC TẬP

Tôi làm thuốc chỉ là tự học, chứ không được thầy truyền thụ, nên khi mới học, vớ được bộ nào là học ngay bộ ấy, không biết nên học bộ nào trước, bộ nào sau. Sau khi đã đọc qua mấy bộ như **Thọ Thế bảo nguyên**, **Vạn bệnh hồi xuân**, **Thạch thất bí lục** v.v... Mới mượn được bộ **Thương hàn luận thiên chú** của Trần Tu Viên, thấy từng chữ, từng câu đều có bao hàm một ý nghĩa rất sâu, khác hẳn với loại sách mình đã đọc qua mấy năm trước. Liên đêm ra say mê, suốt năm, suốt tháng, không mấy lúc là không nghiên cứu **Thương hàn**. Tôi lại theo phương pháp đọc sách của Chu Hy: chép riêng chính văn ra, đọc đi đọc lại, tự mình suy nghĩ, bao giờ không thể hiểu được bấy giờ mới dở đến chú giải ra để coi... Tôi cứ nghiên ngẫm như thế tới 2, 3 năm... Trong thời gian đó, đôi khi ngẫu nhiên xem đến các loại sách khác... Cả những bộ sách vĩ đại như **Cảnh nhạc toàn thư**, **Lục khoa chuẩn thẳng** v.v... đều có cảm giác như hoàn toàn là phù phiếm... chỉ mười lăm phút đã chán không muốn xem. Tôi mê **Thương hàn**, tin **Thương hàn**, đã thể hiện ra ở đôi câu đối:

Tập quán thánh chi đại thành, y gia Khổng tử;

Tổng lục kinh chi chứng trị, pháp bị Thương hàn.

Mãi tới năm 1935, 36... tôi mới mua được bộ **Nội kinh**, do Mã Huyền Dài và Trương Ấn Am chú giải... Trong thời gian đọc **Nội kinh** thì trái lại, không thấy có cảm giác chán như đọc các loại sách khác. Nhất là sau khi đọc thiên **Đị pháp phương nghị luận** trong **Tổ Vấn** thì tư tưởng lại tự thấy khác hẳn. Trong đầu óc bao giờ cũng thấy lớn vồn mấy vấn đề: nước Việt mình ở về phương Nam;... Nước Việt mình ở vào khoảng giữa ôn đới và nhiệt đới...; con người tùy thổ nghi, khí hậu mà phú bẩm khác; đã do Thổ nghi, khí hậu và phú bẩm khác, nên nguyên nhân phát bệnh cũng khác; do nguyên nhân phát bệnh khác nên phương pháp điều trị và dụng được tất cũng phải khác"... Mấy vấn đề đó lường vờng một thời gian khá lâu, mãi sau mới tìm ra được phương pháp giải quyết, tức là: *"Trên tinh thần biện chứng luận trị, phải theo đúng nguyên tác của Trọng Cảnh, còn dụng được sử phương phải nhằm theo thổ nghi, khí hậu và phú bẩm của từng người."* Do đó, tôi đã dựa theo địa lý của nước ta mà chia ra thượng du, trung du và hạ du là ba khu vực dụng được khác nhau; trong mỗi một khu vực lại chia ra đồng chiêm, đồng mùa, người ngoài bãi, người trong đồng, người ven sông, người trên đồi... cũng đều phải sử dụng được vật và trị liệu bằng phương pháp khác nhau. Từ đó về sau, khi lâm sàng mới có đường hướng dễ dàng, không đến nỗi như thời kỳ đương say mê về Thương hàn, hễ gặp một bệnh sốt nào người ta mới đến chẩn trị, đều tưởng tượng ngay là Thương hàn, đem các triệu chứng gán cho vào kinh Thái dương không đúng, thì lại gán cho vào kinh Thiếu dương, Dương minh, v.v... Cũng như thời kỳ nghiên cứu Ôn bệnh, hễ gặp một bệnh sốt nào cũng tưởng tượng ngay là thuộc khí

phận hoặc huyết phận, v.v... Lắm lúc ngẫm nghĩ: học không có thầy thật là gian nan vất vả... Uống phí mất bao nhiêu năm!

ĐIỀU 18. TẬP LUẬN VỀ Y DƯỢC

Thiên "Thập di tập luận" trong **Dan Khê tâm pháp** có những câu rất hay. Ví dụ:

1. Phàm dùng thuốc dẫn kinh, chính được 6 lạng, chỉ nên dùng thuốc dẫn kinh nửa lạng.

2. Chữa chứng khí từ dưới bốc lên, nên dùng các loại thuốc như Hương phụ, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi...

3. Bạch thược tẩm rượu sao, cùng dùng với Bạch truật thì bổ Tỳ, cùng dùng với Xuyên khung thì tả Can, cùng dùng với Sâm, Truật thì bổ khí; nó chỉ chữa chứng đau bụng do huyết hư, còn các chứng đau bụng khác đều không nên dùng.

4. Người sắc mặt đen, không nên uống nhiều Hoàng kỳ, vì là người đó khí đã thực mà lại bổ thêm (tức là thực thực). Người sắc mặt trắng không nên uống nhiều thuốc phát tán, là vì người đó khí đã hư (tức là hư hư).

5. Bài Nhị trần thang chữa bệnh "trọc", gia loại thăng đề, có tác dụng làm cho đại tiện nhuận và tiểu tiện đầy bãi.

6. Bệnh Ổ hàn lâu ngày, cũng có thể dùng phương pháp giải uất để điều trị.

7. Những người ốm lâu, ở mặt bống thấy nổi những điểm đỏ, phần nhiều chết.

8. Phàm chữa bệnh phải chiếu cố chính khí trước.

9. Con người khi nằm thì khí dôn lên Phế.

10. Phàm ở Trung tiêu có thực tích và đờm mà sinh bệnh, nếu Vy khí không hư, thì ít khi nguy hiểm.

11. Châm, hoàn toàn là tả mà không có bổ; lúc châm cần phải miết mạnh vào chỗ định châm, thì huyết sẽ dẫn ra, mà châm không đau.

12. Phép cứu có bổ, có tả. Muốn bổ Hỏa, cần cứu sát vào thịt; muốn tả Hỏa, không nên cứu sát vào thịt, khi cứu xong nên thổi một hơi mạnh vào chỗ vừa cứu.

13. Hàng ngày dùng Kim thoa Thạch học chừng 3 đồng cân, thái vụn, rửa sạch, cùng mấy lát gừng, đun sủi kỹ, trước bữa ăn 5, 6 phút, uống một chén tổng, có tác dụng bổ Tỳ thanh Phế rất hay.

14. Muốn chế Huyền minh phấn, dùng Phác tiêu 1 cân, La bạc (củ cải) 1 cân, bỏ vào nồi đất, đổ nước xấp, bắc lên bếp đun, khi nào La bạc thật chín thì thôi, bắc ra, bỏ La bạc lấy giấy bản trải lên rá mà lọc cho chảy xuống chậu sứ, lọc xong, để phơi sương một đêm, hôm sau gạn bỏ nước trong, lấy thứ lắng xuống đáy chậu phơi khô, sẽ thành Huyền minh phấn.

ĐIỀU 19. TẬP THUYẾT (I)

Quả dâu chín, đối với người già bị bệnh tiện bí dùng rất có công hiệu. Nhưng nếu nấu được thành cao mà dùng thời vừa tiện, vừa bổ.

ĐIỀU 20. TẬP THUYẾT (II)

Những người da mịn, lỗ chân lông nhỏ, lông tóc không nhầy bóng,... người ấy Phế khí tất yếu; những người cổ ngẳng và dài, rất dễ bị bệnh ở Phế (phổi).

ĐIỀU 21. TẬP THUYẾT (III)

Màng trắng trong vỏ quít không những có tác dụng hóa đờm, lại có cả tác dụng kiện Vị.

ĐIỀU 22. TẬP THUYẾT (IV)

Bán hạ phối hợp với Bối mẫu, lực lượng hóa đờm càng thêm mạnh. Cổ có bài "Bán bối hoàn", tôi thường dùng để điều trị về đờm, rất công hiệu.

ĐIỀU 23. TẬP THUYẾT (V)

Bệnh thủy thũng bọng đưng phát sinh, dùng Phù bình (bèo cái) phối hợp với Trạch tả để điều trị, rất hợp. Vì Phù bình là loại phong được ở trong Thấp; còn Trạch tả tuy có tác dụng lợi thủy mà không thương âm.

ĐIỀU 24. TẢN MẠN VỀ LÀM THUỐC (I)

Một người lương y, trong khi chẩn trị tật bệnh, trong óc tuyệt đối không nên lường vường có một bộ sách; nhưng ngoài khi chẩn trị, thì lại tuyệt đối không nên vắng sách. Từ Linh Thai có câu: "Không xem rộng hết các sách, không thể làm thuốc", câu nói đó thật ý vị vô cùng.

ĐIỀU 25. TẢN MẠN VỀ LÀM THUỐC (II)

Thường thấy nhiều người: vừa bị bệnh ở Phổi, vừa bị bệnh Trĩ. Hễ khi bệnh ở Phổi phát triển thì bệnh Trĩ giảm nhẹ; khi bệnh Trĩ phát triển thì bệnh ở Phổi giảm nhẹ. Xem

đó đủ chứng tỏ thuyết "Phế với Đại trường có quan hệ biểu lý" của người xưa là không phải nói mò. *Còn cái CM ≠*

ĐIỀU 26. TẢN MẠN VỀ LÀM THUỐC (III)

Gặp chứng hôn mê bất tỉnh, lưỡi cứng, cắn khẩu, hai hàm răng nghiến chặt... Ngoài việc châm các huyết Nhân trung, Dũng toàn, lại nên cứu các huyết Quan nguyên và Khí hải, rất chóng hồi-tỉnh. Nếu vẫn chưa tỉnh, nên thích Thập tuyên hoặc 12 Tĩnh huyết... Như vậy mà vẫn chưa hồi tỉnh, thì e khó lòng cứu sống.

ĐIỀU 27. TẢN MẠN VỀ LÀM THUỐC (IV)

Chứng lên đình sưng đầu ngón tay cái (xà đầu đình) châm 2 huyết Vân môn và Xích trạch, dùng thủ thuật tả, có thể khỏi ngay.

ĐIỀU 28. TẢN MẠN VỀ LÀM THUỐC (V)

Hai huyết ở dưới huyết Quan nguyên, công dụng chủ yếu của nó là "tả". Dưới huyết Quan nguyên 1 tắc là Thượng Huyết hải, chữa phụ nữ kinh bế (huyết này ít người để ý nên ít khi dùng); dưới Thượng Huyết hải 1 tắc tức là Trung cực, có tác dụng chữa chứng "long bế" rất hay. Ba huyết ở trên huyết Quan nguyên, công dụng chủ yếu là bổ. Nhất là huyết Khí hải, đối với các bệnh són đái, di tinh, băng lậu, đái hạ... công hiệu rất rõ rệt.

CHƯƠNG II

LÝ LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG

ĐIỀU 29. VÀI KHÍA CẠNH CỦA ÂM VÀ DƯƠNG

Thiên Kim quĩ chân ngôn luận trong **Tổ Vấn** có đoạn nói: "Nói về âm dương ở con người, thì bụng là âm, lưng là dương v.v..." Lão tử lại có câu: "Muôn vật tựa vào âm mà ôm lấy dương". Về hai thuyết trên, từ xưa tới nay có rất nhiều nhà bàn tán. Không biết cho thuyết nào là đúng. Theo thiên ý tôi thì: hết thấy mọi vật đều có thể chất và công dụng khác nhau. Nói về công dụng thì bụng là dương, lưng là âm; nói về thể chất thì bụng là âm, lưng là dương. Bởi qui luật của trời đất: lớn là dương, nhỏ là âm; cao là dương, thấp là âm; ngoài là dương, trong là âm. **Dịch** nói: "Lập ra qui luật của trời, là âm với dương; lập ra qui luật của đất, là nhu với cương...". Lại nói: "Cần cương, khôn nhu...". Nay như lấy lớn nhỏ mà nói thì: lưng lớn mà bụng nhỏ; lấy cao thấp mà nói thì: lưng ở trên cao mà có cái hình thể như che chở, tức là cái hiện tượng của trời; bụng ở dưới thấp mà có cái hình thể như chịu đựng, tức là cái hiện tượng của đất; lấy cương nhu, trong, ngoài mà nói, thì: lưng cũng rắn mà ở bên ngoài, bụng mềm mại mà ở bên trong. Lại nói về kinh mạch thì: dương kinh đi ở lưng, âm kinh đi ở bụng, cái xu thế của thể chất đã

rành mạch như vậy. Con người đối với các loài bay, chạy, bơi, lội, thể trạng tuy khác nhau, mà nắm thụ cái khí âm dương thì cũng như một. Nếu cho lưng là âm, bụng là dương, đối với con người còn có thể tạm được, đến đối với loài vật thì còn ra sao? Bởi vậy tôi nghĩ: lưng với bụng chia ra âm dương, là do sự phân biệt về công dụng và thể chất mà nói. Bất tất phải câu nệ thuyết nào là đúng hay không đúng.

ĐIỀU 30. NHẬN THỨC VỀ ÂM DƯƠNG SINH TRƯỞNG

Dương tiêu thì âm trưởng, âm tiêu thì dương vượng. Âm với dương là hai yếu điểm của con người, không thể bỏ đi một phía nào, mà cũng không thể để cho mất một phía nào. Các y giả đời nay, có người nói dương là trọng, cũng có người nói âm là trọng, đều không nêu rõ được cái điểm trọng yếu ấy là ở chỗ nào. Do đó mà thành ra sai lầm không phải nhỏ. Phàm nói "dương là trọng" tức là nói về chân dương của con người, không phải là cái loại cang dương như "tráng hỏa thực khí". Thứ cang dương đó, như bị đại hạn lâu ngày, cần phải có mưa nhuần mát mẻ mới làm dịu được cái khí "cang hại" của nó. Cho nên Đan Khê mới xưng lên thuyết "phù âm", mà các loại thuốc khổ hàn như Hoàng bá, Tri mẫu mới cần phải dùng đến. Nên biết rằng "phù âm" chính là để "giúp dương" đó. Như nói "âm là trọng" tức là nói về chân âm của con người, không phải là cái loại "trọc âm" như "kiên ngưng, hàn kết". Thứ trọc âm đó không khác mùa đông tháng giá, phải nhờ có vầng thái dương chói lọi, mới đem lại được khí ôn hòa. Vì đó, các tiên hiền mới xưng lên thuyết "phù dương" mà các loại tân nhiệt như Quế, Phụ, Can khương đều phải sử dụng. Nên biết rằng: "phù dương chính là để giúp âm". Bởi hỏa nóng quá thì thủy phải khô, thủy nhiều quá thì hỏa bị tắt, cả hai đều cần mà không thể bên trọng bên khinh.

Y giả nếu trọng âm mà làm hại đến chân dương, hoặc trọng dương mà làm hại đến chân âm, thì thật là lầm.

ĐIỀU 31. BÀN VỀ SỰ NGHI NGỜ ÂM VÀ DƯƠNG

Phạm bệnh thuộc về "Âm dương nghi tự" (ngờ nó tựa âm hay tựa dương) rất khó phân biệt. Thí dụ: chứng "Quyết" cũng có hai loại âm dương khác nhau.

Lý Sĩ Tài nói: "Chứng âm quyết mạch Trầm Nhược, móng tay xanh xám và lạnh; chứng dương quyết mạch Trầm Hoạt, móng tay đỏ hồng và nóng". Lấy hai điểm đó để phân biệt. Vương Trúc Bình viết quyển **Thương hàn toát yếu** chép thuyết đó, cho rằng thuyết đó rất đúng, lưu tâm kinh nghiệm, không bao giờ sai. Nhưng xem về môn bệnh Dịch trong **Danh y loại án** có chép một án: "Thi Ấu Thăng về khoảng tháng 6, bị bệnh thời dịch, miệng ráo lưỡi khô, rêu nổi như gai mít, cuống họng sưng đau, bụng đầy trướng, ấn tay vào rất đau, khát muốn uống nước lạnh, nước dãi đỏ và rít, chỉ gắp được một vài giọt lại buốt không thể chịu được... đều là những chứng hậu cần phải hạ. Trái lại, toàn thân lại lạnh như tiền, móng tay xanh xám, 6 bộ mạch nhỏ như sợi tơ, phải tìm mãi mới thấy, ấn tay mạnh xuống thì không có. Y giả dẫn thuyết của Đào Tiết Am trong **Toàn sinh tập** nói: "Hễ tay chân quyết nghịch, nếu lạnh tới khuỷu tay và đầu gối tức là âm chứng"... Huống chi đằng này lại lạnh khắp cả mình? Đào thị lại nói: "Phân biệt hai chứng âm dương, chỉ cần căn cứ vào mạch có lực..." Vậy mà đằng này lại còn nặng tay hơn. Y giả dựa vào hai quan điểm đó, liền cho uống Phụ tử thang. Ấu Thăng uống mới được một nước thuốc tức thời đâm ra phiền táo, vài giờ sau thì chết"... Xem y án đó, ta nhận thấy "dương chứng tựa âm" cũng chưa có thể dựa vào "mạch Trầm Nhược, móng tay xanh và lạnh" làm bằng cứ.

Trên đây là bằng chứng cụ thể "dương chứng tựa âm", y giả nhầm cho là âm chứng dùng Phụ tử thang mà chết. Lại còn có trường hợp "âm chứng tựa dương", y giả nhầm điều trị theo dương chứng mà chết, như trong **Chứng trị chỉ yếu** của Hoàng Thoái Am có chép một bệnh án như sau:

"Một người đàn bà sau khi tiểu sản, phát sốt nóng tới cực độ, rêu lưỡi vàng, mạch Đại, đã 3, 4 ngày chưa đại tiện. Y giả không biết là "chứng giả" cất bài Bạch hổ thang cho uống. Uống hết một thang, đại tiện đi được, sốt nóng lui, người nhà bệnh nhân đều mừng. Tôi (Thoái Am) chẩn xong, bảo người nhà bệnh nhân: đây là một chứng "cách dương" (dồn khí dương) lên trên, cần phải ôn bổ, không thể lại uống bài trước nữa. Người nhà bệnh nhân hỏi: "Nếu đã là chứng hư, sao hôm qua uống bài thuốc đó lại đi đại tiện được và khỏi sốt?" Tôi (Thoái Am) nói: "Chứng đại tiện kết rắn đó, như mùa rét nước ở lòng đầm đông đặc, còn một chút khí nguyên dương bị khí lạnh dồn nổi ra ngoài, nên đại tiện mới tạm thời thông được; còn như sốt nóng sờ dĩ lui, cũng là do bị sức hàn lương lấn áp, nên mới tạm lui đó thôi. Căn cứ vào mạch tượng tuy Phù Đại mà mềm nhỏ như sợi tơ, ... bây giờ kịp cho uống bài Bát chân thang, cũng còn e không kịp cứu vãn... Người nhà bệnh nhân không tin. Y giả hôm trước đến, thấy bệnh bớt, lại dùng nguyên bài cũ, gia thêm Mạch môn, Ngũ vị. Bệnh nhân uống chưa hết thang, hai mắt trợn ngược, lăn áo, sờ giường, qua một đêm thì chết..."

Tôi xét: phạm hàn ở bên trong mà cách (dồn) dương ra ngoài, hàn tại dưới mà cách (dồn) dương lên trên... đó là do hiện tượng của thứ hỏa "vô căn". Tất phải có những chứng trạng: bực dọc muốn cởi truồng, hoặc muôn nằm xuống đất mát; rêu lưỡi vàng nhạt, miệng ráo, chân rãng hơi sưng, mặt đỏ như say rượu (tức là đới dương); hoặc hai gò má ửng

hồng, lúc hồng lúc không (khác với chứng thực nhiệt, đỏ cả mặt - Diệp Thiên Sĩ nói: về mặt đối dương đỏ mơn mớn có xen cả sắc trắng), nói năng bọt bọt, ăn ít mà đầy, khát muốn uống nước; hoặc họng đau, tuy đòi nước mà lại không uống; ngoài da tuy rất nóng mà ấn tay nặng xuống lại không thấy nóng, có khi lại thấy lạnh; hoặc mình tuy nóng mà lại muốn mặc áo; nhưng 2 chân tất phải lạnh, nước tiểu trong trắng, ỉa ra phân lẫn nước trong (cũng có đôi khi táo kết), mạch Trầm Tế, hoặc Phù Sác, ấn tay vào muốn tán; cũng có khi Phù Đại mà ấn tay xuống lại vô lực. Trị liệu bệnh này nên dùng các loại thuốc ôn nhiệt, như Bát vị thang v.v... mà cho uống nguội (tức là phương pháp tòng trị).

Tôi xét: Thành Vô Kỳ viết trong "**Thương hàn điều biện**": "Phàm chứng quyết, khi mới phát sinh, tay chân lạnh ngay không chút ấm, đó là do âm kinh bị trúng hàn tà, dương khí không còn đầy đủ, nên cho uống bài Tứ nghịch thang; nếu tay chân trước nóng, rồi dần dần đến ấm, lại dần dần đến quyết... Đó là do hàn tà truyền kinh, nên cho uống bài Từ nghịch tán..." Sự phân biệt của họ Thành thật là tinh tế.

Tôi xét: Phàm những bệnh ngoại cảm về khí, khác với sự truyền kinh của bệnh Thương hàn, chỉ căn cứ vào lưỡi là có thể chắc chắn. Âm chứng cũng có rêu đen, rêu vàng, nhưng coi về tất phải hoạt nhuận, mà không khô ráo... Điểm này cần phải xem xét kỹ lắm mới khỏi nhầm. Xem quyển **Dịch lệ tố nguyên** của Vương Kính Nghĩa ở Thượng Hải có chép một y án như sau: "Anh họ Uông bị bệnh dịch, bấy giờ dương về mùa Hạ, mà bệnh nhân toàn thân giá lạnh như đồng, mạch hư, y giả cho uống bài Tứ nghịch, bệnh càng thêm kịch, mời tôi (Kính Nghĩa) tới thăm, thấy bệnh nhân cắn nát cả lưỡi và môi, khắp mình nổi ban đỏ, thân thể mỗi mết,

miệng nói lảm nhảm không thành câu, mạch rối loạn... Tôi (Kính Nghĩa) đành chịu, không còn cách nào cứu chữa..."

Xem y án của Kính Nghĩa hợp với bệnh của Thi Ấu Thăng trên, ta nhận thấy "âm chứng dương mạch" nếu chữa nhầm bằng loại thuốc ôn nhiệt, thì chết dễ như trở bàn tay... Đáng sợ là nhường nào!

ĐIỀU 32. CHỮA BỆNH PHÂN THEO ÂM DƯƠNG

Năm tạng đều thuộc về âm dương, mà âm dương đều nhờ về sinh khắc. Cho nên muốn làm cho khỏe Thận (tức cố Thận) tất phải bảo (giữ gìn) Phế; bảo Phế chính là để sinh Thận; muốn phù Tỳ tức phải trị Can, vì trị Can chính là để khởi khắc Tỳ. Phù Tỳ cũng tức là để bảo Phế, vì Thổ sẽ sinh được Kim; bảo Phế cũng tức là để bình Can, vì Kim có thể khắc được Mộc. Tỳ bệnh tức là Phế bệnh; Can bệnh tức là Tỳ bệnh. Can bệnh nên làm cho dịu (hoãn) trung khí, bởi Can khí không thể để cho "cang", Can huyết không thể để cho "khuy". Đó là cái yếu quyết chữa bệnh cho Can.

ĐIỀU 33. NHẬN THỨC VỀ THUYẾT "BỔ DƯƠNG ĐỂ SINH ÂM"

Xưa có thuyết: "bổ dương sẽ sinh được âm...", tôi suy đi tính lại, có lẽ thuyết đó chưa thật ổn. Như con người đã âm hư hóa tảo, giờ lại đi bổ dương, thì dương càng vượng bao nhiêu, âm lại càng kiệt bấy nhiêu, huống chi dương phải nương tựa vào âm, âm hư thì dương không còn nơi nương tựa, nơi nương tựa đã không còn, thì còn sinh âm làm sao được? Ví như lúa phải nhờ nước để nuôi dưỡng, nếu nước đã cạn khô mà lại thêm ánh nắng dọi xuống, thì lúa tất chết khô. Trong thời gian đó, chỉ còn có một cách là đổ xuống một

trận mưa rào, thì lúa mới có thể mọc lên được... Đó là một lẽ bình thường dễ hiểu. Riêng có thuyết "bổ khí có thể sinh huyết", tức là theo cái nghĩa "kim sinh được thủy", khác hẳn với thuyết "dương sinh được âm". Nên biết rằng: "bổ khí với bổ dương vốn có phân biệt..." **Nội kinh** nói: "Lao giả ôn chi", chữ *ôn* ở đây có hàm nghĩa là *ôn tồn* chứ không phải là "ôn nhiệt", cùng một chữ mà nghĩa khác nhau rất xa. Theo tôi thì âm dương không thể chỉ bổ một phía, âm không thể tách rời dương, dương không thể tách rời âm, âm dương cùng phối hợp với nhau, muôn vật nhờ đó mới sinh sôi nảy nở. Như các phương thuốc cổ: Lục vị hoàn, Phục mạch thang đều là loại thuốc bổ âm. Mà trong đó có phối hợp với Thù du, Quế chi là dương được; Kiến trung thang, Phụ tử thang... đều là loại thuốc bổ dương, mà cả hai phương đều dùng Thược dược là âm được... Các phương thuốc như vậy có rất nhiều, nói không kể xiết. Đến như các bài Tứ nghịch thang, Ngô thù du thang v.v... đều chữa những chứng có âm không có dương, nên chủ yếu của các bài đó là *cứu dương* chứ không phải là bổ dương; lại như các bài Bạch hử thang, Hoàng liên thang v.v... chủ yếu là chữa chứng âm thịnh dương tiêu, cũng chỉ là *cứu âm* chứ không phải là bổ âm. Cũng như câu nói: "dương bị âm bức, không chạy thì bay; âm bị dương tiêu không khô thì héo..." Vậy những người chỉ chuyên về bổ âm chưa hẳn là đúng, mà những người chỉ chuyên về bổ dương cũng chưa hẳn là đã hay.

ĐIỀU 34. KHÁI NIỆM VỀ PHÙ DƯƠNG (GIÚP PHẦN DƯƠNG)

Con người lấy dương khí làm chủ (tức là thứ khí "xung hòa" của Vy), dùng thuốc cần phải "phù dương" làm đầu. Như Thượng tiêu bị vít lấp, dương khí không giáng xuống

được cần phải nói rộng; dương khí ở Trung tiêu không thăng lên được, cần phải ôn bổ; dương khí ở Hạ tiêu không thu tàng được, cần phải nạp khí về Thận.

ĐIỀU 35. VỀ MỘT DƯƠNG ÁN CỦA HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG

Tứ chẩn là điều kiện tất yếu trong lâm sàng, nếu chỉ bỏ sót một điểm cũng rất dễ chữa nhầm. Uyên bác và tinh tế như cụ Hải thượng, cũng có khi chỉ bằng "Vấn" và "Vấn" không kịp "Vọng" và "Thiết" mà đi đến tình trạng chữa nhầm suýt nữa chết người, như khi cụ chữa cho một người hàng xóm. Cụ tự thuật:

"Một người đàn bà bên hàng xóm, sáng dậy, chưa ăn uống gì vội ra đông làm, gặp hôm đó trời nắng chang chang. Khi về nhà phát sốt, vừa rét vừa nóng, tay chân giá lạnh, bụng dưới đau như thắt, lại thêm ỉa chảy... Dương về mùa Hạ mà đắp mấy lần chăn, găm giường lại để cháo than, mà vẫn rét không chịu được. Bệnh thì rất nguy, hầu như thần chết đã kề bên. Người nhà đến nhà tôi xin thuốc, sau khi tôi nghe nói tình trạng như trên, liền tự nghĩ: về mùa Hạ khí âm ẩn phục bên trong, bụng lại đói, nên tà khí mới có thể thừa hư mà lọt vào được. Liền cắt cho một thang Phụ tử lý trung bảo đem về sắc cho uống. Cách chừng vài giờ, thấy người nhà lại đến, nói rằng: "Thuốc vừa uống vào khỏi miệng, lại thổ ra hết ngay...". Tôi nghĩ là bị hàn tà ngăn trở cần phải dùng hàn để dẫn nhiệt mới thành công. Liền bảo hãy sắc lấy nước thứ hai nữa, ngâm vào nước lạnh cho thật nguội, rồi cho uống... Vài giờ sau, người nhà lại đến, nói: lần này tuy không thổ ra nữa, nhưng bụng vẫn đau, và ỉa bắn ra tung tóe, thế rất nguy cấp... Yêu cầu đến tận nhà thăm đã rồi sẽ cắt thuốc... Khi tôi đến thăm, thấy sắc mặt tuy tái xanh mà hai mắt đỏ ngầu, khát, uống nước rất nhiều. Chẩn mạch thấy

Trầm Sác có lực, bấy giờ tôi mới vỡ lẽ ra là một chứng "hỏa cực tự thủy". Liên bảo lấy một chén nước giếng cho uống thử, bệnh nhân uống xong rất lấy làm khoan khoái dễ chịu. Đòi uống nữa, tôi liền lấy cho 2 đ.c. Lục nhất tán, hòa vào nước nóng, để nguội cho uống. Uống xong chứng đi tháo giảm bớt. Chỉ còn bụng vẫn đau. Tôi liền cắt cho một thang Bạch hồ, Thạch cao để sống, tán bột, hòa vào nước thuốc cho uống. Uống hết 2 nước, chứng đau bụng và đi tả khỏi hẳn, từ đầu đến chân, mồ hôi ra nhâm nhấp. Chỉ còn chứng sốt nóng vẫn chưa khỏi. Tôi cho uống thêm một thang Thanh thử ích khí thang, khỏi hẳn.

Ngẫm như bệnh trên, lúc bắt đầu, tôi chỉ bằng cứ vào "Vấn, Vấn" (mà thực tế Vấn vẫn còn sốt), nhầm cho là bệnh hàn, đến sau thêm cả "Vọng, Thiết" mới biết được là nhiệt..."

Trên đây là trích một y án thuộc phần Dương án của cụ Hải thượng. Xem đó, ta càng nhận thấy "tứ chẩn" không thể bỏ sót điểm nào. Bọn nhà lang chúng ta hiện nay (1963) phần nhiều chỉ có "Vấn", mà "Vấn" thì lăm vè cũng lười không chịu hỏi tỉ mỉ... Như vậy mà muốn thực hiện được hai chữ "lương y" của người xưa... Thật là khó!

CHƯƠNG 3

SUY NGHĨ VỀ THƯƠNG HÀN

ĐIỀU 36. SUY NGHĨ VỀ BỆNH THƯƠNG HÀN (I)

Từ xưa đến nay, các y gia đều một chiều cho bệnh Thương hàn là nguy hiểm và khó chữa. Tôi nghĩ: nhận định như vậy có lẽ chưa thật đúng.

Chẳng qua thấy Trọng Cảnh là một bậc y thánh, động cơ lúc soạn ra bộ Thương hàn là do cảm nỗi họ hàng chết về bệnh đó quá nhiều ... Mà nội dung bộ đó có tới 397 pháp, 113 phương; các y giả đời sau có tới linh 100 nhà chú giải, mà vẫn "ông nói ông phải, vãi nói vãi hay", chưa có ai dám tự nhận là đã bước vào được trong nhà của Trọng Cảnh ... nên mới cùng phen nản là khó.

Thực ra thì khi hàn tà mới phạm vào kinh Thái dương, phát hiện ra các chứng trạng "phát nhiệt, ố hàn, không mồ hôi, lưng đau, gáy cứng và mạch Phù Khẩn" và sau khi đã nhận được đúng các chứng trạng đó, không một chút hàm hồ, thì có thể cắt ngay bài Ma hoàng thang, rồi từ phép sắc, phép uống đều theo đúng như lời Trọng Cảnh đã dặn, thì nhất định chỉ uống một nước, hoặc hai nước ... bệnh sẽ khỏi. Như vậy thì có chi là khó?

Sở dĩ có sự khó, chỉ vì lúc đầu nhận bệnh không được đúng đến khi cắt thuốc, sắc thuốc, uống thuốc lại không đúng ... Dầu không chạy thì đuôi không lọt, nên mới xảy ra cái tình trạng truyền kinh, hợp bệnh, tính bệnh, thiên hình vạn trạng về sau.

Nên tôi nói: "*Chữa Thương hàn không khó, chữa biến chứng của Thương hàn mới khó*".

Bộ **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh, sở dĩ nội dung có tới 397 pháp và 113 phương, chỉ là chữa biến chứng của Thương hàn. Nói một cách khác: chính là những phương pháp gỡ tội sai lầm cho các nhà lang sai lầm đời sau mà thôi.

ĐIỀU 37. Suy nghĩ về bệnh Thương hàn (II)

Trọng Cảnh soạn bộ **Thương hàn luận** vào khoảng cuối đời Linh đế nhà Hán (công nguyên 196 - 219). Mãi tới Vương Thúc Hòa đời Tấn (vào khoảng công nguyên 300) mới tìm thấy được ở trong kho sách cũ, đã mỗi một rách nát ... Liên đem ra vá vú xếp đặt lại và chú giải thêm cho rõ nghĩa. Từ đó về sau, các y giả Trung Quốc mới biết có **Thương hàn luận** và **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh mới dần dần được phổ cập. Ngoài ra không còn thấy có người nào khác, tìm ra được bộ **Thương hàn** nào khác. Vậy mà các nhà chú giải **Thương hàn luận** đời sau không biết bằng cứ vào đâu, mà dám rêu rao phán đoán "... đoạn này không phải lời của Trọng Cảnh, đoạn kia chỉ là lời của Vương Thúc Hòa ...". Rồi buộc Vương Thúc Hòa vào tội làm rối loạn thánh kinh; rồi lại ông này chỉ trích ông kia, ... Trước sau có tới linh trăm nhà chú giải, không nhà nào không chỉ trích, không nhà nào không bị chỉ trích.

Tôi nghĩ các vị đó không những cách xa đời Trọng Cảnh hàng nghìn năm, và cách xa đời Thúc Hòa cũng hàng chục thế kỷ... Vậy làm sao mà biết được nguyên văn của Trọng Cảnh như thế nào, và sai lầm của Thúc Hòa ở chỗ nào?... Thật là "mộng trung thuyết mộng", linh hồn của Trọng Cảnh và Thúc Hòa có biết, tất cũng phải phì cười!

ĐIỀU 38. SUY NGHĨ VỀ BỆNH THƯƠNG HÀN (III)

Trọng Cảnh là một bậc y thánh trong y giới phương Đông, các y giả đời sau đều công nhận như vậy. Sở dĩ có sự tôn sùng đó, là đều căn cứ vào bộ **Thương hàn tạp bệnh luận**, có đủ "lý, pháp, phương, dược", đủ làm khuôn vàng thước ngọc cho y giả đời sau. Riêng về lịch sử hành nghề của Trọng Cảnh thì không thấy có điểm gì được "khoái trá" như **Biến Thước** và **Hoa Đà** ... Vậy có lẽ y thuật của Trọng Cảnh không bằng **Biến Thước** và **Hoa Đà** chăng? Chắc không ai có thể khẳng định được như vậy?

Về điểm này tôi rất đồng ý với ông **Lục Định Phố**. **Định Phố** viết trong **Lánh Lư y thoại**, có một đoạn nói:

"... **Trương Trọng Cảnh** là bậc thánh trong y giới, còn **Hoa Đà** chỉ là một vị Tiên mà thôi. Hai vị đó sinh ra cùng một thời đại, **Phạm thị (Hoa)** chỉ chép truyện **Hoa Đà**, không chép truyện **Trọng Cảnh**, như vậy gọi là "lương sử" sao được?"

Nhân tìm trong **Danh y lục** thấy có một đoạn chép về lịch sử **Trọng Cảnh**, xin trích ra đây để Đông y giới chúng ta

(*) Nói mê trong giấc mê. (B.T.)

(**) Viết sử đầy đủ, trung thực.

cùng thường thức một chút về hành nghề của vị tổ sư mà chúng ta bấy lâu vẫn noi theo:

"... Người ở Nam dương, tên là Cơ, tên tự là Trọng Cảnh. Đỗ Hiếu liêm, làm đến chức Thái thú quận Trường Sa. Học nghề y ở người đồng quận là Trương Bá Tổ. Người đời bấy giờ thường nói: "Cơ hiểu biết sâu sắc hơn thầy ...".

Trong bài tựa **Giáp ất kinh** của Hoàng Phủ Thụ có chép rằng:

"... Hán có Hoa Đà và Trương Trọng Cảnh. Trọng Cảnh gặp quan Thị trung là Vương Trọng Tuyên, lúc đó Trọng Tuyên mới có 20 tuổi. Trọng Cảnh bảo Trọng Tuyên: trong mình ông có bệnh, đến năm 40 tuổi thì lông mày sẽ rụng hết. Sau khi lông mày rụng được nửa năm, sẽ chết. Nên uống bài Ngũ thạch thang sẽ khỏi. Nói rồi liền trao bài thuốc cho Trọng Tuyên. Trọng Tuyên có ý không hài lòng lời nói của Trọng Cảnh, tuy nhận đơn thuốc mà không uống. Cách đó 3 ngày, Trọng Cảnh lại gặp Trọng Tuyên. Trọng Cảnh hỏi: "Ông đã uống thuốc chưa?". Trọng Tuyên đáp: "Đã uống rồi". Trọng Cảnh nói: "Coi khí sắc của ông không có gì biểu hiện là đã uống thuốc, sao lại coi rẻ tính mệnh của mình như vậy?... Trọng Tuyên không trả lời. Sau đó 20 năm, quả nhiên Trọng Tuyên tự nhiên rụng hết lông mày, rồi qua 117 ngày nữa thì chết. Đúng như dự đoán của Trọng Cảnh".

Trên đây là lời ghi ở trong **Danh y lục** và bài tựa của Hoàng Phủ Thụ. Khá tiếc không nói rõ được bệnh của Trọng Tuyên là bệnh gì... Và bài Ngũ thạch thang dùng những vị thuốc gì?... Về điểm này chúng ta còn cần phải nghiên cứu.

ĐIỀU 39. VỀ MỘT ĐỀ TỰA SÁCH THƯƠNG HÀN

Nhật Bản cũng học theo lý luận của Trung y như ta: Những bậc vừa uyên bác, vừa tinh thâm, thời phải kể đến cánh họ Đan Ba, cha truyền con nối, một mối cùng theo, đọc qua mấy bộ **Thương hàn tập nghĩa** (Nguyên giản), **Thương hàn thuật nghĩa** (Nguyên kiên), **Thương hàn quảng yếu** (Nguyên kiên), **Kim quý thuật nghĩa** (Nguyên kiên), **Kim quý tập nghĩa** (Nguyên giản), **Tổ Vấn thức** (Nguyên giản), **Tổ Vấn Thiệu thức** (Nguyên kiên), **Nạn kinh số** (Nguyên giản) v.v... Ta không khỏi vừa kinh ngạc vừa thán phục. Ngoài họ Đan Ba, phải nói đến họ Sơn Điền. Xem **Thương hàn luận tập thành** của Sơn Điền, về đoạn chú giải bài tựa **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh, chỉ lấy đến câu: "... năng tầm dư sở tập, tư quá bán hỹ ..." là hết, còn một đoạn dài ở dưới hoàn toàn là giọng văn của Vương Thúc Hòa, không phải của Trọng Cảnh. Sơn Điền dẫn chứng 7 điểm:

1. Đến câu "tư quá bán (nghĩ quá nửa)" đã là giọng văn kết thúc của một bài rồi. Như vậy mà lại tiếp thêm một đoạn nghị luận nữa là không đúng.

2. Từ đoạn "thiên bố ngũ hành" trở xuống, văn lý không liên tiếp, thể tài khác hẳn với đoạn trên.

3. Ngay câu đầu đã nêu hai chữ "Việt Nhân", đến đoạn sau lại nói tên "Biển Thước" không phải giọng nói của một người.

4. Đoạn sau bàn luận tới bệnh thời y, không tìm ý nghĩa của **Nội kinh**, chỉ chuyên lém miệng v.v... thì ở đoạn trên đã nói hết rồi, Trọng Cảnh dù có già lẫn, cũng không đến nỗi nói quanh quẩn như vậy.

5. Trong **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh, chưa từng nói đến chẩn "tam bộ, cửu hậu, Minh đường, Quyết đỉnh" v.v... mà ở đoạn sau lại nói đến.

6. Trong **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh, chưa từng nói đến ngũ hành, kinh lạc, mà ở đoạn sau lại nói đến.

7. Động cơ soạn cuốn **Thương hàn** này do "cảm nổi chết chóc từ hồi dĩ vãng ..." thì văn nói đến đây là vừa đủ sự thực, có thể ngừng bút được rồi.

Trên đây là 7 dẫn chứng Sơn Diên dẫn ra để cải chính lại chỗ dôi ra một đoạn ở nguyên văn. Thật cũng là một nhận thức sâu sắc và chính đáng. Nhưng câu nói: "hoàn toàn là giọng văn của Vương Thúc Hòa thì hơi võ đoán. Điểm này ta nên suy nghĩ".

ĐIỀU 40. VỀ TRỊ PHÁP CỦA TRỌNG CẢNH

Có người nói: ông Trọng Cảnh sở trường về **Thương hàn**, không sở trường về tạp bệnh, nên ít khi dùng đến phép bổ... Thuyết đó thật là nông nổi vô cùng. nếu nói ông Trọng Cảnh không sở trường về tạp bệnh, thì có lẽ toàn bộ **Kim quý yếu lược** cũng đều là luận về **Thương hàn** cả chăng? Trong lĩnh 200 bài thuốc ở trong **Kim quý yếu lược**, cũng đều là những bài thuốc chữa về **Thương hàn** cả chăng? Còn như nói: "Ít khi dùng phép bổ" thì lại càng mơ hồ lắm. Dưới đây tôi xin nêu một vài trị liệu và dùng bổ pháp của Trọng Cảnh, như nói: "Tâm khí không đầy đủ, thổ huyết, nục huyết ... Tả tâm thang chủ về bệnh ấy; hư lao lý cấp, và các chứng bất túc, Hoàng kỳ kiến trung thang chủ về bệnh ấy; chứng ngũ lao hư cực, gây còm, bụng đầy, không ăn được, thực thương, ưu thương, phòng thất thương, cơ thương, lao thương, kinh lạc vinh vệ thương, trong có huyết ứ, ngoài da rộp vảy, hai mắt

quầng đen ... Đại hoàng chích trùng hoàn chủ về bệnh ấy; hư lao eo lưng đau, bụng dưới đau cấp, tiểu tiện không lợi, dùng Bát vị thần hoàn; hư lao và các chứng bất túc, mọi bệnh về phong khí... Thự dự hoàn chủ về bệnh ấy v.v... Ngoài ra, các bài thuốc về loại đó có rất nhiều, không thể kể xiết. Vậy có thể nói là Trọng Cảnh ít dùng phép bổ được chăng? Có một điều là: Trọng Cảnh dùng Tả tâm thang bổ tâm khí bất túc; dùng Đại hoàng chích trùng hoàn bổ ngũ lao hư cực... Khác với người đời sau dùng Sâm, Nhung, Quế, Phụ, Hà sa, Nhân nhũ đầy thôi.

Thực ra thì: Trọng Cảnh sở dĩ là bậc y thánh, có thể làm thầy hướng đạo cho muôn đời chúng ta về sau, chính là ở chỗ đó.

ĐIỀU 41. ĐIỀU ÍCH LỢI KHI HIỂU BIẾT THƯƠNG HÀN

Muốn dụng được đúng, cần phải biện chứng cho đúng. Muốn biện chứng được đúng, cần phải học thật kỹ **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh. Không học kỹ **Thương hàn** và biện chứng luận trị đúng với tinh thần của **Thương hàn luận**. ngoài Hứa Phúc Vi, tôi nhận thấy Tôn Triệu cũng đáng được là học trò khá giỏi của Trọng cảnh. Xin dẫn một y án sau đây làm chứng:

- Một người bị **Thương Hàn**, sốt nóng, mồ hôi ra nhiều, sợ sệt, hoa mắt, mình run rẩy. Có người muốn cho uống phát hãn thêm, có người muốn chữa theo môn trúng phong, lại có người muốn dùng lạnh được để giải bỏ nhiệt tà. Mời Tôn Triệu, sau khi qua tứ chẩn, Triệu nói: **Thương hàn luận** nói: "Phạm bệnh ở Thái dương, ra được mồ hôi mà vẫn không khỏi. Nếu muốn khỏi, lại phải cho ra mồ hôi". Nhưng vì Thận khí không đầy đủ, nên mồ hôi không đầy đủ, nên

không làm cho mồ hôi ra được, do đó mới sinh ra chứng hoa mắt, sợ sệt và run rẩy... Liền cho uống bài Chân vũ thang, uống hết 3 bát nước, mồ hôi ra nhâm nhấp, các chứng đều khỏi.

Tôn Triệu sở dĩ cho uống bài Chân vũ, vì trong bài đó có Phụ tử, Bạch truật, có tác dụng điều hòa Thận khí. Sau khi Thận khí đã điều hòa và dẫn hành được, thì sẽ thúc đẩy được mồ hôi toát ra. Xem **Thương hàn luận** có đoạn nói: "mạch ở Xích bộ nhược, là dinh khí không đầy đủ, không thể phát hãn ...". Xem đó đủ biết rằng: Thận khí yếu thì khó lòng làm cho ra được mồ hôi.

包生
附羌

白朮
白芍

茯苓

CHƯƠNG 4

ÔN BỆNH VÀ TẠP BỆNH

ĐIỀU 42. NHÂN THỨC VỀ ÔN BỆNH

Trong Ngoại cảm thông trị của Lãn Ông có câu nói: "Ở nước ta không có cái tên Thương hàn và bệnh Ôn nhiệt..." và "Thương hàn chỉ là cảm hàn... không có chứng Thương hàn phải dùng bài Ma Quế như ở phương Bắc" v.v... Về điểm này tôi rất đồng ý. Riêng về điểm nói không có "Ôn nhiệt" thì không ổn lắm. Nước ta ở về ôn nhiệt đới, người bị ôn bệnh chiếm tới ba phần tư trong loại ngoại cảm, sao lại bảo là không có. Nếu cho là thể chất con người ở nước ta mềm yếu tấu lý thừa rỗng, rất dễ cảm nhiễm ngoại tà, nhưng cảm vào dễ thì bài tiết ra cũng dễ... Nên chỉ có thể nói là: không có phục khí ôn bệnh... (tức là một loại bệnh do bệnh tà đã ẩn phục từ năm trước, đến năm sau mới phát). Như trong **Tố Vấn** nói: "Đông thương vu hàn xuân tât bệnh ôn". Theo kinh nghiệm của tôi thì những chứng hậu như "khái thẩu, tự hãn" thuộc loại phong ôn: "Thần hôn, Thiêm ngữ" thuộc loại nhiệt bệnh, và ỉa lỏng ra những chất lầy nhầy"... đều là những hiện chứng của Thủ Thái âm Phế, Thủ Quyết âm Tâm bao và Thủ Dương minh Đại trường... cho tới cả các chứng "họng sưng, tay chân co rút, mê man như người say rượu, vật vã không

yên, răng se, lưỡi ráo, phát ban, phát dỉ" (sưng quai hàm) v.v... cũng đều rất nhiều trường hợp biểu hiện; và đều nằm trong phạm vi ôn bệnh cả, vậy mà báo nước ta không có Ôn bệnh được sao. Cho nên tôi nói: "Ở nước Nam ta không có bệnh Thương hàn" và "không có Ôn bệnh v.v..." đều chưa thỏa đáng. Mà trong Ngoại cảm thông trị không đặt thêm một môn về Ôn bệnh cũng là một điểm thiếu sót. Vì ở nước ta chính là một khu vực rất dễ phát sinh Ôn bệnh, cũng như các loại thấp ôn, ôn ngược, phong ôn v.v...

ĐIỀU 43. SỰ KHÁC NHAU GIỮA ÔN BỆNH VÀ ÔN DỊCH

"Ôn bệnh" vốn không phải là "ôn dịch", mà "ôn dịch" phát sinh rất nhiều trường hợp gây nên bởi bệnh "ôn". "Thử bệnh" vốn không phải là bệnh "ôn", mà bệnh "ôn" đến mức độ nặng thường khi cũng giống như bệnh "Thử".

Tôi thường xem y án của Từ Linh Thai thấy trong đó có một y án chữa bệnh "ôn dịch" và một y án chữa bệnh "Thử", nhận thấy họ Từ là một nhà "ôn bệnh đại gia", chứ không phải chỉ là "tạp bệnh đại gia" mà thôi. Xin dẫn chứng y án của họ Từ và góp bàn ý kiến như sau:

1. Án về bệnh ôn dịch: Niên hiệu Ung chính năm thứ 10, vùng Côn Sơn, bệnh ôn dịch tràn lan, chết tới vài nghìn người. Có người tên là Uông Thiên Thành cũng mắc bệnh. Mình sốt nóng, tinh thần hôn mê, buồn bực, vật vã, mạch Sác mà không nhất định. Tôi dùng loại thuốc mát mẻ thơm tho như Xương bồ tươi, Trạch lan, Bạc hà, Thanh cao, Lô căn... sắc lấy nước cho uống; đồng thời cho uống thêm các loại hoàn tán có tác dụng "tịch tà, giải độc"... dần dần khỏi hẳn. Khi tôi đến Côn sơn là vì có chút việc riêng, rất ngại tiếp xúc, nên không để cho mấy người biết. Gặp khi Thiên

Thành bệnh đã khỏi, và tôi cũng đã sắp về quê, nên không giấu giếm nữa... Tức thì có tới 27 bệnh nhân đến yêu cầu chẩn trị. Tôi xét lại những đơn thuốc trước của 27 người đó uống, đều có tính chất "hương tảo, thăng đề" cùng với bệnh chứng hoàn toàn mâu thuẫn. Xem xong các đơn, tôi bèn dùng phương pháp chữa Thiên Thành kê đơn cho họ. Sau khi tôi về quê được ít lâu, có anh Diệp Sinh từ Côn Sơn về, cho tôi biết: trong số 27 người tôi cho đơn, có 24 người khỏi hẳn. Còn 3 người chết. Mà 3 người đó là mới uống đơn của tôi có một thang rồi lại theo thuốc mấy lương y khác.

Phàm chữa bệnh, cần phải biết sự chuyển di của vận khí. Vì năm trước "thủy thấp" quá thịnh mà gây nên bệnh biến. "Thấp khí đến cực độ, tất phải hóa thành tảo", thuyết của **Nội kinh** rất là rành mạch. Vậy lẽ nào lại có thể cố chấp cái phương pháp "khư phong trục thấp" từ năm trước để chữa chứng "ôn tà tảo hỏa" hay sao?

2. *Án về bệnh "Thử"*: Một nhà sản xuất hương ở cửa Xương Môn, bị bệnh Thử nhiệt, đã bị uống nhầm thuốc, lại ở trên nhà gác nhỏ hướng tây, phía dưới lại chứa đầy nguyên liệu làm hương, mùi thơm ráo bốc lên, làm khô mất tân dịch. Biểu hiện chứng "quyết" hôn mê không biết gì..., lưỡi khô, đuôi mắt nứt rách. Nhà anh ta cách xưởng chừng 2, 3 dặm. Các đồng nghiệp muốn khiêng ngay anh ta về nhà giữa lúc trưa nắng, để hoặc có chết cho tiện việc. Tôi thấy vậy liền bảo: Bệnh này kể thì cũng nguy thật, nhưng nếu uống đúng phép, còn có cơ sống. Nếu bây giờ lại khiêng đi giữa lúc trời nắng như thế này, thì sẽ chết ở dọc đường mất. Nghe vậy, mọi người đành không dám khiêng. Tôi liền bảo mài cho uống mấy viên Chi bảo đan, rồi bốc bài Hoàng Liên Hương nhu ẩm hợp với bài Trúc diệp Thạch cao thang gia Lô căn và mấy vị "Thanh lương tư nhuận" khác, để cho uống dần, qua

một đêm, mắt khỏi đỏ, nói lên được, tinh thần tỉnh táo, đã tự trở mình được. Qua 2 ngày sau, mình đã mát, ăn được cháo. Liên đưa về nhà điều dưỡng, chỉ nửa tuần, trở lại bình thường.

Tôi nghĩ: "ôn tà, táo hỏa" tức là một danh từ đại biểu của "ôn bệnh". Mà những loại "thanh lương, phương nhiệt và tư nhuận" là những loại chữa bệnh ôn rất hay. Đến như các chứng tinh thần hôn mê, bực dọc vật vã, và "quyết" không biết gì..." tức là nhiệt tà đã vào Tâm bào, nên cần phải dùng đến các loại thuốc hoàn tán "tịch tà giải độc" như Ngưu hoàng hoàn, Tử tuyết đan, Chí bảo đan v.v... Các loại thuốc đó có tác dụng tiêu viêm, giải độc, tỉnh não, an thần, trừ đờm và trấn tĩnh v.v... Đều là những loại thuốc rất công hiệu đối với các chứng ôn tà hãm vào trong, mê man, cứng đờ, nói nhảm và bực dọc, vật vã v.v... Giờ chúng ta thử coi các y án chữa về Ôn bệnh của Diệp Thiên Sĩ, Vương Mạnh Anh và Ngô Cúc Thông ... Xem phương pháp trị liệu của 3 nhà đó, có ai ra ngoài được phạm vi 2 y án trên kia không? Tóm lại, nếu nắm vững được nguyên nhân, thì dù ôn, dù thử, dù ôn dịch, cũng chỉ "đại đồng tiểu dị". Cho nên phạm đã chữa được ôn bệnh, tất sẽ chữa được thử bệnh và ôn dịch; mà đã chữa được ôn dịch tất cũng chữa được ôn bệnh và thử bệnh. Quyết không đến nỗi như Lâm Xương Di nói: "Các lương y ở miền Đông Việt, phân nhiều nhâm bệnh phong ôn là Thương hàn, nên bệnh nhân bị thiệt mạng khá nhiều!".

Do quan điểm trên, tôi nhận thấy: khi mới bắt đầu học nghề y, chưa nên học **Thương hàn luận** ngay. Vì học **Thương hàn luận**, mở đầu đã thấy ngay đoạn nói: "*Thái dương trùng phong, mạch dương phù mà âm nhược; dương phù là do phát nhiệt; âm nhược là do mồ hôi tự toát ra, ghê ghê sợ lạnh, rợn rợn sợ gió, hãm hấp phát nóng, và mũi ngạt*

nôn khan... Quế chi thang chủ về bệnh ấy...". Vừa đọc xong đoạn đó, lại thấy tiếp đến đoạn: "Bệnh ở Thái dương, đầu rúc, phát nóng, mình đau, eo đau, các khớp xương đều đau, sợ gió, không mồ hôi và thở suyễn. Ma hoàng thang chủ về bệnh ấy...". Biết đâu, 2 đoạn kinh văn đó đã in sâu ngay vào trong óc, từ đó về sau, phạm gặp bệnh "phong ôn", "thấp ôn", hoặc "thử" hoặc "táo", không bệnh nào là không nhớ đến các bài Ma, Quế để điều trị... Bởi các bệnh ôn và thử, lúc mới phát sinh, các chứng trạng thường hơi giống với Thương hàn, nếu dùng Ma, Quế để điều trị, thì chẳng khác gì đã sa xuống giếng lại còn lấp đá thêm, khó lòng thoát khỏi. Vậy về vấn đề "nên học sách nào trước", tôi nghĩ nên cho học Ôn bệnh trước. Qua một thời gian thấu triệt hết chi tiết của ôn bệnh rồi, bấy giờ mới học Thương hàn... Sẽ không còn lầm tưởng ôn bệnh, thử bệnh là Thương hàn nữa. Cái nạn chết vì chữa lầm, may ra hạn chế được chăng?

Xem 2 y án dẫn trên, ta nhận thấy khí hậu, hoàn cảnh đối với cơ thể con người có quan hệ rất mật thiết. Như đoạn nói: "Phạm chữa bệnh cần phải biết sự chuyển di của vận khí"... Vậy lẽ nào lại có thể cố chấp cái phương pháp "khư phong trục thấp" từ năm trước, để chữa chứng "ôn tà táo hỏa" năm sau? v.v... Xem câu đó, ta nhận thấy: "*phạm những hoàn cảnh, khí hậu không giống nhau, sẽ cảm nhiễm các loại bệnh không giống nhau*" Về điểm này, tôi xin dẫn chứng cụ thể. Trong **Quảng đông Trung y tạp chí** số 10, xuất bản năm 1955, có bài nói về chứng Lưu hành tính ất hình não viêm (Viêm não B), một đoạn cuối nói: "Năm ngoái tại Bắc Kinh chữa chứng Lưu hành tính ất hình não viêm, lúc bắt đầu, dùng bài kinh nghiệm của Thạch gia trang năm trước. Kết quả hầu hết không khỏi. Sau một nhóm y sinh có kinh nghiệm tìm ra được nguyên nhân nói: "Vì năm ngoái, sau tiết lập Thu, ở Bắc Kinh mưa dầm khá lâu, khí trời ẩm thấp ảnh hưởng đến bệnh nhân phản nhiều biểu hiện ở chứng hậu

thiên về Thấp. Xem lại những kinh nghiệm của Thạch gia trang mấy năm trước, phần nhiều là loại bệnh thiên về "nhiệt", giờ các y giả đem kinh nghiệm chữa loại bệnh thiên về "nhiệt" ở Thạch gia trang để chữa loại bệnh "thiên về thấp" ở Bắc Kinh, kết quả làm cho "thấp tà" càng bị ngăn chặn, không còn lối thoát, muốn khỏi sao được? ... Xem đoạn báo trên đây, ta còn có thể cứ nhấm nhát mà dùng bừa những bài thuốc kinh nghiệm được chăng? Do đó ta lại càng nhận thấy học thuyết Âm dương Ngũ hành và Vận khí của người xưa là rất giá trị.

ĐIỀU 44. BỆNH ÁN ĐIỀU TRỊ ÔN BỆNH

I. Tôi bình sinh rất ngại chữa Ôn bệnh, vô luận là bệnh phát sinh tại mùa Xuân hoặc mùa Hạ, vì sự truyền biến của nó rất chóng, nếu sai một ly đi một dặm, không dễ xoay trở như các tạp bệnh khác còn có thể dùng thang nhỏ uống thử, nếu đúng bệnh sẽ dùng thang to, hoặc có lúc vội không kịp tính thì "bất cá hai tay" cũng tạm được... Tuy vậy, đôi khi cũng chữa được một vài trường hợp khó khăn, tà đã hãm tới âm phân, mà cứu cấp kịp thời, thu được kết quả, ví dụ:

- Hoàng Văn Ất, 32 tuổi, cán bộ Thủy lợi tỉnh Hà Bắc... Vào khoảng tháng 6 dương lịch, bị bệnh ôn nhiệt, y giả không biết dùng phương pháp "Tân lương giải cơ" mà lại dùng "Tân ôn biểu tán" làm cho hỏa tà dồn lên, huyết ra đằng mũi (nục huyết) mãi không cầm được; các lương y ấy lại dùng các vị như Tê giác, Linh dương (phần nhiều là dùng sừng bò, sừng dê rừng) và Hoàng liên v.v... để thanh nhiệt, kết quả dồn dương tà vào cả Thiếu âm Tâm... chứng trạng biểu hiện: lưỡi nổi gai nhọn, nói sáng luôn miệng, sốt nóng, ráo khát, ban ngày hơi nhẹ, đến đêm nặng hơn... Các ông ấy lại cho uống Thừa khí thang, cũng không chút công hiệu. Dùng dằng tới hơn 10 ngày, bệnh nhân đã quá yếu, không

ngồi dậy được nữa. Bảy giờ mới mời tôi đến chẩn trị ... (Suốt đời tôi chữa bệnh, phần nhiều chỉ được chữa những bệnh thừa của các lương y khác để lại nên đều gặp khó khăn, ít được dễ dàng). Tôi chẩn mạch trên dưới (tức Thốn Xích) đều không có, chỉ còn thấy ở Quan bộ, nhưng lúc thì Khẩn Tật, lúc thì Trì Tế, rất khó đoán định... Nhưng qua Vọng, Văn, Vấn... cũng có thể nhận định được là "nhiệt tà hãm vào Tâm bao", theo phép cân phải hạ mới được. Người nhà bệnh nhân thấy tôi nói dùng phép hạ, có người vỗ vế thuốc, nói: "Mang tiêu, Đại hoàng đã uống nhiều lắm rồi". Tôi nói: "Dương tà truyền vào dương phận, thì Mang tiêu, Đại hoàng có thể phá tan được chất kết rẩn trong Trường Vy; nhưng nếu hãm vào âm phận, thì Mang Tiêu không còn tác dụng nữa. Bởi Mang tiêu tính hàn, chỉ vào dương phận mà không vào được âm phận. Vậy tuy cũng là hạ, mà phương pháp hạ của tôi khác"... Nói rồi, tôi liền lập phương; dùng Hậu phác 3 đ.c., Chỉ thực 3 đ.c., Sinh địa 6 đ.c. Cam thảo 1 đ.c. để phá nghịch khí và trừ nội nhiệt. Lại dùng Sinh Đại hoàng 5 đ.c., Hắc phụ 5 đ.c., hai vị sắc riêng lấy nước đặc, rồi hòa với nước thuốc trên cùng uống. Uống hết một thang, đại tiện thông lợi. Tức thời đổi cho uống bài Nhân sâm Bạch hổ thang gia giảm... Uống hết một thang, rêu lưỡi nhẵn hẳn và nhuận. Bảy giờ mới đổi sang dùng loại thuốc thanh bổ, uống vài thang nữa, khỏi hẳn.

II. Câu chuyện trên tôi nói về chữa bệnh Ôn nhiệt, một lần khác tôi lại gặp một bệnh "Xuân ôn" cũng không kém phân nguy hiểm mà may cũng chữa khỏi. Ví dụ:

Tàng Văn Hòa, 47 tuổi, trưởng ban quản trị HTX nông nghiệp làng Hiệp Hòa, thuộc Quốc Oai, Sơn Tây... bị bệnh Xuân ôn. Các lương y vùng đó chữa nhâm, chuyển thành chứng nói sảng, họng khô, miệng khát, lưỡi mọc gai nhọn, ngày đêm phát nhiệt, mất đờ, thở mạnh, bệnh tình khá nguy, mời tôi đến chữa. Chẩn thấy cả 6 bộ mạch đều Trầm Tật.

Tôi bảo người nhà, bệnh này đã đi đến tình trạng "dương tà hãm vào âm phận", phải dùng nhiệt dược để hạ mới được. Liên dùng Huyền sâm 5 đ.c., Sinh địa 5 đ.c., Hậu phác 3 đ.c., Chỉ thực 3 đ.c., Sinh Chi tử 3 đ.c., Sinh Thạch cao 6 đ.c., Sinh Cam thảo 1 đ.c. Bấy nhiêu vị làm 1 thang sắc trước; ngoài ra lại dùng Sinh Đại hoàng 5 đ.c., Hắc phụ 5 đ.c. sắc thật kỹ, lấy nước đặc rồi hòa vào nước thuốc trước cho uống. Lại dùng Sinh địa tươi 2 lạng, giã vát lấy nước, lúc nào khát đòi uống nước thì cho uống thay nước. Uống chưa hết thang thuốc, bệnh nhân bỗng phát rét, run cầm cập, đến nỗi chuyển cả giường nằm. Người nhà thấy vậy hoảng sợ, hỏi tôi. Tôi nói: Tình trạng đó theo thuật ngữ Đông y gọi là *chiến hãn* nghĩa là run lên để ra mồ hôi... Không hề chi, cứ để vậy lặng yên, khi nào mồ hôi ra được, bệnh sẽ khỏi. Quả nhiên sau cơn run chừng 30 phút, mồ hôi toát ra đầm đìa. Tức thời nằm ngủ thiếp đi, qua 4 tiếng đồng hồ mới tỉnh. Đại, tiểu tiện đều thông lợi. Tôi liền cất bài Nhân sâm (đổi làm Sâm Bổ chính, dụng lượng nhiều gấp ba), Bạch hổ thang cho uống, hết một thang, rêu lưỡi hết. Kế đó, tôi liền cất bài Hương sa Lục quân tử thang để điều hòa bổ dưỡng, uống hết 2 thang, khỏi hẳn. Sau khi chữa khỏi bệnh trên, một học trò của tôi có ý thắc mắc hỏi: lưỡi mọc gai nhọn, nhiệt nhiều, khát nhiều, nói sảng... là chứng hậu của Thái dương truyền vào Dương minh, tức thuộc về chứng hậu "Vị gia thực" ở trong Thương hàn. Giờ tiên sinh căn cứ vào đâu mà nhận định là "tà hãm vào Thiếu âm".

Tiên sinh dùng thuốc để hạ, nhưng sao bệnh đó không do hạ khỏi, mà lại do hãn khỏi...? Xin giải rõ cho biết. Tôi nói: Dương tà truyền vào dương phận với dương tà hãm vào âm

phận, cũng đều có hiện tượng lưỡi mọc gai nhọn, nóng nhiều, khát nhiều, nói sáng... Nhưng tại dương phận thì môi rộp, miệng nứt, lưỡi không ẩm ướt, nói sáng luôn miệng mà có nấc. Nếu tại âm phận, thì lưỡi tuy mọc gai mà còn có ẩm ướt, miệng tuy khát cũng chỉ có từng lúc, môi khô mà không rộp, miệng ráo mà không nứt, có lúc nói sáng, có lúc tỉnh táo, khác với chứng ở Dương minh là mê man không biết gì... Căn cứ vào những chứng trạng biểu hiện đó, nên mới nhận định là tà hãm vào âm phận. Nhưng dương tà truyền vào dương, với dương tà hãm vào âm, đều cần phải cấp hạ. Tại dương phận thì dùng hàn dược để hạ, tại âm phận thì dùng nhiệt dược để hạ. Chủ yếu là mượn dương làm dẫn đạo, thẳng vào âm phận, chứ không phải là dùng dương dược để trừ bỏ bệnh. Sau khi đã thông lợi được, lại phải kịp dưỡng âm để thoát dương và phù Tỳ trợ Vy... Không những nhiệt dược không thể dùng, cho tới những vị hơi tân táo một chút cũng không thể dùng. Còn như bệnh đó sở dĩ giải ra đường "chiến hãn" không phải là Đại hoàng, Phụ tử có năng lực làm cho phát hãn, chính bởi trước kia uống nhiều biểu dược, bị âm tà cố kết, chưa đạt ra cơ biểu được, giờ bị lực lượng của Đại hoàng Phụ tử phá tan âm khí, bao các hàn tà cảm nhiễm trước, đều phải dồn dập tìm đường theo hãn mà ra, nên mới biểu hiện tình trạng "chiến hãn" mà khỏi.

ĐIỀU 45. VẤN ĐỀ DÙNG THUỐC TRONG ÔN BỆNH

Bệnh Đông ôn, Thu táo, nếu không kèm có Thấp, thì đại tiện phần nhiều can táo. Khi gặp có chứng cần phải hạ, có thể dùng ngay Phác tiêu, Đại hoàng, cho công hạ ngay. Nếu là Thấp ôn, Thử ôn mà có kèm cả thấp, dù thấy bệnh nhân bụng nóng như đốt, nhưng phần nhiều có tiếng sủi bụng, chỉ nên tùy cơ mà hạ một cách dần dần, mà phân ỉa ra vẫn chỉ

lông sệt, khác với thứ phân can táo của loại bệnh Đông ôn và Thu tảo. Cho nên Diệp Thiên Sĩ thường nói: "Bệnh Thương hàn hạ nên mạnh, bệnh thấp ôn hạ nên chậm". Thật là một câu nói rất giàu kinh nghiệm. Khi lâm sàng, gặp những loại bệnh có kèm thấp, nhẹ thời dùng Bảo hòa hoàn, nặng thì dùng Chỉ thực đạo trệ hoàn. Nếu thấp mà kèm cả tảo, nên dùng Tỳ ước Ma nhân hoàn, cũng có khi có thể dùng cả Điều Vy thừa khí thang.

ĐIỀU 46. NHẬN THỨC VỀ NHIỆT BỆNH

Nhiệt bệnh là một loại bệnh do "thời bệnh" mà sinh ra nên người xưa mới đặt tên, dựa theo thời lệnh. Xin lấy 2 bệnh Thương hàn và Thử ôn làm thí dụ:

Đông khí thông vào Thận, nên Thương hàn là bệnh ở Thận, Hạ khí thông vào Tâm, nên Thử ôn là bệnh ở Tâm. Bệnh nhiệt khi mới bắt đầu, chỉ trị Phủ, không trị Tạng, Phủ của Thận là Bàng quang, tức là Túc Thái dương; Phủ của Tâm là Tiểu trường, tức là Thủ Thái dương. Cho nên cũng cùng là bệnh phát triển, bệnh Thương hàn ở mùa Đông, lấy phép hãn, giải cơ làm chủ; bệnh Thử ôn ở mùa Hạ lấy lợi tiểu tiện làm chủ; tà ở kinh Túc Thái dương giải do đường cơ biểu; tà ở kinh Thủ Thái dương giải do đường tiểu tiện. Do đó, bệnh Thử ôn, dù không có mồ hôi, cũng dùng vị Hương nhu; sau khi đã có mồ hôi, nên chú ý tới lợi tiểu tiện. Thuốc đặc hiệu của bệnh Thương hàn là Ma, Quế và Thanh long; thuốc đặc hiệu của bệnh Thử ôn là Lục nhất tán, và Cam lộ tiêu độc đan v.v... Hai bệnh khác nhau, nên dùng thuốc cũng hoàn toàn khác nhau. Do cái hiệu năng của các bài thuốc khác nhau, suy nguyên tới nguồn gốc của nó, cũng đủ thấy bệnh Thương hàn với bệnh Thử ôn thuộc về Túc kinh và Thủ kinh khác nhau.

ĐIỀU 47. NHẬN THỨC VỀ TẠP BỆNH (I)

Phạm các tà về lục dâm, không riêng gì về Thử, Táo, Hỏa thuộc Nhiệt, mà đến Phong, Hàn, Thấp cũng biến thành nhiệt. Kinh nói: "Phạm các bệnh phát nhiệt đều thuộc về loại Thương hàn". Lại nói: "Con người bị thương về hàn tà, sẽ phát sinh bệnh nhiệt". Cho nên đối với bệnh ngoại cảm, phải lấy "tán nhiệt" làm chủ yếu. Duy có chứng Thương hàn "trực trúng âm kinh" tất phải có những hiện tượng mạch Khẩn, phân xanh, sợ hàn, nằm co, không muốn uống nước, lưỡi không có rêu... đều là những hiện tượng hàn. Đối với bệnh đó, cần phải dùng phương pháp "ôn tán"... Nhưng rất hiếm có người bị phải chứng hậu như vậy. Duy có một điều đáng lạ là các y giả đời nay đối với các bệnh "hàn nhiệt tạp cảm", hễ thấy bệnh tình hơi nặng, thời cho ngay là "âm chứng", mà dùng ngay Quế, Phụ cho uống. Sau khi uống thuốc, nếu thấy bệnh thế nặng hơn, không nghĩ gì đến việc mình dùng nhiệt dược có đúng hay không, lại dùng ngay các vị như Thục địa, Mạch môn... mà đặt cho một cái khẩu hiệu rất kêu là phương pháp "bổ âm để phối dương"... Quên đứt mất cái chứng bệnh mình đương chữa đó thuộc về loại bệnh ngoại cảm! Có biết đâu rằng: Đã là âm chứng không bao giờ có tình trạng phát nhiệt. Giản hoặc cũng có trường hợp "hàn cực tự dương" (hoặc chân hàn giả nhiệt) mà bên ngoài biểu hiện ra nhiệt chứng, nhưng dù sao bên trong cũng có hiện tượng chứng hậu của hàn; thì tất phải dồn bỏ hàn trước đã, dùng những bài như Ma hoàng Phụ tử Tế tân thang v.v... chứ không có lý nào lại bổ hàn bao giờ. Vậy mà các vị đó dám đem cái bệnh tà thuộc loại ôn nhiệt gán bừa làm âm chứng để dùng thuốc ôn bổ... Thật là một hiện tượng sai lầm đáng trách.

ĐIỀU 48 - NHẬN THỨC VỀ TẬP BỆNH(II)

Trong loại tập bệnh, thường có những bệnh thấy phát sinh ở chỗ này mà lại ứng ra nơi khác. Ví dụ:

- Chứng Thanh thối nha cam, tuy là bệnh ở răng mà lại thấy đau ở bọng chân, và ho luôn không ngớt, hậu môn mọc mụn, mạch không có thân khí... Đó là một hiện tượng "dương cực" ở trên, dồn cả xuống dưới... Rất khó chữa!

- Chứng Sạ tai (quai bị) khi mới phát, ố hàn, phát nhiệt, mạch Trầm Sác, sưng ở trước và sau tai, sắc hơi đỏ. Khi sưng ở tai sắp dẹp, bỗng sưng hòn ngoại thận sưng to... phần nhiều do dùng nhầm thuốc phát tán mà thể hư không thể giải biểu mạnh, nhiệt tà thừa cơ lấn vào trong, truyền vào lạc mạch của kinh Quyết âm. Sở dĩ ngoại thận sưng đau mà chứng sưng đau ở tai khỏi bởi phía sau tai là bộ vị của đường kinh Thiếu dương. Can với Đờm cũng biểu lý. Thiếu dương cảm nhiễm phải phong nhiệt, nhiệt tà liền truyền vào Can kinh. Gặp chứng hòn ngoại thận sưng đau này mà cho là Sán khí để chữa, thì thật là sai lầm vô cùng.

Theo kinh nghiệm của tôi, thuốc về chứng Sạ tai, nếu bệnh nhân *thể thực* thì cho uống bài Cam cát thang, gia Ngưu bàng, Đan bì, Dương qui... chỉ một vài thang có thể tan được. Nếu bệnh nhân *thể hư* thì cũng dùng Cam cát thang gia Thủ ô, Ngọc trúc, Đan bì, Dương qui cũng có thể khỏi. Nếu di độc làm hại, thì cần phải cứu âm để thu hồi tân dịch, bổ nguyên để sinh ra Chân khí, khiến cho cái độc của nhiệt tà, dồn cả ra chỗ sưng, nên dùng bài Cứu âm bảo nguyên thang (Hắc đậu 3 đ.c., Thục địa, Mạch đông, mỗi vị 1,5 đ.c., Đan bì, Hoài sơn, Sa sâm, Hoàng kỳ mỗi vị 1 đ.c., Chích thảo 0,8 đ.c. sắc uống). Uống liên tiếp 4, 5 thang mới bảo đảm được an toàn.

ĐIỀU 49. NHẬN THỨC VỀ TẬP BỆNH (II)

Đối với tập bệnh, khi lâm sàng chủ yếu là phải phân biệt Âm chứng với Dương chứng cho rành mạch, tuyệt đối không được một chút hàm hồ. Thí dụ:

- Dương chứng ra mồ hôi, da thịt tất phải ấm nóng.
- Âm chứng ra mồ hôi, da thịt tất phải mát lạnh.
- Dương chứng quyết nghịch, tất phải đầu ngón tay lạnh trước, bộ phận "Nhân vương" tất hiện sắc xanh mờ, mặt đỏ mà bóng loáng.
- Âm chứng quyết nghịch, mu tay tất phải lạnh; lúc bắt đầu mặt không đỏ, khi đới dương mặt mới đỏ; tại nhân vương không có sắc xanh, trên đầu tất có mồ hôi.
- Dương chứng phiền táo, mặt đỏ, lưỡi đỏ tía, mồ hôi nhiều, khát uống nước nhiều, mạch Hoạt.
- Âm chứng phiền táo, trịnh thanh (nói nhịu, nói lắp) bọt bọt, tay chân mát, mạch Trầm Vi...

Trên đây là những yếu điểm phân biệt Dương chứng và Âm chứng. Trong trường hợp các chứng hậu của Dương chứng và Âm chứng còn dương lẫn lộn, chưa rõ hẳn về phía nào, cần phải chú trọng tới Âm chứng. Dối Bác Sơn có câu: "Khấp mình thấy hữu dư, chỉ một điểm thấy bất túc, nên trị liệu theo về âm chứng; khấp mình thấy bất túc, chỉ một điểm là hữu dư, nên trị liệu theo về dương chứng"... thật là một câu rất chính xác. Khi thấy bệnh nhân da dẻ mềm mại mịn màng, trịnh thanh, nằm co, trán mát, chân tay lạnh, mạch Trĩ Hoãn, Trầm Phục... đều là âm chứng. Dù cho đồng thời có biểu hiện mặt đỏ, lưỡi khô cũng không nên ngộ nhận là dương chứng mà điều trị. Đó là một điểm mấu chốt, cần phải nhận rõ.

Thuộc về âm chứng lại còn một đặc điểm nữa: tức là "tự lợi hoàn cốc" nghĩa là ăn vào thức gì lại ỉa ra thức ấy, lại lẫn cả thứ nước màu hơi đen, chứng này tục danh Trung y gọi là "lậu đế" - có nghĩa là dò trơn - Đối với chứng hậu này, kíp dùng Phụ tử. Sau khi uống thuốc, nếu thấy ngủ ngon, khắp mình ôn hòa, khí hóa ở Bàng quang lưu hành được, đái được nhiều, chứng "lậu đế" sẽ khỏi. Nếu sau khi uống Phụ tử hồi dương, thấy lưỡi khô, ố nhiệt, mặt đỏ, nổi sẩn, từ 2-3 ngày đến 10 ngày không đại tiện, đó là âm chứng "lậu đế", đã biến thành dương chứng "Phủ thực", thuật ngữ Trung y gọi là "Trúng âm lưu phủ". Bởi âm chứng dùng Phụ tử, nên mới dẫn bệnh từ âm ra dương; âm là Tạng, dương là Phủ nên mới gọi là "Trúng âm lưu phủ". Thuộc về loại Phủ chứng đó, có thể dùng bài Hoàng long thang để hạ, hoặc dùng Bán lưu hoàn để thông hạ.

Đối với âm chứng, cần phải dùng Phụ tử để hồi dương, như những bài Tứ nghịch, Lý trung v.v... Điểm đó đã thành nguyên tắc nhất định. Sau đây tôi xin nêu thêm một số điểm về nguy chứng của âm chứng, để độc giả tham khảo, tức là chỗ dựa để dùng Phụ tử cho chính xác.

1. *Biện về mạch*: "luồng mạch cứng rắn và có mồ hôi" là đặc điểm thứ nhất. Mạch Khẩn không ra mồ hôi, là hàn tà tại biểu thuộc chứng của kinh Thái dương. Mạch Khẩn mà đến nổi cứng rắn, lại ra mồ hôi, đó là hiện tượng Thiếu âm vong dương rất nguy (chứng của Thiếu âm phần nhiều là mạch Vi, Trầm, Tế; nếu lại Khẩn và cứng rắn, bệnh tình càng nặng).

2. *Bện về lưỡi*: "sắc lưỡi khô ráo" là đặc điểm thứ hai. Sắc lưỡi khô ráo như vỏ quả vải khô; nếu sắc tía sẫm như vè tân dịch bị kiệt... đó là do Thận dương không dẫn lên được; khác với hiện tượng sắc lưỡi khô và đỏ do dương chứng nhiệt

thịnh, tân dịch bị hút... Kết hợp với chứng trạng có thể quyết đoán là Âm chứng.

3. *Biện về chứng*: "Da thịt mềm nhuận" là đặc điểm thứ ba. Rêu lưỡi có vẻ tân dịch bị kiệt... đồng thời lại thấy tay chân lạnh, đầu ra mồ hôi, da thịt mềm nhuận. Như vậy là âm chứng. *Dương chứng tân dịch bị kiệt, da thịt khô ráo, không mồ hôi. Âm chứng tân dịch bị kiệt, da thịt mềm nhuận, toát mồ hôi...* Đó là những đặc điểm phân biệt rất rõ.

Âm chứng dùng Phụ tử có thể vận hồi, nhưng nó chỉ ở trong giới hạn: *Mạch chưa rời loạn, mặt không sưng, hơi thở không gấp; đầu chưa đẫm mồ hôi...* Nếu 4 điểm trên, bị một điểm tức là khó chữa; bị 2 điểm, tức là không thể chữa. Sở dĩ như vậy là vì: Phụ tử tuy có năng lực ôn Thận hồi dương, làm mạnh cơ năng gan lọc... Nhưng cũng phải dựa vào chính khí (tức là sức mạnh) ở bên trong chưa kiệt, năng lực của Phụ tử mới có thể dựa vào đó để phát huy. Nếu 4 điểm trên mà sai sót tới 2 điểm, thì là chính khí đã kiệt. Phụ tử cũng không làm trò gì được nữa.

Về bệnh cơ của chứng vong dương, cũng có thể chia làm 4 giai đoạn: bắt đầu lạnh từ mu tay đến cổ tay (phía trên); rồi đến mồ hôi toát ra, cả bàn tay và cổ tay đều lạnh; rồi đến chân đều lạnh, tay lạnh tới khuỷu, chân lạnh tới gối; cuối cùng đến thể ôn tan ra ngoài hết, da thịt đều lạnh, mồ hôi lạnh toát ra đầm đìa.

Giai đoạn thứ nhất là cái dấu hiệu của chứng vong dương; giai đoạn thứ hai là chính chứng hậu của chứng vong dương, ở giai đoạn này dùng Phụ tử rất tốt. Giai đoạn thứ ba, chứng vong dương đã lâm tới thể nguy, kịp dùng Phụ tử họa may còn có thể cứu vãn. Đến giai đoạn thứ tư, Phụ tử không còn chỗ dựa, không còn tác dụng nữa.

ĐIỀU 50. NHẬN THỨC VỀ NHI KHOA

Trẻ em bị bệnh kinh phong, nội nhân là do đĩnh tích, ngoại nhân là do phong hàn, đồng thời lại phải kiêm có sự sợ sệt; cả ba yếu tố đó kết hợp lại thành bệnh kinh phong; mà trọng tâm trọng điểm thì ở Vy nhiệt, đồng thời Can Đờm cũng nhiệt. Vì nhiệt tà bốc ngược, xông lên đầu óc; đầu óc bị bệnh, phát sinh các chứng trạng. Do đó, trẻ em khi bị bệnh, kíp nên phát hãn và thanh nhiệt, nên theo phương pháp chữa Thương hàn và ôn bệnh để điều trị, không nên nhầm theo quan niệm dự phòng, mà vội dùng các loại thuốc phương hương chấn kinh, đến nỗi bệnh nhẹ hóa nặng. Dù cho sốt nóng quá độ, có dấu hiệu muốn thành kinh phong, cũng chỉ nên lấy "thanh nhiệt giáng hỏa" làm chủ yếu, mà kèm thêm phương pháp tiêu đạo thực tích, không để cho nhiệt tà xông lên đầu óc, như vậy là đã đạt được mục tiêu dự phòng.

Phàm trẻ em sắp phát sinh kinh, có 4 loại chứng hậu biểu hiện, có thể căn cứ vào đó để tiến hành trị liệu:

A/. Môi thường mấp máy, thường thè lưỡi liếm môi; môi lưỡi đều khô và đỏ; sắc mặt xanh, các đầu ngón tay lạnh, khóc không có nước mắt, mắt sáng lóng lánh.

B/. Tay nắm chặt, ngón tay cái luồn vào trong ngón tay trỏ, gỡ ra lại nắm lại.

C/. Lòng trắng mắt đỏ hung, có những tia đỏ nổi lên chằng chịt phía trong mí.

D/. Bộ phận "nhân vương" (khoảng giữa mắt và 2 bên mũi) thấy có sắc xanh lơ mờ, thường cùng phát hiện với đầu ngón tay lạnh.

Khi thấy biểu hiện các hiện tượng trên, nên kịp dùng phương pháp "phát hãn, giải cơ, thanh nhiệt, lương huyết", dùng những bài như Cát căn cầm liên thang, gia Bạc hà, Lô căn, Sinh địa v.v... Nếu không có mồ hôi, cũng có thể dùng chút ít Ma hoàng, mồ hôi ra được nhiệt sẽ lui. Như vậy là đã trừ được kinh từ lúc chưa thành hình. Nếu không giải nhiệt ngay từ trước, để cho nhiệt tà tiến sâu vào kinh lạc, trong thì Can, Vy, Đại, Tiểu trường, Tam tiêu đều phát sinh biến hóa, rồi biểu hiện ra các chứng trạng mặt xanh hoặc đỏ, môi se, đầu ngón tay lạnh, ngón tay máy động, nắm chặt tay, mắt trông ngơ ngác; hoặc kêu khóc ra rả, hoặc ngủ lịm lịm, ỉa ra phân lỏng sắc xanh... Đó là thời kỳ kinh phong đã sắp thành, dùng bài thuốc trên, gia Long đờm (tẩm rượu sao) 2, 3 phân để tả nhiệt tại Can Đờm... Có thể ngăn chặn khỏi bùng to. Nên nhớ, khi dùng Long đờm nên hợp với Dương qui hoặc Sinh địa để dưỡng huyết, công dụng mới toàn diện. Giai đoạn này, nếu không có mồ hôi, vẫn có thể dùng chút ít Ma hoàng. Nếu nhiệt tà thịnh quá, tiêu hao tân dịch, biểu hiện các chứng trạng chân tay co duỗi, mi mắt, môi, miệng đều máy động từng cơn; mắt trông ngược, hoặc trông ngang hoặc trông thẳng không chớp, gáy cứng hoặc ngoẹo sang một bên, hoặc uốn ván... Như vậy là thời kỳ chứng kinh phong đã hoàn toàn biểu hiện, phương pháp trị liệu lấy "tức phong chấn kinh" làm nguyên tắc. Các dược phẩm chủ yếu là Cương tâm, Xà thoái, Toàn yết và Ngô công. Nên chú ý: Bốn vị đó chỉ dùng được vào thời kỳ chứng kinh phong đã hoàn toàn đầy đủ. Nếu dùng quá sớm, sẽ gây thành tình trạng "rước voi dày mỡ", tai hại không nhỏ. Bốn vị đó đều có tác dụng ngăn ngừa chứng co duỗi, cứng đờ, chúm miệng, trợn thị v.v... Tự trung vị Ngô công mạnh nhất, thứ là Toàn yết. Có khi dùng Toàn yết không ngăn chặn được kinh, phải dùng đến Ngô công mới chặn được. Các vị đó tuy có tác dụng

chấn kinh, nhưng lại có cái hại làm ráo huyết. Nên khi dùng đến các vị đó, cần phải xen với Dương qui, Sinh địa để cùng dưỡng huyết, mới khỏi di hại.

ĐIỀU 51. BÀN VỀ PHỤ KHOA

Các sách Phụ khoa, về môn Điều kinh, phần nhiều chép: "Kinh thấy trước kỳ là huyết nhiệt, thấy sau kỳ là huyết hàn"... Nhưng có nhiều người tháng này thấy trước, tháng sau thấy sau, chẳng lẽ tháng trước thì nhiệt, đến tháng sau lại hàn hay sao? Theo tôi thì khí là mẹ của huyết, vì khí loạn nên kinh kỳ cũng loạn, cho nên về phương pháp điều kinh, chủ yếu là phải lý khí trước.

ĐIỀU 52. BÀN VỀ NỘI THƯƠNG THẤT TÌNH

Theo nguyên tác trị liệu thất tình trong Nội kinh, phần nhiều dựa trên qui luật sinh, khắc, chế, hóa của Ngũ hành như: ưu thắng nộ, khủng thắng hỷ, nộ thắng tư, hỷ thắng ưu, tư thắng khủng, v.v... các danh y thời trước sử dụng khá nhiều. Nhưng phải là người có học thức sâu rộng, tận tâm với bệnh nhân, áp dụng một cách khôn ngoan khéo léo mới thu được kết quả. Còn nếu chỉ là người mượn dao cầu làm kế sinh nhai, muốn cắt được nhiều thuốc để thu lấy nhiều lời... thì không khi nào sử dụng phương pháp đó. Tiện đây xin trích dịch mấy y án chữa bệnh theo qui luật đó, để các bạn chân chính lương y cùng tham khảo sử dụng, vừa đỡ cho bệnh nhân khỏi tốn tiền uống thuốc, vừa kinh nghiệm thêm một phương pháp vừa thần diệu vừa giản tiện của người xưa.

1. *Bi (buồn)*: Viên quan Tư hầu ở Tức thành nghe tin cha bị giặc giết, khóc thương quá độ, đến nổi ngất đi. Sau khi người nhà cứu chữa được hồi tỉnh, thấy âm ỷ đau ở giữa

khoảng xương mủ ác (bộ phận tim), rồi ngày càng đau kịch. Tới hơn một tháng, tại nơi đau kết thành một khối ở bên trong, to bằng bát úp, đau đớn lạ thường, uống thuốc gì cũng không khỏi. Đến mời Trương Tử Hòa chẩn trị. Khi Tử Hòa vừa đến nơi, thấy có một bà cốt ngồi bên cạnh bệnh nhân, đương khẩn khứa gọi hồn... Tử Hòa thừa thế bắt chước ngay bà cốt, cũng ông ọo múa may nói năng đùa cợt... làm cho Tư hầu cũng phải cười phá lên, rồi thẹn đỏ mặt, vội ngoảnh mặt quay vào vách... Qua trận cười đó, khối kết ở bụng tiêu mòn dần, chỉ 3 ngày sau tan hết, không phải uống thang thuốc nào mà khỏi bệnh.

Trên đây là Tử Hòa đã áp dụng qui luật "hỷ thắng bi" để chữa bệnh.

2. *Kinh (sợ hãi)*: Liễu thị là vợ Vê Đức Tân, đêm nằm ngủ trên nhà lầu. Cỗ bọn cướp đột phá nhà bên cạnh. Liễu thị hoảng sợ từ trên giường cao ngã lăn xuống sàn, người nhà phải xúm lại nhấc lên giường. Từ đó về sau, hễ nghe thấy tiếng động gì hơi mạnh, tức thời sợ ngất, mê man không còn biết gì. Đến nỗi người nhà làm lung, cắt nhắc việc gì, đều phải gượng nhẹ, không dám để xảy thành tiếng động. Cứ như vậy tới hơn một năm, các thầy thuốc cứ cho là bệnh tại Tâm, dùng các loại thuốc bổ Tâm, an thần như Nhân sâm, Trân châu và Định chí hoàn v.v.. để điều trị, đều không chút công hiệu. Khi đó, Đức Tân mới đi mời Tử Hòa. Sau khi quan hình, sát sắc và chẩn mạch... Tử Hòa bảo Đức Tân: "Phàm các chứng "kinh" là do từ bên ngoài đột nhiên đến, mình chưa từng biết, thuộc về dương; các chứng "khủng" là do tự mình đã từng biết trước thuộc về âm. Kinh Túc Thiếu dương Đàm thuộc Mộc, Đàm có nghĩa là "quả cảm", "mạnh dạn",

(*) một kiểu thầy cúng mê tín. (B.T.)

nếu "kinh" thì Dâm sẽ bị thương, do đó mà sinh bệnh. Nói rồi, Tử Hòa bảo Liễu thị ngồi vào chiếc ghế dựa, hai tay để lên hai thành ghế. Bảo hai người nhà đứng 2 bên, mỗi người giữ một tay. Trước mặt Liễu thị để một chiếc bàn nhỏ, cũng chỉ thấp bằng ghế của Liễu thị ngồi. Chuẩn bị xong xuôi, Tử Hòa bảo Liễu thị:

- Bà hãy trông thẳng xuống bàn...

Dứt lời, Tử Hòa cầm cái thước lớn đập mạnh xuống bàn "chát" một tiếng. Liễu thị giật mình suýt ngất đi. Ngay lúc đó, Tử Hòa vừa dùng tay trái nắm chặt lấy chòm tóc trên đầu Liễu thị, vừa cười nói:

- Tôi đập xuống mặt bàn đấy mà! Can chi phải sợ? (kinh)...

Chờ lúc Liễu thị đã định thần hết sợ... Tử Hòa lại đập "chát", lần này Liễu thị chỉ hơi sợ... Túc thời "chát, chát, chát..." Tử Hòa lại đập luôn 2, 3 tiếng; đồng thời ngấm ngấm bảo người nhà lấy gập đập vào cửa đằng trước, cửa sổ đằng sau, tiếng động dồn dập cả xung quanh... Lúc này, Liễu thị không còn sợ nữa, cười hỏi Tử Hòa:

- Ông lang chữa bằng phương pháp gì lạ lùng thế?...

Nhân có Đức Tân cũng đứng gần đấy, Tử Hòa liền giải thích cho cả hai vợ chồng cùng nghe:

Nội kinh có câu: "Kinh giả bình chi" - chữ "bình" ở đây có nghĩa là "thường" - (coi thường). Phàm vật, hễ được thấy thường luôn, thì không còn khi nào kinh (sợ) nữa. Khi đã bị kinh, thì "thần" sẽ từ dưới bốc ngược lên, nên tôi đập xuống mặt bàn ở phía dưới, và bảo trông trở xuống, chủ yếu là để thu liễm thần cho khỏi bốc lên; khi thần đã thu liễm được, thì còn "kinh" gì nữa...

Đêm hôm đó, Tử Hòa lại bảo người nhà, đập bàn, đập ghế, om sòm thâu đêm, Liễu thị không hề sợ sệt, ngủ một giấc suốt từ tối đến sáng.

Một chứng bệnh bị đã một năm, Tử Hòa chỉ dùng mấy tiếng động mà khỏi, thật là kỳ diệu.

3. *Hỷ (mừng)*: Viên Thế Am đời nhà Minh, chữa bệnh giỏi nổi tiếng. Gặp năm tại vùng đó có mở khoa thi hương, có một cậu học trò từ tỉnh xa đến thi, được trúng cử nhân. Hôm xướng danh, cậu ta nghe thấy "xướng" đến tên mình, mừng quá, phá lên cười. Rồi cứ cười khanh khách suốt đêm ngày, bỏ cả ăn, mất cả ngủ, không sao cầm lại được. Người nhà đưa đến nhà Thế Am, yêu cầu chẩn trị. Thế Am chẩn mạch xong, làm ra vẻ sững sốt nói:

- Bệnh của cậu nguy lắm rồi, không sao chữa được nữa, chỉ còn dai dẳng được chừng mười ngày nữa thôi. Cậu phải về quê ngay mới kịp...

Nói rồi, ông lấy giấy bút viết thư, bỏ vào phong tri dán cẩn thận, rồi trao cho cậu Cử mới và bảo rằng:

- Cậu về quê từ nay, hai hôm nữa sẽ qua Chấn Giang, ở đây có ông lang họ Hà, đưa thư này cho ông ta, nhờ ông ấy chẩn trị, họa may có còn cứu vãn được chăng"? Vì tôi tin rằng ông ấy học rộng và giàu kinh nghiệm hơn tôi.

Cậu Cử cầm thư vội vàng thu xếp hành lý về quê. Hai hôm sau, qua Chấn Giang, tìm đến ông lang họ Hà, đưa thư; ông họ Hà mở phong thư ra xem thấy trong thư chỉ viết vắn tắt mấy câu:

"Cậu Cử mới này chỉ vì mừng quá mà phát cuồng, do Tâm khí bị kích thích quá mạnh, không thuốc nào làm cho dịu xuống được. Tôi phải dùng lời nguy hiểm đe dọa, cho

buồn rầu lo lắng, để cho Tâm trí dịu xuống, chắc đến nay bệnh cười của hân đã khỏi rồi. Mong Tiên sinh chỉ bảo cho hân biết..."

Ông lang họ Hà xem thư xong, cười đưa cho cậu Cử xem, và nói đùa:

- Chà! Ông Thế Am bốc cho cậu thang thuốc đắt tiền quá! Giờ bệnh thật khỏi rồi chứ!

Cậu Cử xem thư, rất kinh ngạc về phương pháp chữa bệnh của ông Thế Am. Hà tiên sinh nói:

- Không lạ lùng gì đâu, ông ấy áp dụng qui luật "khủng thắng hỷ" đấy thôi.

4. *Nộ (giận)*: Trần thị bị bệnh cáu giận, lúc nào cũng thấy tức tối bực bội, bỏ cả uống ăn, suốt ngày chỉ kêu gào chửi bới; có lúc vung dao định giết cả những người xung quanh. Các thầy lang chữa đủ mọi mặt, nửa năm trời vẫn không khỏi. Bấy giờ mới mời Trương Tử Hòa đến chữa. Tử Hòa quan hình sát sắc xong, nói với người nhà:

- Bệnh này chữa bằng thuốc thế nào được?...

Rồi cùng bàn với người nhà, mượn hai người đàn bà khỏe mạnh, cho đánh phấn thoa son, mặc quần áo như phường chèo, nhớn nhoe ông ọ, đưa bốn cột nhà ở trước mặt Trần thị... Trần thị thấy điệu bộ hai người đó, bất giác phì cười... Ngày hôm sau lại bảo hai người đó ăn mặc lòe loẹt hơn, cùng vật lộn nhau trước mặt Trần thị... Trần thị lại càng phá lên cười. Đồng thời lại bảo người nhà làm các thức ăn thật ngon, bày ở trước mặt Trần thị, cho hai người kia ăn, cơm trắng khói bốc lên nghi ngút, các thức ăn như thịt xào, chả nướng, mùi đưa lên ngạt cả mũi... Hai người vừa mời nhau, vừa tấm tắc khen ngon, và cùng ăn một cách rất ngon lành và thỏa

thích... Trần thị thấy vậy, cũng chạy lại xúc lấy một thìa ăn thử, thấy ngon miệng, tức thời ăn luôn 3, 4 miếng.

Thế là từ bữa đó trở đi, Trần thị tính nết trở nên vui vẻ, ăn uống tăng dần. Không phải uống thuốc mà bệnh khỏi.

5. *Ưu (lo)*: Em trai Trần mỗ... vì lo nghĩ quá độ ho nhổ ra huyết, sắc mặt xạm đen, uống thuốc mãi không khỏi. Đan Khê chẩn mạch xong, bảo Trần mỗ:

- Bệnh này nguyên nhân do "thất chí" hại đến Thận, chỉ có một cách làm cho "mừng" mới có thể khỏi được. Trần nghe lời, liền tìm cho một nơi có công việc làm lương bổng rất hậu... Từ đó bệnh cứ khỏi dần, không phải uống thuốc. **Nội kinh** có câu: "Trị bệnh tất cầu kỳ bản" và "hỷ thắng ưu"... Đan Khê đã thực hiện được phương pháp trị liệu đó.

6. Một thiếu phụ mới về nhà chồng được ít lâu, chồng đi buôn luôn 2 năm không về. Thiếu phụ dần dần biếng ăn, cứ nằm lì bì suốt ngày như người ngầy, mà phần nhiều chỉ nằm ngoảnh mặt vào trong... Ngoài ra không có bệnh gì hết.

Đan Khê chẩn mạch, thấy: Can mạch Huyền quá ra ngoài Thôn khẩu. Ông nói:

- Đây là một bệnh phát sinh bởi nhớ chồng quá độ, khí kết tại Tỳ, không thể chỉ đơn thuần dùng thuốc mà chữa được, chỉ có "mừng" mới có thể giải được bệnh "kết" đó. Nếu không có cách gì làm cho được mừng, thì phải làm cho "giận". Tỳ chủ về "tư" tư lự quá độ Tỳ khí kết lại, thành chứng không ăn được. "Giận" thuộc Can mộc, Mộc khắc được Thổ. Giờ làm cho giận thì Can khí sẽ bốc lên mạnh. Xâm phạm sang Tỳ thổ, tức là "mộc năng sơ thổ"... Chứng "kết" ở Tỳ sẽ nhờ đó mà "khai tiết" (mở để thoát ra) được.

Người bố chồng nghe lời liền kiếm cơ quả măng nài dâu thậm tệ, đồng thời lại tát luôn cho nàng mấy cái. Nàng kêu

khóc luôn 2, 3 giờ, người nhà phải khuyên nhủ, dỗ dành mãi mới nín. Thừa thế lúc đó, Đan Khê cắt cho một thang giải uất, bệnh giảm nhẹ ngay, đã biết đòi ăn và ăn rất ngon.

Dan Khê báo ông bố:

- "Tư khí" - (cái khí phát sinh bởi nghĩ ngợi) tuy đã giải, nhưng phải cần được "mừng", bệnh thế mới khỏi tái phát.

Ông bố chồng liền nói dối nàng: chồng nàng sắp về, đã biên thư về báo tin trước...

May sao, sau đó 3 ngày thì người chồng về thật. Bệnh của thiếu phụ từ đó khỏi hẳn.

ĐIỀU 53. BÀN VỀ NHÂN TỔ GÂY BỆNH

Hạ Tông Diên nói: "Người ta phú bẩm không giống nhau nên bị bệnh cũng không giống nhau. Hạng người chỉ chuyên lo nghĩ về mình, thì Tâm Can ít khi bị bệnh. Hạng người hàng lo nghĩ về đại thể thì Tâm Can bệnh thường nhiều. Hạng người "vô tình" thì Tỳ Phế ít khi bị bệnh. Hạng người hay "chung tình" thì Tỳ Phế bệnh thường nhiều. Hạng người chìm nổi tùy thời, Can Thận ít khi bị bệnh. Hạng người gìn giữ chí tiết, thì Can Thận bệnh thường nhiều v.v..." Tuy là nói về y, mà thật cũng là một câu nói của con người rất từng trải...

ĐIỀU 54. ĐIỀU KINH VÀ DỪNG THUỐC

Chữa bệnh phụ nữ lấy điều kinh làm chủ yếu. Tiêu Thận Trai từng nói: "Phụ nữ có khi bị một bệnh gì trước, rồi sau mới sinh ra kinh nguyệt không điều; phép chữa, hãy chữa khỏi bệnh đã, bệnh khỏi thì kinh tự điều. Nếu do kinh không điều mà sinh ra các chứng bệnh khác, thì cần phải dùng

phương pháp điều kinh đã, khi kinh điều thì các chứng hậu kia sẽ không phải chữa mà tự khỏi..." ý kiến của họ Tiêu rất đúng. Nhưng khí là lãnh đạo của huyết, khí hành thì huyết hành, khí thuận thì huyết thuận, nên muốn điều kinh cần phải lý khí; muốn lý khí phải dùng loại thuốc có khí vị "tân hương", cùng phối hợp với loại thuốc "điều can lương huyết" thì công dụng mới đầy đủ. Do đó, lâu nay tôi chuyên dùng 2 vị Hương phụ, Ích mẫu phối hợp làm thuốc điều kinh, tùy theo kinh huyết hàn nhiệt mà thay đổi quân thần, kết quả rất tốt. Nhân xem trong Phụ khoa ý yếu, có bài "Bát chế Hương phụ hoàn", tuy được vị và phương pháp bào chế có phiền phức hơn bài của tôi, nhưng cũng đều là những dược vị bình thường dễ kiếm, đồng thời cũng có thể "chiếu cố" được nhiều mặt hơn. Xin giới thiệu và giải thích thêm về phương pháp bào chế như sau:

Bài thuốc: Dùng Hương phụ làm quân, sau khi đã qua 8 lần chế, phối hợp với Dương qui, Thục địa, Bạch thược, Xuyên khung, Hồng hoa, Bán hạ, Tần giao, Đan bì, Thanh bì. Cộng cả 9 vị, cùng tán bột, luyện với hồ (không dùng mật) làm hoàn.

Chủ yếu của bài này là vị Hương phụ, tôi chỉ xin giải thích riêng phương pháp chế Hương phụ.

Chữa bệnh phụ nữ, muốn điều kinh cần phải điều Can. Dùng Hương phụ làm quân, để giải Can uất, lý Can khí. Vì e nó có vẻ "tân, táo", nên mới tẩm nước gạo cho chế bớt tính táo, đồng thời cũng là mượn thêm "cốc khí" cho dẫn vào Vy; thứ hai là tẩm rượu sao, để cho nó dẫn khắp toàn thân và thông hành cả tam tiêu; thứ ba là tẩm dấm thanh sao, để cho dẫn vào kinh Quyết âm Can; thứ tư là tẩm đồng tiện sao, là mượn cái khí vị "hàm hàn" của nó để cho dẫn xuống bộ phận dưới; thứ năm là tẩm với nước Đỗ trọng sao, để cho

dẫn tới bộ phận eo lưng và đầu gối. Sau khi đã chế qua 5 lần, chia làm 3 phần. Một phần tắm với nước Hồng hoa để giúp thêm tác dụng hành huyết; một phần tắm với nước Hoàng liên để thanh nhiệt; một phần tắm với nước Bán hạ để cho tróc đờm. Sau khi đã chế qua 8 lần rồi, lại phối hợp bài Tứ vật và Hồng hoa, Xuyên liên... đối với các phương diện điều chỉnh khí huyết, dồn bỏ đờm thấp... đều đầy đủ. Theo ý tôi, bài thuốc trên này, nếu người có hoàn cảnh làm được cả thì càng hay; không thì chỉ chế riêng một vị Hương phụ mà dùng cũng được. Hoặc dùng vị Hương phụ 8 chế, phối hợp với Ích mẫu làm hoàn cũng không kém phần công hiệu.

ĐIỀU 55. BÀN VỀ CHỨNG ĐẢO KINH

Trong các sách về phụ khoa từ xưa đến nay, đều xếp "Điều kinh" lên hàng đầu. Dù chứng tỏ người xưa đã xác định phụ nữ lấy huyết làm chủ, nếu kinh huyết không được điều, hoặc hàn, hoặc nhiệt, hoặc quá nhiều, hoặc quá ít, hoặc rít, hoặc loãng v.v... không những có ảnh hưởng tới sức khỏe, mà cả vấn đề sinh dục cũng bị trở ngại. Do đó, ở môn điều kinh chia ra rất nhiều tiết mục, có tới 15, 20 mục chứ không phải ít. Thế mà duy có vấn đề "đảo kinh" lại rất ít nói đến. Hoặc có nói đến cũng chỉ sơ qua, xen vào trong các mục khác, hình như coi bệnh đó không lấy gì làm quan trọng. Theo ý tôi thì cơ chế gây nên *đảo kinh* cũng rất phức tạp, mà người bị bệnh đó cũng rất ảnh hưởng tới sức khỏe và sinh dục. Trước khi thuật một trị nghiệm về *đảo kinh* của tôi, tôi cũng xin dẫn một số lý luận về *đảo kinh* của người xưa, mặc dầu rất ít ỏi, cũng đủ chứng tỏ cho trị nghiệm của tôi không phải toàn là viễn vông.

- Trần Lương Phủ nói: "Dương khí hành kinh mà bị việc gì kinh sợ, huyết khí sẽ lẫn lộn đi tràn, dồn ngược lên bộ phận trên, ra đường miệng mũi..."

- Diệp Dĩ Tiềm nói: "Có khi nguyệt kinh đi lên miệng mũi, đó là do hỏa dồn huyết lên, khí loạn mà gây nên. Dùng bài Tứ vật gia Chi tử, Hoàng liên, Đan bì, Tê giác..."

- Lý Thời Trân: "Kinh của phụ nữ, có khi đến kỳ chỉ thổ huyết, nục huyết, hoặc huyết ra ở tai, mắt... Như vậy gọi là Đảo kinh..."

- Phó Thanh Chủ nói: "Trước khi hành kinh một ngày, có người bỗng dưng đau bụng mà thổ ra huyết, đến nỗi huyết không dẫn xuống mà chỉ dồn lên... phần nhiều cho là hỏa nhiệt đến cực độ, có biết đâu chỉ là tại Can khí ngược lên đẩy thôi. Can không tàng huyết chỉ là do Thận không nạp khí. Nhưng sở dĩ kích động đến nỗi như vậy, thì chính là Can làm chủ vấn đề. Cho nên phép chữa cần phải "thuận khí để bình Can", không cần phải ích tinh để bổ Thận. Tuy nhiên, gặp trường hợp điên đảo lẫn lộn đến như vậy. Thận khí cũng không khỏi bị vạ lây... Nên ở trong phương pháp thuận khí cũng nên chiếu cố tới vấn đề "nạp khí" một đôi chút..."

- Y Tông kim giám nói: "Dàn bà kinh nguyệt đi ngược, ngược lên bộ phận trên là thổ huyết, nục huyết... đều bởi nhiệt thịnh cả. Nếu huyết ra mất quá nhiều, thì nhiệt theo huyết đi, nên dùng phương pháp bổ làm chủ. Nếu huyết ra ít mà nhiệt còn chưa giảm, tuy là hư, nhưng vẫn phải dùng phương pháp thanh làm chủ. Trước khi hành kinh mà thổ huyết, nục huyết do nội nhiệt làm nghẽn và dồn ngược huyết lên, nên dùng bài Tam hoàng Tứ vật thang để tả, sau khi hành kinh mới thổ huyết, nục huyết dù vẫn có nhiệt, cũng không nên tả, chỉ nên dùng bài Tê giác Địa hoàng thang để thanh..."

- Thương Toán Triết nói: "Phụ nữ có người hàng tháng chỉ thổ huyết hoặc nục huyết mà không hành kinh, người xưa cho là sinh lý tự nhiên. Riêng tôi thì nhận thấy dùng bài

Tứ vật thang gia Hương phụ, Đào nhân, Ngưu tất, Đại hoàng rất công hiệu. Nhưng nếu là người thể hư thì cần phải dùng bài Kim quý Mạch môn đông thang.

- Trương Sơn Lôi nói: "Chứng đảo kinh cũng có khi gọi là nghịch kinh... Nó là một tình trạng chỉ có thăng, không có giáng, đường đi trái ngược... phần nhiều do âm hư ở dưới, dương nổi lên trên, không dùng trọng tể dồn ngay nó xuống, không sao đạt được qui luật dẫn xuống là thuận của nó. Bởi khi hỏa bốc lên, gây bệnh rất chóng, không nên coi là vô bệnh, mà không dùng thuốc điều trị. Và đó chỉ là một trường hợp ngẫu nhiên, quyết không có ai suốt đời đều đảo kinh bao giờ. Nếu chứng đó tiếp tục sinh ra luôn, tất sẽ có thời kỳ sinh ra bệnh lớn..."

Tổng kết các thuyết trên thì bệnh *đảo kinh* phát sinh có mấy điểm chủ yếu:

- 1) Sau khi bị sợ mà hành kinh
- 2) Hỏa dồn huyết lên
- 3) Can khí nghịch lên, Thận không nạp khí
- 4) Nội nhiệt dồn ngược.

Ngoài những bài thuốc người xưa đã dùng, lại còn có các bài như Hồi lan thang của Vương Tùng Đường trong **Bí phương tập yếu**, chữa phụ nữ đến kỳ hành kinh mà không thấy, bống dưng nục huyết, thổ huyết, hoặc huyết ra ở chân răng... Ôn thanh ẩm của Thẩm thị Tôn sinh, Quế chi phục linh hoàn và Đào nhân thừa khí thang của Trọng Cảnh... đều thích hợp với bệnh Đảo kinh.

Năm 1959-1960, một người thuộc khu chợ Hòa Bình, tên là Trần Thị Đào, 42 tuổi. Nghe bệnh nhân thuật lại: bị bệnh thổ huyết từ hồi kháng chiến (1947), khi còn ở hậu phương;

qua các thầy thuốc Tây y khám nghiệm, đều cho là Phế lao, dùng thuốc tiêm, thuốc uống 2, 3 năm liền không khỏi. Rồi chuyển sang uống thuốc bắc, thuốc nam cũng đều vô hiệu. Tôi hòa bình lập lại, trở về Hà Nội, lại uống và tiêm thuốc Tây hơn một năm vẫn không khỏi; lại chuyển sang uống thuốc bắc. Theo thuốc của một lương y phố Huế, tới 120 thang, cũng chỉ như muối bỏ bể. Mà từ trước tới sau, các thầy thuốc Tây y, Đông y đều cho là bệnh Phế lao.... mà phần nhiều cho là không thể khỏi.

Khi đến yêu cầu tôi chữa thì hiện chứng vẫn cứ một vài tháng thổ một lần, có khi thổ nhiều, có khi thổ ít, không nhất định. Khi thổ ít, thì hôm trước thổ, hôm sau thường hành kinh; khi thổ nhiều thì hôm sau không hành kinh, hoặc cũng có nhưng huyết ra rất ít, màu da hơi xanh, ăn uống bình thường; đại tiện 2, 3 ngày mới đi một lần, thường xuyên táo, tiểu tiện thường ít và đỏ, mạch Trầm Sắc, lẫn Huyền.

Sau khi chẩn xong, tôi nhận là bệnh *Đào kinh*. Muốn dùng mấy bài thuốc cổ dẫn trên để điều trị, thì vị có vị không, giá tiền lại đắt, không thích hợp với hoàn cảnh của một người đã bị bệnh tới hơn 10 năm. Tôi liền chuyển hướng dùng thuốc nam để điều trị. Nhận thấy bệnh *Đào kinh* chủ yếu là do huyết nhiệt gây nên, nên tôi dùng Ích mẫu là một vị có khí vị khổ hàn để hoạt huyết điều kinh; nhưng muốn cho huyết hành được dễ dàng, cần phải điều khí, vì khí là "soái" của huyết, khí có hành thì huyết mới hành, nên tôi dùng vị Hương phụ là khí được ở trong huyết, có tác dụng dẫn hành được cả khí của 12 kinh, cùng hợp với Ích mẫu thành cái công dụng "khai uất, tán trệ, thông kinh, hoạt huyết..." Tôi chỉ dùng 2 vị đó bình quân đem tán bột (Hương phụ tẩm đồng tiện 3 ngày 3 đêm) luyện với hồ, viên bằng hạt

đổ con. Mỗi lần nuốt 50 viên (không nhai), tiêu bằng nước nóng, ngày uống 3 lần. Trước sau uống hết chừng 2 cân thuốc, bệnh khỏi. Thế là bệnh trị tới linh 10 năm, chữa có hơn một tháng, tiền chỉ hết hơn 3 đồng là khỏi hẳn. Khi bệnh khỏi, Thị Đào nói chuyện với lương y đã cắt cho 120 thang trước, ông ta lấy làm lạ, tìm đến nhà tôi hỏi về phương pháp chữa, tôi nói: "Có gì lạ đâu, tôi chỉ dùng phương pháp điều kinh đấy thôi". Ông ta ngạc nhiên không tin nói: "Bệnh thổ huyết đã tới hơn 10 năm, cả Tây y khám nghiệm cũng đã công nhận là Phế lao. Vậy mà cụ lại chữa điều kinh là nghĩa gì?..." Bất đắc dĩ tôi phải thuật lại các thuyết của các y giả đời trước nói về *Đào kinh* như tôi đã dẫn ở trên cho ông ta nghe, rồi tôi lại phải dẫn cả công dụng của hai vị Ích mẫu và Hương phụ để chứng với phương pháp điều trị của tôi, bấy giờ ông ta mới chịu là đúng. Khi ông ta đứng dậy về, tôi bắt tay dặn thêm: đây chỉ là một trường hợp, ông đừng cho rằng bệnh thổ huyết nào cũng đều là đào kinh. Chủ yếu của Đông y ta là "biện chứng luận trị, tùy bệnh xử phương" không phải hễ cứ sốt rét là uống "ký ninh" được đâu.

ĐIỀU 56. PHÂN TÍCH "TẠC PHONG"

Trong *Y lúy nguyên* nhưng nói: "tục cho rằng "tác phong" tức là luồng gió qua cửa sổ, không đúng...". Tôi nghĩ lấy luồng gió qua cửa sổ để giải nghĩa chữ "tác phong" ở *Nội kinh*, đích xác là không đúng. Nhưng thực tế thì những người lưu ý tới vấn đề vệ sinh cũng rất cần phải tránh luồng gió đó. Tôi thường xem tập *Cơ đình ngoại thư* của Trần Long Chính đời Minh có một đoạn chép rằng: "Những luồng gió rộng thổi tới trước mặt, không khác người há miệng để hà hơi; còn luồng gió hẹp từ các khe hổng thổi tới, không khác người chum miệng để thổi hơi. Thử hơi há miệng "hà"

ra ấm, thứ hơi chớm miệng thổi ra lạnh... Hơi thổi ra còn cần phải tránh, hướng chỉ là luồng gió từ khe hổng thổi tới, ta lại không phải tránh hay sao? Thí dụ như sắt, nếu là tấm sắt vuông và phẳng, người ta có thể ngồi nằm lên được. Nhưng đến lưỡi dao và mũi dao, phỏng có nằm ngồi được chăng? Gió sắc vừa nhọn, ta cần tránh..." Thí dụ của Long Chính rất hợp lý, đáng lưu tâm.

ĐIỀU 57. PHÂN TÍCH HƯ CHỨNG

Chu Khanh Tử ở Kiến Giang, mới 23 tuổi, bị bệnh phát nhiệt, thân thể gầy còm, tay chân mỏi mệt, chỉ ưa nằm, hở chộp mắt là toát mồ hôi trộm, bụng sù, ỉa lỏng, biếng ăn biếng nói, lưỡi không biết vị... Bệnh tình cứ lúc nặng lúc nhẹ dai dẳng như thế tới nửa năm không khỏi. La Khiêm Phủ chẩn mạch Phù Sác, ấn mạnh vô lực... Nhận thấy đúng như câu ca về mạch Phù trong mạch quyết: "Trong tàng tích lạnh trong doanh nhiệt, muốn được sinh tán phải bổ hư". Liên cứu huyết Trung quản là Mộ của Vy, để dẫn thanh khí đi lên, làm cho tấu lý được dày đặc, lại cứu huyết Khí hải, khiến cho phát triển nguyên khí, thấm nhuần ra các luồng mạch, nở nang cơ nhục, cứu cả huyết Túc Tam lý, huyết đở là Hợp của Vy, để giúp Vy khí, và rút nhiệt từ bộ phận trên xuống với âm phạm. Đồng thời dùng loại thuốc cam hàn để tả hỏa nhiệt, dùng loại thuốc cam ôn làm tá để nuôi trung khí. Lại bảo ăn gạo cánh, thịt dê để bổ thêm cho Vy khí. Lại bảo phải ít nói năng, dè ăn uống, ít giận dữ, kiêng phòng dục... Không bao lâu bệnh khỏi hẳn. Tới năm sau, thân thể lại béo gấp bội khi chưa mắc bệnh.

Có người hỏi Khiêm Phủ: người đời chữa bệnh hư lao phần nhiều dùng loại thuốc khổ hàn. Đằng này lại dùng cam hàn; thịt dê có tính chất trợ nhiệt, người ta điều kiêng; đằng

này ông lại cho ăn... là có sao? La đáp : " **Nội kinh** có câu: "Chủ của hỏa phải dùng cam để tả...."; thiên Tạng khí pháp thời luận cũng nói: "Tâm khổ về hỏa, kíp ăn vị toan để cho thu lại, dùng vị cam để tả..." Căn cứ vào thuyết trên, muốn tả nhiệt bổ khí, không dùng vị cam hàn sao được? Nếu lại dùng khổ hàn để tả Thổ, khiến Tỳ thổ càng hư, hỏa tà sẽ lại càng thêm mạnh, không những vô ích mà còn có hại. Trong **Nội kinh** lại nói: "Hình không đầy đủ, lấy khí được làm cho ích. Dùng chất bổ có thể khỏi được yếu đuối, tức là ôn; tinh không đầy đủ lấy hậu vị để bồi bổ. Bị nhọc mệt thì làm cho ôn, bị hao tổn thì làm cho ích. Dùng chất bổ có thể khỏi được yếu đuối, tức là những vị như Nhân sâm và thịt dê. Vậy thì tôi cho ăn thịt dê có hề chi...".

Tôi xét: La Khiêm Phủ chữa cho Sử hầu ỉa ra máu, và bệnh Tâm Tỳ thống của con trai Thôi Vận sứ... đều cứu 3 huyết trên, mà những lời giải về tác dụng của các huyết cũng giống nhau. Xem đó, có thể lượng biết là họ La thu được kết quả về 3 huyết đó không phải là ít. Liễu công Độ thường nói: "Tôi trước kia vốn hay ồm, mỗi khi ồm thường bị khí lực kém sút, hơi thở rất ngắn. Nhân đó cứu huyết Khí hải, tức thời thở được dễ dàng. Từ đó về sau, cứ mỗi năm tôi cứu huyết 2,3 lần..." Xem 2 thuyết của hai ông La, Liễu, thì bệnh hư tổn dùng thuốc khó khăn không gì bằng đổi sang dùng phép cứu, có phần vừa giản tiện, vừa công hiệu hơn.

ĐIỀU 58. TIỀN LƯỢNG TẬT BỆNH

Theo học thuyết của Đông y đối với tạp bệnh có nhiều loại có thể dự biết trước được. Như bỗng dưng thấy ngón tay tê dại (không cứ cả 5 ngón, chỉ một ngón hoặc 2,3 ngón, mà chỉ tê dại một lúc lại khỏi ngay), biết là vài ba năm sau sẽ bị bệnh trúng phong (ngã ngất, bất tỉnh nhân sự); tự nhiên

1. *Asper*
 2. *†*
 3. *Dy*
 4. *h*

†
Dy
had

Yếu huyệt? Âm - Dương
v. d. d. d. thuốc - còn danh từ chỉ bản chất
mình, mà phải bốc ngược lên. Vậy cái hỏa đó có phải là hỏa

"long, lôi" đâu.

Hà Tây Trì cũng nói: "... Phương pháp dùng Quế Phụ dẫn hỏa qui nguyên là để đối với chứng "dưới hàn trên nhiệt" mà đặt ra. Nếu thuộc về loại chứng hậu thủy cạn hỏa bốc, trên dưới đều nhiệt, thì không hiểu còn định dẫn cái hỏa đó đi tới địa điểm nào? ..." Thuyết của Hà Tây Trì rất hợp với luận của Tần Hoàng Sĩ.

Do thiếu ý của tôi thì: "sở dĩ có cái danh từ hỏa long lôi, là vì chân âm của Can Thận không đầy đủ, tướng hỏa của Can Thận bốc lên, thủy khuy hỏa vượng, từ dưới bốc lên, khác với cái tà của lục dâm, từ ngoài giới tự nhiên phạm đến (thiên ngoại gia lâm), mà có thể dùng vị khổ hàn để dập xuống; cũng không thể theo cái thuyết "hỏa uất phát chi", mà dùng phương pháp "thăng dương tán hỏa": nên liệu trị bằng phương pháp "dưỡng âm chế hỏa", dùng những bài như Lục vị hoàn hợp với Tư Thận hoàn, hoặc Hoàng sĩ gia bí Can Thận hoàn v. v... (Địa hoàng, Thiên đông, Bạch thược, Hoàng bá, Tri mẫu... cùng tán bột, luyện với cao đa trấu).

ĐIỀU 60. CHỮA LOẠI BỆNH "GIẢ TƯỢNG"

Khi lâm sàng, gặp phải những "giả chứng" mà tìm ra được cái "chân" của nó để điều trị cho đúng đích thật là khó. Đọc hai y án của Lý Sĩ Tài dưới đây, có thể rút ra kinh nghiệm bổ ích:

1. Hàn Mẫu Viễn bị thương hàn đã 8,9 ngày, mắt không trông được, miệng không nói được, thân thể không cử động được, tay chân đều giá lạnh, 6 bộ mạch đều như không có; thầy thuốc ấn tay vào bụng, bệnh nhân vội lấy tay gạt ra, chau mày lại như có vẻ đau đớn; ấn tới mạch Phụ dương thời

Đại và có lực. Bảy giờ mới biết là trong bụng có phân rắn. Liên cho uống thuốc hạ, đại tiện ra được mấy cục phân rắn hơn phân dẽ... Tức thời miệng nói được và thân thể lại cử động, rồi khỏi.

Trên đây là bệnh *chân thực giả hư*.

2. Ngô Văn Tài, bị thương hàn, trần trọc rối loạn, mê man không biết gì. thỉnh thoảng đòi uống nước lạnh, tay chân vật vờ luôn, không sao chẩn được mạch, phải bảo người nhà giữ chặt cả hai tay mới chẩn được. Mạch tượng "hồng, đại vô luân", án nặng xuống chỉ còn như sợi tơ. Liên dùng bài Lý trung thang gia Sâm, Phụ dun được thuốc, rót ra chén, ngâm vào nước lạnh cho thật nguội rồi mới cho uống. Chỉ chừng hơn một giờ sau, bao các chứng vật vờ rối loạn đều yên, rồi khỏi.

Trên đây là loại bệnh *chân hư giả thực*.

Gặp những chứng hậu như trên, nếu thầy thuốc không chịu nhận xét cho tinh, thì rất dễ nhầm, mà giết người cũng rất dễ.

ĐIỀU 61. CHỮA BỆNH NÊN CHÚ Ý ĐỊA PHƯƠNG HOÀN CẢNH

Thiên Di pháp phương nghị luận trong Nội kinh chia ra 5 phương pháp trị liệu của 5 phương khác nhau, đó chỉ là nói một cách khái quát, chứ không ấn định hẳn là phương đông chỉ dùng biếm mạch, phương tây chỉ dùng độc dược, phương bắc chỉ dùng cứu nhuế, phương nam chỉ dùng vi châm, và Trung ương chỉ dùng đạo dẫn... Cho nên ở cuối bài, Kỳ Bá lại nói thêm: cho nên thánh nhân "tập hợp" để chữa, đều thích ứng với "sở nghi", nên chi phương pháp dù có khác nhau mà bệnh đều khỏi".

2
h

Xem vậy ta càng thấy rõ: không riêng gì khí hậu ở năm phương khác nhau thì bệnh tật phát sinh và phương pháp dụng dược trị liệu ở 5 phương cũng phải khác nhau. Ngay ở địa thế ở nước ta có chia ra thượng du, trung du, hạ du khác nhau, thì phương pháp dụng dược và trị liệu của các khu vực đó tất cũng phải khác nhau. Không những thế, chỉ nói một phạm vi nhỏ như khu vực thủ đô Hà Nội, có lúc đường Nam Bộ mưa mà đường Yên Phụ nắng, có lúc phố Ngọc Hà nắng mà phố Bạch Mai mưa... Vậy trong thời gian đó, ta có thể chia bài thuốc chữa chứng sốt ở người ở đường Yên Phụ mà chữa cho người sốt ở đường Nam Bộ chăng? Ta có thể dùng bài thuốc chữa rức đầu cho người ở phố Ngọc Hà mà chữa cho người rức đầu ở phố Bạch Mai chăng? Về điểm này, nếu quả là người Đông y tất phải trả lời là "không".

CHƯƠNG V

CHẨN ĐOÁN



ĐIỀU 62. BƯỚC ĐẦU HỌC CHẨN ĐOÁN

Khi mới bắt đầu học chẩn mạch, trong trí mình nhận định là Huyền thì nó sẽ là Huyền; hoặc lại nhận định là Khẩn thì nó cũng là Khẩn... Các mạch Phù, Trầm, Tiểu, Đại, Hoạt, Sác, v.v... cũng đều có một hiện tượng như vậy. Cũng như khi ta nghe con chim ca ca nó kêu, trong trí ta nhận là "bất tép kho cà", thì nó hoàn toàn là "bất tép kho cà"...; Nếu là người biết chữ Hán mà tưởng tượng nó là "hành bất đắc dã kha kha...", đều là do sự dự định của tâm trí mình mà diễn biến ra cả. Vương Thúc Hòa nói: "Trong tâm dễ rõ ràng, dưới tay khó phân tích...". Vậy chỉ có một cách là khi đặt tay lên tay bệnh nhân, trong bụng phải hoàn toàn không nghĩ ngợi, dồn hết cả tinh thần vào 3 đầu ngón tay... Họa chăng mới nhận được chính xác.

ĐIỀU 63. ĐÔNG ĐỒ BÀN VỀ CHẨN ĐOÁN

Trong Minh biện loại hàm của Thiêm Đông Đồ có đoạn nói: "Y giả nhận xét bệnh, chủ yếu là vọng, văn, vấn, thiết. Đó là lấy thiết mạch để nghiệm cho vọng, văn, vấn. Bắt đầu

xét từ chỗ có hình có tiếng, cuối cùng xét tới chỗ không hình không tiếng... Như vậy thì trong ngoài, gốc ngọn đều biết được rõ ràng. Mạch có các hiện tượng Phù, Trầm, Huyền, Sác... thì ai cũng đã rõ. Nhưng trong cái hiện tượng Phù, Trầm, Huyền, Sác đó lại còn có rất nhiều chi tiết phiền phức, nếu không dựa vào "vấn" để chứng thực cho "vấn"; dựa vào "vấn" để chứng thực cho "vọng" để tìm cho được đầu, đuôi, gốc, ngọn, mà chỉ bằng cứ vào một sự mập mờ ở dưới 3 đầu ngón tay... thật khó lòng đạt được yêu cầu. Người xưa đặt "thiết" ở dưới vọng, văn, vấn, không phải là nói bao các chứng hậu có thể đoán cả ở mạch, mà chính là tỏ cho ai nấy đều biết "thiết mạch" không thể bỏ qua được vọng, văn, vấn....".

Lại nói: "Thiết mạch mà đoán bệnh được đúng, là nhờ ở vọng, văn và vấn". Nhưng theo thiên ý tôi thì "vấn" lại càng là điểm cần thiết hơn hết. Muốn biết được hiện trạng của tật bệnh ra sao, và nguyên nhân của tật bệnh là gì. Tất phải nhờ vào "vấn". Vậy mà y giả đời nay, có nhiều người tự phụ thông minh(?), cố ý không vấn mà chỉ thiết, hoàn toàn dựa vào mạch để đoán bệnh. Dù cho bệnh nhân có muốn kể bệnh kỹ càng, y giả lại tỏ ra vẻ kiêu hãnh, nói một cách tự đắc: đã biết rồi, không cần nói nữa! Như vậy mà đoán được đúng bệnh, cũng không khỏi là "gặp may"; nếu không may mà không đúng thì đối với bệnh nhân ra sao? Cho nên, phàm y giả tự phụ thông minh, không chịu hỏi kỹ, thật là một lỗi lớn. Mệnh người rất trọng, sống chết ở tay có thể làm liều như thế được chăng?

Trong Hồ hải Lưu kỳ của Vương Triệu Vân cũng nói: "Nói về mạch lý, tôi rất lấy làm ngờ. Ngẫm từ Thái sử công soạn Sử ký đã nói: "Biển Thước uống nước ở ao Thượng Trì, sau 30 ngày, có thể cách tường trông thấy được suốt nội tạng

của con người, nhưng chỉ nổi tiếng về việc thiết mạch"... Xem đó đủ rõ bản ý của soạn giả ra sao. Giờ chỉ dùng 3 đầu ngón tay để lên 3 bộ ở cổ tay bệnh nhân, mà nói lên được là Tạng ấy, Phủ ấy bị bệnh, rồi phân tích nào là "thất biểu, bát lý, cửu đạo..." không sai mấy may... Không những ở đời này không có người có tài như vậy, mà đến đời xưa cũng rất hiếm, chẳng qua chỉ người nọ nói đối người kia đó thôi".

Xem 2 đoạn văn nói về chẩn mạch của Thiêm Đông Đồ và Vương Triệu Văn vừa dẫn ở trên, tưởng các bạn đồng nghiệp chúng ta cũng nên suy nghĩ.

ĐIỀU 64. PHÉP CHẨN MẠCH Ở TÂY TẠNG

Trong sách *Vệ tàng đồ chỉ* của Lỗ Hoa Chúc có chép: các y giả ở Tây Tạng đều gọi là "ách mộc khí". Khi chẩn mạch, dùng tay trái chẩn tay phải của bệnh nhân, tay phải chẩn tay trái của bệnh nhân cả hai tay đều chẩn. Tôi thường đọc một quyển sách thuốc của họ, trong đó có đoạn nói về phương pháp "hai tay cùng chẩn", đại khái nói: "Hai tay đều chẩn mà luồng mạch của bệnh nhân ứng lên tay của y giả không đều nhau, sẽ là chứng triệu chết"... Đó là một điều mà trong các mạch thư của Đông y từ xưa chưa nói đến.

ĐIỀU 65. CHUYỆN TRÒ VỀ MẠCH (I)

Dương Nhân Trai nói: "Phàm các loại mạch như Trầm Tế, Trầm Trĩ, Trầm Tiểu, Trầm Sác, Trầm Vi... đều thuộc âm...; các loại mạch như Trầm Hoạt, Trầm Sác, Trầm Thực, Trầm Đại... đều thuộc về dương. Nếu vô ý chữa lầm, sống chết như trở bàn tay... "Nhưng theo thực tế cũng có khi không hoàn toàn như vậy. Môn Hỏa nhiệt trong *Danh y loại án* chép: "Hô tiên ông chữa chứng phong nhiệt không

giải, mạch ở hai tay đều phục. Hồi đó bệnh ôn dịch-đương lưu hành. Mấy lương y khác đều nói: "Đương chứng mà biểu hiện ra âm tượng, khó lòng chữa được. Muốn dùng bài Dương độc thăng ma thang để thăng đề lên... Tiên ông nói: "đây là chứng phong nhiệt tới cực độ, hỏa thịnh thời phục, có phải là thời dịch dâm mà thăng để giải độc. Bệnh nhân nếu cho uống thăng đề, thì sẽ chết ngay không thể cứu. Rồi ông cho uống Liên kiều Lương cách hợp tễ gia giảm, chỉ uống hết một thang là bệnh khỏi. Lại xét trong **Mạch quyết ca** có đoạn nói: "... bị thương hàn mà một bên tay mạch phục gọi là "đơn phục", cả hai tay đều phục gọi là "song phục", không thể coi là dương chứng âm mạch; đó là do hỏa tà bị uất ở trong, không phát ra ngoài được, dương cực tựa âm, nên mạch mới phục. Sẽ có lúc mồ hôi toát ra đầm đìa mà khỏi... Phàm thời chứng biểu hiện loại mạch này không phải ít. Người làm thuốc cần phải nhận xét cho tinh, không nên cố chấp thuyết của Dương Nhân Trai mà dùng thuốc sai lầm không thể gỡ.

ĐIỀU 66. CHUYỆN TRÒ VỀ MẠCH(II)

Trong *Thương hàn luận* của Trọng Cảnh: chứng kết hung nhiệt thực, mạch Trầm và Khẩn, tâm hạ đau, ấn tay vào rắn như đá, chủ dùng bài Đại hãm hung thang. Trong Kim quỹ chữa chứng hàn sán đau quanh rốn. Mỗi khi lên cơn đau nước miếng ứa ra, tay chân quyết lạnh, mạch Trầm Khẩn... chủ dùng bài Đại ô đầu tiên. Cùng một loại mạch Trầm Khẩn, mà một đẳng thuộc nhiệt, một đẳng thuộc hàn... Vậy khi lâm sàng, ta có thể chỉ chuyên bằng cứ vào mạch được chăng?

ĐIỀU 67. CHUYỆN TRÒ VỀ MẠCH (III)

Mạch tượng "hư" và "thực" khi mới chẩn rất dễ lầm lẫn. Diệp Tư Liên viết trong y án chữa một người phụ nữ, nói:

phần đầu phải dùng thuốc như sau

"Diệp chẩn mạch thấy biểu hiện cực đại hoặc cực vi, cần phải suy xét cho kỹ. Nếu cực đại mà vô lực, nên đề phòng dương khí phù tán ra bên ngoài; nếu thấy biểu hiện ra cực vi, nắn mãi mới nhận ra được, khi đó dần dần ấn nặng đầu ngón tay xuống tới áp xương thấy mạch càng tỏ ra "kiên lao"... ta không thể coi đó là hiện tượng hư hàn. Chứng này, trong 6 bộ đều không có mạch, mà về phía sau Xích bộ thì lại Sác mà có lực... Như vậy là thuộc về lại mạch "phụenặc" (ấn nấp). Dương bị ấn nấp ở dưới, là đã bị "cang" tới cực độ rồi. Còn câu nệ sản hậu cấm dùng hàn lương được sao?..."

ĐIỀU 68. PHÂN TÍCH MẠCH CỦA UÔNG THẠCH SƠN

Trong y án của Uông Thạch Sơn có chép một án như sau: "Vương nghi nhân sau khi đẻ, tám gọi, phát sốt nóng nôn mửa... , nói nhảm như cuồng, uống ăn giảm ít. Vì thể chất to béo không chịu uống thuốc bổ. Các lương y cho uống loại thuốc thanh lương, bệnh càng nặng thêm. Uông chẩn mạch: 6 bộ đều Phù, Đại, Hồng, Sác... Uông nói: sau khi đẻ, khí huyết hao tổn mất nhiều, cô dương phù ra bên ngoài, trong "chân hàn" mà ngoài biểu hiện giả "nhiệt", cần phải đại bổ khí huyết mới được. Liền dùng Bát chân thang gia Bào khương 8 phân cho uống. Sốt nóng bớt được quá nửa. Bệnh nhân tự cho mình không nên dùng Sâm Kỳ, mặc dù bệnh thể đã giảm, cũng không chịu uống tới thang thứ 2. Qua một ngày lại bốc lên sốt nóng như lửa. Uông Thạch Sơn lại cho uống bài trước, ngâm cho thêm Sâm Kỳ và Bào khương, uống luôn 3 thang, các chứng hậu đều khởi hẳn. Xem bệnh tình và mạch tượng trong y án trên không có một điểm gì là có thể dùng thuốc ôn bổ, thì các y giả cho uống thanh lương tưởng cũng không lấy gì làm quá đáng. Nhưng đến khi uống thuốc thanh lương mà bệnh lại nặng thêm, bấy giờ mới biết

là nên dùng ôn bổ. Nhưng nếu không tinh thông như Thạch Sơn thì cũng chưa chắc đã dám dùng ôn bổ. Có một điều là : mạch tuy Phù, Đại, Hồng, Sắc, mà trọng án tất phải vô lực, như luận án của Diệp Tư Lan ở trên, điểm này có lẽ trong án của Ưông tiên sinh nói còn sót.

ĐIỀU 69. LẠI BÀN VỀ MẠCH

Mạch đi dương Sắc mà bỗng ngừng, rồi lại có, như vậy gọi là "Súc". Súc chủ về nhiệt, trong các mạch thư đều nói như vậy. Nhưng cũng có khi phát sinh bởi hàn. Như **Thương hàn luận** nói: "Mạnh súc, tay chân quyết nghịch, nên cứu...." Các nhà chú giải đều nói: "Khí chân dương vốn động, bị hàn tà dồn ép, thì biểu hiện mạch tượng Sắc mà Súc". Mạch hành dương hoãn mà bỗng ngừng, rồi lại có, như vậy gọi là "kết", chủ về hàn. Nhưng cũng có khi lại vì nhiệt mà kết. Như "bệnh ở Thái dương mình phát hoàng, mạch Trầm Kết, thiếu phúc rần, tiểu tiện lợi, bệnh nhân như cuồng, đó là biểu hiện của huyết chứng, dùng bài Đế dương thang làm chủ...". Các nhà chú giải đều nói: "thấp với nhiệt cùng chọi nhau, mạch hãm là thấp..." mạch tượng của chứng "lý thấp", thường biểu hiện Trầm kết..." Trên lâm sàng có khi phải xả mạch tòng chứng, lý do là như thế.

ĐIỀU 70. NHẬN THỨC VỀ THIẾT CHẨN

Về Thiết chẩn, ở ta từ xưa đến nay, vẫn theo phương pháp chia 3 bộ Thốn, Quan, Xích phối hợp với các tạng phủ. Trong **Mạch học Thần chương** của cụ Hải Thượng cũng dập theo các thuyết của Phùng Thi và Cảnh Nhạc, không hề thay đổi. Theo ý tôi, thì có khi nên phân, cũng có khi không cần phải phân. Như Thiên Ngọc khu chân tàng luận trong

Tố Vấn viết: "Xuân mạch như Huyền, Hạ mạch như Câu...". Thương hàn luận viết: "Bệnh ở Thái dương mạch Phù; bệnh ở Thiếu âm mạch Vi Tế..." Như vậy là không cần phân Tạng Phủ. Lại như thiên Đại kỳ trong Tố Vấn viết: "Thận mạch Đại, Trầm, Cấp.... là bệnh Sán; Can mạch Tiểu và Hoãn là trường tích", và: "Can, Thận đều Trầm là Thạch thủy, đều Phù là Phong thủy" v.v....đó lại là những trường hợp cần phải phân Tạng Phủ. Vậy đối với phân Tạng Phủ hay không phân Tạng Phủ, ta cần phải linh hoạt vấn đề sử dụng, không nên quá câu nệ máy móc.

ĐIỀU 71. NHẬN THỨC VỀ MẠCH CHẨN (I)

Chữa bệnh, điều chủ yếu nhất là chẩn mạch, biện chứng. Phương pháp chẩn mạch bao quát ở trong 8 chữ: "có thần, không thần; có lực, không lực". Biết được có thần hay không, thì người đó sống hay chết có thể phân biệt. Biết được có lực hay không thì chứng đó hư hay thực có thể nhận định. Sau khi đã biết được mạch và chứng, đem chứng hợp với mạch, thì bệnh đó chết hay sống, hư hay thực, nội thương hay ngoại cảm... sẽ nhận định được rõ ràng. Như chứng hư, mạch vô lực, nên bổ; chứng thực, mạch vô lực, cũng nên bổ; Chứng thực, mạch có lực, nên tả; chứng hư, mạch có lực, cũng nên tả. Biết rõ được quan điểm hư, thực, bổ, tả... như vậy là đã đi sâu được quá nửa nhiệm vụ. Lại phải nhận định thêm, như nói: Có lực, không lực, nên bổ, nên tả, không phải chỉ nói riêng một kinh mà thôi, mà phải nhận rõ bộ nào có lực, thì nên tả bộ nào; bộ nào không lực thì nên bổ bộ nào. Hoặc vì bộ này có lực, để đến nỗi bộ kia không lực... Đều phải chia rõ từng kinh để nhận xét, thì dưới tay mới được rõ ràng, mà trong óc mới có định kiến, khi lâm sàng không còn phải dò dẫm bắt cá 3, 4 tay nữa

ĐIỀU 72. NHẬN THỨC VỀ MẠCH CHẨN (II)

Chủ yếu của phương pháp chẩn mạch không ngoài hai chữ "hư, thực". Muốn nhận rõ "hư, thực" chỉ cần xét mạch tượng "đại, tiểu, nhuễn, nhuận" ở bộ phận Nhân nghinh và Khí khẩu. Như Can mạch thấy Phù, đáng lẽ là bệnh phong, nhưng nếu mạch ở Nhân nghinh không Phù, thì không phải là chứng phong. Tỳ mạch thấy Trầm, đáng lẽ là bệnh thấp, nhưng nếu mạch ở Khí khẩu không Trầm, thì không phải là chứng thấp. Phàm thăm bệnh, ngoài thời biện lục khí, trong thời biện thất tinh, mà chủ yếu là phải căn cứ vào Nhân nghinh và Khí khẩu. Trong Nội kinh phân biệt Nhân nghinh và Khí khẩu rất tường tận, bạn đọc nên nghiên cứu.

ĐIỀU 73. NHẬN THỨC VỀ MẠCH CHẨN (III)

Chẩn mạch, án cả 3 bộ, để nhận xét về khí huyết của toàn thân; rồi chỉ án một ngón để nhận xét sự thịnh suy của các kinh. Tựu trung duy có hiện tượng Trầm Vi của Xích bộ là rất khó phân biệt. Nhưng dù sao, Xích bộ là căn bản của Mạch, không thể lơ là.

ĐIỀU 74. BỆNH ÁN VỀ VỌNG CHẨN

Trong tứ chẩn, vọng chẩn là đứng đầu. Người xưa cho là bậc "Thần". Nhưng thực tế thì đồng nghiệp ta từ xưa đến giờ ít có người chú ý đến công tác đó, chỉ đổ xô cả về môn "thiết" là bậc "Xảo", thật là một chủ quan đáng tiếc. Tuy vậy, về công tác đo cũng không phải là hoàn toàn không có người đặc sắc.

Trong **Phúc Kiến Trung y tạp chí** năm 1959 có đăng một bài bút ký đầu đề là "Xem sắc mặt dự biết ngày ốm chết" của Lý Kiệm Di, nội dung tự thuật và phân tích khá tinh vi và lý thú. Tóm tắt giới thiệu bài viết của Lý Kiệm Di như sau:

"Ông nhạc tôi là Vương Hữu Toàn, bình nhật rất ham nghiên cứu học thuyết Âm Dương- Ngũ hành và có tài nhận xét khí sắc để quyết đoán việc sống chết. Có bác họ Du làm nghề chở đồ, bạn thân với ông nhạc tôi. Bác ta thể lực rất khỏe, bình sinh chưa từng ốm đau bao giờ. Hôm đó gặp tiết nguyên tiêu, trăng trong gió mát, ông nhạc tôi mời mấy ông bạn đến ngồi chơi ở nhà tôi, uống trà, nói chuyện. Dương lúc chuyện trò vui vẻ, ông nhạc tôi cứ chú ý trông sắc mặt bác Du, bỗng tỏ vẻ không vui, nói với bác Du: hai gò má bác có hai điểm sắc đỏ bằng đầu ngón tay, mà đầu mũi lại có vẻ xanh xám. Đến cuối mùa hạ năm nay e sẽ bị bệnh, mà là bệnh nặng, không khéo nguy đến tính mệnh.... Bác Du nghe nói, đỏ bừng mặt, không bằng lòng, hất hàm một câu: cổ lễ nào thế được, tôi không tin....

Không ngờ đến trung tuần tháng 6, bác Du bỗngưng tinh thần mê man. Bệnh càng ngày càng nặng... Qua các thầy thuốc Trung Tây chẩn trị và cả châm cứu đều vô hiệu. Tôi bấy giờ mới ngoài đôi mươi, mới bắt đầu làm nghề thuốc, cũng điều trị 5, 6 ngày, tự nhận thấy mình học thuật còn nông, kinh nghiệm còn ít, tìm hết cách xoay xở, cũng chỉ như ném đá xuống nước, không chút thuyên giảm, rất lấy làm áy náy. Một hôm tôi rủ ông nhạc tôi cùng đến thăm, ông nhạc tôi bảo nhỏ tôi: Ấn đường, sơn căn đen như ám khói, sắc mặt khô khan... Đó là hiện tượng "Hỏa dương phạm kim" sắp hóa thành đốt cháy; khí của Tỳ Vỵ đã kiệt, hễ gặp ngày Bính Đinh là ngày hỏa vượng, tất sẽ chết. Qua 3 ngày sau, bỗng

thấy dờm kéo lên cổ, hơi thở gấp rút, tay chân co giật... dần dần tắt nghỉ.

Qua cái chết của bác Du, tôi mới tin ông nhạc tôi đoán là đúng. Tôi liền yêu cầu giải thích cho tôi biết nguyên nhân cái chết của bác Du. Ông nhạc tôi nói: "Hai gò má với đầu mũi biểu hiện sắc đỏ sẫm, là tượng trưng hỏa thắng hình kim. Ấn đường, Sơn căn ám đen là tượng trưng thổ khí suy kiệt, không còn năng lực sinh khí kim nữa. Mùa Hạ Hỏa vượng, Kim càng bị nung đốt, có khác chi hai búa cùng chặt một cây... Nên mới đoán là sẽ chết về khoảng cuối Hạ đầu Thu."

Nghe qua lời chỉ dẫn, tôi nhận thấy là có căn cứ, có đầu mối rành mạch, không có gì là trừu tượng. Vậy thì nhận xét sắc mặt mà đoán được sống chết có phải là chuyện viển vông đâu".

Trên đây là lời tường thuật lại của Lý Kiệm Di. Xem xong, ta lại liên tưởng đến câu chuyện Biển Thước đoán bệnh Tề Hoàn Hầu và Trọng Cảnh đoán bệnh Vương Trọng Tuyên cũng không phải hoàn toàn là người xưa thêu dệt. Nếu bác họ Du là người có cảnh giác, biết tin theo lưu ý của bạn, mà dùng phương pháp "tả hỏa thanh kim" hoặc "bồi thổ, ức can" ngay từ trước, thì lo gì cuối Hạ sang Thu còn phát sinh bệnh. Xem vậy ta càng nhận thấy học thuyết "Ngũ hành" và "Thiên nhân hợp nhất" của người xưa là đúng.

CHƯƠNG VI

KINH LẠC VÀ CHÂM CỬU

ĐIỀU 75. KINH LẠC VỚI TÁC DỤNG CHỮA BỆNH

Trương Tử Hòa có câu: "...Làm thuốc không thông hiểu 12 kinh lạc, chẳng khác nào người chống gậy đi đêm..." thật là rất đúng. Xin dẫn một vài trường hợp làm ví dụ: như người bị chứng đau ở họng (hầu thống). Chứng này chia ra thực và hư khác nhau. Thực thì do cảm nhiễm ngoại tà, hư thì phần nhiều do Thận thủy bất túc. Thận thủy bất túc mà gây nên chứng đau ở họng là vì sao? Bởi đường mạch của Thiếu âm Thận đi lên họng, chẳng sang cuống lưỡi. Lại như chứng hai bên hiệp (lườn) là con đường tuần hành của Can kinh, cho nên gặp chứng đau tại bộ phận "hung hiệp" thì cần phải dùng tới phương pháp "sơ can" để điều. Âm nang và hai bên gần bẹn cũng thuộc về bộ phận của Can kinh, cho nên các chứng Sán khí và đau tại bụng dưới, gần hai bẹn, cũng phải nhằm Can kinh để điều trị.

Tóm lại, mối quan hệ biểu lý của 5 Tạng 6 Phủ và khí huyết chu lưu ở khắp thân thể con người hết thảy đều phải lấy kinh lạc làm con đường giao thông. Một khi nội tạng bị bệnh, đều thông qua đường kinh lạc để biểu hiện ra ngoài. Do đó, Kinh lạc học thuyết, không riêng gì người học

khoa châm cứu cần phải học mà phàm người học về ngành y
cũng đều phải học.

ĐIỀU 76. NHỮNG THU HOẠCH VỀ CHÂM CỨU

Tôi bắt đầu nghiên cứu về khoa Châm cứu từ năm 1955, qua một thời gian ngắn cho ra quyển "**Châm cứu sơ bộ thực hành**", bác sĩ Phạm Bá Cư viết lời tựa. Cách đó ít lâu, bác sĩ Phạm Bá Cư cho tôi xem quyển **Tân châm cứu học** của bác sĩ Chu Liễn soạn, đồng thời yêu cầu tôi dịch. Lúc đó vì còn là mới nghiên cứu, nên cái sơ hỏ của Chu Liễn chưa phát hiện ra được. Qua mấy năm sau, tiếp tục dịch luôn mấy bộ lớn như **Linh khu**, **Châm cứu đại thành**, và **Châm cứu Lâm sàng thực nghiệm** của Đại diện Văn Chí... càng ngày càng đi sâu vào lý luận, càng nhận thấy khoa học châm cứu là vừa sâu, vừa rộng, tuy không phải là vạn năng, nhưng cũng có thể trị liệu được tới 6,7 phần mười các loại bệnh, vô luận là Nội thương hay Ngoại cảm, phụ khoa hay nhi khoa, đều có công hiệu rõ rệt. Tôi tuy biết vậy, nhưng vì tuổi già tay run, thủ thuật thường khi không được chính xác, nên phần nhiều chỉ chữa được những loại bệnh thông thường, như rức đầu, đau bụng, đau rức cánh tay, khớp chân v.v... Còn những bệnh khó thì hiệu quả không thu được mấy. Tựu trung có một vài bệnh về nội thương, lúc bắt đầu chữa chưa dám nắm chắc là sẽ đạt được yêu cầu, vậy mà lại thu được kết quả khả quan, có thể làm một phần thưởng khuyến khích bằng tinh thần cho sự cố công nghiên cứu. Xin ghi một bệnh về Kinh bế và một bệnh về Di tinh để tự rút kinh nghiệm.

1/ Chị Nguyễn Thị Phi Loan, 16 tuổi, ở phố Hàng Lược, (quận Hoàn Kiếm) Hà Nội, học sinh lớp 8 trường phổ thông, mẹ mất sớm, ở với bố. Vào khoảng mùa xuân năm Nhâm

dần (1962) bắt đầu hành kinh. Vì là lần đầu thấy huyết ra, không biết là hành kinh, rất hoảng sợ, vào buồng tắm cầm cùi rửa... Rồi cứ lúc nào thấy huyết ra là lại rửa mất tới 20, 30 phút. Kinh ra tới 4 ngày mới sạch, cũng rửa cả 4 ngày, cứ một mình vừa cầm cùi vừa lo lắng... cũng không dám hé răng với ai. Sau khi kinh sạch được vài ngày, thấy tinh thần mệt, sợ lạnh, da thường nổi gai ốc, eo lưng đau rức, các khớp chân tay rã rời, hoa mắt, chóng mặt, húng hắng ho luôn... Uống ăn kém sút... Nhân có ông bạn của bố là bác sĩ, ông bố liền đưa tới khám bệnh. Bác sĩ đoán là bệnh phổi, vừa dùng thuốc tiêm, thuốc uống tới ngót 1 năm, bệnh tình lại càng ngày càng nặng. Sau đó một người bạn thân của Loan trước đã có uống thuốc của tôi được khỏi bệnh mạch, ông bố mời tôi đến chẩn trị. Khi tới tới thăm, thấy Loan thân thể gầy còm, sắc mặt xanh nhợt, tinh thần hoảng hốt, tiếng nói nhỏ yếu, rêu lưỡi trơn trắng, cả 6 bộ mạch đều Tế Nhược và Sắc... Tôi hỏi đến kinh nguyệt thì Loan then ngoảnh mặt đi không dám nói. Tôi liền ra ngoài thấy có một bà già đi lại sần sọc, nghe nói là bà thím, tôi liền bảo bà ấy hỏi hộ, và dặn phải hỏi rất cẩn kẽ, tỉ mỉ... kết quả được bà già nói lại tình hình khi mới hành kinh như tôi vừa thuật ở trên, và lại nói thêm đã hơn 14 tháng rồi cháu không hành kinh nữa. Sau khi nghe bà già nói, tôi liền kết hợp với Vọng, Văn, Thiết vừa rồi, đoán là "hàn tà lọt vào huyết thất". Vì hàn tà làm ứ trệ ở Huyết hải, khiến cho hai mạch Xung, Nhâm mất sự giao lưu nên mới thành ra kinh bế; vì kinh bế nên mới ảnh hưởng đến Tỳ Vỵ mà phát sinh các chứng hậu như trên, chứ không phải là bệnh ở Phổi. Nhân đó, tôi vạch ra phương pháp lấy "Ôn kinh, kiện Tỳ", "hành khí bổ huyết" làm chủ. Vì ông bố nghe nói tôi nghiên cứu về khoa Châm cứu đã lâu năm nên yêu cầu tôi dùng châm. Tôi liền châm các huyết: Phế du, Tỳ du, Thận du, Quan nguyên, Huyết hải, Tam âm giao. Lưu kim

20 phút. Sau khi rút châm tiếp tục cứu luôn lên trên các huyết đó. Ngày hôm sau tới thăm, tinh thần coi có vẻ khá hơn hôm trước, ho cũng đỡ. Liền châm và cứu thêm các huyết Cao hoang, Nội quan, Chí thất, Mệnh môn, Bào hoang, Trung Cực, Tam âm giao v.v... Ngày thứ 3 tôi tới thăm, lại thấy tiến bộ hơn trước, coi mặt Loan đã có vẻ hơn hờ. Từ hôm đó trở đi, lại bổ sung thêm mấy huyết Hoang du, Trung chủ, Qui lai, Khí hải, Can du, Dối mạch v.v... cùng với các huyết trên thay đổi mà châm cứu. Tới ngày thứ 9, bệnh tình đã giảm được 60% đến 70%. Tôi liền bảo ông bố cho uống thêm mấy thang Qui tỳ, uống xen kẽ với Bát chân thang gia giảm cho chóng bình phục. Ông bố đồng ý. Từ hôm đó trở đi lại cứ vừa châm cứu vừa uống thuốc tới 16 ngày, các chứng hậu hoàn toàn khỏi hẳn, ăn ngon, ngủ được, tinh thần sáng khoái. Ông bố định cho ăn uống bổ dưỡng hai tuần nữa, sẽ tiếp tục cho đi học. (Uống hết 2 thang Qui tỳ và 2 thang Bát chân gia giảm).

2) Hoàng Hữu Hưng, 30 tuổi, giáo viên trường Phổ thông cấp 2 bị bệnh di tinh đã lâu năm. có khí mộng mới di, có khi mới chột nghĩ đến đàn bà cũng di. Uống và tiêm hết rất nhiều thuốc Đông, Tây đều không khỏi. Khi đến yêu cầu tôi chữa, tôi chẩn thấy Thốn quan Huyền Hoạt, Xích bộ Trâm Tế, sắc lưỡi đỏ bóng không rêu... Tôi đoán đó là hiện tượng của bệnh "Thoát dịch". Vì thường cứ cách một ngày hoặc hai ngày lại di một lần, do đó tinh thần kém sút, thân thể gầy còm, trí nhớ giảm, chân đi chông mõi, eo lưng đau rức, đầu choáng mắt hoa... Nội kinh nói: "Tâm là quân Hỏa, thận là tướng Hỏa, vì lo nghĩ quá độ, hoặc tình dục không ngừng, khiến cho quân hỏa bốc ở trên, tướng hỏa nung ở dưới, thủy với hỏa không tương tế lẫn nhau, do đó mà dễ bài tiết. Tỉ tinh dễ bài tiết, nên Thận tạng hư tổn, chân nguyên không

bền, cứ vào khoảng 3, 4 giờ sáng, khi sinh dương bắt đầu phát triển, tức thì dôn tinh tràn ra... Vì vậy nên phần nhiều đi vào lúc gà gáy. Tinh đã bài tiết ra mất quá nhiều, nên mới gây nên các hiện tượng như vừa nói ở trên. Tôi liền châm các huyết Tâm du, Trung dục, Hoàn khiêu, và cứu các huyết Khí hải, Thận du, Tinh cung. Các huyết tôi sử dụng trên, chủ yếu là: *bổ thận, Nhiếp tinh, Ninh Tâm, Ích khí v.v...* Lúc đầu còn tưởng hãy châm cứu một liệu trình 5 ngày rồi bảo họ kết hợp với uống thuốc, dùng những bài như Kim tảo cố tinh, Kim thủy nhị tiên và Thiên vương bổ Tâm v.v... Không ngờ mới điều trị được hết một liệu trình, bệnh tình đã giảm được tới 60-70%, nên thôi không bảo họ uống thuốc nữa, tiếp tục lại châm và cứu thêm 3 liệu trình nữa, bệnh tình hoàn toàn khỏi hẳn.

ĐIỀU 77. CHÂM CỨU CHỮA HOÀNG ĐẢN

Dinh Văn Quang, 47 tuổi, nghề nông, quê làng Phù Long, huyện Phúc Thọ (Sơn Tây). Tháng 7 năm, 1957 khi vụ gặt chiêm phơi phóng vừa xong, bị bệnh sốt nóng, sợ rét, tinh thần mỏi mệt, ăn uống kém sút... Mỗi cơn sốt kéo dài tới 3, 4 giờ mới lui... Trước còn mỗi ngày một cơn, sau dần dần 2, 3 ngày một cơn... cứ dai dẳng như thế mãi tới tháng 5 năm 1958, bỗng thấy màu da biến thành sắc vàng, cả lòng trắng mắt cũng vàng. Trong gần một năm trời đó, đã uống khá nhiều các thuốc Tây, Ta, mà chỉ như muối bỏ bể. Đến lúc da biến sắc vàng, lại xoay sang các ~~một~~ thuốc chữa Hoàng đản, chữa mãi tới tháng 4 năm 1959 cũng vẫn không kết quả. Tới trung tuần tháng 10, người nhà đưa đến nhà tôi điều trị. Xét về hiện chứng sốt nóng, rét run, cứ 2,3 ngày lên một cơn. Sắc mặt vàng xạm, không có vẻ bóng; hai bên lòng trắng mắt đều vàng; khắp mình màu da cũng xạm xỉn; bụng trên

đầy tức khó chịu, uống ăn kém sút; khi ăn vào, bụng lại càng đầy tức; thường váng đầu hoa mắt, trong tâm hồi hộp, tinh thần mỏi mệt, tay chân gầy róc, nhiều khi giá lạnh; ỉa lỏng, sắc vàng; nước tiểu vàng đục, có lúc đỏ sẫm; rêu lưỡi trắng nhợt và nhớt... Mạch Huyền, Trĩ, Hoãn; bên trái cường, bên phải nhược. Xét về hiện tượng, đúng như bệnh Cốc đản trong *Kim quĩ Trọng Cảnh* nói: "*Bệnh Cốc đản, phát hàn nhiệt, không ăn được, hễ ăn vào thì choáng đầu hoa mắt, Tâm Tỳ không yên, lâu thì phát hoàng, gọi là Cốc đản...*" So với bệnh này thật không khác. Đến như các nguyên nhân phát sinh chứng Cốc đản, trong *Kim quĩ* cũng nói rõ: "*Phong với hàn chọi nhau, ăn cơm vào hoa mắt, cốc khí không tiêu; trong Vy chứa nhiều trọc khí, sẽ luôn luôn chảy xuống phạm vào Thận; Thận âm bị trọc tà xâm phạm, không những làm cho tiểu tiện không thông lợi, đồng thời những chất vẫn đó lại chạy vào Bàng quang, ứ đọng lại, đến nỗi làm cho khắp mình biến thành Hoàng đản... Như vậy gọi là Cốc đản*". Xem đoạn nói đó, đủ thấy rõ là bệnh này phần nhiều do phong hàn từ bên ngoài phạm vào, Tỳ hư không tiêu hóa được thức ăn, ăn vào không tiêu, thì trong Vy sinh ra trọc khí, trọc khí đó trước phạm vào Thận, sau dồn ra Bàng quang, gây nên tình trạng phát hoàng. Lại xét: bệnh nhân vốn là nông dân, hằng bị mưa dầm dãi nắng, uống ăn lại khi no khi đói không đều, Tỳ Vy rất dễ bị thương, mất sự vận hóa nên mới phát sinh bệnh này. Căn cứ vào hiện chứng và tài liệu trong *Kim quĩ* có thể đoán định bệnh này là "Cốc đản"; vì bệnh phát sinh đã quá lâu, bệnh tà và chính khí đều đi tới tình trạng kém sút, nên phải dựa vào mặt "âm hoàng" để điều trị. Chủ yếu là ôn bổ Tỳ Vy, một khi Tỳ Vy đã khỏe, thì thấp khí sẽ tiêu, không chứa hoàng mà hoàng tự khỏi. Phương pháp điều trị: cứu làm chủ yếu, châm là thứ yếu. Các huyết sử dụng, ngoài các huyết kinh nghiệm của người xưa,

như Uyển cốt, Chỉ dương, Lao cung, Nội quan... còn lấy các du huyết, Mộ huyết làm chủ, như Can du, Tỳ du, Vỵ du, Dờm du, Trung quản, Chương môn, Kỳ môn v. v... đều thay đổi sử dụng. Bởi Du với Mộ đều là nơi lưu trú, du tổng của bản kinh bản tạng; châm cứu các huyết đó có mục đích là trực tiếp tới bản tạng để đi tới tác dụng điều chỉnh và khôi phục. Ngoài các huyết của Đốc mạch như Đại chùy, Thân trụ, Chỉ dương, v.v... Các huyết của Nhâm mạch như Quan nguyên, Khí hải và các huyết của Tỳ Vỵ như Túc tam lý, Tam âm giao v. v... đều có tác dụng cường tráng và điều bổ... cũng đều thay đổi sử dụng. Phần nhiều châm rồi lại cứu, có khi chỉ cứu không châm. Tôi ấn định cứ 4 ngày là một liệu kỳ. Hết một liệu kỳ, nghỉ 2 ngày, lại tiếp tục trị liệu. Qua 2 liệu kỳ trước, bệnh tình chỉ đứng vững, không hề thay đổi. Từ liệu kỳ thứ 3 trở đi, mỗi ngày thấy giảm bớt dần dần.... Tới hết liệu kỳ thứ tư, ăn đã ngon, mỗi bữa 3 bát, mà sau khi ăn xong, không còn có những hiện tượng hoa mắt, đầy ưu tư như trước nữa. Trước sau, cứu và châm tới 8 liệu kỳ, các chứng trạng hoàn toàn khỏi hẳn. Bệnh nhân xin về quê.

ĐIỀU 78. CỨU NGẢI CHỮA LOA LỊCH (TRÀNG NHẠC)

Phạm Văn Hồ là một danh y đời Mãn Thanh bên Trung Quốc, chữa bệnh chuyên dụng thang dược. Thỉnh thoảng cũng có dùng phép cứu. Đặc sắc nhất là chữa bệnh Tràng nhạc. Không theo các huyết kinh nghiệm cổ truyền, mà thu được kết quả mỹ mãn.

Phương pháp lấy huyết: bảo bệnh nhân xoạc thẳng ngón tay cái và ngón tay trỏ, như gang tay để đo. Rồi để đầu ngón tay trỏ lên giữa ngoại khóa (xương khoai bên ngoài), còn ngón tay cái thì cứ hướng thẳng ngược lên sườn ngoài xương ống. Hễ đầu ngón tay cái chạm đến đâu tức là huyết ở đấy

(gần với huyết Quang Minh). Sau khi đã lấy được huyết, bảo bệnh nhân nằm nghiêng để cứu. Cứu bằng mọi ngải, không để cách gừng, 7 trảng thì thôi. Sau khi cứu xong, lẽ tất nhiên là chỗ cứu phải phồng, cứ để vậy không phải bôi gì, chỉ có khi nào tự vỡ, chảy nước, thì tán bột mai mực, rắc lên, sẽ khỏi. Trong thời kỳ chỗ vết cứu chảy nước, tức là thời kỳ trăng nhạc ở trên nhỏ dần, rồi đến tiêu hết, ít khi phải cứu tới lần thứ hai.

ĐIỀU 79. HUYẾT PHONG PHỦ ĐỐI VỚI CẢM PHONG

Người ta bị cảm phong, tất phải qua huyết Phong phủ, nếu là người tinh ý, hẳn cảm thấy phía gáy có vẻ "ghê ghê rờn rợn"... tức thì phát sinh hắt hơi, rồi tiếp đến phát nhiệt, ố hàn... Về mùa nhiều gió, ta nên phòng bị giữ kín gáy, không nên để hở. Tư sinh kinh chép rằng: "... Kỳ Bá đáp câu Hoàng đế hỏi: cự dương là một kinh thuộc về các kinh dương. Luồng mạch của nó nối liền Phong phủ, nên là chủ khí của các kinh dương. Xem vậy thì huyết Phong phủ chính là nơi phát sinh ra bệnh Thương hàn. Trong Châm cứu Tụ Anh chép: người phương Bắc thường dùng các thứ da có lông để quàng sau gáy; ở phương Nam, những người yếu cũng thường lấy bông hoặc lụa quàng vào gáy... gọi là "hộ hạng"... tuy chỉ là tập tục mà rất hợp với y lý. Người đời nay, chỉ về mùa rét mới dùng khăn quàng cổ, còn 3 mùa kia đều bỏ qua... Tưởng cũng là quan niệm không đúng.

ĐIỀU 80. MỐI LIÊN QUAN GIỮA Y DƯỢC VÀ CHÂM CỨU

Có người quan niệm là châm cứu với y dược không liên quan gì với nhau, nên khi nghe chữa bệnh bằng châm cứu vừa nhanh chóng, vừa giản tiện, thích hợp với mục đích

"nhanh, nhiều, tốt, rẻ" thì phần khởi muốn theo học, còn nói đến học y lý thì lác đầu, lè lưỡi, cho là khó khăn man mác, học làm sao được. Quan niệm như vậy là lầm. Về hình thức trị liệu thì dù là hai khoa khác nhau; mà về phần lý luận cơ bản thì vẫn chỉ có một, vẫn dùng chung một học thuyết Âm dương, Ngũ hành, Tạng phủ, Kinh lạc. Không khoa nào có thể tách rời được.

Từ năm 1955, tôi bắt đầu đi sâu vào khoa châm cứu, vừa đồng thời hành y vừa châm cứu, tôi nhận thấy lắm lúc hành y gặp trường hợp bí phải nhờ tới học thuyết của khoa châm cứu mới tháo gỡ bí tắc. Thí dụ:

Năm 1962, tôi chữa một người ở Văn Hồ là Đào Thị Du, đã ngoài 30 tuổi và góa chồng đã 2, 3 năm. Một hôm, vào khoảng 12 giờ trưa, bỗngưng thổ ra hàng mấy bát nước chua, tới chừng khoảng 14 giờ bắt đầu đau bụng, đến 15 giờ thì đau kịch, đến nổi ngất đi, mãi tới 18-19 giờ mới hồi tỉnh. Thuốc Tây thuốc ta đã dùng khá nhiều mà vẫn không chút công hiệu. Khi người nhà đến kể bệnh và xin đơn, tôi kê bài Nhị trần làm chủ dược, gia thêm mấy vị giáng khí, hành khí và sơ can, Bình Vy, v.v... bảo cất luôn 2 thang về sắc cho uống. Đến ngày thứ ba, người nhà đến nói bệnh không chuyển chút nào và yêu cầu tôi tới chẩn. Khi tới nơi, trông thấy bệnh nhân sắc mặt tiêu tụy, thân thể mỗi mệt, mạch 6 bộ đều Trầm Sắc... Hỏi lại quá trình tật bệnh, thì người nhà nói: hôm nào cũng bắt đầu thổ nước chua và ngất một cơn, mà đều vào khoảng 14-15 giờ, tôi xem lại đơn của các lương y trước, đã có đơn chữa về mặt đờm khí và kiềm thấp nhiệt; cũng có đơn chuyên chữa về mặt hàn thấp... Tôi nghĩ đi nghĩ lại mãi, không biết dùng phương pháp gì để điều trị. Bỗng nhớ đến câu: "Vị Thân thì khí hành Bàng quang" ở trong Giáp ất kinh liền liên tưởng đến chứng hậu của bệnh nhân

đau kịch vào khoảng 14-15 giờ tức là khoảng 2 giờ Thân Vị... lại liên tưởng đến mạch Trầm Sát mình vừa chẩn xong, nhân nghĩ: có lẽ là vì có ứ huyết tụ đọng tại kinh Bàng quang, nên cứ đến lúc bấy giờ thì đau chằng? Nghĩ vậy, tôi liền dùng các vị: Qui Vỹ, Hồng hoa, mỗi vị 3 đ.c..., Can tất 5 đ. c, Cam thảo 1 đ. c., bốn vị làm một thang cất cho uống. Uống hết một thang, hết thổ, đỡ đau, cả chứng ngứa cũng giảm hơn trước. Ngày hôm sau uống thêm thang nữa, 10 phần khỏi 8, 9 ngày thứ 3 vẫn dùng mấy vị trên, gia thêm Đại hoàng, Đào nhân mỗi vị 2 đ.c., uống hết thang thứ 3, đại ra 2, 3 bãi toàn máu đặc, sắc đỏ sẫm... Rồi các chứng hậu đều khỏi hẳn.

Sau khi chữa khỏi, tôi lại tự nhủ: "Nếu trường hợp đó mà không nhớ được câu ở trong **Giáp ất kinh**, thì không biết mình sẽ xoay xỏa ra làm sao? —

ĐIỀU 81. LẠI BÀN VỀ CHÂM CỨU (I)

Từ năm 1960 đến nay (1964), khoa châm cứu ở nước ta phát triển khá rộng. Song khá tiếc chỉ có rộng mà không có sâu, nên ảnh hưởng tới giá trị của khoa châm cứu cũng không phải ít. Đó là một điểm đáng tiếc. Tôi thiết nghĩ, châm cứu tuy chỉ là một phương pháp ngoại trị, nhưng nếu không nắm vững được lý luận cơ bản của Đông y và không sử dụng được bát cương, bát pháp trong nguyên tắc trị liệu, cũng không sao thu được kết quả tốt. Nhất là vấn đề thủ thuật, lại càng phải rèn luyện tốn công phu, chứ không phải chỉ cắm châm, châm được đúng vào huyết, rồi lay lay mấy cái, hoặc rút châm ra ngay, hoặc lưu châm mười lăm phút, đã là đủ. Chủ yếu của thủ thuật là "bổ" với "tả". Dùng thủ thuật, nếu không đúng, sẽ đưa đến tình trạng: đáng lẽ có bổ mà lại hóa ra tả, đáng lẽ tả mà lại hóa ra bổ, phạm vào lỗi "hư hư thực thực" chữa nhả hóa mù".

- Tôi thường thấy có người chữa cho một bệnh nhân bị chứng "mất ngủ" do Tâm hư thần không ổn định, châm huyết Thần môn để định chí, an thần, đáng lẽ phải dùng thủ thuật bổ, đằng này lại tả, không những không thu được kết quả, bệnh tình lại thêm trầm trọng.

- Tôi lại thấy có người chữa một bệnh nhân bị chứng "thấp nhiệt úng trệ, Vy quản bí trướng...." đáng lẽ phải tả Túc Tam lý, đồng thời tả cả Hợp cốc để dồn bỏ các chất "độc" và nghịch khí xuống, thì Trung cung nổi rộng, mà chứng trướng và khó chịu ở Vy quản sẽ tiêu...đằng này lại bổ cả Túc Tam lý và Hợp cốc, làm cho chứng bí trướng ngày càng nặng. Gặp những trường hợp như vậy, ta có nên trách khoa châm cứu là không công hiệu chăng?

ĐIỀU 82. LẠI BÀN VỀ CHÂM CỨU (II)

Về thủ thuật bổ tả của khoa châm cứu, căn cứ vào các sách cổ, như **Châm cứu đại thành** của Dương Kế Châu (bộ này tôi đã dịch từ năm 1958, sơ cáo lưu tại Viện Nghiên cứu Đông y) và **Tiêu u phú**, **Thông huyền chỉ yếu phú**, **Hành châm chỉ yếu ca** (những tài liệu này tôi đều đã dịch thành văn vần)v.v... có tới hơn 30 loại. Dưới đây tôi chọn ra 14 phép giản đơn để đồng nghiệm tham khảo.

A_ Thủ thuật bổ:

1. *Khinh (nhẹ)*: lúc tiến hành châm nhẹ nhàng, chỉ hơi thích kích. Dùng thủ thuật này, một mặt để cho bệnh nhân đỡ đau; mặt khác, chỉ hơi có phản ứng. Thích hợp với những bệnh nhân hư yếu.

2. *Hoãn (chậm)*: tiến châm thông thả, rút châm thông thả

3. *Đề (nhắc)*: Sau khi đã châm đúng huyết, và đúng với phân thốn đã ấn định, thỉnh thoảng nhắc (rút) châm lên một chút (chừng 1 phân), lại ấn xuống như cũ.

4. *Hô(hơi thở ra)*: Theo đúng lúc bệnh nhân thở hơi ra thì tiến châm vào, chờ lúc bệnh nhân hít hơi vào thì rút châm ra... Như vậy là bổ.

5. *Thiến (nông)*: châm vào mông, chỉ 1 phân đến 2 phân là cùng. Đối với người gầy, người hư yếu và về 2 mùa Xuân Hạ... dùng phép này là bổ.

6. *Tế (nhỏ)*: dùng loại châm nhỏ (tiểu hào châm) để châm vào xoay chuyển là bổ.

7. *Tùy (theo)*: Lúc tiến châm, mũi châm xuôi theo đường kinh là bổ. Một cách khác khi đã châm đúng huyết rồi, xoay chuyển mũi châm theo đường kinh là bổ. Thí dụ: châm 3 dương kinh thuộc thủ, dùng ngón tay cái đưa ra phía trước, ngón tay trở lui về phía sau để xoay châm, là bổ.

B. Thủ thuật tả:

1. *Trọng (nặng tay)*: lúc tiến châm hơi mạnh, thích kích mạnh, do đó phản ứng cũng mạnh. Phép này thích hợp với bệnh nhân sức khỏe và bệnh thực.

2. *Cấp (nhanh)*: tiến châm nhanh, rút châm nhanh, phép này thích hợp với loại bệnh cấp tính.

3. *Sáp (cắm)*: sau khi tiến châm đã đúng với phân thốn ấn định, thì cứ cắm như vậy, không nhấc châm lên nữa.

4. *Hấp (hít hơi vào)*: chờ lúc bệnh nhân hít hơi vào thì tiến châm, lại chờ lúc bệnh nhân thở hơi ra thì rút châm. Phương pháp châm theo "thở hít" này thích hợp với những huyết ở lớp thịt nông mỏng, như huyết Dầu duy v.v...

5. *Thâm (sâu)*: tiến châm sâu, từ 3, 4 phân đến 6, 7 phân, có khi tới 1 tấc. Phép này thích hợp với những bệnh nhân béo mập và về hai mùa Thu, Đông... dùng phép này là tả.

6. *Thô (châm lớn)*: Tiến mũi kim, đón ngược đường đi của kinh là tả. Một phép khác: sau khi đã châm đúng huyết, xoay chuyển mũi châm ngược lại đường kinh đã tả. Thí dụ: châm 3 kinh dương thuộc thủ, cho ngón tay cái lùi về phía sau ngón tay trở tiến lên phía trước để xoay châm là tả.

Các phép trên, có thể dùng cả 2, 3 phép một lúc cũng được, nhưng cần phải chú ý: đã dùng huyết nào bổ thì chuyên bổ, huyết nào tả thì chuyên tả, không nên vừa bổ vừa tả cùng một lúc, cùng một huyết. Sau khi đã thông thạo được 14 phép trên, sẽ dần dần luyện tập thêm các thủ thuật khác như: Thiêu sơn hỏa, Thấu thiên lương, Thanh long bãi vĩ, Bạch hổ giao đầu, v.v... lo gì không "rút châm bệnh khỏi".

CHƯƠNG VII

Y LÝ VÀ Y ÁN

ĐIỀU 83. BÀN VỀ Y LÝ - (I)

Phạm tật bệnh phát sinh, vô luận là nội thương hay ngoại cảm, chủ yếu là "nội nhân quyết định ngoại nhân". Lão tử có câu: "Họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu". Ta cũng có thể nói: "Tật bệnh vô môn, duy nhân tự triệu". Câu: "Khí chi sở hư, tà tất tấu chi" trong Nội kinh, cũng hàm ý đó.

ĐIỀU 84. BÀN VỀ Y LÝ (II)

Chủ yếu khi lâm sàng, phải làm theo bốn nguyên tắc sau đây:

1. Nhân thời chế nghị
2. Nhân địa chế nghị
3. Nhân nhân chế nghị
4. Nhân bệnh chế nghị

- Trước phải nhận định khí hậu ở ngoài giới tự nhiên ấm hay lạnh, ráo hay ẩm, các khí đó có đúng mức hay trái thường... Nếu trái thường thì sẽ ảnh hưởng đến bệnh nhân đó như thế nào?...

- Sau xét tới khu vực của bệnh nhân đó ở là nơi cao ráo hay nơi ẩm ướt, là rừng núi hay đồng bằng. Như ở ta: thuộc miền thượng du, hay trung du, hay hạ du v.v... để nhận xét bẩm phú và cơ thể thích ứng của bệnh nhân đó như thế nào?

- Rồi xem xét bệnh nhân đó là già hay trẻ, trai hay gái, béo tốt hay gầy còm, vốn khỏe hay yếu, lao động hay an nhàn; hoàn cảnh trong gia đình thuận hay nghịch, vui hay buồn; trước sướng sau khổ hay trước khổ sau sướng? Nếu là đàn bà: con gái hay đã có gia đình, vợ cả hay vợ lẽ; là sư ni hay góa chồng v.v... Những cái đó đều có ảnh hưởng tới bệnh nhân rất sâu sắc.

- Cuối cùng mới xét tới bệnh, thuộc nội thương hay ngoại cảm, thuộc hư hay thực, hàn hay nhiệt, mới bị bệnh hay bị đã lâu v.v...

Bốn nguyên tắc đó đều có liên hệ với nhau rất mật thiết. Nếu bỏ sót một, đều có ảnh hưởng tới kết quả điều trị.

ĐIỀU 85. BÀN VỀ Y LÝ (III)

Chữa ngoại cảm (bao quát cả Thương hàn, Ôn bệnh, Thương thử, Trùng át, v.v...) như đối với toán quân ngoại xâm đã kéo tới biên cương; chữa nội thương như đối với toán loạn dân nổi lên ở trong nước.

Đối với quân ngoại xâm phải tiêu diệt cho kỳ hết; đối với toán loạn dân thì trái lại, nếu cũng tiêu diệt cho kỳ hết, thì ở với ai? Chỉ có một cách là vừa "tiểu" vừa "phủ".

Có một điều nên chú ý là: quân ngoại xâm không bỗng dưng vô cớ mà dám đột nhiên kéo đến. Tất nó đã thám thính thấy mình có chỗ sơ hở, có thể thừa hư xâm lấn được, nên mới kéo đến

Toán loạn dân sở dĩ dám nổi lên, tất cũng phải do một điều kiện gì không được thỏa mãn nên mới bất đắc dĩ bùng nổ để tự cứu lấy đời sống của mình. Chất gỗ có mềm, mới có thể sinh ra mối mọt. Chứ như Đinh, Lim, Trắc, Gu thì mỗi mọt ẩn nấp vào đâu?

Vậy dù đối với ngoại xâm hay nội loạn, ta đều phải nhằm vào "chính khí" làm chủ yếu. **Nội kinh** có câu: "Khí chi sở hư, tà tất tấu chi...", chữ "tà" ở đây không chỉ nói về "ngoại tà" như lục dâm... mà hết thảy các "mâm mống" gây nên tật bệnh, đều có thể gọi là "tà" được cả.

ĐIỀU 86. TÍNH TRỌNG YẾU CỦA THẦN

Con người sống hay chết là dựa vào Thần. Thần ngụ tại Tâm. Tâm là hỏa, cho nên hỏa chính là gốc của sinh mạng con người. Mậu Quý hóa hỏa. Mậu là Thổ, Quý là Thủy. Thủy thuộc Tiên thiên, Hỏa thuộc Hậu thiên. Hai "Thiên" đó là cái gốc "hỏa Hỏa", con người nhờ đó mới sống được.

ĐIỀU 87. KHÁI NIỆM VỀ KHÍ

Thanh khí ở bộ phận dưới, có tác dụng giúp được Hỏa của Mệnh môn. Nếu âm khí tuyệt, trọc khí dồn lên trên, thì đầy nghẽn lên Phế khí, Phế khí không phát huy được chức năng hạ giáng, thì đại tiện bế tắc. Tâm Phế là dương, dương có âm cho nên đi lên tới cùng thì quay trở xuống. Can Thận là âm, trong âm có dương, cho nên đi xuống tới cùng thì đi trở lên. "Trung khí" đi lên Phế thì là *khí*, do Phế quay trở xuống thì là *huyết*. Nhờ có sự thăng giáng của Vỵ khí, mà khí huyết sản sinh không ngừng.

DIỀU 88. KHÁI NIỆM VỀ HUYẾT

Con người lấy huyết làm chủ. Vỵ là nguồn sinh ra huyết. Dương khí không đủ, hãm vào âm phận, thì huyết không sinh trưởng, do đó khí đều hóa thành hỏa. Nếu dương khí thắng lên, thì huyết sẽ chia rải khắp trên dưới, khí không ngưng trệ, còn đau ốm gì nữa. Tóm lại, ở con người chỉ có 2 khí âm dương, dương khí phát triển, âm khí sẽ đều hóa thành huyết; dương khí không đủ, âm khí đều hóa thành hỏa. Do đó, phương pháp trị liệu của Đông Viên, lấy "bổ trung ích khí" làm chủ chốt. Nhưng đối với những người Thận kém, lại phải hướng về đường lối khác, y giả không nên cố chấp.

DIỀU 89. KHÁI NIỆM VỀ HÒA

Phàm hỏa tại phía dưới Đan điền, tức là Thiếu hỏa, Thiếu hỏa thì sinh khí, khi hỏa đó tách khỏi Đan điền mà bốc lên, tức là Tráng hỏa, Tráng hỏa sẽ làm hại khí. Thứ hỏa làm hại khí là "tà hỏa"; thứ hỏa sinh ra khí là "chân hỏa".

DIỀU 90. KHÁI NIỆM VỀ TÂM THẬN

Tâm Thận cùng giao với nhau, đều nhờ ở sự "thăng giáng". Tâm khí sở dĩ giáng xuống là do ở Thận khí thắng lên; Thận khí sở dĩ thắng lên, lại là do Tâm khí giáng xuống. Thận thuộc Thủy, tính chất của Thủy là nhuận hạ. Vậy làm sao mà lại thắng lên? Do trong Thủy có chân dương, cho nên Thủy cũng theo dương mà thắng lên tới Tâm sẽ sinh ra Hỏa ở trong Tâm; Tâm thuộc Hỏa, tính của Hỏa bốc lên, vậy làm sao mà lại giáng xuống? Do trong Hỏa có chân âm, cho nên Hỏa cũng theo âm mà giáng tới Thận, sẽ sinh ra Thủy ở

154
trong Thận. Thặng với giáng là do Thủy Hòa. Chân âm chân dương tức là chân khí ở trong Tâm Thận. Cho nên Hậu thiên của Thận, tức là Tiên thiên của Tâm; Hậu thiên của Tâm tức là Tiên thiên của Thận. Muốn bổ Tâm, cần phải thực Thận, để cho Thận có thể thặng; muốn bổ Thận trước phải ninh Tâm, để cho Tâm có thể giáng. Trong bài Lục vị hoàn có Dan bì, Phục linh, chính là để ninh Tâm, mà Địa hoàng, Sơn dược, tức là để thực Thận. Đó là phương pháp làm cho Tâm và Thận cùng giao nhau.

ĐIỀU 91. KHÁI NIỆM VỀ TIÊN THIÊN, HẬU THIÊN

Phàm chữa bệnh không ngoài Tiên thiên, Hậu thiên, tức là lấy Tỳ Thận làm chủ. Nhưng Hậu thiên Tỳ Vy trong đó có âm dương khác nhau, điểm đó cần phải nhận rõ; Tiên thiên Thận mệnh trong đó có Thủy Hỏa khác nhau, điểm đó cũng phải xem tường. Bởi Thận Thủy suy thời sinh Hỏa, do đó Tỳ Vy cũng bị khô khan; Thận Hỏa suy thì sinh hàn, do đó Tỳ Vy cũng thành ẩm ướt. Vậy không thể lấy "bổ Hậu-thiên cần phải ôn táo, bổ Tiên thiên cần phải tư nhuận" làm nguyên tắc nhất định.

ĐIỀU 92. VAI TRÒ CỦA THỔ

Muôn vật nhờ dương để sinh hóa, do Thổ để phát triển. Thổ không có dương thì không chế được Thủy; Thủy không có gì sinh hóa thì trở lại vũ Thổ, Thổ cứu mình không xong còn hơi sức đâu mà sinh được Kim nữa. Kim với Thủy hàn thì cứng rắn mà không thể sinh hóa được, tuy có chút Hỏa lập lòe cũng không đủ sáng, còn khả năng đâu mà làm cho Kim Thủy khỏi hàn? Cần phải dùng chất thuốc ôn hòa để chữa. Khí dương nói trên đây tức là khí dương ở Vy quản.

Dùng thuốc cứu chữa, gián hoặc có trường hợp không khỏi, nhưng chưa từng không cứu chữa mà khỏi được bao giờ.

ĐIỀU 93. NGŨ HÀNH SINH KHÁC

Ngũ hành không khác thì không sinh, ở 5 Tạng của con người cũng vậy. Y giả phần nhiều chỉ biết cái hành khác mình là tặc tà, nhưng không biết chính cái hành khác mình đó lại là chồng mình. Bởi đàn bà không có chồng thì không sinh, năm Tạng không có khác thì cũng không có sinh. Thí dụ: Thủy sinh được Mộc, mà Mộc đó không sinh (mọc) ra tại sông bể hồ ao, lại sinh ra ở Thổ... Như vậy là do Thổ khắc Thủy mà sinh. **Nội kinh** nói: "Cang tác hại, thừa nãi chế, chế tác hóa sinh" Người có chí về Đông y, nên hiểu sâu lẽ đó.

ĐIỀU 94. CÔNG VÀ TỘI CỦA TỖ VY

Mạnh tử đời xưa phê phán sự nghiệp của đời Ngũ Bá, cho rằng: "Ngũ Bá giả công chi chủ, tội chi khôi dã" (năm đời Bá công đứng đầu mà tội cũng đứng đầu...). Tôi thường nghĩ hai nội tạng Tỳ Vy ở trong con người cũng nên dùng câu của Mạnh tử để phê phán. Thật vậy, con người sở dĩ sống được, một phần lớn là phải nhờ chất dinh dưỡng của thủy cốc; mà đào tạo nên chất dinh dưỡng, đó là công năng của Tỳ Vy. Vì thế nên người xưa mới cho là nguồn gốc của Hậu thiên. Nhưng tính chất của hai chú Hậu thiên đó lại rất là éo le chú thời ưa tảo ghét thấp, chú thì ưa thấp ghét tảo. Cách uống ăn cư xử của con người lỡ vô ý một chút là sinh bệnh ngay... Nhẹ thời hao của tổn công, nặng thì thiệt đời mất mạng... Công ở đó mà tội cũng ở đó... Lý Đông Viên chủ trương điều bổ Tỳ Vy, thật là xác đáng.

ĐIỀU 95. PHÂN TÍCH NHIỆT VÀ HỎA

Nội kinh nói: "Ở trời là nhiệt, ở đất là hỏa"; ở trên Thiếu âm, nhiệt khí chủ trị; ở trên Thiếu dương, hỏa khí chủ trị. Hai khí đó một là quân hỏa, một là tướng hỏa, đều thuộc hỏa cả, sao một đằng gọi là "nhiệt", một đằng lại gọi là "hỏa"? Bởi vì hỏa đó, như thứ hỏa của khói lửa, có thể đốt cháy được, thuộc về loại hữu hình. Còn "nhiệt" là thứ hơi nóng bốc lên, không thể đốt cháy, thuộc loại vô hình. Cho nên mới nói: "Ở trời là nhiệt, ở đất là hỏa" cũng như câu nói: "Ở trời là phong, là thấp, là táo, là hàn..." đều thuộc về khí và đều là vô hình. Lại nói: "Ở đất là Mộc, là Thổ, là Kim, là Thủy..." đều là hữu hình. Ở trong thân thể con người, như kinh Thiếu dương: Tam tiêu là Tướng hỏa, Đờm là Giáp mộc; mà Tam tiêu là bản khí, Đờm là hỏa khí, mộc với hỏa hợp nhau, thì có thể đốt cháy, nên mới gọi là "hỏa". Như kinh Thiếu âm, Tâm là quân hỏa, Thận là Quý thủy, mà Tâm là bản khí, Thận là hỏa khí... Thủy với hỏa phối hợp, có thể làm cho bốc hơi, không thể đốt cháy, cho nên gọi là "nhiệt". Đó là cái lẽ hỏa với nhiệt không giống nhau. Đến như con người bị bệnh sẽ dĩ không giống nhau, ví như Kinh nói: "Các bệnh trướng bụng to, đều thuộc về nhiệt; các bệnh đau lở ngứa, đều thuộc về hỏa..." Lại như các chứng miệng lưỡi lở loét, mắt đỏ tai đau... thuộc về hỏa; các chứng nước tiểu vàng, ưa nằm, bực dọc, hay nôn ọe... thuộc về nhiệt. Những loại bệnh không giống nhau như vậy, y giả cần phải nhận rõ: bệnh nào thuộc nhiệt, thì chữa về nhiệt; bệnh nào thuộc hỏa, thì chữa về hỏa. Nếu 2 phương diện đó nhận không được rành, tưởng gà hóa cuốc, thì giết người dễ như trở bàn tay.

Lại còn một điểm cần chú ý nữa: hỏa thường kiêm phong mà nhiệt thường kiêm thấp. Cho nên trị hỏa nên tức phong,

trị nhiệt nên trừ thấp. Trị hỏa nên dùng hàn lương để dập tắt, trị nhiệt nên dùng phép dưới nôi bớt củi... Giới hạn phân biệt của hỏa với nhiệt như vừa thuật ở trên đây thật là rành mạch, vậy mà đời sau còn có người hoài nghi, dựa vào thuyết trong Âm dương ứng tượng đại luận, ngoài phong, hàn, thử, thấp, táo... không còn có gì gọi là "hỏa", các thiên bản về "lục khí" chẳng qua chỉ do Vương Bạng bịa ra... Thật là sai lầm vô cùng.

ĐIỀU 96. BÀN VỀ PHÉP HÂN

Về phương pháp phát hãn, phần nhiều chỉ biết lấy những vị như: Tử tô, Hương nhu, Kinh giới, Ma hoàng, Sài hồ, Thông bạch, Bạc hà... và các bài như Ma hoàng, Quế chi, Sâm tô, Bại độc v.v... để phát hãn. Thực ra phương pháp có rất nhiều và ý nghĩa rất rộng.

Cụ thể có những phép như sau:

1. Tân ôn phát hãn pháp
2. Tân lương phát hãn pháp.
3. Ích khí phát hãn pháp
4. Dưỡng huyết phát hãn pháp
5. Tư âm phát hãn pháp
6. Trợ dương phát hãn pháp
7. Lý khí phát hãn pháp
8. Hòa trung phát hãn pháp
9. Tuyên thượng phát hãn pháp
10. Ôn hạ phát hãn pháp

11. Hóa ẩm phát hãn pháp

12. Quyên dờm phát hãn pháp

Phép phát hãn rộng rãi như vậy, các phép hòa giải, phép công hạ, phép ôn lý, phép khư hàn v.v... cũng đều như vậy. Cho nên khi dùng đến một phép nào, nên biện chứng cho tinh, luận trị cho đúng, điều khiển được vật cho thích hợp, không chút sơ hở, mới mong thành công.

ĐIỀU 97. PHÂN TÍCH PHÉP HÃN

Hãn là một phương pháp rất thông dụng cho chứng ngoại cảm. Nhưng khi sử dụng lại phải tùy theo bệnh thể để biến hóa, không thể cứ một mực thấy không có mồ hôi là dùng ngay Ma hoàng thang, hoặc Sâm tô ẩm v.v... mà khỏi được bệnh. Xin nêu mấy y án làm thí dụ:

1. Một bệnh nhân đã ngoài 50 tuổi, làm việc lao động vất vả, lại thêm vừa đói vừa rét. Bị chứng rức đầu ố hàn, phát nhiệt, các khớp xương đau rức, không có mồ hôi, thỉnh thoảng nói sáng. Tự uống bài Sâm tô ẩm để cho ra mồ hôi. Mồ hôi tuy ra nhiều mà nhiệt vẫn không lui. Đến ngày thứ tư, mời Đan Khê đến chẩn. Mạch Hồng Sắc bên tả hơn bên hữu. Sau khi hỏi rõ nguyên nhân trước khi bị bệnh, Đan Khê nói: "Đây là chứng nội thương, đã vì lao lực lại thêm vì đói mà Vy hư, Dương minh tuy có phạm phải hàn tà, cũng không nên công kích, cần phải đại bổ cho chứng hư, chờ khi nào Vy khí đầy đủ, sẽ tự ra mồ hôi mà khỏi. Liền dùng Sâm, Kỳ, Qui, Truật, Trần bì, Cam thảo, gia Phụ tử 2 phiến, cho uống luôn một ngày một đêm hết 5 gói. Đến ngày thứ 3, miệng hơi khô nhưng nói năng đã không lẫn lộn, các chứng tuy khỏi mà nhiệt vẫn chưa lui. Liền bỏ Phụ tử, gia Thược dược. Lại qua 2 ngày, bệnh nhân đã có ý muốn ăn, tinh thần dễ chịu

Dan Khê bảo người nhà lấy thịt lợn nạc luộc kỹ, lấy nước cho uống. Lại qua 3 ngày, mồ hôi tự toát ra nhâm nhấp khắp mình, bấy giờ nhiệt mới lui, chần lại mạch, vẫn còn Hồng Sắc. Dan Khê nói: "Mạch tượng "Hồng" ở kinh này nên coi như "Đại". Vì người già mà phát hãn nhâm, về sau thể nào cũng phải xuất hiện ra hư chứng. Lại cứ dùng bài thuốc trước cho uống. Qua hôm sau, bệnh nhân tự nói: "Đã 13 ngày không đi đại tiện được. Tới nay, có lúc muốn đi phải rặn như người bị kiết lý, mà cũng không đi được. Ý muốn dùng Đại hoàng để hạ..." Dan Khê nói: không phải thật là chứng bế tiện đâu. chỉ vì phát hãn nhâm làm cho khí hư, không đủ sức để dồn đại tiện xuống đấy thôi. Vẫn cứ cho uống bài thuốc trước và uống nhiều nước thịt luộc kỹ. Đồng thời cho đun một nồi nước Xuyên tiêu và Thông bạch, đổ nước ra chậu, khi nước còn nóng già, bảo bệnh nhân ngồi ngâm... Cách đó chừng 2 giờ, bệnh nhân mới đại tiện được. Rồi vẫn cứ bài thuốc trước uống tiếp tục tới nửa tháng, mới thật khỏi.

Xem ông Dan Khê chữa bệnh trên đây, thật là có định kiến lập trường, mới dám dùng Sâm, Kỳ, Qui, Truật... lâu đến như vậy. Lại càng nhận thấy đối với người già, sử dụng phương pháp phát hãn là rất khó. Phát hãn đã khó, thì Thổ, Hạ lại càng khó đến chừng nào?

2. Đào Tiết Am chữa một người bị thương hàn đã 4, 5 ngày. Thổ huyết mãi không dứt. Y giả cho uống Tê giác Địa hoàng thang, Mai hoa thang v.v... Càng uống càng kịch. Đào chần mạch: Phù, Khẩn và Sắc. Nói: nếu không cho ra mồ hôi, bệnh tà bài tiết ra đằng nào được? Liền cho uống một thang Ma hoàng thang, mồ hôi ra được, liền khỏi. Có người hỏi: Trọng Cảnh nói: "Người bị "nục" không thể phát hãn, người bị vong huyết không thể phát hãn...", vậy sao bệnh này lại dám dùng Ma hoàng thang? Đào trả lời: "Người bị nục

lâu, mất huyết đã nhiều, nên không thể phát hãn. Còn như người này vốn thuộc loại bệnh cần phải phát hãn mà không phát hãn, do đó nhiệt độc uẩn kết lại mà thành thổ huyết. Giờ làm cho huyết với tân dịch phân tách hẳn ra, thì bệnh sẽ khỏi". Cho nên Trọng Cảnh lại có chỗ nói: "Thương hàn mạch Phù Khẩn mà không phát hãn, nhân đó mà gây nên chứng Nục. Cho uống Ma hoàng thang... Bởi phát được hãn, thì nhiệt độc sẽ bài tiết ra được, mà chứng huyết tự khỏi.

Thổ huyết mà dùng Ma hoàng thang, lại dẫn kinh văn để giải thích... Tiết Am thật đáng là công thần của Trọng Cảnh. Lại xét: bài Ma hoàng thang tuy là chính dược của kinh Thái dương, nhưng nếu sử dụng không đúng mùa, không đúng kinh, và không phù hợp với thể chất của bệnh nhân... rất dễ gây nên tai hại.

! Tôi đã thấy một ông lương y bình nhật rất tự phụ là quán triệt Thương hàn của Trọng Cảnh. Mùa thu cảm hàn phát sốt... Tự cắt 2 thang Ma hoàng thang để uống... Sau khi uống 3, 4 giờ, bỗng dưng mặt đỏ, môi se, lột bỏ quần áo như người điên không biết hổ thẹn... Rồi thành hoại bệnh.

Lại một người khác cảm mạo phong hàn, dùng Ma hoàng 5 đồng cân, đun lấy nước đặc để uống... Tức thời phát sinh chứng thổ huyết, chữa mãi không khỏi mà chết. Dùng Ma hoàng thang để phát hãn có phải là việc dễ dàng đâu.

Trên đây mới chỉ nói về chứng hậu nên dùng Ma hoàng hay không nên dùng Ma hoàng. Lại còn về hoàn cảnh địa dư cũng cần phải phân biệt. Như ông Du Chấn nói: "Người thuộc vùng Nam kinh bị bệnh Thương hàn, trong 10 người thì 2,3 là uống được Ma hoàng; còn như người thuộc vùng Giang Bắc hoàn toàn phải dùng Ma hoàng mới có công hiệu. Ngoài vấn đề hoàn cảnh địa dư, lại còn trường hợp do phú

bấm khác nhau, nên đến khi dụng dược cũng cần phải phân biệt. Như Triệu Dương Quì nói: "Con người Thái dương, dù mùa đông cũng không cần mặc áo bông, thường uống nước lã, sắc đục vô độ, đại tiện vài ngày mới đi một lần, Cầm, Liên, Chi, Bá và Tiêu, Hoàng uống luôn hàng ngày cũng không hề chi... Con người Thái âm, dù mùa Hạ cũng vẫn ưa mặc áo dày, uống nước nóng, hơi ăn thức lạnh là đau bụng đi rửa ngay... Sâm, Truật, Khương, Phụ, Quế uống như cơm bữa, cũng chẳng sao... Suy các lẽ đó, thì mỗi khi gặp một bệnh nhân, ta có thể dùng bữa những nghiệm phương của người xưa chăng?...

3. Hứa Thúc Vi chữa một người bị thương hàn, phát nhiệt, rức đầu, phiền, khát. Mạch tuy Phù Sác mà vô lực, Xích bộ Trì mà Nhược. Hứa nói: tuy là chứng hậu của bài Ma hoàng, nhưng Xích bộ Trì Nhược. Trong Thương hàn có chỗ nói: "Mạch ở Xích bộ Trì, là do Dinh huyết không đầy đủ", chưa phát hãn được. Liên cho uống bài Kiên trung thang gia Dương qui, Hoàng kỳ. Sang ngày hôm sau, mạch vẫn chưa thay đổi. Người nhà bệnh nhân đòi cho uống thuốc phát hãn... đến nỗi tỏ thái độ gắt gỏng. Hứa cố nhịn, chỉ cho uống bài Kiến trung gia vị để điều dưỡng Dinh huyết. Tới 5 ngày, mạch ở Xích bộ mới có lực, liền cho uống luôn 2 nước bài Ma hoàng thang. Cách vài giờ sau, bệnh nhân bỗng như phát cuồng, một lát ngủ thiếp đi, mồ hôi đã ra nhám nhấp khắp mình, bệnh liền khỏi.

Xem án này, ta nhận thấy y giả chữa bệnh cần phải nhận rõ biểu, lý, hư, thực, và đợi đến đúng ngày đúng mức, theo thứ tự mà dụng dược, mới thu được kết quả. Nếu chỉ nhằm lấy lợi ngay trước mắt, tuy khỏi chóng, mà để hại cho Tạng Phủ về sau... thì còn gọi là "lương y từ mẫu" sao được?

ĐIỀU 98 - THẬN TRỌNG KHI DÙNG PHÉP HÀN

Chữa bệnh ngoại cảm phong hàn, bắt đầu là phương pháp phát hãn, điều đó ai cũng rõ, nhưng tựu trung còn có rất nhiều chi tiết phức tạp, khi lâm sàng cần phải nhận định đủ mọi phương diện, mới tránh khỏi sai lầm. Đoạn ghi nói về "không nên phát hãn thái quá" của Từ Hồi Khê chứng minh điều nói ở trên:

"Nguyên tác chữa bệnh, không ngoài 2 phương pháp hãn với hạ. Hạ không đúng làm hại người, sự nguy hiểm sẽ biểu hiện ngay. Cho nên y gia và bệnh nhân phần nhiều không dám dùng bừa. Đến như vì hãn nhiều mà vong dương, mười người chỉ có độ 2, 3, mà phần nhiều sau khi đã chết, cũng không ai biết là tại hãn. Bởi sao? Phàm người bị cảm phong hàn, tất cùng bảo nhau: "Thà giữ cho ấm hơn là để cho mát"... Người bị bệnh cũng đáp điểm cẩn thận. Các y gia cũng đều nói: uống thuốc cần phải cho phát hãn mới khỏi. Do đó, bệnh nhân muốn được ra mồ hôi, mười người như một, đều cho là một lẽ đương nhiên. Ở 2 mùa Thu Đông mà giữ gìn ấm quá, còn không hại mấy; đến giữa mùa Hạ hoặc đầu mùa Thu, khí trời khô ráo, tấu lý mở rộng, vệ khí rất dễ bài tiết... Trường hợp đó mà phải ở buồng kín và đắp chăn, đồng thời lại cho uống thuốc phát hãn, tất sẽ đi đến tình trạng hãn ra quá nhiều bị vong dương mà chết.

Lại như bệnh ngoại cảm, khi hãn còn chưa ra, tất phải có tình trạng buồn bực, ố nhiệt; sau khi hãn đã ra, vệ khí tiết ra hết, tất đi đến tình trạng dương suy mà ô hàn. Lúc bắt đầu phải đắp chăn cho ấm, còn là sự miễn cưỡng; đến lúc đó tuy muốn không đắp chăn mà cũng không thể được; nhưng càng đắp chăn, hãn càng ra; hãn càng ra lại càng hàn, cứ thế mãi cho tới thời kỳ hãn ra dập dính như dầu, tay chân quyết lạnh... bệnh tình đã không thể cứu vãn. Đến khi chết, tình

thần vẫn tỉnh táo, không chút đau đớn... Bệnh nhân, y giả và người xung quanh, đều không hiểu vì sao mà chết, chỉ cùng trông nhau lấy làm lạ mà thôi... Trường hợp này, tôi thấy khá nhiều, thật đáng suy nghĩ! Tóm lại, đối với người bị bệnh, không nên để cho mát quá, cũng không nên để cho ấm quá, không duyên cớ gì không nên để cho ra mồ hôi. Chỉ khi uống thuốc, nên cho mồ hôi ra nhâm nhấp. Phương pháp uống bài Quế chi của Trọng Cảnh: uống thuốc xong, đắp chân cho mồ hôi nhâm nhấp, không được để đầm đìa ... Đó là một nguyên tắc nhất định, không thể thay đổi. Đến như khi bị vong dương' còn chưa nặng lắm, vẫn có thể cứu được, như những bài Chân võ, Lý, trung, Tứ nghịch trong Thương hàn luận đều có thể chọn lọc, sử dụng. Nếu dương đã thoát hết thì đành bó tay, không còn phương pháp nào cứu vãn nữa. Lại như gặp mùa nắng nực, bệnh nhân hoặc ở trên gác nhỏ hướng tây, hoặc ở gần bếp đun, dù người vô bệnh, chỉ đứng một lúc cũng mồ hôi đầm đìa; người bị bệnh tránh sao khỏi mồ hôi ra suốt ngày, dù không vong dương cũng đến âm kiệt mà chết. Gặp những tình trạng như vậy, tuy không có hoàn cảnh thay đổi, cũng nên cố tìm lấy chỗ hơi mát hơn một chút... Nếu không, thì dù thuốc tiên cũng không cứu được".

ĐIỀU 99. NGOẠI TRỊ PHÁT HÃN (I)

Thuộc về phương pháp phát hãn, nếu gặp chứng sơ cảm, có khi không cần phải uống thuốc, chỉ dùng ngoại trị cũng khỏi. Tôi thường chữa một người: Về khoảng cuối Xuân sang Hạ, vì cảm phải khí lạnh trái mùa mà phát sốt, đã đến một ông lương y dùng các vị như Chi tử, Đạm sị, Hương nhu, Hoạt thạch, Tử tô, v.v... cho uống, vẫn không ra được mồ hôi, vẫn sợ lạnh, phải mặc áo bông. Tôi đến thăm thấy chứng

hậu không nóng lắm, miệng không khát, vẫn sợ lạnh và không mồ hôi... Mạch Phù, rêu lưỡi trắng ... Doán là Thương hàn, không phải thương thử. Vì là bệnh nhẹ, không cần phải dùng thuốc uống, vừa chiều theo tính ngại đấng của bệnh nhân, liền dùng các vị Phù bình (bèo cái), Bạc hà, Thương truật, Tô diệp, Thông bạch, Sinh khương ... mỗi thứ 5 đ.c., đun vào nồi lớn, bảo bệnh nhân vào buồng kín, lấy nước thuốc ấy tắm, tắm xong lau ráo mình, nằm đắp chăn kín, một giờ sau, mồ hôi ra khắp mình, bệnh khỏi.

Phương pháp chữa trên này, vì bệnh nhân thể chất còn thực nên mới tắm, nếu là người hư yếu, thì chỉ trùm chăn kín để xông, cũng ra được mồ hôi.

ĐIỀU 100 . NGOẠI TRỊ PHÁT HÂN (II)

Dùng ngoại trị để làm cho ra mồ hôi theo tài liệu cổ còn khá nhiều phương pháp, nhưng theo kinh nghiệm của tôi thì có mấy phép buộc vào lòng bàn tay, tra vào mắt, đắp vào rốn là công hiệu chóng và dễ dàng. Xin ghi ra đây để giúp bà con gặp trường hợp xa thầy, hiếm thuốc, có thể tự lực điều trị, khỏi để bệnh dây dưa kéo dài, mà nhẹ hóa nặng.

1. Khi mới bị thương hàn, phương pháp chủ yếu là phát hân. Dùng hành sống, gừng sống, muối, đậu sị... cùng giã nát, sao nóng, bọc vào vải mỏng, đắp lên rốn, nằm đắp chăn cho ra mồ hôi.

2. Dùng Ma hoàng (bỏ đốt) 8 gam, Cam thảo 4 gam, Băng phiến 0,1 gam. Các vị cùng tán bột thật nhỏ, điểm vào đầu mắt như tra thuốc đau mắt hột, rồi nằm đắp chăn kín cho ra mồ hôi (Bài này chữa được cả các chứng thương hàn, Thời dịch, cảm mạo, không ra được mồ hôi).

3. Dùng hạt thầu dầu (nhất là thứ tía) giã nát, dát mỏng vào lòng bàn tay, lấy một miếng giấy hoặc khăn tay phủ lên, rồi lấy ấm nước nóng là (ủi) lên trên như là quần áo. Hoặc dùng vật gì khác nóng là lên cũng được. Một lát sẽ ra mồ hôi (Bài này chữa được cả các chứng cảm sốt không có mồ hôi. Nhất là chứng trúng phong. Không có thầu dầu thì dùng hành sống cũng được).

4. Dùng Thương truật, Phèn phi, gừng giã... cùng tán bột trộn với nước hành sống, dán vào lòng bàn tay bên phải, rồi để khum tay úp lên rốn, úp khéo dùng để sát vào rốn. Đồng thời tay trái nắm chặt Thận nang (đàn bà thì úp lên sản môn). Nằm đắp chăn kín. Cách chừng 30 phút uống thêm một bát nước đậu xanh, sẽ ra mồ hôi (*Tâm chủ huyết, mồ hôi tức là do huyết gạn lọc ra. Huyết Lao cung ở lòng bàn tay thuộc tâm, nên mới nhắm vào đó để phát huy tác dụng phát hãn*)

5. Đun nước nóng, ngâm từ bụng chân trở xuống. Còn từ bụng chân trở lên thì đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

6. Dùng củ gấu giã nát (nhất thì thứ tươi) tẩm với dấm thanh, sao nóng, bọc vào khăn mỏng, sát dọc đường xương sống nhiều lượt (chứng phong hàn phạm vào kinh lạc, sinh ra đau nhức, cũng dùng bài này sát vào chỗ đau).

7. Đun nước lá Tía tô, nằm ngửa, bỏ tóc vào ngâm. Còn từ mặt trở xuống thì đắp chăn kín (Bài này làm rất hay, nhưng hiện nay, chỉ đàn bà mới có thể làm được. Còn đàn ông thì đều cắt tóc ngắn, khó làm).

ĐIỀU 101 VỀ BỆNH TRÚNG PHONG

Trong các y thư về Nội khoa, đều xếp môn Trúng phong lên đầu, nhưng phân nhiều là nói về Chân trúng phong, tức là ngoại phong; các bài thuốc phần nhiều là Đại, Tiêu tục

mệnh, Tam sinh ẩm, Địa hoàng ẩm tử v.v... Còn về Nội phong không thấy mấy bộ xếp thành một môn riêng, chỉ chép phụ vào môn Trúng phong (tức ngoại phong) và nêu 2 chữ "Loại trúng". Xem đó, ta nhận thấy người xưa coi trọng Chân trúng hơn Loại trúng... Có lẽ do đời xưa nhiều Chân trúng, ít loại trúng chăng? Riêng về tôi, làm thuốc đã hơn 50 năm, gặp bệnh Trúng phong không phải ít, nhưng có đến 9/10 là loại trúng... Không mấy khi được dùng tới các bài Đại, Tiểu tục mệnh và Tam sinh ẩm v.v... Xin nêu một y án sau đây làm dẫn chứng:

Nguyễn Đình Thư, 47 tuổi, quê ở Hữu Bằng, Thạch Thất (Sơn Tây), bị bệnh đã 5 ngày, mời tôi đến chẩn.

- Vọng: Sắc mặt tái xanh

- Văn: Tiếng nói yếu, trong cổ như có đờm nghẽn vướng

- Vấn: Do kinh doanh thất bại, trong lòng buồn bực. Khi buồn thường đem rượu ra uống suông, không thiết gì ăn. Trước đây mười lăm ngày thường phát rức đầu, buốt óc, nhưng coi thường, không để ý. Hôm đó, sáng dậy định đi làm, bỗng đứng ngã ngất bất tỉnh nhân sự, chừng 10 phút mới tỉnh. Nhưng tay chân bên trái đều không cử động được nữa. Đồng thời rức đầu kịch liệt. Đã uống hai thang thuốc của lương y gần đây. Thuốc uống vào đầu càng đau thêm. Xem lại đơn thấy dùng bài Bổ dương hoàn ngũ thang của Vương Thanh Nhậm trong đó Hoàng Kỳ dùng tới 5 đ.c.

- Thiết: mạch bên tả Huyền, Trường, bên hữu Hồng, Trường; trọng án đều có lực.

(*) Bổ dương hoàn ngũ thang: Hoàng Kỳ sống 5 đ.c., Qui vĩ 2 đ.c., Xích thược 1,5 đ.c., Địa long 1 đ.c., Xuyên khung 1 đ.c., Đào nhân 1 đ.c., Hồng hoa 1 đ.c.

- Hiện chứng: Tay chân bên trái vẫn bại liệt, đầu rức như búa bổ, coi vẻ rên rỉ nhân nhó rất đáng thương. Tự nói: trong bụng nóng như đốt. - Biện chứng: Bệnh này do nghĩ nhiều mất ngủ, thành ra âm hư, dương thịnh; Thủy không thấm nhuần được Mộc, Mộc động thì phong sinh. Do đó, đờm thừa thể dồn lên, khí thừa thể thăng lên, dồn dập ào ạt, làm nghẽn lấp cả các thanh khiếu, nên mới gây thành chứng ngã ngất. Thiên "Sinh khí không thiên luận" trong Tố Vấn nói: "Huyết cùng với khí, dồn dập ngược lên, sẽ thành chứng đại quyết". Chính là nguyên nhân chủ yếu của bệnh này. Theo danh từ mới, bệnh này có thể gọi là "Não xung huyết" (Xung huyết não). Mạch bên trái Huyền, Trường là do nhiệt của rượu mà sinh ra. Đó cũng lại là một nguyên nhân nữa làm cho huyết khí dồn lên làm nghẽn tắc thanh khiếu. Lương y trước không nhận kỹ chỗ đó, lại dùng toàn loại thuốc trợ dương bổ khí để điều trị... Nhưng mạch và chứng như vậy, phỏng chịu sao nổi sức thăng bổ của Hoàng kỳ? Sở dĩ đầu rức như búa bổ, chính là kết quả của các loại thuốc thăng bổ đó.

- Luận trị: chữa bệnh này, chủ yếu là phải dồn huyết từ bộ phận trên xuống. Dùng Ngưu tất làm quân dược. Do kinh nghiệm của tôi, Ngưu tất có tác dụng giáng huyết từ bộ phận trên xuống rất nhanh chóng. Rồi dùng các vị Long cốt, Mẫu lệ (để sống), Thạch cao, Giả thạch, Xuyên luyện, Huyền Sâm, Long đởm, Sinh cam thảo... làm tá sứ. Chủ yếu toàn bài là nhằm mục đích "Tiềm dương, giáng nghịch, thanh nhiệt, tức phong" theo phương pháp của Mạnh Anh, Sơn Lôi.

- Ngưu tất 1 lạng Long cốt 6 đ.c. Mẫu lệ 6 đ.c.

Xuyên luyện 6 đ.c. Bạch thược 6 đ.c. Thạch cao 1 lạng

Giả thạch 6 đ.c. Huyền sâm 4 đ.c. Long đởm 4 đ.c.

Sinh cam thảo 2 đ.c. Các vị trên làm một thang, mài ri sắt lấy nước, sắc uống.

- Hiệu quả: uống hết 2 thang, chứng rúc đầu khỏi hẳn, mạch cũng điều hòa, tay chân bên trái đã cử động được. Tôi liền đổi phương dùng:

- Dương qui 5 đ.c. Bạch thược 5 đ.c. Huyền sâm 5 đ.c.

Thiên đông đ.c. Sinh hoàng kỳ 3 đ.c. Nhũ hương 3 đ.c.

Một dược 3 đ.c. Hồng hoa 1 đ.c.

Hay Uống hết 2 thang sau, đã chống gậy đi được. Trong bài này sở dĩ dùng Hồng hoa là để hóa bỏ ứ huyết còn sót lại ở trong hung bộ. Vì mạch đã điều hòa, đầu đã không rúc, có đủ khả năng hấp thụ được sự ôn bổ của Hoàng kỳ, nên mới dùng tới 3 đ.c. để bổ thêm cho chính khí, và giúp Qui, Thược, Nhũ, Một cho lưu thông huyết mạch dễ dàng; đồng thời lại có thể điều chỉnh bớt tính hàn lương của Huyền sâm và Thiên đông.

Theo đơn sau, uống thêm 3 thang nữa, khỏi hẳn.

ĐIỀU 102. ĐIỀU TRỊ TRÚNG PHONG

Thuộc về bệnh Trúng phong, nên chú ý phân biệt rõ hai chứng "bế" và "thoát".

- *Chứng bế*: cắn khẫu, mắt mở, hai tay nắm chặt, đờm nghẽn khó thở, nói nhịu... Nên dùng các loại thuốc khai khiếu, thông lạc, thanh hỏa và hóa đờm... Như Hy diên tán, Chí bảo đan v.v...

- *Chứng thoát*: miệng mở, mắt nhắm, tay buông, són đái, mình cứng, hôn mê... nên dùng các loại thuốc đại bổ như Sâm phụ thang, Địa hoàng ẩm tử v.v...

Nhưng chứng bẽ, nhiều khi cũng có hiện tượng mắt nhắm, són đái, mình cứng, hôn mê... cần phải nhận định mấy chứng trạng: cấm khẩu, tay nắm, mặt đỏ, hơi thở mạnh và mạch Đại để phân biệt.

Về chứng thoát thường khi cũng có hiện tượng đờm nghẹn, cấm khẩu... chỉ nên nhận rõ điểm "mạch Hư Đại" để phân biệt. Lại như về chứng bẽ, khí nghẹn, cũng có khi cả 6 bộ mạch đều tuyệt.. Đó chỉ là một tình trạng "phục", không nên thấy vậy mà nhận lầm là thoát.

DIỀU 103. Y ÁN VỀ BỆNH TRÚNG ~~PHONG~~ *thực*

Bệnh Trúng thực, nhiều khi chứng trạng giống với bệnh Trúng phong. Không hỏi kỹ nguyên nhân khi phát bệnh, thì khó lòng chữa khỏi. Trong **Minh y tạp trứ** có một y án có thể làm gương mẫu, xin giới thiệu như sau:

"Một người tráng niên bỗng bị bệnh như trúng phong, cấm khẩu, bất tỉnh nhân sự, tay chân không cất lên được. Y giả mài Tô hợp hương hoàn cho uống, không chuyển. Tôi (soạn giả **Minh y tạp trứ**) ngẫu nhiên qua nhà anh ta, hỏi nguyên nhân vì sao? ... Người nhà nói: đương lúc tiếp khách ăn cơm thì bị bệnh... Tôi liền bảo đun nước gừng hòa lẫn ít muối đổ cho uống, rồi dùng lông gà lừa vào trong họng, tức thời thổ ra một bãi toàn thức ăn chưa tiêu. Thổ xong, nói ú ở ngay được, liền cắt cho mấy vị Bạch truật, Trần bì, Bán hạ, Mạch nha làm một thang lớn, sắc đặc cho uống, uống hết một thang bệnh khỏi..."

Xem án trên, ta nhận thấy: y giả nếu không nhận bệnh tình xác, gặp bệnh tình như vậy, mà vội cho uống ngay các bài như Tiểu tặc mệnh, Đại tần giao và Địa hoàng ẩm tử v.v... thì bệnh tình sẽ chuyển biến đến thế nào? ...

ĐIỀU 104 . PHÂN TÍCH BỆNH ÁN KHÓ CHỮA

Trình Hạnh Hiên chữa một người họ Uông, mùa Hạ, bị chứng hàn nhiệt, thổ, tả, tự ra mồ hôi, rức đầu. Một lương y khác cho uống loại thuốc "sơ biểu hòa trung", thổ và tả đều cầm được. Nhưng vẫn phát nhiệt không lui, mồ hôi ra nhiều, miệng khát, rêu lưỡi hơi vàng mà nhuận, mạch Hư Tế. Trình căn cứ vào **Nội kinh** có câu: "Mạch hư, mình nhiệt, gây nên bởi thương thử" liền cho uống bài Thanh thử ích khí thang . Ngày hôm ấy uống hết một thang, đến đêm lại càng nóng nhiều, mê man rồi đại trần trọc không yên... Sớm hôm sau chẩn lại, mạch lại càng Tế, rêu lưỡi đỏ sẫm chất lưỡi như nứt, có vết máu đọng, khát uống nước lạnh. Trình đoán là nhiệt tà phục ở bên trong chưa đạt ra ngoài được. Cần phải "bỏ mạch theo chứng". Đổi cắt bài Bạch hổ thang gia Sinh

-
- (*) Thanh thử ích khí thang: Nhân sâm, Bạch truật. Xương truật. Thần khúc, Thanh bì, Cam thảo, Mạch đông. Ngũ vị, Dương qui, Hoàng bá, Trạch tả, Thăng ma, Cát căn, Khương, táo. Bài này chủ trị về khoảng Trường hạ, khí thấp nhiệt bốc nóng, tay chân mỏi mệt, tinh thần kém sút, ngực đầy hơi ngán, mình nóng. Tâm phiền, miệng khát, ghét ăn tự hân, mình nặng mình mảy đau rức tiểu tiện đỏ rít, đại tiện vàng lỏng mà mạch hư Thử và thấp ẩn nấp vào con người. Tỳ thổ bị thương nên tay chân mỏi và ỉa lỏng; Thử nhiệt làm thương Phế nên mới hơi thở ngắn và Tâm phiền, miệng khát, đái đỏ, khí đục ở bộ phận trên thì sinh đầy tức, nên mới hung đầy, ghét ăn; khí thủ vào Tâm trước, mồ hôi là chất lỏng của Tâm, cho nên tự hân; Thấp nhiều cho nên mình đau và nặng nề. Hàn tà làm thương hình, biểu tà thịnh ở bên ngoài, nên mạch mới Đại và hữu dư. Thử tà làm thương khí, nguyên khí bị tiêu hao, nên mạch hư mà bất túc.

địa, Đan bì, Sơn chi, Hoàng cầm, Trúc diệp, Dăng tâm. Uống hết một thang, khắp mình ra mồ hôi, tuy không rồ đại nữa nhưng lại cứ dờ ra như người ngây, chân giá lạnh, ấn tay tới tận xương không thấy mạch. Hễ nhắm mắt lại là mê man không biết gì nữa. Coi tình trạng đã hoàn toàn là chứng nhiệt quyết. Lại xem lưỡi thì rêu ít, và dày, khắp miệng nổi lên những nốt đỏ tía, có cái bằng hạt ngô, lại có những sắc xanh, vàng, đen, biếc óng ánh phủ lên bên ngoài... Thật là một chứng hậu hết sức nguy hiểm... Liền từ chối không chữa. Người mẹ cố nài mãi, bất đắc dĩ bảo lấy Tử tuyết* bôi lên khắp lưỡi, đồng thời vẫn dùng bài trước, gia thêm Tế giác, Hoàng liên, Huyền sâm để thanh nhiệt; gia Kim tráp, Nhân trung hoàng, Ngân hoa, Lục đậu để giải độc, lại dùng nước tuyết để sắc thuốc. Uống hết một thang, quyết đã hồi, mạch đã có, các nốt trong lưỡi đều tiêu, rêu cũng không còn... Cho uống luôn một thang như thế nữa, mọi chứng đều khỏi hẳn.

(*) Tử tuyết: Hàn thủy thạch, Thạch cao, Hoạt thạch, Tử thạch. (mỗi vị 3 cân, giã bột đun, lọc lấy nước, bỏ bã, rồi bỏ các vị sau) Thăng ma, Huyền sâm (mỗi vị một cân). Cam thảo (chúng nửa cân), Tế giác, Linh dương giác, Trầm hương, Mộc hương (mỗi vị 5 lạng), Đinh hương (1 lạng), các vị cùng giã nhỏ, bỏ vào nước thuốc trước, đun kỹ, lọc bã, lại thêm các vị sau: Phác tiêu, Tiêu thạch (mỗi vị 2 cân), bỏ vào nước thuốc trước, đun nhỏ lửa, dùng cành liễu quấy luôn tay, đợi khi nào đặc sệt, thêm các vị sau: Thân sa (3 lạng, tán nhỏ), Sạ hương (1 lạng 2 đ.c., cùng luyện với thuốc trên, quấy kỹ cho đều). Sau khi đã nấu được, dặt mỏng ra giấy bóng, để cho khô lại tán bột, đổ vào lọ kín. Mỗi lần uống 1 - 2 đ.c. Bài này chủ trị các chứng: Nội thương ngoại cảm, phiền nhiệt không lui, rồ đại kêu chạy, phát ban, phát hoàng, miệng lở, cước khí, chướng độc, cổ độc, nhiệt độc, độc độc.

Chữa xong bệnh này, Trình tự cho là mãi về sau mới nhận ra được là "dương chứng tự âm", mà không biết được "thực chứng tự hư" ngay từ lúc đầu, tự trách mình học lực còn kém.

Tôi xét: Trình cho lúc đầu chữa nhầm là vì dùng bài Thanh thử ích khí thang. Thật thế, bài đó không thể phóng tay dùng liều. Nhất là đối với các chứng vì thương thử mà mạch Hư, bên ngoài biểu hiện các chứng mồ hôi ra nhiều, miệng khát, lại càng nên thận trọng.

ĐIỀU 105. PHÊ BÌNH Y ÁN

Vương Mạnh Anh phê bình Y án của Từ Hồi Khê tự trung có điểm hình như không được xác đáng lắm. Xin trích dịch ra sau đây và phụ thêm ý kiến nông hạp của tôi để các bạn đồng nghiệp cùng tham khảo.

"Một người bán hàng hương ở Xương môn bị chứng thử nhiệt. Lúc bắt đầu uống thuốc đã nhầm. Chỗ nằm lại ở trên một gác nhỏ chứa toàn hương liệu, mùi "hương tảo" bốc lên suốt ngày, làm khô ráo hết tân dịch, nhân đó mà bị chứng "quyết" bất tỉnh nhân sự, lưỡi khô, mắt đỏ và đuôi mắt rách nứt... nhà riêng của hắn cách cửa hàng hơn ba dặm. Người nhà hàng muốn khiêng hắn về nhà riêng, để hoặc có chết cho tiện... Hồi Khê bảo: "Đã đành rằng chứng hậu rất nguy. Nhưng nếu uống thuốc được đúng phép, còn có hy vọng sống. Nếu giờ lại khiêng đi dưới trời nắng chang chang như thế này, nhất định sẽ chết ở dọc đường.* Mọi người nghe lời, bắt đầu cho uống một liều Chí bảo đan tiếp theo cho uống bài

(*) Chí bảo đan: - Tề giác - Đại mại, Châu sa (mỗi bị 1 lượng) Ngưu hoàng (5 đ.c.), Hồ phách (2 đ.c.), Sa hương, Băng phiến (mỗi vị 1 đ.c.) Hùng hoàng (1,5 đ.c.) Kim bạ, Ngân bạ (mỗi thứ 50 tờ) Các vị cùng tán bột, dùng an tức hương (1 lượng) đun chảy luyện làm hoàn. Mỗi viên nặng 1 đ.c. Lấy ngân bạ làm áo, mỗi lần uống một viên, mài với nước nóng. Chữa các chứng: trúng ác khí tuyết, nhiệt dịch phiến tảo, tinh thần hôn mê hoàng hốt, và hôn quyết bất tỉnh v.v...

Hoàng liên Hương nhu ẩm hợp với Trúc điệp thạch cao thang ** gia thêm Lô căn *** và các vị thanh lương khác. Đồ thuốc cho uống dần dần từng hớp nhỏ. Qua một đêm, mắt đỏ bớt, đã nói lên được thành tiếng, thần khí đã hồi phục và đã trở mình được. Qua 2 ngày mình đã mát, ăn được cháo loãng... Bấy giờ mới đưa về nhà điều dưỡng, vài ngày sau khỏi hẳn".

Lời phê bình rằng: Chứng bệnh trên, tân dịch đã bị khô ráo và lưỡi khô mất nút, thì dùng Chí bảo đan không bằng dùng Tử tuyết ****, mà vị Hương nhu cũng nên tránh.."

(*) Hoàng liên Hương nhu ẩm: - Hương nhu 1 lạng, Hậu phác 5 đ.c., Hoàng liên 3 đ.c. 3 vị cùng sắc, uống nguội. Chữa: trúng thủ nhiệt nhiều, miệng khát, tâm phiền, hoặc ỉa ra máu tươi (do thủ tà đồn xuống)

(**) Trúc điệp Thạch cao thang: - Trúc điệp 2 nắm, Thạch cao 1 cân, Nhân sâm 3 lạng Cam thảo (nước) 2 lạng. Mạch đông 1 thăng, Bán hạ nửa thăng Gạo cánh nửa thăng, thêm gừng sống, sắc uống. Chữa: thương hàn sau khi hàn tà đã giải, mồi mết ít hơi, hơi nghịch muốn thở... Chữa cả chứng thương thủ, miệng khát.

(***) Lô căn: rễ cỏ lau

(****) Tử tuyết. - Phác tiêu, Diêm tiêu (mỗi thứ 2 cân) - Hoạt thạch, Hàn thủy thạch, Huyền sâm, Thạch cao, Tử thạch (mỗi vị 1 cân) - Thăng ma (nửa cân) Thanh mộc hương, Công đình hương, Trầm hương, Trích thảo, Tề giác, Linh dương giác (mỗi thứ 4 lạng). Thần sa 3 lạng, Sạ hương (1.2 lạng) chế theo đúng phép. Mỗi lần uống 1.2 đ.c. Ít lắm cũng phải 4. 5 phân. Chữa: nhiệt tà hãm vào trong, thân chí hôn mê, hoặc điên cuồng nói sảng, phiền táo không yên, lưỡi đỏ không rêu... Trúng ác ngã ngất, và trẻ con kinh quyết phát sinh bởi nhiệt.

Tôi nghĩ: theo như chứng hậu nói trên, thì không nên dùng vị Hương nhu dù người mới hơi hiểu y lý, cũng biết được lẽ đó. Vậy mà Hồi Khê lại cứ dùng, chắc là phải có nguyên nhân. Bởi lập phương chữa bệnh, tuy đều phải đối chứng để dùng thuốc, nhưng tựu trung vị nọ đối với vị kia lại còn phải có một điều kiện phối hợp và kết cấu riêng. Như bài Sinh địa hoàng ẩm trong Ngoại đài, chủ yếu là chữa hư tổn. Vậy sao đã dùng Sinh địa hoàng thấp^{***}, Tảo cao^{**}, Bạch mật, Ngưu tô^{***}, Lộc giác giao^{****} lại còn dùng rượu và nước gừng sống, hạt Tử tô...? Ta nên biết: sở dĩ dùng 3 vị đó, là vì Tảo cao và Lộc giác giao "béo và trệ" quá, nếu không có rượu để cho dẫn lên trên, không có Tô tử để cho dẫn xuống dưới, không có nước gừng sống để cho dẫn tới tứ chi... thì các vị "béo và trệ" kia, thấm nhuận thế nào được tới tứ chi, để gây nên hiệu quả? Chứ có phải là ba vị đó có bổ ích cho chứng hư tổn mà dùng tới đâu. Bài Lục vị hoàn của Tiền thị mà trong đó có Đan bì, Trạch tả.. cũng cùng một nghĩa. sở dĩ nói: vị nọ đối với vị kia phải có phương pháp phối hợp và kết cấu, chính là ý nghĩa đó. Xem vậy thì Hồi Khê sở dĩ dùng vị Hương nhu lẫn vào trong các loại thuốc "ty nhuận" cũng là rất hợp, có chi là nhầm?

ĐIỀU 106. NGHIỆM ÁN

Chi Hoàng Thị Ty, ngoài 30 tuổi, sau khi đẻ chưa được bao lâu bị bệnh lưỡi sưng, miệng không há được, đại tiện không thông, khắp mình đau như bị trói, đầu rúc như muốn

(*) Sinh địa hoàng thấp: Sinh địa đã vắt lấy nước

(**) Tảo cao: đại tảo nấu thành cao

(***) Ngưu tô: sữa bò

(****) Lộc giác giao: cao ban long

vỡ... Một lương y cho là bệnh cảm hàn, dùng thuốc phát biểu, cho uống luôn 2, 3 thang không chút công hiệu. Bấy giờ mới mời tôi chẩn trị. Ông bố thị Ty cũng biết chữ Hán, cũng có xem qua mấy bộ sách thuốc, chờ tôi chẩn xong, tỏ vẻ muốn hiểu rõ bệnh tình của con dâu. Tôi nói: "Thị Ty thể chất vốn yếu, lại mới đẻ, khí huyết càng hư, vừa rồi lại dùng thuốc công biểu, như vậy là phạm vào cái lỗi "hư hư". Hiện giờ lưỡi sưng to mà sắc lại trắng nhợt, là một hiện tượng hư; mạch Hồng vô lực, không thể ấn nặng tay là hai hiện tượng hư; đại tiện không thông, không đủ sức để rặn, là ba hiện tượng hư; cấm khẩu là do hàm răng bị cứng không há được miệng, khác với chứng nghiến răng... là 4 hiện tượng hư; khắp mình đau như bị trói, do huyết mất tác dụng thấm nhuần, lại không có khí để đẩy cho huyết đi... là 5 hiện tượng hư; chứng rức đầu cũng là do hư dương bốc lên, cũng thuộc về hư...

Tóm lại, bệnh tình của thị Ty, hoàn toàn hư, vậy mà lại cho uống thuốc công biểu, tránh sao bệnh khỏi thêm nặng? Sau đó, tôi liền cho uống bài Nội bổ kiến trung thang gia vị: Quế chi 1,5 đ.c., Bạch thược 4 đ.c., Chích thảo 1,5 đ.c., Qui thân 3 đ.c., sinh khương 2 đ.c. Hồng táo 8 quả, Long cốt 3 đ.c., Di dương 3 đ.c., A giao 2 đ.c. (nguyên bài này ở trong thiên Kim phương, quyển 3) Uống hết 1 thang, miệng há được, hết 2 thang đại tiện thông, mình đỡ đau, hết 4 thang khỏi hẳn.

CHƯƠNG VIII

HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU

ĐIỀU 107. NGHIÊN CỨU TÁC PHẨM THẠCH THẤT BÍ LỤC

Trần Sĩ Dục, tự là Viễn Công soạn bộ **Thạch thất bí lục** thác danh là được Kỳ Bá truyền thụ, Trương Cơ, Hoa Đà cùng phát minh, Lôi công bổ sung... Nội dung chia 123 phép... Sự giả thác của Sĩ Dục tuy quái đản không đáng tin, nhưng ta cũng không nên "vì con sâu bỏ rầu nồi canh". Tựu trung cũng có khá nhiều quan điểm rất đúng. Như chia ra các pháp trị liệu: phú trị, bần trị, lão trị, thiếu trị, đông nam trị, tây bắc trị, v.v..., mặc dầu các bài thuốc sử dụng chưa được hoàn toàn ổn đáng, nhưng cũng đã có tư tưởng biến thông, không cố chấp, ám hợp với ý nghĩa của thiên Dịch pháp phương nghi. Khác với những người tôn sùng Trọng Cảnh, cho là phương dược của Trọng Cảnh, thời đại nào, khu vực nào cũng đều sử dụng được, bất chấp cả lý luận của **Nội kinh**... tự cho mình là cao siêu, chân chính học trò của

(*) chữa cho người giàu, chữa cho người nghèo, người già, người trẻ, ở phương đông nam, ở phương tây bắc... đều phải khác nhau. (B.T)

Trọng Cảnh. Có biết đâu rằng trong những khi gặt gù đắc ý, xoèn xoẹt dao cầu, đã làm cho bao nhiêu người bị ngậm oan nơi chín suối.

ĐIỀU 108. ĐỌC Y LÂM NHÂN THOẠI

Trong Y lâm nhân thoại có một truyện như sau:

Dâm Xuân Phủ nhân có việc đến chùa Thạch Giác, sau khi cơm chiều xong, đi tản bộ ở ngoài hành lang, thấy có một thiếu niên ngồi chễm chệ ở trong nhà. Xuân Phủ vái chào, thiếu niên không đáp, chỉ gật đầu. Đêm hôm đó, trời quang trắng sáng, Xuân Phủ ngẫu nhiên tản bộ ra vườn trông trăng, lại thấy thiếu niên nằm trên chiếc chõng ở dưới gốc cây lớn. Xuân Phủ lại tới gần vái chào, thiếu niên cũng chỉ gật đầu như trước. Xuân Phủ không bằng lòng, trở vào chùa thuật truyện với nhà sư trụ trì, và nói:

- Ở đời lại có hạng người kiêu ngạo đến thế bao giờ. Dù sao chẳng nữa, thấy có người lạ chào hỏi, cũng nên trả lời một cách tử tế mới phải...

Nhà sư mỉm cười, nói:

- Xin ông đừng vội trách, anh ta là người ở huyện Dương Xuân, vốn là con nhà giàu, bị bệnh Phế lao, đã bán nửa cơ nghiệp để chạy chữa thuốc men vẫn không khỏi. Nhân ông bố có người bạn ở Thượng Hải, biết tin như vậy, viết thư bảo phương pháp trị liệu:

1. Không ở gần gia đình 2. Học cầm

3. Điều tiết việc ăn uống 4. Không uống thuốc

Ông bố vốn quen tôi, giới thiệu xin cho con đến ở nhờ cửa Phật, đồng thời chọn một người nhà đúng tuổi chân thành,

cho đi theo trông nom mọi việc ăn uống. Anh ta nếu có muốn hỏi han hoặc ăn uống gì đều phải viết vào giấy... Khi anh ta mới đến chùa, người gầy còm, chỉ còn trơ có bộ xương, đi lại đều khó khăn. Tôi nay đã được 2 năm... Ông trông thấy trạng thái anh ta, chẳng đã béo tốt và khỏe mạnh đấy chứ? Người nhà đã nhiều lần muốn đón về nhưng anh ta còn muốn ở một hai năm nữa mới về...

Xuân Phủ nghe nói rất lấy làm lạ, về thuật truyện với tôi. Hai năm sau, tôi nghe nói tại chùa đó có bộ **Pháp hoa kinh** **tính lý hội giải**, đến mượn để nghiên cứu. Vị sư trụ trì vui lòng cho mượn ngay, tiện thể tôi hỏi thăm đến chàng thiếu niên huyện Dương Xuân. Nhà sư thuật truyện đúng như lời của Xuân Phủ và nói tiếp:

- Hân đã khỏi hẳn căn bệnh, béo tốt khỏe mạnh, đã về quê rồi.

Tôi nghĩ: thiên Sinh khí thông thiên luận trong **Tổ Vắn** có câu: "... phân tinh của dương khí thì dưỡng thân, phần nhu thì dưỡng cân". Dương khí ở con người rất là quan trọng nếu không khéo điều dưỡng cho khỏi khuy khuyết, thì sẽ bị nguy hại ngay. Cho nên thiên Sinh khí thông thiên luận lại có câu nói: "... dương khí như thiên với nhật, nếu để lỡ, sẽ bị thiệt tới thọ mệnh". Ngẫm như bệnh phế lao đã đến nỗi thịt hết xương trơ, thở thoi thóp, mà muốn trông nhờ vào được vật thì thật là khó. Chỉ *cấm tuyệt nói năng*, thì khí không bị tiết lên phía trên; *cấm tuyệt phòng dục*, thì khí không bị tiết xuống phía dưới. Trong **Trường Vy** không bị các loại tạp dục làm rối loạn, lại thêm sự uống ăn có chừng mực, thì khí sẽ được bổ sung ở bên trong. Lâu dần dương khí sẽ chan chứa khắp thân thể, vô luân là các bộ phận hữu hình đều được nuôi dưỡng... Do đó, tôi muốn bổ sung thêm câu nói của **Nội kinh**: dương khí như Thiên với Nhật, nếu không bị

lở, sẽ được sống lâu mãi... (Trích Y lâm nhân thoại của Tào Tử Tài).

ĐIỀU 109. ĐỌC BÚT HOA Y KÍNH

Giang Hàm Đôn soạn bộ **Bút hoa y kính** bố cục rất giản ước, bút pháp rất sáng sủa, chủ yếu là để cho những người từ trung lưu trở xuống dễ xem, dễ hiểu, khi lâm sàng dễ bắt chước, khỏi nhầm mất chữa mò... Thật là ý thức tốt. Nhưng cần nêu rõ: "Y giả hành y, không chỉ dễ dàng như thế đâu" muốn cho được đến nơi đến chốn còn phải học sâu rộng hơn nhiều, đúng như câu nói của Từ Linh Thai: "Không đọc nhiều sách, không thể làm lương y...". Vậy bộ **Bút hoa y kính** chỉ giúp đỡ chúng ta một phần nào thôi, không thể dựa vào đó làm cơ sở vững chắc. Đặc biệt về Nhi khoa có nhiều ưu điểm, không những cách hành văn sáng sủa dễ hiểu, mà về chủ yếu là y lý cũng chính xác, khác với các sách Nhi khoa khác. Ví dụ: *Biện về ngoại nhiệt và nội nhiệt*:

Ngoại nhiệt với nội nhiệt không giống nhau.

Ngoại nhiệt: sốt nóng suốt ngày, hoặc tay chân co quắp, giá lạnh, rúc đầu, ngạt mũi, mạch Phù không khát... Đó là loại bệnh cần phải giải ra bên ngoài, không nên dùng lương dược, nên dùng bài Kinh phòng tán để phát biểu, ra mồ hôi sẽ khỏi. *Nội nhiệt*: như sốt nóng về đêm, sốt nóng từng cơn, ngày nhẹ, đêm nặng, hoặc miệng khát, hoặc bụng đầy, hoặc mồ hôi trộm... Các chứng hậu trên phần nhiều do thương thực, đình tích, phục hỏa, âm hư, dương hư v.v... cần phải phân biệt để điều trị. Đó là loại bệnh cần phải giải từ bên trong, không thể dùng biểu dược.

Bệnh do thương thực thì dùng Bảo hòa hoàn gia Địa cốt bì để làm cho tiêu; do đình trệ thì dùng bài Hòa trung hoàn gia

Miết giáp, Mấu lệ để làm cho tiêu; do phục hỏa thì dùng Hoàng cầm Thuộc dược thang gia Sơn chi, Đơn bì để làm cho thanh; do Âm hư thì dùng Cao bì Tứ vật thang để làm cho lui; do dương hư thì dùng Tứ quân tử thang để bổ dưỡng. Loại bệnh nhiệt này nếu để lâu tất hại đến âm, dần dần gây mòn, thành chứng Can lao khó chữa. Vậy phải cẩn thận không nên coi thường.

Thuộc về chứng *Kinh phong*, trong Ấu ấu tập thành của Trần Phi Hà và Ngụ ý thảo của Dụ Giang Tây đều có lập luận chỉ trích, cho là không đúng bệnh tình, di hại đời sau... Nhưng thuyết của hai nhà, nhà thì lập luận quá cao, người xem khó bề lĩnh hội (Dụ), nhà thì dẫn chứng, biện luận quá nhiều, trong vườn hoa thơm không khỏi còn nhiều gai góc (Trần)... Giang Hàm Đôn cũng có bài chuyên luận về chứng bệnh này, văn pháp và lý luận rõ ràng và xác đáng, ví dụ:

Phi kinh luận:

Trong phương mạch (tức các y thư) có các chứng trúng hàn, trúng thử... các thầy thuốc bình thường đều nhận lầm là Trúng phong, Đông Viên và Cảnh Nhạc dùng chữ "Phi phong" để phân biệt, thật rất đúng. Trong Nhi khoa có hai loại chứng Cấp kinh phong và Mạn kinh phong... không những chữ "kinh" dùng đã không đúng, cả đến chữ "phong" cũng rất dễ nhầm. Nhưng từ sau khi có cái danh hiệu "kinh phong" ra đời, các y giả liền dùng bừa các loại thuốc viên cho uống, tác hại cho khá nhiều trẻ em. Giờ thử nghĩ: chữ "kinh" nghĩa là gì? Phàm bị sợ thì gọi là kinh, bị sợ thì thần hồn không yên ổn, tâm thần hoảng hốt, hồi hộp run rẩy... Chỉ "Tâm hư" là dễ bị chứng đó. Trong các phương mạch cũng có chứng đó. Trong nhi khoa có chứng "đại kinh thốt khủng" tức là chứng đó, và đó mới thực là "kinh". Cho nên về trị liệu, lấy những vị như Nhân sâm, Ngũ vị, Táo nhân, Đan sâm...

có tác dụng "an thần định hồn" làm chủ yếu, quyết không thể dùng các loại thuốc "công đờm, tán phong" mà chữa được. Và lại, chữ "phong" cũng có hai nghĩa: ở ngoại cảm thì là *phong tà*, nên dùng phương pháp biểu tán; ở nội thương thì là *can phong*, nên dùng phương pháp "chấn, tức". Giờ gọi chung cả lại là phong, vậy nó là ngoại phong chăng? hay là nội phong? Loại thuốc chữa ngoại phong không thể dùng để chữa Can; loại thuốc chữa Can phong không thể dùng để giải biểu... Thật là sai lầm hết sức. Nên biết rằng cái chứng mà họ bảo là "cấp kinh", chẳng qua chỉ là "đờm hỏa bế". Trẻ em bị thử nhiệt thì sinh hỏa, bị sữa ứ đọng thì sinh đờm. Đờm với hỏa cùng cấu kết với nhau, thì huyết bị hư, mà Can mất chất nuôi dưỡng; Can chủ về gân, gân mạch khô và nóng thì sinh co giật. Cho nên ở bên ngoài thì hiện ra trạng thái co quắp, mặt hiện sắc xanh... Đó là Can tao mà nội phong động, chứ không phải là ngoại phong, lại là do đờm hỏa làm vít các khiếu nên sinh ra mất lộn ngược, răng nghiến chặt và phát quyết, chứ không phải do kinh sợ. Chỉ cần làm cho thông lợi các khiếu, đồng thời lại thanh hỏa và giáng đờm, thì sẽ tỉnh lại ngay. Chứng này dù không chữa cũng có thể tự tỉnh... Vậy mà lại đặt bừa cho nó cái tên là kinh phong là nghĩa gì?

Lại như chứng Mạn kinh phong là do Tỳ hư mà sinh phong. Trẻ em bị thổ tả lâu ngày không khỏi, Tỳ sẽ bị hư, Can mộc sẽ thừa tập, tay chân hơi giật... Như vậy là Nội phong vũ thổ, cũng không phải là ngoại phong. Dương khí kém sút, tinh thần uể oải, hơi thở gấp và ngắn... Đó là do trung khí bị khuy tổn, cũng không phải do kinh sợ, phép chữa chỉ nên bổ Tỳ hồi dương, thì thổ sẽ phản chấn mà mộc cũng yên tĩnh... Thuộc về loại bệnh này, không dùng bổ thì tất sẽ chết. Vậy mà cũng gán cho nó cái tên là kinh phong là nghĩa gì? Và cấp kinh thuộc về thực hỏa, mạn kinh thuộc về hư hàn... Về phương pháp trị liệu, loại thuốc chữa cấp kinh

không thể dùng để chữa mạn kinh; loại thuốc chữa mạn kinh không thể dùng để chữa cấp kinh... Vậy mà ở đời có loại thuốc viên đề là "chữa cấp mạn kinh phong...". Định đánh lừa cả người và trời chăng?

Giờ đây xin nêu rõ là: "không phải kinh", mà chia làm hai loại: một là chứng "*Dòm hỏa bế*", hai là chứng "*Mộc vũ thổ*"... khiến thầy thuốc khi lâm sàng nhận rõ được đẳng nào là thực, đẳng nào là hư, rồi tìm tới nguồn gốc để điều trị... Các trẻ em có thể nhờ đó mà đỡ chết oan chăng?

Lý luận của Bút Hoa nói trên thật là rõ ràng xác đáng, chỉ vì cái danh từ "kinh phong" xuất hiện từ lâu, đã in sâu vào óc khắp cả mọi người trong y giới và ngoài y giới, hầu như đã biến thành một danh từ quen miệng... Thường thấy có nhiều người khi con bị sốt nóng, thỉnh thoảng có giật mình đã nói ngay với người ngoài là cháu bị kinh phong; khi đến ông lương y để cắt thuốc, cũng kể với lương y là cháu bị kinh phong... Hoặc đến các hiệu thuốc để mua thuốc hoàn tán... cũng nói là bán cho cháu thuốc kinh phong. Cũng do tập quán đó, nên ở các hiệu thuốc, loại kinh phong cao, đơn, hoàn, tán cũng thấy nhan nhản, bày khắp quầy tủ... Thật là một tai hại lớn, không sao ngăn chặn được. Cũng như bệnh trúng phong của người lớn, hết thấy các phương thư của danh gia từ xưa đến nay, đã tốn bao nhiêu giấy mực, để phân tích thế nào là *chân trúng*, thế nào là *loại trúng* mà đại đa số là giới hạn vẫn chưa được rành mạch, vẫn đem các bài đại, Tiểu tặc mệnh, Địa hoàng ẩm tử, Tam sinh ẩm v.v..., để chữa các chứng hậu phát sinh bởi Can phong nội động, ngã ngất hôn mê... Hy vọng từ giờ về sau các nhà biên soạn các sách cho lớp thừa kế, không biết chữ Hán, nên cắt đứt bỏ những dây dưa ấy, hoá may mối hại mới có thể bớt đi được chăng?

ĐIỀU 110. TÁC PHẨM CỤC PHƯƠNG PHÁT HUY

Chu Ngạn Tu viết **Cục phương phát huy**, chủ yếu là phê phán những quan điểm sai lầm, không phù hợp với nguyên tắc "biện chứng luận trị" và "tùy bệnh sử phương" của Đông y. Bắt đầu ông viết:

"Hòa tể cục phương là một bộ sách có thể căn cứ vào chứng bệnh để tìm phương, rồi do phương để dùng được, không cần phải tìm thầy, không cần phải bào chế, chỉ tìm mua những loại hoàn tán sẵn đem về sử dụng bệnh sẽ khỏi... Thật là một tấm lòng thương dân rất đáng quý... Nhưng theo ý tôi thì thấy có nhiều điểm chưa được thật ổn. Người xưa chia y làm 4 bậc là "thần, thánh, công, sảo" lại nói: "Làm nghề y cốt phải có ý thức chính xác...". Vì thế, khi theo học tuy đã được truyền thụ chính xác, nhưng đến khi lâm cơ ứng biến, phải như viên tướng khi ra mặt trận, người lái đò lúc vận tay chèo... Nếu không có một trí thức cao siêu, một lập trường vững chắc, một tài năng linh hoạt, không sao đạt được tiêu chuẩn là lương y. Giờ lại thu góp những bài thuốc kinh nghiệm của người xưa, để đối phó với những bệnh biến vô cùng phức tạp ở đời nay có khác chi "khoét thuyền tìm gươm, xem vẽ tìm ngựa"... Nếu có khỏi bệnh cũng chẳng qua là gặp may...".

Trên đây là đoạn mở đầu, từ phần dưới trở xuống, đều là phân tích các bài thuốc, như luận về bài "Chí bảo đan, Linh bảo đan...", ông viết: "Chủ trị của hai bài này là "trúng phong không nói được" và "trúng phong nói nhịu"... Không nói được với nói nhịu, có thể coi như một được không? Không nói được có khi do mất tiếng, có khi do tinh thần hôn mê, có khi do lưỡi bị cứng, có khi do bị cấm khẩu (miệng không há ra được)...; nói nhịu có khi do lưỡi bị giãn ra, có khi do lưỡi bị tê

dại... Chủ trị của hai bài đó lại nói: "Chữa đại trường phong bí..." nhưng bí có khi do phong nhiệt, có khi do phong hư. Vậy có thể dùng một bài mà chữa cả được chăng?... Chủ trị của 2 bài đó lại nói: "Chữa máu ra ở miệng mũi, nhưng máu ra ở miệng mũi phần nhiều do dương thịnh âm hư, chỉ có thăng, không có giáng, huyết theo khí lên, chảy ngược lên các khiếu ở bộ phận trên. Phương pháp điều trị cần phải bổ âm ức dương, khí dồn xuống thì huyết sẽ theo về các đường kinh, lẽ nào lại có thể dùng các vị có tính chất nhẹ nhàng bay bốc lên như Long não, Sạ hương kết hợp với các vị có tính chất táo hãn loài kim thạch? Chủ trị lại nói: "Chữa da dẻ khô rộp ngứa ngứa..." Nội kinh nói: "Các chứng ngứa là do hư, huyết không thấm nhuần được tới cơ tấu mà sinh ra. Vậy cần phải dùng loại thuốc tư bổ để nuôi dưỡng âm huyết, huyết hòa, da nhuận sẽ hết ngứa. Lẽ nào lại có thể dùng tới 17 lượng loại thuốc bằng chất kim thạch, kết hợp với 5 lượng Long não, Xạ hương, Nhũ hương, Quế chi... mà chỉ ghé vào có một lượng Dương qui để hòa huyết, một thăng đồng tiện để hoạt huyết, một thăng Sinh địa trấp để sinh huyết... Huyết có thể dương khô kiệt mà điều hòa sinh sôi được chăng? Có thể thấm nhuần tới ngoài da khô rộp để khỏi ngứa được chăng?...

Xem sơ qua mấy nét trên, ta có thể nhận thấy chủ trương của Ngạn Tu là phải biện chứng luận trị, phải tùy bệnh sử phương, tức là theo đúng nguyên tắc trị liệu của Đông y, không thể dùng một bài trị bao gồm cả mấy loại bệnh, để tránh cái tình trạng "đánh vào nơi không người". Chủ trương đó thật là đúng. Tôi bình sinh làm thuốc cũng theo chủ trương đó, nên rất ít khi dùng các loại cao đan hoàn tán do các cửa hàng bào chế đã chế sẵn. Gián hoặc cũng có dùng nhưng chỉ dùng những bài nào có tính chất đơn thuần, khi trị liệu sẽ tùy chứng hậu để thay thang, như Phán hồn đan,

Hoàng hạc đan, Thanh nang hoàn, Lưu hoàng hoàn, Chỉ truật hoàn, Thần hựu hoàn v.v... Ngoài ra chỉ khi nào cần lắm mới làm hoặc mua cũng là tránh cái tình trạng "đánh vào chỗ không người" đó thôi.

ĐIỀU 111. SÁCH Y HỌC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Nhật Bản là một đảo quốc, cách xa Trung Quốc cũng như nước ta. Về y học, cũng học theo Trung y như ta. Nhưng xét về phần đi sâu nghiên cứu có lẽ hơn ta nhiều. Nói như vậy không phải là không có bằng cứ, chỉ xem về phần tác phẩm, ở nước ta ngoài hai bộ Tuệ Tĩnh và Tâm lĩnh ra phỏng còn được là bao? nếu tính cả những loại sách bị quân nhà Minh tịch thu, và một số sách hiện còn tản mác tại dân gian, chưa có phương tiện ấn hành... Chẳng qua cũng chỉ được chừng vài ba chục bộ... So với Nhật Bản thì có chăng chỉ bằng một phần ba. Chỉ xem một bộ **Hoàng hán y học tùng thư** cũng đã thấy phong phú lắm rồi. Ngoài bộ đó ra, lại còn rất nhiều bộ chưa áp vào trong tùng thư, như các sách về khoa châm cứu của Đại diện Văn chí, Văn sơn phú nhất lang,... các sách về y lý, bệnh lý và trị liệu như **Hoàng hán y học** của Thang Bản Cầu Chân, **Hán y nội khoa cương lĩnh** của Sơn Điền Mai Khanh v.v... Đây mới chỉ là những loại sách mà tôi đã được xem qua. Lại còn các loại mà ở trong các sách đó đã nêu tên dẫn chứng, thì lại nhiều vô kể. Xét về nguyên nhân sự chênh lệch đó, một phần là do nghề ấn bản của ta còn kém, một khi in ra được một bộ sách, tốn kém không phải ít; mà các lương y có tài biên soạn, lại phần nhiều là quá nghèo. Ta cứ xem những bảng ghi tên các vị giúp tiền cho thuê khắc bản in ở cuối bộ **Y tông tâm lĩnh**, cũng đủ thấy rõ nỗi khó khăn ấy. Nếu không may mà về đời Tự Đức, không gặp được một người vừa hiếu học, vừa tận tâm như Vũ Xuân Hiên ở Đường Mi, và các vị sư chùa Đồng Nhân xã Đại Tráng, thì biết đâu bộ **Hải thượng** không cùng một số phận như các bộ

Y môn hội anh, Vệ sinh yếu chỉ của Bùi Thúc Trinh ở làng Quỳnh Anh! Đây là một nguyên nhân. Lại còn một nguyên nhân nữa là do cái học khoa cử đã trói buộc hết cả tài năng của những người có tài xuất chúng. Chỉ những người bất đắc chí về khoa cử, không thể nhờ khoa cử để đưa đến vinh thân phì gia... Bấy giờ mới bất đắc dĩ xoay sang nghề thuốc để làm kế sinh nhai. Khi bắt đầu bước vào nghề, đã do sự "bất đắc dĩ", mà cái mục đích cũng chỉ là "làm kế sinh nhai", thì một khi "sinh nhai" đã đầy đủ tức là mãn nguyện, thì tha hồ mà rượu sớm trà trưa, ngấm trăng đợi gió, cho thỏa cái thèm muốn của con người trần tục, còn tâm đâu mà nghiên cứu, mà trước thư lập ngôn. Đó là nguyên nhân thứ hai. Do hai nguyên nhân trên nên sách thuốc ở ta mới hiếm. Ngấm về dĩ vãng đã như vậy, trông về tương lai thì như sao? Ở đời chúng ta hiện nay, không còn khoa cử trói buộc nữa rồi; nghề ăn loát cũng nhanh chóng hơn trước nhiều, lại được sống ở dưới chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, muôn hoa đều có thể nảy nở tốt tươi cả rồi... Hay hay dở, hơn hay kém, đều do sự phấn đấu nỗ lực của chúng ta thôi."

ĐIỀU 112. TÁC PHẨM Y HỌC GẦN ĐÂY (I)

"**Gia đạo Truyền Thông bảo**" là một quyển sách thuốc kinh nghiệm do Linh mục Đặng Chính Tế soạn, xuất bản lần thứ nhất năm 1936, lần thứ 2 năm 1952. Nội dung chia làm 3 phần:

- *Phần thứ nhất*: là các bài thuốc kinh nghiệm chữa các loại tạp bệnh, tổng cộng 285 bài. Các bài thuốc phần nhiều là thuốc dân tộc, chỉ lác đác có đôi ba vị thuốc bắc nhưng đều là các vị rẻ tiền, thường dùng như Thương truật, Phòng phong v.v... Tựu trung có cả bài của Hải thượng Lãn ông như bài chữa tê thấp số 94, mà soạn giả chưa là "rất hiệu nghiệm" là

trích ở trong Bách gia chân tàng trong bộ **Y tông tâm lĩnh**. Ngoài ra có rất nhiều bài giá trị như Kim Đỉnh, Cửu khí v.v...

- *Phần thứ hai*: tường thuật về vận niên. Trong phần này lại chia làm hai: *phần một* là cách xem vận niên tính theo dương lịch do Cố Hàn sáng tác tại *phần hai* là tính vận niên theo can chi âm lịch, 60 năm là một hội; có phân tích rõ từng năm, có kèm theo cả bản đồ can chi so sánh với năm dương lịch.

- *Phần thứ ba*: là *Nam dược bản thảo*, xếp theo vần A. B. C., tổng cộng 309 vị. Các vị thuốc đều chép rõ tên Việt, tên Hoa, và nói rõ tính năng, công dụng khá rành mạch.

Một quyển sách viết bằng quốc âm mà nội dung được như trên cũng là rất hiếm. Khá tiếc về phần ấn loát sai lầm quá nhiều, nhất là về bản thảo; phần tên Hoa cũng nhầm nhiều quá như Thiên niên kiện mà nhận là Cây Vạn tuế, cây Nhọ nôi là Nhân trần... Cả đến âm chữ Hoa cũng đọc sai, như Mãng thảo đọc là Bôn thảo... Những điểm sai nhầm như vậy nhan nhản khắp sách. Không hiểu vì sao mà cầu thả đến như vậy. Nhưng dù sao cũng là một quyển đáng quý, sau này nếu chỉnh lý lại được, thì giúp ích cho kho tàng thuốc Nam và công tác phục vụ nhân dân không phải nhỏ.

ĐIỀU 113. TÁC PHẨM Y HỌC GẦN ĐÂY (II)

Các sách Đông y do người Việt Nam ta soạn, ngoài các bộ của Tuệ Tĩnh, Tâm Lĩnh là hai tác phẩm đặc sắc nhất, không những toàn thể y giới Đông y ta đều biết tiếng, đều tuân theo làm gương mẫu... Cho cả giới Tây y hiện nay cũng đã có nhiều người rất quen thuộc và hâm mộ cái danh hiệu Tuệ Tĩnh và Lãn Ông. Ngoài hai bộ nói trên, tôi còn được xem tác phẩm của cụ Bùi Thúc Trinh, người làng Quần Anh, tỉnh Nam Định, nay là Hà Nam Ninh. Xem bài tựa bộ **Vệ sinh yếu chỉ**, viết vào niên hiệu Thành Thái năm Canh dần, lúc đó cụ đã 80 tuổi. Thì thấy cụ đã soạn: **Y học thuyết nghi**

(1 quyển), **Y môn hội anh** (28 quyển), **Sơ thí tiện dụng** (3 quyển) và **Vệ sinh yếu chỉ** (8 quyển). Văn cụ viết giản ước, cứng rắn, không rườm rà. Tuy là sách biên tập nhưng tựu trung không ít sáng kiến độc đáo, không hoàn toàn sao lục sách của người xưa. Chỉ xem một bài "Biện chứng huyền thuyên" viết trên đầu bộ **Vệ sinh yếu chỉ** cũng đủ thấy văn bút và học lực của Cụ. Xin giới thiệu một đoạn sau đây:

"Việc chủ yếu của nghề làm thuốc là *biện chứng*, mà biện chứng rất khó. Bởi bệnh chứng có ẩn hiện, có chân giả, tựa phải mà không phải, khác nhau chỉ bằng sợi tóc. Thí dụ một chứng ngoại cảm phong tà, mà hoặc rức đầu, mình nóng; hoặc khái thấu, hoặc hôn mê, hoặc sợ sệt, hoặc co rút, hoặc lở ngứa, hoặc đau tê, hoặc nôn mửa, tiết tả... Những chứng hậu về phần "tiêu" có khá nhiều, nhưng có khi đơn phát, có khi kiêm phát, vốn không nhất định, mà cái "gốc" của nó là "phong" thì chỉ có *một*. Không những thế mà những chứng hậu vừa kể trên, thì ở các bệnh cảm hàn, cảm thử, cảm thấp và Nội thương v.v... cũng đều có cả, không riêng gì một chứng cảm phong. Nhưng thuộc về bệnh cảm phong, tất còn phải có "phong chứng, phong mạch" có thể dựa vào đó làm bằng. Các bệnh Hàn, Thử, Thấp và Nội thương cũng đều như vậy.

Lại như một bệnh về Nội thương uống ăn, mà hoặc rức đầu mình nóng, hoặc trướng đầy, hoặc đau bụng, hoặc nôn mửa, hoặc ỉa chảy, hoặc mỏi mệt... Những chứng hậu về phần "tiêu" có khá nhiều: Nhưng có khi đơn phát, có khi kiêm phát, cũng không nhất định, mà cái gốc của nó là "thương thực" thì chỉ có *một*. Không những thế, mà những chứng hậu như vừa kể trên, thì ở các bệnh thất tình, lao dịch, phòng dục và khí huyết đờm uất... cũng đều có cả, không riêng gì một bệnh Thương thực. Nhưng thuộc về bệnh Thương thực, tất nó còn phải có "thực chứng", "thực mạch", có thể dựa vào đó làm bằng. Các bệnh ngoại cảm, Nội thương cũng đều như thế cả.

Do đó ta có thể nhận thấy "nguyên nhân" có một mà chứng hậu biểu hiện khá nhiều; chứng hậu biểu hiện tuy như một, mà nguyên nhân thì lại khác..."

Xem đoạn văn viết trên, thật là rành mạch, rõ ràng, không chút hàm hồ khuất khúc... Những đoạn nghị luận trong toàn bộ đều một thể tài như thế cả.

Tôi nghe nói những bộ sách của họ Bùi tại vùng Nam Định, Thái Bình người ta cũng đã chép tay được tới linh 50 bộ. Khá tiếc còn 2 bộ **Y môn hội anh** và **Sơ thí tiện dụng** tôi chưa được xem... Ước mong rằng: những bộ sách đó sau này cũng được dịch cả ra quốc văn như bộ **Y tông Tâm lĩnh** của Hải Thượng thì ích lợi cho nền Đông y của ta rất lớn.

ĐIỀU 114. DANH Y Ở VIỆT NAM

Hiện nay trong giới Đông y nước ta, ai cũng biết: Y giới ta có hai vị Đại tông sư là Tuệ Tĩnh Thiên sư và Hải Thượng Lãn Ông.

Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần^{*} khoảng thế kỷ 13, 14 (?). Lãn Ông sinh vào cuối đời Lê^{**} khoảng thế kỷ 17, 18 (?).

(*) Sách Lược truyện các tác gia Việt Nam cho rằng: Tuệ Tĩnh sinh ở thời Trần. Qua khảo cứu tài liệu mới nhất, ông Trần Văn Giáp cải chính lại cho là: Tuệ Tĩnh Thiên sư người triều Lê, sinh vào khoảng giữa thế kỷ XVII đậu đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), tức năm thứ 6 đời Lê Dụ Tông (1705 - 1731). Theo tác giả bài "Vấn đề niên đại Tuệ Tĩnh" của Mai Hồng (tạp chí nghiên cứu Lịch sử số 1 - 1986) bằng những cứ liệu lịch sử và tài liệu mới tìm được, vẫn khẳng định Tuệ Tĩnh sinh vào thời nhà Trần. (Lịch Văn hóa tổng hợp 1987 - 1990 - NXB Văn hóa - Hà Nội - 1987) (B.T.).

(**) Theo tài liệu của ông Trần Văn Giáp thì Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác sinh năm Giáp Thìn đời Lê Dụ Tông năm 1724. (Lịch Văn hóa tổng hợp 1987 - 1990 - NXB Văn hóa - Hà Nội - 1987) (B.T.)

So bề *gia thế* thì Tuệ Tĩnh là con nhà nông, mồ côi cả bố mẹ từ năm lên 7 tuổi, phải nương nhờ cửa Phật để độ thân. Lãn Ông là con nhà khoa giáp công hầu, danh tiếng lừng lẫy khắp miền đông hải (vùng Hải Hưng bây giờ -B.T.).

Về *học thức* thì: Tuệ Tĩnh đã am tường Phật học lại thông hiểu Nho học và thi đỗ tiến sĩ đời Trần Dụ Tông. Lãn Ông tuy đã lâu thông kinh sử, nhưng thi một vài khoa văn không đỗ, rồi xoay sang luyện tập Tôn Ngô để tìm đường xuất thân.

Về *thời thế* thì: Tuệ Tĩnh gặp cuối đời Trần quân Minh sang xâm chiếm, cả nước rối loạn trong cuộc chiến tranh, con đường thông thương với Trung Quốc bị tắc nghẽn. Nhất là về ngành Dược, bị bọn Hoa thương dựa vào tình thế rối ren, bắt chẹt dân ta một cách vô cùng khốc liệt.

Lãn Ông ở vào lúc ngoài Bắc thì vua Lê chúa Trịnh giữ miếng nhau từng ly từng tý... Toàn thể triều thần và cả tới nhân dân hầu như chỉ còn biết có chúa, không mấy người còn nhớ đến vua; từ Hoan Ái trở vào thì lại có chúa Nguyễn mượn cố tôn Lê để cùng tranh giành với Trịnh.

Về *sự nghiệp* thì: Tuệ Tĩnh ngoài việc nghiên cứu Phật học, luyện tập văn chương, lại nghiên cứu thêm cả y học. Nhân thấy thời thế lúc bấy giờ dân ta bị khổ vì ốm đau, bị khổ vì bọn Hoa thương chèn ép liền xướng lên thuyết "Người Nam uống thuốc nam; thuốc nam chữa bệnh người Nam" rồi chuyên tâm nghiên cứu thuốc nam, một tay xây dựng lên 24 ngôi chùa, để làm cơ sở sưu tầm thuốc nam, lại nhân chùa là nơi thiện nam tín tử thập phương đến đông, có thể truyền bá và bố thí thuốc nam cho được dễ dàng và sâu rộng. Nhân dân vùng Hải Đông hồi đó được thấm nhuần ân trạch của Tuệ Tĩnh rất nhiều, và câu truyền khẩu "nam đánh giặc, bắc thu công" cũng xuất hiện từ đó.

Lân Ông sau khi đã thôi việc khoa cử và binh nhung, chán bả vinh hoa yên bề ẩn dật; lại qua mấy năm ốm nặng triền miên, chữa hết thầy nọ thầy kia không khỏi... mới xoay sang nghiên cứu nghề thuốc. Trước chuyên xem **Nội kinh** và **Thương hàn luận** của Trọng Cảnh, theo đúng phương pháp lục kinh truyền biến để điều trị, thấy không thu được kết quả mấy, sau đọc tới bộ *Cẩm nang* của Phùng Sở Chiêm, mới hiểu lẽ âm dương thủy hỏa, và từ đó mới nổi tiếng là danh y.

Về trước thuật và kết quả sự nghiệp: Nhằm mục đích phục vụ nhân dân khi ốm đau được sẵn có "cây nhà lá vườn" vừa khỏi bệnh nhanh chóng, vừa thuận tiện dễ dàng, lại vừa khỏi bị bọn Hoa thương bóc lột... Tuệ Tĩnh đã cố óc sáng tạo soạn ra sách thuốc sử dụng toàn thuốc nam. Khá tiếc gặp hội giặc Minh xâm chiếm, bao nhiêu sách vở cổ truyền của Việt Nam lưu trữ tại kinh đô Thăng Long bị chúng tịch thu mang về Kim Lăng hết sạch. Không biết Tuệ Tĩnh đã soạn ra được bao nhiêu bộ, hiện chỉ còn sót lại có 2 bộ là: **Hồng nghĩa giác tư y thư** và **Nam dược thần hiệu**. Tuy trong đó có đủ dược tính thuốc nam và phương pháp trị liệu tuy dựa theo lý luận của Đông y mà thang dược cũng đều bằng thuốc Nam. Nhờ đó mà nhân dân ta còn hiểu biết và sử dụng được kho quý báu của dân tộc. Khi Tuệ Tĩnh đã già, danh tiếng lừng sang cả Trung Quốc, gặp lúc Hoàng hậu của Minh Thái tổ bị bệnh sản hậu, các ngự y và cả thầy thuốc Nhật Bản chữa không khỏi, liền đưa chiếu chỉ sang ta vờì cụ. Cụ phải sang, kết quả Cụ chữa cho Minh Hoàng hậu khỏi bệnh, do đó, vua Minh liền giữ Cụ ở lại Trung Quốc, không cho về nước nữa. Không biết thời gian Tuệ Tĩnh ở Trung Quốc có soạn thêm được bộ nào nữa không (điểm này cần phải nghiên cứu). Được ít lâu, Tuệ Tĩnh tạ trần. Vua Minh cho chôn cất tại gần Hoàng thành và dựng bia kỷ niệm. Qua triều Lê, có Tiến sĩ

là Nguyễn Danh Nho, người cùng làng Cự, sang sứ Trung Quốc, định xin mang di hài Cự về nước, vua Minh chỉ cho mang bia về. Hiện tại đền thờ Cự Tuệ Tĩnh ở làng Nghĩa Phú còn có đôi câu đối thờ như sau:

Hoàng giáp phương danh dâng Bắc địa

Thánh sư diệu dược chấn Nam bang

Tạm dịch:

Hoàng giáp tiếng thơm lừng đất Bắc

Thánh sư thuốc giỏi nức trời Nam

(B.T.)

và 4 chữ trên bức hoành phi là: VIỆT NAM Y THÁNH

Sau khi đã sáng tỏ được thuyết Âm Dương Thủy Hỏa, ngoài những thời gian hành nghề, để phục vụ bệnh nhân, Lãn Ông lấy trước thư lập ngôn làm mục đích. Lãn Ông đi đến đâu đều được nhân dân đón tiếp và mến phục. Lãn Ông tuy cũng làm thuốc như các ông lang khác, nhưng mục đích chỉ là đem cái "sở học" của mình "thố vu sở hành" (thi thố điều mình đã học được. B.T.) để phục vụ bệnh nhân được tốt. Nếu gặp thời kỳ nhân dân ít bệnh tật lại mừng, chứ không như các ông lang khác sợ dao cầu bị mạng nhện chăng thì sẽ bị treo niêu, nên Cự đã có câu thơ:

Trường nguyên thế gian nhân bất bệnh

Ngâm thi trước tửu dã y nhàn.

Tạm dịch:

Chỉ muốn người đời không tật bệnh

Ngâm thơ uống rượu gầy đàn chơi

· · Lãn Ông tuy quê ở làng Liêu Xá tỉnh Hải Dương, nay là Hải Hưng, nhưng thời gian hành nghề đều ở làng Hương Trà tỉnh Hà Tĩnh, nay là Nghệ Tĩnh, tức là quê của bà mẹ. Gặp khi Trịnh Cán bị bệnh nặng, đưa chiếu chỉ vời Lãn Ông tới phủ Chúa để điều trị cho Thế tử (tức Cán) nhưng vì bệnh đã khá nặng, dù có tài Hoa, Biện cũng không thể hồi sinh. Tuy vậy Lãn Ông cũng được Chúa Trịnh tiếp đãi tử tế. Cũng nhân dịp đó, Lãn Ông được giao thiệp với bọn quan lại của triều đình Lê Trịnh và các thân sĩ ngoài Bắc khá nhiều, nên danh tiếng rất lừng lẫy. Ở Thăng Long ít lâu, ông lại trở về Hà Tĩnh, lại làm thuốc và chuyên tâm trước thuật.

Bộ sách của Lãn Ông soạn, tổng danh là Hải Thượng y tông tâm lĩnh, trong đó chia ra rất nhiều loại như: Nội kinh yếu chỉ, Y gia quan niệm, Bách bệnh cơ yếu, Bách gia chân tàng, Ngoại cảm thông trị v.v.. Tổng cộng tới 66 quyển. Tựu trung có quyển Ngoại cảm thông trị là một quyển có ý kiến sáng tạo nhiều... Như Lãn Ông đã nói "Ở Lĩnh Nam ta không có bệnh Thương hàn..." và "ở nước ta tuyệt đối không nên dùng bài Ma hoàng, Quế chi" v.v... Mặc dầu thuyết "Lĩnh Nam không có bệnh Thương hàn" là của Phùng Sở Chiêm viết ở trong bộ Cẩm Nang, mà cái tên Lĩnh Nam là gồm cả khu vực Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc... chứ không chuyên chỉ về Việt Nam ta... Nhưng Lãn Ông đã tự chế ra 3 phương pháp Giải biểu và 6 phương hòa lý, vừa giản dị vừa thích hợp với thể chất của người Việt Nam mình, nên thu được công hiệu rất chóng. Ngoài ra, Lãn Ông cũng hay sử dụng thuốc Nam, chịu nghiên cứu những vị thuốc tuy gọi là thuốc Bắc mà ở Việt Nam mình di thực được. Soạn ra bộ Lĩnh Nam bản thảo, trong đó có ghi rõ cả tên Trung Quốc và tên Việt Nam, rất thuận lợi cho người sau nghiên cứu. Lãn Ông cũng rất quan

tâm đến nỗi nghèo khổ của nhân dân, nên đối với những vị thuốc đắt của Trung Quốc như Sâm, Lân Ông đã dùng cách chế Sâm nam để thay thế. Lại luôn luôn sử dụng Sâm Bồ chính để cho nhân dân khỏi bị tốn tiền. Bộ Tâm Lĩnh của Lân Ông, tuy khi Lân Ông còn sống chưa ấn hành được, nhưng sau khi Lân Ông qua đời, các thân sĩ gần miền và các nhà sư mộ đạo đều tiếp tục khắc bản ấn hành. Cho tới hiện nay, vẫn còn là một tài liệu rất quý, cần được tham khảo và học tập cho toàn thể giới Đông y ở Việt Nam.

ĐIỀU 115. Y HỌC VIỆT NAM CỔ ĐẠI

Năm 1959, tôi có viết một bài đề là "*Lược khảo về lịch sử y học Việt Nam*", đoạn đầu, nói về "Thời kỳ viễn cổ" có một đoạn viết như sau:

"Nước ta lập quốc từ trước kỷ nguyên 2879 năm đến trước kỷ nguyên 207 năm. Đây là thuộc về thời kỳ thống trị của họ Hồng Bàng. Trong Khâm định Việt sử cương mục chép: nước ta lập quốc ngang với đời Đế Nghi Đế Minh bên Trung Quốc. Vị vua đầu tiên là Kinh dương vương, truyền ngôi cho Lạc Long quân, rồi đến 18 đời Hùng vương, nối dõi mãi về sau. Hùng vương đóng đô ở Phong Châu (hiện ở Phú Thọ, nay là tỉnh Vĩnh Phú, còn có đền thờ Hùng vương), đặt tên nước là Văn Lang, đặt tướng văn là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng, các Hữu ty là Bồ Chính, con trai là Quan lang, cọng gái là My nương... và chia nước làm 15 bộ. Trong đời Hùng Vương đã có sự bang giao với Trung Quốc như sai sứ sang dâng rùa cho vua Đường Nghiêu, và dâng chim trĩ trắng cho Thành vương nhà Chu v.v...

Như vậy là trong khoảng hơn hai ngàn năm dưới quyền thống trị của họ Hồng Bàng, Việt Nam đã thành một vương quốc hân hoi.

Đã có nước, tất phải có dân; đã có dân tất phải có sự sinh hoạt; đã có sự sinh hoạt tất phải có bệnh tật; có tật bệnh tất phải có phương pháp thích đáng để đối phó với tật bệnh. Thiên Di pháp phương nghị luận, phân tích rõ dân cư ở 5 phương, vì hoàn cảnh, phú bầm khác nhau, nên tật bệnh cũng phát sinh mỗi phương một khác, do đó mà sản xuất những phương pháp đối phó với tật bệnh cũng phải khác... Nhân dân Việt Nam ta sống dưới quyền thống trị của họ Hồng Bàng một thời gian khá dài, chẳng lẽ trong nhân dân lại không có một ai bị ốm đau? Hoặc có bị ốm đau mà đành cứ bó tay chịu chết, không có một phương pháp nào để phòng ngừa và điều trị?

Trước khi giải đáp vấn đề có liên quan đến y học đó, tôi xin dẫn mấy cổ tục lưu truyền từ đời Hùng Vương để nghiên cứu trình độ y học của tổ tiên chúng ta trong thời kỳ viễn cổ.

1. Tục nấu bánh chưng:

Tương truyền từ đời vua Hùng Vương thứ 6, một hôm nhà vua bảo các con trai, ai biết làm một thứ bánh gì ăn ngon, mà có thể để lâu được, sẽ truyền cho ngôi vua. Có một vị Quan lang (tức Hoàng tử) nghĩ ra cách dùng gạo nếp làm bánh, trong có nhân bằng đậu, ngoài bọc bằng lá giông, gói hình vuông, luộc chín, rồi dâng lên vua cha. Vua cha ăn thử, quả nhiên vừa dẻo vừa ngon, mà lại gói bằng lá giông nên có thể để lâu được hàng tháng vẫn không thiu. Kết quả vị quan lang đó được truyền ngôi, tức là Hùng vương thứ 7.

2. Tục ăn trầu:

Dùng lá trầu không, quệt một ít vôi vào trong, rồi cùng với cau (tươi hoặc khô) bỏ vào miệng nhai, biến thành một miếng có nước đỏ tươi và mùi thơm.

Tục nhuộm răng:

Dùng cánh kiến tán bột, trộn với nước chanh ủ mấy ngày cho thật ngấu, rồi cắt lá cau thành từng phiến nhỏ ngang với chiều hàm răng, phết thuốc vào phiến lá cau đã, tối đi ngủ đắp lên trên răng, sáng ngủ dậy bỏ đi. Nhuộm như thế chừng 7; 8 đêm, răng đương trắng biến thành sắc đỏ tía (tục gọi là răng cánh kiến); khi đó mới dùng Ngũ bội tử tán bột, trộn thêm một phần mười bột quế chi hoặc tế tân, cũng nhào với nước chanh hoặc rượu, ủ cho thật ngấu rồi lại phết vào lá cau đắp lên trên răng như trước. Thứ thuốc có Cánh kiến gọi là thuốc răng vàng, thứ thuốc có Ngũ bội tử gọi là thuốc răng đen (thuốc răng đen có khi người ta trộn cả phèn đen). Đợt nhuộm răng đen chỉ chừng 3, 4 đêm là có thể được, màu răng sẽ biến thành màu đen lấp lánh rất đẹp (tục gọi là răng hạt huyền), có người đến suốt đời ăn không phai. Có một điều hơi khó cho những người có máu "háu ăn" là trong thời kỳ nhuộm răng: đều phải ăn nuốt chửng (vì sợ nhai thì phai mất thuốc) không được nhai vì thế không khỏi có ảnh hưởng tới sức khỏe, nên tục ngữ có câu "mặt có xanh, nanh mới vàng", tức là nói về sự phải kiên trì đó.

Bây giờ đem 3 cổ tục nói trên, để nghiên cứu về y dược lý, ta thấy:

Tục nấu bánh chưng: Tổ tiên chúng ta đã biết phối hợp thực phẩm, vừa được ngon lành, vừa hợp vệ sinh. Nhất là lại biết dùng lá giông để gói, nó vừa giữ cho bánh để lâu không thiu, lại có thể giải được các chất độc từ ngoài phạm vào. Giờ ta thử lấy lá chuối để gói bánh, thì chỉ được từ hôm trước đến hôm sau là bánh đã bị thiu; hoặc thử lấy lá giông để nút chai rượu, chỉ qua một đêm, rượu ở trong chai đã bị nhạt; lại như những người say rượu quá, chỉ giã búp lá giông vắt lấy nước cho uống là tỉnh rượu ngay... Xem vậy, ta có thể phỏng

đoán khi vị Quan lang dùng lá giông gói bánh, tất phải qua nhiều lần kinh nghiệm và suy xét tỉ mỉ mới đạt được kết quả như vậy.

Tục ăn trâu:

1. *Cau*: tên Trung Quốc là Tân lang, các **Bản thảo** chép về tính chất thì: vị đắng, cay, tính ấm và rít, không có độc. Về hiệu năng thì: tả khí, công tích; sát trùng, hành thủy, dùng làm thuốc giúp cho sự tiêu hóa. Về tác dụng thì: kích thích vào niêm mạc dạ dày, giúp thêm sức gạn lọc cho dạ dày, khi tới ruột già, gặp loài điều trùng (giun) sẽ diệt chết hoặc làm cho nó phải bài tiết ra cùng với phân. Về chủ trị thì: tiêu thức ăn, dồn chất nước, giết các loại trùng như sán v.v... Lý Thời Trân viết trong **Bản thảo cương mục**: "Chữa các chứng đau bụng, các chứng Ngược (sốt rét, nóng một cách dữ dội), và ngăn ngừa khí độc của rừng núi v.v..." Hoàng Cung Tú viết trong **Bản thảo cầu chân**: "Chứng tích tụ rần đến đâu cũng có thể làm cho tan; chứng trướng bí đầy đến đâu cũng có thể làm cho tiêu... Cho nên phạm các chứng kiết lý lý cấp, và khí độc của rừng núi, say rượu không tỉnh v.v... đều nhờ khí vị "khổ, tân và ôn" của nó làm cho khỏi.

2. *Trầu không*: tên Trung Quốc là Lâu diệp, hoặc Cầu lâu. Trong **Bản thảo** chép về phần chủ trị: có tác dụng khơi thông các chất tích trệ, tiêu tan khí độc của rừng núi. Triệu Học Mẫn trong **Bản thảo cương mục thập di** chép: dùng Lâu diệp phơi khô, để vào hũ bịt kín để dùng dần... Có tác dụng khơi được tích trệ, bài trừ khí độc của rừng núi. Dùng nó để nấu dầu xoa bóp rất hay".

3. *Vôi*: tên Trung Quốc là Thạch hôi. Trong **Bản thảo** chép: về tính chất: vị cay, khí ôn, có độc; về chủ trị: chữa ghẻ

lở, ngứa ngáy, khí nhiệt, mụn độc, kinh giãn, giết loại trùng gây nên bệnh trĩ v.v... Trong **Phổ tế phương** dùng vôi lâu năm chữa chứng sâu răng; Trương Tam Phong cũng dùng vôi chữa chứng đau răng có sâu v.v...

- *Tục nhuộm răng*: Xét về tính chất của các vị làm thuốc nhuộm răng:

1. *Cánh kiến*: tên Trung Quốc là Tử cánh hoặc Tử khoáng. **Bản thảo cương mục** chép: "Tử khoáng do một loại sâu nhỏ như con kiến, leo làm tổ trên cành cây, rồi hút lấy nhựa cây mà làm nên. Cũng giống như loại sâu nhỏ leo lên cây Đông thanh hút lấy nhựa cây đó mà làm thanh Bạch lập. Về tính vị: ngọt, mặn, bình, hơi có độc. Về chủ trị: chữa tà khí ở 5 tạng, các vết bị thương, chứng Bạch đái và phá tích huyết; mọc thịt non, làm khỏi đau. Lý Thời Trân trong **Bản thảo cương mục** viết: Tử khoáng nấu cao chữa được chứng ghẻ lở ngứa ngáy phát sinh bởi khí thấp.

2. *Ngũ bội tử*: Về tính vị: **Bản thảo cương mục** viết: toan, bình, không có độc. Chữa răng sâu loét; phong độc từ Phế tạng tràn ra bì phu phát sinh chứng lở nát ngứa ngáy nung mủ hoặc rỉ ra nước vàng; các chứng Trĩ ỉa ra máu, mãi không khỏi; trẻ em cam lở ở mũi v.v... Mậu Hy Ung viết trong **Bản thảo kinh sơ**: vị này chủ trị về chứng chân răng sâu loét, phong thấp lở ngứa và trẻ em cam mũi v.v... Đều dùng làm thuốc chữa bệnh ở ngoài, do vị đắng của nó có thể sát trùng, vị toan của nó có thể liễm nhiệt. Về tính nó ráo nên chủ về phong thấp lở lảy và bệnh trĩ đại tiện ra huyết v.v...

3. *Phèn đen*: Tên Trung Quốc là Tạo phàn, vị chua, tính mát, không có độc. Có tác dụng tiêu tích hóa đờm, làm ráo chất ẩm ướt ở Tỳ. Chữa các chứng đau mắt gió, sâu răng,

họng đau, bụng đầy, da vàng, Trường phong, sốt ngược, kiết ly, tả ra huyết; trẻ em lưỡi cứng lưỡi dày v.v...

Trên đây nói về tính chất của trầu cau và các vị thuốc nhuộm răng. Tuy mới chỉ là sơ lược nhưng cũng có thể do đó để hiểu biết tổ tiên ta ngay từ ngàn xưa, không những đã biết sử dụng được vật một cách rất khôn khéo, mà lại còn biết thích ứng với địa dư rất đúng. Chúng ta đều biết Việt Nam ở vào giải đất ôn nhiệt, mưa nắng bất thường, khí thấp nhiệt nung nấu gây nên nhiều tật bệnh. Nhất là ở đời xưa, chắc khu vực miền Bắc nước ta phần lớn là sông rộng chằm sâu, hơi độc rừng núi với khí thấp nhiệt quanh năm hun bốc (Như chằm Dạ Trạch ở Hưng Yên đã là nơi tiêu diệt quân Lương; hồ Lãng Bạc là nơi vua Trưng đánh nhau với quân Mã Viện. Khi Mã Viện mới đem quân sang ta, viết thư về cho cháu là Mã Du miêu tả khí trướng lợ ở hồ Lãng Bạc rất là rừng rợn); các chứng bệnh như sâu răng, lở loét, bụng đầy, kiết ly và sốt rét v.v... rất dễ phát sinh. Tổ tiên ta nhằm vào những tai hại đó, nghiên cứu ra phương pháp phòng ngừa thường xuyên, đặt ra tục ăn trầu, kết hợp 3 thứ đều có tác dụng sát trùng, trừ hơi độc rừng núi, tiêu tan các chứng đầy, giải trừ bệnh kiết ly. Lại vừa làm một miếng ăn chơi hàng ngày. Khi ăn vào biến thành thứ nước đỏ tươi thắm, trong miệng thơm tho, thứ nước đó nuốt vào bụng thời các chứng hậu nói trên sẽ tiêu tan một cách ngấm ngấm; đồng thời làm cho tinh thần khoan khoái, dương say hóa tỉnh, dương mệt hóa khỏe, dương đói hóa no; lại kèm thêm đôi môi đỏ thắm, vẻ mặt hồng hào... thật tài tình. Còn như tục nhuộm răng, có lẽ cũng đồng thời sản sinh với tục ăn trầu, hoặc có sau cũng không xa là mấy. Vì nhận thấy hai hàm răng dương trắng nõn mà sau khi nhai trầu, không khỏi biến thành màu không đẹp, tục gọi là răng "cái mã", thật khó coi. Do đó tổ tiên ta

mới nghiên cứu làm cho giảm bỏ sự khó coi đó, nhưng vẫn không quên sử dụng các vị thuốc làm cho chặt răng, bền răng, tiêu diệt giống vi trùng khoét đục trong chân răng. Lâu dần biến thành một thói quen, coi răng đen làm đẹp, như những câu ca dao hầy còn truyền tụng:

Ba quan mua lấy miệng cười,

Mười quan mua lấy miệng người răng đen.

và:

Mình về có nhớ ta chăng?

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười...

Hàm răng trong câu ca dao trên, là nói về hàm răng đen, theo sự thẩm mỹ của người xưa chứ không phải là loại răng "hạt bầu" như ngày nay.

Tạm thời, chúng ta có thể sơ lược kết luận: "Xuất phát từ phương pháp phòng bệnh, mà lại ngụ được cả ý nghĩa làm tăng vẻ đẹp con người" tổ tiên chúng ta, nếu không phải là có một trình độ y dược học khá cao, thì không thể đạt được mức độ đó...

Ngoài mấy phong tục nói trên, chắc còn nhiều những lý luận về y học, dược học, và trị liệu học khác nữa, nhưng đã bị mai một trong thời kỳ Bắc thuộc. Cho mãi tới ngày nay, chỉ còn sót lại một ngành dược học, lưu truyền rải rác khắp dân gian, mặc dầu nó vô cùng phong phú, nhưng đều chỉ là "khẩu truyền" chứ không có gì là tài liệu ghi chép...

ĐIỀU 116. DÙ LÀ DANH SƯ CŨNG CÓ KHI SAI

Diệp Thiên Sĩ chữa chứng thổ huyết cho một người họ Kim, dùng các loại thuốc "tiết can, an vỹ", uống tới ngót một

năm, bệnh càng thêm nặng. Sau mời Từ Linh Thai chẩn trị. Linh Thai bảo là bệnh "Xúc ảm", kê cho một đơn, chỉ uống mấy thang bệnh khỏi (Trích trong **Từ Khê Lâm chứng chỉ nam**). Tiết Sinh Bạch chữa cho Thái Phụ Nghi mùa hạ, đi xa về ngất đi, chỉ còn hơi thở thoi thóp, mắt nhắm, miệng ngậm, 6 bộ mạch đều Trầm... Lúc Tiết tới chẩn, thấy cô vợ bé ngồi khóc sỉ sụt ở bên cạnh, các thân nhân đương bàn việc hậu sự ở nhà ngoài... Tiết bảo: đây là chứng "đàm quyết", không cần phải kê đơn. Hãy dùng Độc sâm thang sắc đặc cho uống. Người nhà còn dùng dằng chưa quyết. Bấy giờ có ông lang họ Phù, làm thuốc ở ngoài chợ gần đấy, người nhà lại cho mời cả ông ta đến. Chẩn xong, ông ta nói: đây là chứng trúng thử, không thể dùng được Sâm, chỉ cho uống "thanh tán" sẽ khỏi. Người nhà thấy nghị luận của hai vị lang rất tương phản... lại càng phân vân, không biết nên theo bên nào. Bấy giờ ông đồ làm gia sư cho nhà họ Thái là Phùng Tại Diên, thấy tình trạng như vậy, liền nói: Tôi nghe nói Lục nhất tán có tác dụng đồn bỏ được thử tà, hãy cho uống thử xem sao... Người nhà nghe lời, liền hòa Lục nhất tán cay rang đổ cho uống. Uống xong chừng mười lăm phút, thấy bệnh nhân tỉnh dần. Ông lang Phùng liền cắt cho một thang giải thử, bệnh khỏi liền. (Trích trong **Từ Hồi Đường Thỉnh vũ am tạp ký**).

Ngẫm như Diệp, Tiết là hai vị danh y, nổi tiếng trong một thời, mà còn có khi sai lầm phương chi là người khác. Suy vậy, ta nhận thấy Y là một nghề khó, không nên làm. Nhưng suy đi tính lại, ông Lang Phùng vốn không có tiếng tăm gì, thế mà lại có lúc chữa được chứng bệnh các danh y không thể chữa... Vậy thì dù không nên làm mà lại nên làm.

Bây giờ cũng chưa xong Kể học rợ luận

ĐIỀU 117. ĐIỂM QUA CÁC Y GIA CẬN ĐẠI

Lã Nguyên Ứng (1) có làm một bài luận về các danh y đời trước, theo thể tài bài "bình luận chữ viết xấu tốt" của Viên Ngang, lập luận và thí dụ cũng hay hay. Xin giới thiệu ra đây để các bạn đồng nghiệp biết qua được điểm "Ưu, Khuyết" của các danh y đời trước.

- Nghề y của Biển Thước (2) như treo tấm gương sáng để soi mọi vật, xấu hay đẹp không còn giấu được nữa; lại như Dịch Thâu đánh cờ, đi nước nào cũng thần diệu, người xem không thể lường đoán.

- Nghề y của Thương Công (3) như người thợ mộc khéo dẻo gỗ, muốn vuông được vuông, muốn tròn được tròn, nhưng cứ tự trong lòng mà vận ra ngoài tay, không thể đem cái khéo ấy để truyền thụ cho người khác.

- Nghề y của Trương Trường Sa (4) như toán quân của Thang, Võ, lúc nào cũng giữ đúng vương đạo, đối với những phương pháp "công, thủ, kỳ, chính" vô luận là địch mạnh hay yếu, đều có thể thủ thắng.

- Nghề y của Hoa Nguyên Hóa (5) như anh hàng thịt giỏi mổ trâu, cứ vùng dao rạch bừa đi mà đều trúng vào các khớp xương thớ thịt, không chút vướng mắc, cái năng lực như có thần giúp, dù muốn bắt chước cũng không thể được.

- Nghề y của Tôn Tư Mạo (6) như Trịnh Khang Thành chú giải các sách, chưa rõ hết chế độ tỉ mỉ; về phần "tự đắc" của tác giả chưa dễ ai cũng hiểu thấu, nhưng cứ thưởng thức cái vẻ phong phú, cũng đủ no lòng.

- Nghề y của Bàng An Thường (7) có thể hiểu thấu được những điểm bí ẩn của Biển Thước, và bắt chước được những

Cái danh y mới ng. mới ý. 163
mà không bắt chước được!

diệu pháp của Nguyên Hóa... Khá tiếc qua đời sớm quá, nếu được thọ thêm hơn nữa, chắc thành tựu sẽ không kém người xưa.

- Nghề y của Tiền Trọng Dương (8) không khác dụng binh của Lý Tĩnh, lên, lui, buông, thả, đều đúng phương pháp. Bắt đầu do "Lô Tổng Phương" nổi tiếng ở đời, cũng giống như Biển Thước tùy theo sự ưa thích của người đời mà thay đổi chiến lược đấy thôi.

- Nghề y của Trần Vô Trạch (9) như viên "lại" già đoán ngục, lý lẽ quá khe khát, không khỏi nổi bỏ tình theo phép, tự mình làm có thể được, nhưng nếu để người khác thay sẽ bối rối không biết lối nào trở tay.

- Nghề y của Hứa Thúc Vi (10) như Cố Khải vẽ truyền thần, thần khí tuy có thừa, mà chẳng qua chỉ hơi giống, người bắt chước được cũng rất khó.

- Nghề y của Trương Dịch Thủy (11) như Chu Liêm Khê vẽ Thái cực đồ, chia âm chia dương, bao quát đủ cả lý và khí. Đến như không dùng cổ phương để chữa tân bệnh, tự lấy làm đặc điểm của một mình. Nhưng để người xem, lỡ vô ý chỉ ngay họa đồ đó là Thái cực, thì thật không khác vẽ rắn thêm chân.

- Nghề y của Lưu Hà Gian (12) như anh Thác Đà trồng cây nào sống cây ấy, nhưng mượn băng tuyết thay thế cho khí hậu mùa xuân, chỉ lợi cho cây thông cây trác, mà không lợi cho khóm liễu cây bồ.

- Nghề y của Trương Tử Hòa (13) như viên tướng già đánh giặc, hoặc dựa lưng vào phía nước để bày trận, hoặc quân qua sông rồi bỏ thuyền, tự để mình vào chỗ chết rồi mới sống... Nếu người không biết bắt chước, không bị tan vỡ thì cũng phải chạy dài, khó lòng thủ thắng. Còn như "lục

*y học không có khuôn mẫu cố định
bất buộc, lại linh hoạt, sáng tạo.*

môn, tam pháp" cũng chỉ là theo di pháp của Trường Sa mà thôi.

- Nghề y của Lý Đông Viên (14) như dây đồng mới căng, chỉ mới gảy lên một tiếng, mà các tiếng sáo nhị khác đều phải lặng im. Nhưng nếu những người "gắn phím" học theo, cung bậc sẽ đều sai lạc. Bởi cái tiếng du dương thánh thót, vốn không thể ai nấy cũng đều học được.

- Nghề y của Nghiêm Dụng Hòa (15) như Âu Dương Tuân viết chữ, ngay thẳng sổ ngay rất đúng khuôn phép, nhưng không có vẻ linh hoạt. Người học tuy dễ bắt chước, mà so với danh bút của Hán Tấn đời trước, thời còn cách xa.

- Nghề y của Trương Công Độ (16) chuyên học Trọng Cảnh, như Viên Giản Trai làm thơ, thảnh thoảng cũng có phong cách của Thiệu lăng.

- Nghề y của Vương Đức Phú (17) như người đi săn chằng lưới tuy chằng khắp cánh đồng, mà những con thỏ lọt lưới mất cũng khá nhiều. Giản hoặc cũng nhờ sự đi ngang đi tắt, mà bắt được đôi con, nhưng cũng không đáng kể.

PHỤ CHÚ

(1). Lã Nguyên Ứng người đời Minh, vì mẹ ốm, chuyên tâm học y, chữa bệnh rất giỏi, gần xa nổi tiếng. Soạn các sách: Nội kinh hoặc vấn, Linh khu kinh mạch tiên, Ngũ sắc chẩn kỳ huyệt, Thiết mạch khu yếu, Dưỡng sinh tập ngôn, v.v...

(2) Biễn Thước, người quận Bột Hải, nước Trịnh. Học Trường Tang Quân, chữa bệnh có thể trông thấu suốt được hòn cục ở trong bụng bệnh nhân. Soạn bộ Nạn kinh, tổng cộng 81 nạn. Phát minh phép chẩn mạch ở 3 bộ Thốn, Quan, Xích.

(3) **Thương Công**: tức là **Thuần Vu Ý**, người đời Hán, vì làm chức **Thái Thương** trưởng nên cũng gọi là **Thái Thương công**, hoặc chỉ gọi là **Thương công**. Học thuốc ở **Công Tôn Quang** và **Dương Khánh**. Thường mộng tới chơi **Bồng Lai sơn**, uống nước ao **Thượng Trì**. Tạng phủ trong suốt, chữa bệnh rất giỏi. Đời vua **Văn Đế** bị tội phải xử tử, con gái là **Đề Oanh** dâng thư trần tình, được tha. **Văn Đế** hỏi về Y thuật. **Thương công** tâu rành mạch, chép thành y án ở trong sử.

(4) **Trương Trường sa** tức **Trọng Cảnh**, vì sinh thời có làm **Thái thú** ở quận **Trường sa**, nên quen gọi làm tên. **Trọng Cảnh** soạn **Thương hàn luận** và **Kim quý yếu lược**, làm khuôn phép cho nghề y đời sau.

(5) **Hoa Nguyên Hóa** tức **Hoa Đà**, người cuối đời Hán, sở trường khoa giải phẫu và châm cứu. Bị **Tào Tháo** giết chết, sách vở thất truyền (các sách có tên **Hoa Đà** đời sau, phần nhiều là giả tạo).

(6) **Tôn Tự Mạo**, người đời Tùy, Đường. Tùy **Văn Đế** triệu cho làm **Quốc tử Bác sĩ**, không làm; Đường **Thái Tông** vời đến **Kinh sư** cho làm quan cũng không nhận. Thọ linh trăm tuổi. Soạn **Thiên kim phương** (30 quyển), **Phúc dư luận** (3 quyển), **Nhiếp sinh chân lục** và **Trầm trung Tố như hội**, **Tam giáo luận**... (mỗi loại 1 quyển).

(7) **Bàng An Thời**, tự là **An Thường**, người đời Tống, đọc sách qua mắt là thuộc. Sách thuốc đọc hầu hết. Rất tin phục **Nạn kinh**, cho rằng: phép xem mạch không gì bằng **Nhân nghinh**, **Thốn khẩu**. Hai mạch đó âm dương cùng ứng, ngang như cán cân, nếu bị bệnh sẽ biểu hiện ra bên nặng bên nhẹ. Dựa vào đó mà suy xét cho tinh, bệnh không còn trốn vào đâu được nữa. **An Thường** chữa bệnh, rất tinh về môn **Thương hàn**, người đến xin thuốc thường chật nhà. Ông thọ 58 tuổi, có soạn các bộ: **Nạn kinh biện**, **Chủ đối tập**,

Thương hàn tổng bệnh luận, Bàng thị gia truyền bí bảo phương, v.v...

(8) Tiền Ất, tự là Trọng Dương, người đời Tống. Cha là Dĩnh, giỏi nghề thuốc, lại nghiện rượu, ham đi chơi. Rồi một lần đi miền biển phương đông, không trở về nữa. Khi Ất mới lên 3 tuổi, mẹ lại chết, người cô lấy chồng họ Lã, thương tình đem về nuôi. Khi lớn dạy học nghề thuốc. Dần dần bảo cho biết gia thế, Ất khóc với cô, xin đi tìm cha, trước sau tới 8, 9 lần, quả nhiên đón được cha về. Khi đó Ất đã được 30 tuổi. Người làng cảm lòng hiếu của Ất, cùng làm thơ để ca tụng. Ất thờ chồng cô như thờ cha. Chồng cô không có con trai, khi chết Ất chôn cất trọn lễ như con đẻ. Bắt đầu Ất chữa về "tông lô" (tức khoa thuốc cho trẻ con) nổi tiếng. Sau tới Kinh sư, chữa bệnh cho con gái của Trường công chúa, được phong chức Hàn lâm y học. Gặp khi hoàng tử bị bệnh kinh giật, Ất dâng bài Hoàng thổ thang lại khỏi. Tống Thần tông vời hỏi bài Hoàng thổ thang vì có gì khỏi bệnh? Ất nói: vì thổ thắng thủy, khi thủy đã được yên lặng thì phong tự đẹp... Thần Tông vui lòng, thăng lên chức Thái y thừa và cho Kim tử. Từ đó các bậc công khanh, quý thích mời đón không ngày nào vắng, hiệu hiệu rất nhiều, chết năm 82 tuổi. Soạn các sách **Tiểu nhi dược chứng trực quyết** (4 quyển); **Thương hàn chỉ vi, Anh hài luận, v.v...** Tiền Ất là một nhà đại phát minh về nhi khoa. Như nói: "Can có tướng hỏa, chỉ nên tả mà không nên bổ, Thận có chân thủy, chỉ nên bổ mà không nên tả...", đều phát huy được nghĩa bí ẩn của **Nội kinh**, các đại danh y đời sau như Trương Nguyên Tố, Lưu Thủ Chân, Trương Tông Chính, v.v... đều tuân theo.

(9) Trần Vô Trạch tức Trần Ngôn, người đời Tống. Soạn **Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận** 18 quyển và **Sản dục bảo khánh tập phương** 2 quyển.

(10) Hứa Thúc Vi người đời Tống, đỗ Tiến sĩ, tinh thông nghề y, soạn **Thương hàn Phát vi luận**, **Thương hàn cứu thập**, **Loại chứng phổ tế bản sự phương** 10 quyển, **Thương hàn bách chứng ca** 5 quyển, **Trị pháp** 81 thiên, **Trọng Cảnh mạch pháp** 36 bản đồ, **Dực Thương hàn luận** 2 quyển, **Biện loại** 5 quyển.

(11) Trương Dịch Thủy tức là Trương Nguyên Tố, tự là Khiết Cổ. Rất tinh nghề y. Thường nói: "Vận khí không đều, xưa nay khác lối; bài xưa bệnh mới không thể dùng được". Cho nên chữa bệnh tự đặt thành gia pháp, không dùng cổ phương, nổi tiếng một thời. Soạn **Chân châu nang dẫn kinh tá sứ** 1 quyển, **Bệnh cơ khí nghị Bảo mệnh tập** 3 quyển, **Tàng phủ tiêu bản dược thức** 1 quyển và **Y học Khái nguyên**, **Khiết Cổ gia chân**, v.v...

Tôi xét: Khiết Cổ là một đại danh y đời Kim Nguyên, kiến giải của ông rất có lý, các y giả sau này tuân theo khá nhiều. Xem lời phà phê bình của họ Lã hình như chưa được thỏa mãn, có lẽ là do ý kiến của cá nhân chăng?

(12) Lưu Hoàn Tố, tự Thủ Chân, người Hà Gian, sinh đời Kim Nguyên. Ông rất tinh nghề y. Ông cho rằng "dương thường hữu dư, âm thường bất túc" cho nên chuyên dùng hàn lương, lấy trừ Tâm hỏa, ích Thận thủy làm chủ. Soạn **Vận khí yếu chỉ luận**, **Tinh yếu Tuyên minh luận**, **Thương hàn trực cách phương**, **Thương hàn tiêu bản tâm pháp loại tụy**, **Tố Vấn huyền cơ nguyên bệnh thức**, v.v...

(13) Trương Tử Hòa tức là Trường Tông Chính, hiệu là Đối nhân, rất tinh nghề y, tôn theo Lưu Thủ Chân, dùng thuốc thường thiên về hàn lương: đối với 3 phép hãn, thổ, hạ, vận dụng rất tinh vi. Soạn **Nho môn sự thân** (15 quyển), **Thương hàn tâm kinh** (1 quyển) và **Lục môn nhị pháp** (1 quyển).

(14) Lý Cảo, tự Minh Chi, hiệu Đông viên lão nhân, sinh đời Kim Nguyên, học trò Trương Nguyên Tố, chữa bệnh lấy Tỳ Vị làm trọng, càng sở trường về thương hàn, ung thư và bệnh ở mắt. Soạn **Dụng dược pháp tượng**, **Bản thảo mạch quyết**, **Tạp bệnh phương luận**, **Y học phát minh**, **Nội ngoại thương biện hoặc luận**, **Tỳ Vị luận**, **Lan thất bí tàng**, v.v... Lại chú thích **Thôi Chân nhân mạch quyết**, **Thang dịch bản thảo**, **Cách trí dư luận**, **Cục phương phát huy**, **Ngoại khoa tinh nghĩa** và **Y kinh tố hồi tập**, v.v...

(15) Nghiêm Dụng Hòa tự Tử Lễ, người đời Tống, soạn **Tế sinh phương** 8 quyển, phân biệt môn loại, nghị luận tinh đáng. Dụng ý cẩn nghiêm, có thể điều hòa với các ông Trương Tông Chính và Lưu Hoàn Tố cho khỏi sự thiên lệch.

(16) Trương Công Độ, người đời Tống, sính nghề y, chủ ý là để cứu người, không mưu lợi.

(17) Vương Đức Phu tức Vương Thạc, người đời Tống. Soạn **Giản dị phương** 1 quyển.

Án: Danh y của Trung Quốc rất nhiều. Đây Nguyên Ứng vì theo thể tài bài, nên chỉ phê bình có 17 người. Nhưng do ý kiến riêng của một mình, nên sự phê bình cũng không được hoàn toàn chính xác. Độc giả khi xem, cần phải tham khảo thêm.

ĐIỀU 118. SỞ TRƯỜNG CỦA CÁC DANH Y

Các danh y đời xưa, có người vì quá thiên mà nổi tiếng. Như trong **Chiết giang thông chí** chép: "Nghiêm Quan, người quận Nhân Hòa, làm thuốc không bó buộc theo cổ phương, lại là người có đởm lược (táo tợn không rụt rè). Thường dùng nước gừng tắm Phụ tử, nên chữa bệnh thu được công hiệu lạ lùng. Do đó, người đời gọi ông ta là **Nghiêm Phụ Tử**".

- Trong *Thăng Hồ Tiểu thư* chép: "Gần nay có một y giả họ Trần, không cứ bệnh gì cũng dùng thạch cao. Nên người đời gọi là Trần Thạch Cao".

- Trong *Cối kê chuyện chí* cũng chép: "Trương Giới Tân hiệu là Cảnh Nhạc, năm 13 tuổi, theo cha đến Kinh Sư, học thuốc ở Kim Anh; lúc nhàn lại nghiên cứu kinh sử. Nghề thuốc bắt chước Đông Viên, Lập Trai, ưu dùng Thục địa hoàng, nên người ta gọi là Trương Thục Địa.

- Lại ở trong *Y thuyết* cũng có câu:

Tàng Dung hòm đun ba khối lửa

Lưu Dân tháp chứa một hồ băng.

Hai nhà lang trên này chắc cũng sở trường về Phụ tử, Thạch cao, nên mới có câu ca ngợi như vậy.

ĐIỀU 119. HỌC THUẬT CỦA

CÁT ÍCH ĐÔNG ĐỒNG (NHẬT BẢN)

Trong *Đằng Thị Y đàm* chép rằng: Cát Ích Đông Đồng tiên sinh khi giảng dạy học trò, thường dẫn rất nhiều thuyết trong *Linh khu Tố Vấn*... Có khi nói tới hàng giờ không dứt. Học trò hỏi: Tiên sinh thường không tin *Linh, Tố và Nạn kinh*, cho là sách "ngụy soạn" của đời sau. Giờ Tiên sinh giảng dạy lại hay dẫn thuyết của mấy bộ đó, có lẽ Tiên sinh thỉnh thoảng cũng có xem tới mấy bộ đó chăng? Tiên sinh đáp: ta đối với mấy bộ đó, há chỉ xem qua mà thôi. Giờ ta có thể đọc thuộc lòng được hết...". Các kẻ hậu học, chưa hề ngó tới *Linh, Tố* bao giờ, mà mở mồm cũng bài bác *Linh, Tố*, thật là tội nhân của Tiên sinh...".

Xem đoạn chép của *Đằng Thị* trên đây, lại nhớ có một lời nói khác: "có hiểu thấu hết lý luận của Đông y, mới được phê

bình đông y..." thật cũng là chính xác. Người có học thức ai cũng phải tuân theo. Thế mà hiện nay (1964) vẫn còn nhiều người tự phụ cho là có học được đôi thuyết thiển cận của Đông y đã vội phê phán Đông y, thiết tưởng Đông Đồng Tiên sinh mà gặp những người đó, tất cũng không tha thái độ phê phán ấy.

ĐIỀU 120. TÀI NĂNG CỦA

CÁT KHẢ CỬU - CHU NGẠN TU

Lục Thái Đồ đàm thoán chép:

Viên quan Bình Chương ở Chiết Giang, khi xuống thuyền để đi đến chỗ làm việc, giữa đường bỗng bị trúng phong, chân tay không cất lên được. Mời Cát Khả Cửu đến chữa. Khi tới nơi đã thấy Chu Ngạn Tu ngồi ở trong thuyền. Hai ông vốn biết tiếng nhau mà chưa biết mặt. Sau khi được người nhà giới thiệu, đều cùng mừng. Rồi cùng nhau bàn tới mạch và bệnh chứng của Bình Chương. Chu nói: bệnh nguy lắm rồi, không thuốc nào chữa được nữa. Khả Cửu nói: tôi cũng nhận thấy là nguy, nhưng còn một phép châm... Chu nói: Ông châm chẳng qua cũng chỉ làm cho tay chân cử động được thôi... Có ích gì... Người nhà cố nài Khả Cửu châm, châm xong quả nhiên tay chân cử động được. Chu hỏi người nhà đường về tới quê nhà Bình Chương xa gần bao nhiêu, bấm đốt ngón tay tính nhẩm, rồi bảo: nên kịp trở thuyền về ngay, may còn được tới nhà, thậm chí không kịp nữa đâu. Quả nhiên khi Bình Chương tới nhà, vừa đặt nằm yên thì chết.

Trong Dị lâm cũng chép:

Chu Ngạn Tu thường chữa một người con gái ở Chiết Giang bị bệnh lao sái. Khi bệnh đã khỏi, chỉ còn sót lại ở trên

mặt có hai nốt đỏ tại hai bên má, không cách gì làm cho sạch được. Ngạn Tu hết phương chữa, bảo bố mẹ người bệnh: bệnh này chỉ có ông họ Cát ở Ngô Trung mới chữa khỏi được. Nhưng ông ta là người hào phóng, các người khó lòng mời được, để tôi biên thư rồi cho người mang tới, họa may ông ta mới đến. Nhà chủ vâng lời. Khi người nhà mang thư tới, Cát công đương cùng một bọn đông người đánh bạc ngoài sân, tiếng cười ha hả vang dậy cả nhà. Người mang thư đứng chờ không dám nói. Mãi một hồi lâu, ông mới ngoảnh lại, trông thấy, cất tiếng hỏi: Anh muốn hỏi gì?... Người kia đưa thư. Xem xong, tức thì khoác áo cùng người mang thư ra đi ngay, cũng không chào ai cả. Khi tới Chiết Giang, Ngạn Tu thuật lại bệnh tình, rồi bảo bố mẹ người con gái dẫn con gái ra cho ông xem. Xem xong, ông nói: cần phải châm vào hai vú. Người bố có ý ngại ngần... Ông nói: không hề chi, phủ áo ra ngoài châm cũng được. Người bố vâng lời. Quả nhiên sau khi vừa rút châm, thì vết đỏ ở 2 bên má đều lặn hết. Cả nhà đều mừng, đem lễ tạ ra rất hậu. Ông cười gạt đi, nói: "Ta đến đây là vì Chu tiên sinh đấy chứ! Có vì nhà các người đâu...". Dứt lời dặt tay Ngạn Tu cùng về nhà Ngạn Tu chơi.

Xem hai chuyện chép trên, ta nhận thấy những cử chỉ của các danh y đời xưa, thật khác thường. Ông Mạnh tử từng nói: "hữu chư trung hình chư ngoại" thật rất đúng.

ĐIỀU 121. HỌC TẬP QUAN ĐIỂM CỦA HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG (1)

Hải Thượng Lân Ông soạn cuốn **Ngoại cảm thông trị**, trong đó có bài: "Luận về Lĩnh Nam ta không có chứng Thương hàn" v.v... Tuy là dựa theo thuyết của Phùng Sở Chiêm, nhưng không khỏi có "ngũ bệnh" (khuôn sáo, bắt chước). Nếu đổi là: "Ở Việt Nam ta không có chứng Thương

hàn nặng như ở phương Bắc; tuy cũng cần phải phát hãn, nhưng chỉ dùng Thông, Tô cũng đủ, không phải dùng tới Ma hoàng thang"... Nói như vậy có lẽ thỏa đáng hơn.

ĐIỀU 122. HỌC TẬP QUAN ĐIỂM CỦA HẢI THUẬN LÂN ÔNG (II)

Tại bài "*Tân bổ Thương hàn trị pháp*" trong **Ngoại cảm thông trị** đoạn đầu nói: "... tui nay khí hóa đã mỏng, lại bị trác táng (lược) đến nỗi khí huyết tinh thân đã giảm, âm dương tạng phủ do đó cũng suy, tà khí dù nhẹ cũng dễ thương cảm, nếu không dùng thuốc bổ mạnh, thì khu trừ sao được...". Dùng thuốc "bổ mạnh", chữ "mạnh" ở đây dùng cũng hơi "mạnh". Nếu đổi là dùng thuốc "ghé bổ" thì hợp lý hơn. Vì còn dương ở vào trường hợp "vừa phù chính, vừa khu tà", nếu lại bổ mạnh thì tránh sao khỏi vạ "bế môn lưu khiếu" (đóng cửa giữ giặc trong nhà)? Vậy cần phải thận trọng từng bước, cũng như phương pháp "bổ âm tiếp dương" ở trên, mới thật vững vàng.

ĐIỀU 123. TUỆ NĂNG TRỊ BỆNH

Sư Tuệ Năng ở chùa Chân Không chữa bệnh đau tim cho Quảng Tử Nguyên, bảo phải ở riêng một nơi, bài trừ hết mọi việc nghĩ ngợi... Tử Nguyên nghe lời, chỉ tĩnh tọa chừng hơn một tháng, các chứng đau đều khỏi hẳn. Tương truyền Sư Năng chữa được hết thầy các chứng hư tổn thổ huyết, và Can huyết lao v.v... Thực ra thì Tuệ Năng chưa từng đọc qua **Thần nông bản thảo**, **Hoàng đế nội kinh**. Chủ yếu chỉ khuyên bệnh nhân uống, ăn, thức, ngủ đều có chừng mực, trong tâm trí quên hết mọi sự nghĩ ngợi tình dục... chỉ thế thôi, mà bệnh nhân khỏi tới 8,9 phần mười. Xem vậy ta nhận

thấy bài thuốc vệ sinh trừ bệnh, không gì bằng "đi dưỡng tính chân, điều hòa ẩm thực". Còn dùng được liệu chỉ là phương pháp thứ hai thôi.

ĐIỀU 124. CÁI NHẪM CỦA CHƯƠNG HƯ CỐC

Chương Hư Cốc soạn bộ **Y môn bổng át**, trong có đoạn nói:

... Chữa chứng Xuân ôn, lấy bài Hoàng Cầm thang làm chủ phương, nhưng tất phải Sài hồ, Cát căn làm sứ. Vì tà phục ở Thiếu âm, dựa theo cái khí "thượng thăng" của Thiếu dương phát ra. Bởi nó "uất át" đã nhiều, khó lòng tuyên đạt ra hết ngay được, nó sẽ hãm vào trong mà gây nên chứng bạo tả (ỉa chảy đột ngột dữ dội B.T.); nên nó xâm lấn ra ngoài thì thành các chứng tứ chi và thân thể đau rức; nó bốc ngược trở lên thì thành các chứng họng đau, đầu rức... Cho nên phải gia Sài hồ để làm cho cái khí của Thiếu dương đạt hẳn ra bên ngoài; lại gia Cát căn để dẫn vào Dương minh cho "chỉ khát, giải cơ"... Như vậy thì mồ hôi sẽ bài tiết ra được mà chứng nhiệt khỏi. Nếu thấy nhiệt nhiều mà cho uống nhiều thuốc hàn lương, sẽ ngăn chặn mất lối thoát của nhiệt, nhiệt lại càng tăng v.v...

Tôi nghĩ: chứng Xuân ôn sở dĩ phát sinh là do mùa đông không "tàng tinh". Sau khi nhiệt tà đã thịnh, thì chân âm tất bị thương, sao lại có thể dùng Sài, Cát cho xong "thăng đề" lên, để tân dịch lại càng bị hao tổn?... Dù có muốn làm cho nhiệt tà bài tiết được ra ngoài, thì dùng các vị như Bạc hà, Ngưu bàng, Hương sị v.v... cũng đủ rồi. Tuy có đôi khi cũng dùng Sài, Cát, nhưng chỉ là trường hợp ngẫu nhiên và rất ít, không thể nói: "tất phải gia..." được.

ĐIỀU 125. TRỊ PHÁP CỦA DỤ GIA NGÔN

Dụ Gia Ngôn chữa một người trước đã phạm phòng lao, sau lại bị thương hàn đến hơn 10 ngày, đâm ra quyết nghịch, một ông đã cho là âm chứng, định dùng các vị Khương, Phụ có tác dụng ôn tán để điều trị... Gia Ngôn không nghe, đổi cho uống bài Điều Vy thừa khí thang, uống hết một thang, "quyết" khỏi, nhiệt thấu; tiếp đó cho uống Đại sài hồ thang, nhiệt hết bệnh khỏi. Các học trò hỏi về nguyên lý điều trị, Gia Ngôn bảo: "Phạm bệnh Thương hàn, ban đầu phát nhiệt, nấu nung tân dịch, mũi khô, miệng khát, tiện bế, dần dần sẽ đi đến tình trạng phát quyết... Như vậy, còn ai biết là nhiệt nữa. Còn như "dương chứng mà bỗng dưng biến thành hàn" thì trong muôn phần chưa chắc đã có một. Bởi Âm quyết phát sinh do âm chứng, mới bắt đầu đã trúng thẳng ngay vào âm kinh, môi xám, mặt nhợt, khắp mình ra mồ hôi lạnh, ỉa dễ không khát, mình mỗi ngủ nhiều, lúc thức dậy lại tỉnh táo như thường. So với hiện tượng truyền kinh nhiệt tà của bệnh "Thương hàn" càng vào càng sâu, mê man, quyết lãnh" v.v... khác nhau rất xa. Còn như bệnh này, trước bị phạm phòng, sau bị Thương hàn... các y gia phần nhiều bị cái danh từ "âm chứng" nó ám ảnh, thường dùng những bài như Tứ nghịch cho uống, kết quả đi đến tình trạng "âm kiệt" không thể cứu, mà vẫn không tỉnh ngộ, thật là đáng ngán! Ngẫm như vừa bệnh phòng lao, mà lại bị thương hàn, bệnh thế chẳng qua chỉ có nặng hơn, như phát nhiệt thì nhiệt đến cực độ, ố hàn thì ố đến cực độ, đầu rúc thì rúc đến cực độ... Sở dĩ như vậy là do âm hư bị dương lấn hiếp, so với tình trạng "âm thịnh vô dương" thật là khác hẳn. Nên biết rằng bệnh Thương hàn khi mới phát, đã biểu hiện chứng hậu phát nhiệt, khát nước... Đã biết ngay là âm phạm khuỵu tổn sẵn rồi.

Phạm chữa về âm chứng, phải lấy cứu dương làm chủ yếu. Tuy Thương hàn cũng có dương hư, nhưng khi chữa cũng phải nhận xét thể chất của người ấy như thế nào, coi chừng âm phạm có thể chịu đựng được dương được, mới có thể dùng phương pháp hồi dương. Nếu thấy bệnh nhân mặt sạm lưỡi đen, mình như que củi, một khối "hỏa tà" đang đốt cháy trong tạng phủ, thì âm đã kiệt hết rồi, còn dương đâu mà hồi được nữa! Cho nên thấy "quyết" nên phải t trừ nhiệt, để cấp cứu lấy một vài phần tân dịch, cũng còn e chưa kịp, huống là còn dám dùng dương được để làm tổn âm nữa hay sao!

Xem đoạn giải thích của Gia Ngôn, thật là rõ ràng xác đáng, tưởng những ai ham chuộng Quế, Phụ, tự coi chữa Thương Hàn dám dùng Quế, Phụ là cao thủ, cũng nên cảnh giác.

ĐIỀU 126. CẢNH NHẠC ĐIỀU TRỊ HẦU TÝ

Cảnh Nhạc có một y án chữa về Hầu tý như sau:

"Vương Bồng Tước, ngoài 30 tuổi, bị hầu tý gần 10 ngày. Cả đầu và mặt đều sưng to, cổ phình ra như thân cây chuối, hơi thở gấp, nói không thành tiếng, họng sưng miệng loét, đau đớn lạ thường. Phải nhờ một người tựa cho ngồi, không sao nằm được. Trương chẩn mạch: Tế, Sác, Vi, Nhược. Hỏi xem có nói được hay không, thì tiếng nói nhỏ yếu như không nối tiếp. Hỏi người nhà về những thuốc uống bấy lâu, thì hoàn toàn là Cầm, Liên, Tri, Bá... Xét bệnh này: do phần Âm bị thương tổn, đồng thời lại bị loại thuốc hàn lương bức bách mới đến nổi hàn thịnh ở dưới, "cách" dương lên trên, dù chỉ uống nước không cũng khó nuốt trôi, nhất là lại rất sợ phiền nhiệt... Thăm bệnh xong, Cảnh Nhạc nói: bệnh nguy lắm rồi, nếu chậm nửa ngày nữa thì khó cứu... Liền cắt cho bài Chẩn

âm tiến (Thục địa, Ngưu tất, Cam thảo, Trạch tả, Nhục quế, Chế Phụ tử) sắc đặc, để thật nguội lạnh cho uống từng hợp dần dần. Qua một đêm, đầu, cổ rộp hẳn, trong cổ chỉ còn hơi đau. Kế đó, cho uống Ngũ phúc ẩm (Nhân sâm, Thục địa, Dương qui, Bạch truật, Cam thảo), chỉ vài thang khỏi hẳn.

Nhận xét về chữa Hầu ty, Du chấn nói: "... án chữa Vương Bồng Tước của Cảnh Nhạc rất hay. Nhưng cũng may Bồng Tước chịu được ôn bổ, nên mới uống một thang mà đã khỏi. Tự trung cũng có người cho uống ôn bổ mà không khỏi, tức là loại âm chứng mà dương mạnh... Chưa nên coi trị pháp của Cảnh Nhạc là chữa được hết thấy. Một người họ Hứa ở làng tôi, bắt đầu bị ngoại cảm phát nhiệt, mấy ngày sau, tại nhĩ môn bên tả mọc một nốt nhỏ, vỡ loét, tưởng là đinh nhĩ, dán thuốc cao, lại càng loét, toàn thể tai đều sưng đỏ, dần dần lan tới cả đầu mặt đều sưng đỏ. Đến lúc đau quá, mồ hôi toát ra đầm đìa, nhờ vậy mà chứng sốt nóng lại lui, thấy hơi dễ chịu. Qua 3 ngày lại phát sốt nóng, toàn thể tai bên trái và đầu mặt lại sưng, dần dần đến mê man nói sáng. Hỏi ra mới biết là vì được vài ba ngày bệnh bớt, hàng ngày tự đi ra chuồng tiêu cách nhà tới 4,50 thước, lại cảm nhiễm phải phong tà, nên mới ngã lại. Lúc đó các lương y nội ngoại khoa đều nói: "Mạch Tiểu và Sác, trọng án vô lực, e thuộc về chứng "hư hãm". Bạn tôi là Lý quân tới thăm, nói: "Bệnh này tên là Nhĩ du phong, chỉ là một bệnh xoàng, không đến nỗi chết, vì lại nhiễm thêm phong tà, nên mới biểu hiện thành chứng trạng nguy hiểm. Bấy giờ, ngoài thì đắp nước, trong thì cho uống thuốc tán phong... chỉ vài thang, các chứng sưng đau và sốt nóng đều khỏi. Riêng có chứng mê man nói sáng lại càng nặng thêm, nước hay cháo, uống vào khỏi miệng lại thổ ra, tay chân đều quyết lạnh, lại luôn luôn phát nấc... Bệnh thế càng nguy. Lý lấy đũa ngáng

hai hàm răng, trông vào miệng, thấy đầy miệng lở nát, "huyền chung" sưng đỏ và to bằng quả cà chua... Mạch vẫn Tế Sác, tay phải càng tệ hơn. Lý nói: vì mấy ngày không ăn uống gì, Vy khí hư quá, nên mới phát sinh chứng nấc và thổ... Liền bảo nấu một nồi cháo lớn, để nguội, gạt lấy cái màng tụ ở trên, xúc vào thìa nhỏ đổ cho nuốt, nuốt được không bị thổ. Lại dùng thuốc giải độc mát, tắm vào bông, lau sạch trong miệng, rồi dùng Thạch cao sống 5 lạng, Trúc điệp một nắm to, đun lấy nước đặc, bảo vừa súc miệng vừa uống. Qua một đêm, uống hết, đỡ mê, đỡ nói sảng, khỏi nấc, tay chân lại ấm. Tiếp đó dùng đại tể Bạch hổ gia Hoàng Cầm, Hoàng Liên, Chi tử, Liên kiều cho uống vài ngày sau khỏi hẳn. Xem án này với án của Cảnh Nhạc thật tương phản nhau như nước với lửa. Suy đó, y giả đọc sách, quyết không nên chỉ cố chấp vào một thuyết, tự lấy làm phải, mới khỏi di hại.

Tôi nghĩ: thuộc về bệnh ở Yết hầu, kèm nhiệt có tới 6,7 phần 10; kèm hư với hư hàn chỉ có 2, 3 phần 10; đến như do phong hàn và bao gồm cả hỏa thì có tới 8, 9 phần 10. Như án của Mậu Đình và Cảnh NHạc đều thuộc về loại hư hàn, án của Lý quân thì bao gồm cả phong, hàn và hỏa... Hiện nay, thuốc nam của ta, dùng để chữa được loại bệnh thực và hỏa không phải ít, duy đối với loại hư và hư hàn, phải sử dụng và phối hợp rất khéo, mới vừa hợp với nguyên tắc trị liệu, vừa đạt được mục đích khỏi bệnh... về điểm này, bạn đồng nghiệp ta còn phải tích cực nghiên cứu.

ĐIỀU 127. CẢNH NHẠC VỚI NHI KHOA

Không chỉ riêng tôi e ngại chữa bệnh trẻ em, cả đến bậc đại danh y đời xưa như Trương Cảnh Nhạc, lắm khi cũng lâm thế bí, phải hết sức suy nghĩ mới thu được kết quả. Xem

y án của Cảnh Nhạc chữa cho người con thứ hai càng thấy chữa nhi khoa là khó.

"Cảnh Nhạc nói: con trai thứ hai của tôi khi mới lên hai, đầu mùa thu bị cảm hàn, phát nhiệt, mạch hơi Khẩn. Tôi vốn biết tạng khí của nó thuộc âm, không dám dùng phương pháp thanh giải. Dùng các vị Khung, Tô, Khương, Chỉ, Tế tân, Sinh khương v.v... để tán bỏ hàn tà. Sau khi uống hết một thang, không những nhiệt không lui mà lại đại tả. Di tả luôn 2 ngày, lại thêm chứng khí suyễn. Lúc đó, nếu là hàn khí thịnh, thì sao cho uống ôn dược mà lại tả? Nếu cho là hỏa hình kim... thì có lẽ nào đã tả luôn 2 ngày mà còn có thể dùng thuốc hàn lương? Nếu cho là biểu tà chưa khỏi, thì sao dùng phương pháp sơ tán mà lại không hợp? Thật hoang mang chưa biết xoay sở ra sao... Lại nhận thấy chứng hậu biểu lý đều nặng, quyết không thể dùng những bài thuốc tầm thường có thể vân hồi; nghĩ đi nghĩ lại mãi sau mới mạnh dạn dùng: Nhân sâm 2 đ.c., Sinh khương 5 phiến, sắc lấy nước đặc, dùng thìa nhỏ đổ cho 2, 3 thìa rồi bế vào lòng, đi vòng quanh nhà, để nghe xem hơi thở lên lui như thế nào... Bế một lúc lâu, suyễn tuy chưa giảm, nhưng cũng không thấy tăng... lại cho uống 3, 4 thìa nữa. Nghe một lúc, hơi thở hình như đỡ gấp, liền cho uống thêm đến lưng chén. Nhận thấy đã có công hiệu. Liên từ trưa đến chiều cho uống hết một thang. Vừa lúc đó có một lương y đến chơi, thấy tôi cho uống như vậy, liền nói: ông nhầm to rồi, thở suyễn đến như thế, dùng Sâm sao được, phải kịp mai Bào long hoàn cho uống, không thì nguy... Tôi không theo, lại dùng Sâm 2,5 đ.c. và gừng sống 5 phiến sắc cho uống, từ chập tối đến nửa đêm uống hết. Thở suyễn khỏi hẳn, ngủ một giấc rất say, đồng thời chứng tả và sốt nóng cũng đều khỏi. Bệnh này sở dĩ chữa như vậy mà khỏi, là vì tôi thấy đã tả mà vẫn suyễn, tất

là trung khí đã hư. Nếu là thực tà, thì suyễn phải theo với tả mà giảm... Chỉ một điểm đó, đủ thấy rõ là hư với thực. Nhưng nếu lập trường không vững, thấy sự chỉ trích của ông lương y kia, mà đổi sang phương pháp thanh nhiệt, thì Trung khí tất phải thoát, sẽ nguy tính mạng... Lúc đó, tất có người lại đổ cho là tại uống Sâm! Ai phải, ai trái, còn biết căn cứ vào đâu mà thanh minh...?".

Cảnh Nhạc lại còn một án nữa, chữa cho người con út, cũng rất chặt vật như:

"Cảnh nhạc chữa người con út, mới sinh được nửa năm, bị nhiều hàn, vừa thổ vừa tả, bệnh thể rất kịch. Trước dùng loại thuốc ôn Vy hòa Tỳ, không khỏi, liền đổi cho uống Lý trung thang. Qua 3 ngày sau, gia Nhân sâm và các vị Khương, Quế, Ngô thù, Nhục quả... cũng không khỏi. Đến 4, 5 ngày sau, thì bú vào được bao nhiêu, lại thổ ra một nửa và tả ra một nửa. Trong bụng không còn chứa đựng chút gì... Liền dùng Nhân sâm 6 đ.c., Chế phụ, Khương, Quế mỗi vị 2 đ.c. sắc cho uống. Uống vào miệng lại thổ tả ra ngay, cũng không sót một giọt. Mà chất nước tả ra, vẫn trắng sạch, không hôi thối, hoàn toàn là sữa không hề thay đổi... Nhận xét về hình thể và chứng hậu thật là muôn phần khó khăn, không còn hy vọng sống. Nhân tự nhủ: khí hàn phạm Vy mà thổ tả mãi không cầm, ngoài Sâm, Phụ, Khương, Quế... còn cách gì chữa hơn được nữa. Nghĩ đi nghĩ lại mãi, sau lại tự nhủ: Vy hư đã đến cực độ, nếu khí vị các vị thuốc hơi có chút không thích hợp, tất nó sẽ ngăn cản lại mà không thu nạp... hướng chỉ là cái vị mạn của Phụ tử, cũng có thể làm cho phát nôn... Giờ chỉ có cách dùng thứ gì khí vị vừa ngọt vừa cay may ra mới hợp với Vị khí... mà không khỏi sinh ra bệnh biến. Nghĩ vậy liền dùng Hồ tiêu 3 đ.c. giã nát, gừng nướng 1 lạng, hai vị hợp làm 1 sắc lấy nước đặc. Lại dùng Nhân sâm

2 lạng, cũng sắc riêng lấy nước đặc. rồi cứ mười phần nước Sâm thì hòa với một phần nước Hồ tiêu dong vào thìa nhỏ, đổ cho uống. Lần này uống vào không thổ nữa. Cứ thế cho uống dần, bắt đầu từ giờ Sửu hôm trước, đến giờ Mùi hôm sau vừa hết một thang. Bổng dưng trần trọc rên rĩ, có vẻ rất khó chịu. Người nhà đều ngỡ là vì uống nhiệt được nhiều quá mà sinh ra biến chứng. Tôi nghĩ: Nếu thuốc không hợp bệnh có lẽ nào lại chịu đựng được từ gà gáy đến chập tối, mới sinh ra biến chứng? Tất là do 2, 3 ngày không ăn uống gì, đến giờ Vy khí mới hồi phục, mà trong bụng rỗng không, nên mới sinh ra trần trọc như vậy... Liên bảo lấy bát cháo loãng để lại gần xem sao, thì thấy có vẻ thềm thường, như muốn vồ ngay lấy, liền lấy thìa xúc cho ăn, ăn rất ngon, hết cả lưng bát... Ăn xong, nằm ngủ rất ngon lành. Ngày hôm sau, lại gia thêm Phụ tử, chứng đi tả mới hoàn toàn khỏi. Xem vậy thì chứng trần trọc ở trên, chẳng qua chỉ vì đói... Nếu lúc đó sơ ý mà dùng thuốc lương giải, thì bao nhiêu công lao trước đây đều mất hết. Lại như lúc bắt đầu dùng 2 đ.c. Sâm không chút công hiệu, nếu không biết là dược lực chưa đầy đủ mà đổi sang dùng loại thuốc khổ hàn, thì cũng đến chết uống, mà kẻ xấu lại có thể dựa vào đó để chỉ trích mình dùng Sâm là nhầm..."

Xem 2 y án của Cảnh Nhạc trên, càng nhận thấy chữa Nhi khoa là khó. Cả 2 y án, cái nào cũng dùng Quế Phụ mà đều thu được kết quả tốt... Cảnh Nhạc có thật hoàn toàn là "Trương Thục địa" đâu! Có một điều, Nhân sâm mà dùng tới 2, 3 đ.c. và 2 lạng thì là một điểm "gay" cho người đời nay (hiện nay (1963) Sâm Cao ly hạng nhất hơn 70 đồng 1 lạng), nhưng Cảnh Nhạc cũng không phải là không biết sử dụng linh hoạt quyền biến, như ngại Phụ tử vị mạn, trung khí uống vào dễ thổ, chuyển dùng Hồ tiêu vừa cay vừa nóng cho thích hợp với Vy khẩu... Vậy thì chúng ta ngại gì mà không

quyền biến, Nhân sâm đắt quá và hiếm thì nên đổi dùng Sâm Bồ chính, sâm Nhâm, miễn là biết cách bào chế, và dùng gấp bội lên. Đó là những quan điểm mà đồng nghiệp chúng ta hiện nay (1963) cần khắc phục và quyền biến.

ĐIỀU 128 . CÁC PHƯƠNG THUỐC DO CẢNH NHẠC CHẾ RA

Cảnh Nhạc chế các bài Lý âm tiền (Thục địa, Dương qui, Cam thảo, Cam khương, Nhục quế), Lục vị hồi dương ẩm (Nhân sâm, Chế phụ, Can khương, Cam thảo, Thục địa, Dương qui...), Vy quan tiền (Thục địa, Hoài Sơn, Biển đậu, Cam thảo, Can khương, Ngô thù, Bạch truật...) v.v... đều dùng Thục địa gia vào Quế, Phụ, Khương, Thù... để làm loại thuốc phù dương. Có lẽ do quan điểm Nhân sâm quá đắt, không thích hợp với toàn thể bệnh nhân, bắt buộc dĩ phải tìm ra một con đường khác để đạt tới mục đích hồi dương, thực cũng là một nỗi khổ tâm của một nhà danh y, vậy mà các y giả đời sau như Trần Tu Viên... chỉ trích không còn nể lời, như "dương đã hư lại còn dùng Thục địa là một loại thuốc "trệ nhị", thì hồi dương sao được? v.v... thật là quá đáng. Sao không nghĩ: bài Bát vị thang, hoàn... chữa chứng dương hư, người xưa rất khen ngợi, tin tưởng. Như Vương Thái Bộc nói: "Giúp ích cái nguồn gốc của hỏa để tiêu tán mây mù...", trong bài đó chẳng dùng Thục địa tới 8 lạng đó sao? Chắc Cảnh Nhạc cũng dựa theo cái phương thức đó mà chế thành mấy bài trên. Ta nên biết rằng: Thục địa được phối hợp với Quế, Phụ thì sẽ bổ mệnh hỏa để sinh Tỳ thổ; Thổ vượng sẽ sinh được Kim,... Như vậy tức là bổ từ cái nguồn của khí. Tôi nghĩ: gặp những chứng âm thịnh dương suy, nên kịp phải cứu dương, nên dùng những bài như Lý trung, Ôn Vy v.v... Nếu âm dương đều hư thì nên chọn dùng những bài của

Cánh Nhạc, hàn nặng lắm thì liệu gia Quế, Phụ, Khương, Thảo cho đúng mức, rất công hiệu. Chữa bệnh, lấy khỏi bệnh làm chủ yếu, hà tất cứ phải nêu cao cổ phương, đề bệp kim phương, mới tỏ ra là mình có học lực hay sao?

ĐIỀU 129. TRỊ PHÁP TRONG NỘI KINH

Nội kinh chữa bệnh Thương hàn, chỉ có 2 phương pháp là hãn với hạ. Nói: "Tà chưa vào tới Phủ, chỉ có một cách hãn mà thôi. Khi đã vào tới Phủ, chỉ có một cách hạ mà thôi". Lại nói: "Phát biểu không tránh vị nhiệt, công lý không tránh vị hàn..." Trị pháp thật là giản yếu rành mạch. Tôi nghĩ: phát biểu không riêng một phép hãn, phâm phát chẩn, phát ban, phát phối (phối: những nốt mụn nhỏ và trắng, mọc rải khắp mình như thủy đậu Ôn bệnh thời kỳ cuối hay có chứng trạng này), phát đậu v.v... đều là làm cho bệnh tà đạt ra ngoài biểu, tức cũng là phát biểu. Công lý cũng không phải chỉ riêng có một phép hạ. Phâm các phép đạo đờm, quyên ẩm, tiêu thực, khí tích, thông ứ, sát trùng, lợi tiểu tiện, trục bại tinh v.v... đều là làm cho từ lý đồn ra ngoài, tức cũng là công lý. Tóm lại, phát biểu là ngoại giải, công lý cũng là ngoại giải. Chủ yếu là làm cho tà có đường ra mà thôi. Dù cho có trường hợp người hư chứng thực, chẳng qua chỉ phụ thêm phương pháp "phù chính thác tà", mà mục đích thì vẫn lấy khu tà làm chủ. "Tà" sớm lui được từng nào, tức là "chính" chóng yên được phần nấy... Yếu quyết của phương pháp chữa ngoại cảm không ngoài mấy điểm đó.

ĐIỀU 130. DO "THIÊN" VỀ MỘT BÊN MÀ BỊ BỆNH

Do "thiên" (nghiêng) về một bên mà bị bệnh, thuộc về thực chứng của loại ngoại cảm. Dù có chứng trạng hư, cũng

phải chữa cái "thực" trước. Do nhân sự mà bị bệnh, thuộc về hư chứng của loại nội thương. Dù có chứng trạng thực, cũng phải nghĩ tới hư trước. Nói như vậy, cũng chỉ là nêu một khái niệm chính, còn khi lâm sàng cần phải linh hoạt biến thông, không thể cố chấp được.

ĐIỀU 131. Y ÁN CỦA TỪ HỒI KHÊ

Làm một người lương y, vừa phải có học thức, lại phải có đờm lượng. Có học thức mới nhận bệnh được chính xác; có đờm lượng, khi gặp chứng nguy nan mới dám cương quyết trị liệu, không thấy sóng cả mà rã tay chèo. Xem y án của Từ Hồi Khê chữa bệnh cho con của Mao Lý Hòa là Giới Đường, nhận thấy Từ tiên sinh vừa đủ cả học thức và đờm lượng:

"Con Mao Lý Hòa là Giới Đường bị cảm Thử, nhiệt tới cực độ, mồ hôi ra như tắm, mạch Vi, tay chân lạnh, mặt đỏ, hơi thở ngắn, các y giả vẫn điều trị theo nhiệt chứng. Từ Hồi Khê đến thăm, sau khi qua tứ chẩn, nói với Lý Hòa, bệnh này vong dương đến nơi rồi! Kịp dùng Sâm, Phụ, họa may hồi dương mới kịp. Lý Hòa có vẻ trù trừ. Hồi Khê nói: vì là chỗ quen thân, tôi không nỡ trông thấy chết mà không nói. Và tôi có nhận bệnh được đích rồi mới dám định phương... Ông thử nghĩ tôi bấy lâu có phải là người nói mò không?... Nếu chữa sai, tôi xin đền mạng... Lý Hòa thấy Hồi Khê cương quyết, đành phải tuân theo. Uống một thang, cầm mồ hôi, mình ấm, ngủ được... Tiếp đó gia giảm thêm, chỉ một tuần khỏi hẳn. Hồi Khê nói: "Các chứng hậu trước là do biến chứng của nhiệt bệnh, vì nhiệt quá độ nên mồ hôi toát ra mà vong dương. Nhưng nếu không có các hiện tượng mạch Vi, chân tay lạnh, mồ hôi đầm đìa, lưỡi nhuận... thì vẫn hoàn toàn là nhiệt chứng, lỡ dùng Sâm, Phụ sẽ chết ngay. Vậy đối với loại bệnh trên, nếu không nhận định được chính xác, không nên chữa mò.

Trên đây là một y án chữa về chứng "hân nhiều vong dương". Hồi Khê chuyên chú dùng Sâm, Phụ "hồi dương, cường tâm", kết quả thu được rất chóng. Nhưng về đoạn cuối y án, tiên sinh lại nêu rõ: "Có đủ các hiện tượng *mạch Vi, tay chân lạnh, mồ hôi nhiều và lưỡi nhuận... mới được dùng Sâm, Phụ...*". Tôi xét, mấy hiện tượng kể trên, "lưỡi nhuận" là một điểm rất trọng yếu. Nếu lưỡi khô mà mạch có kiêm cả "sác" thì dù tay chân lạnh, mồ hôi nhiều, cũng không thể dùng Sâm Phụ.

Do án trên này, ta lại nhận ra được một vấn đề: "Dù là nhiệt bệnh mà cũng có khi vong dương, đồng thời cũng có thể dùng ôn được để điều trị...". Có một số y gia cho là bệnh ôn nhiệt tuyệt đối không nên dùng nhiệt dược. Nên biết rằng: bất cứ loại bệnh tà gì, đều tùy theo thể chất của từng người để thay đổi. Những người dương khí kém sút, dù bị nhiệt bệnh cũng có thể biến thành âm chứng. Tại thiên luận về Ngoại cảm ôn nhiệt của Diệp thiên Sĩ cũng có nói: "Bệnh nhân sắc mặt trắng bợt, nên phải chiếu cố tới dương khí; dù theo nguyên tắc phải dùng thanh lương, nhưng khi bệnh lui được 6, 7 phần mười, không nên quá dùng thanh lương nữa, e sẽ chữa nhả hóa mù. Vì sao vậy? Vì một khi thấp nhiệt đã bài trừ hết, thì dương khí e cũng khó lòng tồn tại...". Xem đó, ta nhận thấy về môn ôn nhiệt, phương pháp dùng ôn được để cấp cứu cũng không thể bỏ qua. Lại như bệnh nhân ở y án trên, có chứng "mặt đỏ..." không phải là hiện tượng nhiệt, mà chính là chứng "đới dương". Phàm học y án, cần phải phân tích tỷ mỉ, mới hiểu được dụng tâm của lương y đời xưa.

ĐIỀU 132. NGHIỆM ÁN VỀ TRÚNG KHÍ

Hồi trước, ở làng tôi (Hương Ngải) có tục hội lão vào ngày Rằm tháng Giêng. Ai đến tuổi lên lão (từ 50, 60, 70 v.v...) thì

từ chiều 14, phải tằm 100 miếng trâu, đem ra chùa cúng Phật, đến sáng hôm sau sẽ chia trâu ấy cho toàn dân làng, mỗi người một miếng. (Có 3 cụ lên lão thì 300 miếng, 10 cụ lên lão thì 1.000 miếng trâu). Tuy nói là chỉ tằm 100 miếng trâu, nhưng đó là chính lễ. Ngoài ra cũng không khỏi có sự tốn kém. Vì trong một nhà, một họ .. được có người lên lão, ai mà không mừng, do đó mà có nhà đã ăn uống từ chiều ngày 14. Tôi còn nhớ, năm ấy là năm Nhâm dần, có một ông họ Nguyễn đã ngoài 60, chiều 14 đã đi ăn uống ở nhà một cụ người cùng họ lên thọ 70, sau khi đi ăn uống, ngủ luôn ở đấy. Sáng hôm sau cùng ra chùa làm lễ và họp lão, rồi lại về đấy ăn uống... Dương ăn dở dang, bỗng ngã ngất, bất tỉnh nhân sự, hai hàm răng nghiến chặt, toàn thân giá lạnh... Khi mời tôi đến, tôi hỏi qua quá trình phát bệnh, người nhà thuật lại sự uống ăn, thức đêm và dậy sớm như tôi vừa nói ở trên. Tôi liền chẩn mạch, thấy cả 6 bộ đều Trâm Hoạt... Săn trong túi có Tô hợp hương hoàn, lấy một viên bảo người nhà vắt nước gừng mài đổ cho uống, chừng 5 phút, bệnh nhân đã hồi tỉnh. Rồi ra nhà ngoài bảo lấy giấy bút để thanh đơn... Vừa lúc đó, một ông lang người cùng họ với bệnh nhân, lại gần tôi, nói: bệnh này ngoài Tam sinh ẩm không còn bài nào chữa được nữa... Xin cụ cứ Tam sinh ẩm mà kê... Tôi cười nói: bài Tam sinh ẩm là bài trị thốt trúng mê man bất tỉnh, 6 bộ mạch đều Trâm Phục v.v... nhưng lực lượng của nó quá mạnh nên khi dùng nó, phần nhiều phải dùng Nhân sâm để kiềm chế. Nếu không có Nhân sâm mà dùng chuyên một mình nó, e không khỏi gây nên tai vạ. Còn như bệnh tình của ông Cụ này, tuy cấm khẩu, mình lạnh mà mạch chỉ Trâm Hoạt, chưa đến nỗi Trâm Phục, vừa rồi mới uống có một viên Tô hợp hương hoàn, mà đã hồi tỉnh... Theo ý tôi thì chẳng qua chỉ là "*Trúng khi và kiềm thực trệ*", dùng phương pháp bình thường cũng có thể điều trị được, hà tất phải dùng tới bài

thuốc mãnh liệt đó làm gì? Lại còn một điểm nữa ta cũng cần phải phân biệt. Tức là phân biệt *Trúng phong* với *Trúng khí* khác nhau như thế nào? Trúng phong mình ấm, trúng khí mình lạnh, trúng phong nhiều đờm rãi, trúng khí không đờm rãi, trúng phong có mồ hôi, trúng khí không mồ hôi, trúng phong mạch Phù, trúng khí mạch Trầm v.v... Chỉ nhận xét mấy điểm khác nhau đó thì bệnh này có nên uống bài Tam sinh ấm hay không, chắc ông cũng đã rõ. Ông lang kia nghe nói có vẻ đuối lý, liền đưa giấy bút cho tôi và nói: "Vâng, xin cụ tùy ý cụ, kê bài gì thì kê, miễn là bệnh được khỏi...". Tôi liền kê bài Hoắc hương chính khí tán, bỏ Bạch truật, gia Hương phụ cắt thành thang lớn ngót 4 lạng ta. Uống hết 2 thang hoàn toàn bình phục.

ĐIỀU 133. Y ÁN CỦA CHU ĐAN KHÊ

Đan Khê là một vi danh y trong "Tứ đại gia" đời Kim Nguyên, nhưng không phải là bệnh nào ông chữa cũng khỏi và hoàn toàn hợp pháp. Xin dẫn một y án chữa về Nhiệt tý của ông và phân tích mấy điểm có liên quan tới nhận định trên:

"... Một người nghèo, làm lưng vất vả, cuối Thu bị bệnh phát nhiệt khá cao, tay chân đau rức như bị đòn, ngày nhẹ đêm nặng. Uống các loại phong dược, càng đau kịch. Uống các loại khí dược cũng vô hiệu. Mạnh Sốc và Sốc, tay hữu hơn tay tả, uống ăn như thường, thân hình gầy đét. Xét ra là do đau quá mà gầy, chứ không phải do bệnh gây nên. Dùng Thương truật, Hoàng Bá (tửu sao) mỗi vị 1,5 đ.c., Sinh phụ 1 phiến; Sinh cam thảo 0,3 đ.c.; Ma hoàng 0,5 đ.c.; Đào nhân (giã nát) 9 hạt. Khi sắc được thuốc, pha nước gừng vào cho

có vị cay, uống nóng. Uống luôn 4 gói, bỏ Phụ tử, gia Ngưu tất 1 đ.c. Sau khi uống hết 8 gói, hơi "Suyễn, Xúc" không ngủ được, đau hơi bớt. Nghi là huyết hư, vì uống nhiều Ma hoàng, dương hư bị kích động mà dồn lên, cần phải bổ huyết để nén xuống, và lấy vị "toan" làm cho thu liễm lại. Liên dùng bài Tứ vật, giảm Xuyên khung, Bạch thược, gia Nhân sâm 2 đ.c., Ngũ vị 12 hạt cho uống 2 gói. Qua 3 ngày, mạch Sắc giảm được quá nửa, còn Sắc vẫn như trước, và vẫn đau. Liên dùng bài Tứ vật gia Ngưu tất, Sâm, Truật, Đào nhân, Trần bì, Cam thảo, Bình lang, Sinh khương 3 nhất. Uống tới 50 gói mới khỏi. Sau vì vắc nặng, lại bị đau, lại cho thêm Hoàng kỳ 0,3 đ.c. và uống tới 20 gói nữa mới thật khỏi"...

Trên đây là y án của Chu Đan Khê. Tôi xét: mình phát sốt, nóng cao, mạch Sắc và Sắc, bên hữu hơn bên tả... Rõ ràng là huyết hư có nhiệt, thuộc về loại "Nhiệt tý". Nên dùng các loại thuốc như: Sinh địa, Qui bản, Thiên đông, Hoàng bá, Đan bì, Hắc chi, Tồn giao, Phòng kỷ, Ngưu tất, Hồng hoa, Ngân hoa, Mộc thông, mới đúng. Hoặc dùng bài Chi tử Bá bì thang của Trọng Cảnh cũng rất hay. Còn như dùng bài Nhị diệu thì vị Thương truật ở trong đó đã không hợp rồi. Lại dùng thêm một phiến Phụ tử là ý nghĩa gì? Ma hoàng dùng tới 0,5 đ.c. cũng là thái quá. Đến như "dương hư bốc lên mà Suyễn" cần dùng vị "toan" cho thu liễm lại, lời bàn rất đúng. Vậy mà lại dùng xen vào 2 đ.c. Nhân sâm tôi e sẽ do đó mà chứng Tý kích thêm. Nhưng trong án lại nói rằng "Suyễn yên, mạch Sắc giảm nhiều..." thì thật lạ! Có lẽ mạch Sắc mà trọng án vô lực chăng? Nếu vậy thì trước kia dùng Ma hoàng đã lầm, mà về sau dùng Đào nhân, Bình lang, càng lầm! Tôi bình sinh rất phục Đan Khê, nhưng đối với y án trên, cũng cảm thấy khó hiểu.

ĐIỀU 134 . KINH NGHIỆM ĐIỀU TRỊ CỦA UÔNG THẠCH NGOAN

Uông Thạch Ngoan chữa một người ngoài 50 tuổi, mình gầy, sắc đen, thở thật thưa lỏng... Bỗng bị bệnh đau bụng. Cứ về chiều thì đau càng kịch liệt, các y giả dùng loại thuốc hành khí để điều trị, lại càng đau thêm. Họ bảo nhau: ngày về chiều huyết dẫn hành tại âm phận. Giờ cứ đến chiều thì đau kịch, là do huyết trệ ở âm phận... Liền dùng bài Tử vật gia Nhũ hương, Một dược v.v... cho uống, cũng không bớt. Uông chẩn mạch: thấy mạch Phù Tế và Kết, cứ 5 - 7 chỉ thì "chỉ" (ngưng) một lần; hoặc 14, 15 chỉ lại "chỉ" một lần... Uông nghĩ: theo mạch kinh: "mạch" chỉ "lui dần thì sống, mau dần thì sẽ chết... Bây giờ bệnh này: mạch chỉ mau thì chứng hậu lại nhẹ, thưa thì chứng hậu lại nặng... Mâu thuẫn hẳn với mạch kinh... là vì sao? Nghĩ mãi, sau mới tự nhủ: "Mạch chỉ thưa mà đau kịch, là do nhiệt nhiều nên mạch đi nhanh; mạch chỉ mau mà đau nhẹ, là do nhiệt lui nên mạch trệ..." Dích xác là bệnh "âm hư hỏa động" không còn ngờ vực gì nữa. Và xét cái nguyên nhân phát bệnh là do "lao, dục". Lao thì Tâm bị thương nên hỏa động; dục thì Thận bị thương nên thủy khuy. Nên dùng các vị Sâm, Kỳ bổ ích cho Tỳ làm quân, các vị Thục, Qui thấm nhuận cho Thận làm thần; các vị Hoàng bá, Tri mẫu, Mạch đông để thanh Tâm làm tá; các vị Sơn tra, Trần bì để hành trệ làm sứ. Ngoài ra lại dùng sữa người và đồng tiện thỉnh thoảng hòa thêm vào nước thuốc cho uống. Sâm có lúc gia tới 4,5 đ.c. Hễ lúc đau, uống vào thì dần ngay. Chuyên uống như vậy 10 thang, bệnh khỏi hẳn.

Hoặc có người hỏi: theo phương thư: "Các chứng đau bụng, người gầy và đen, người âm hư hỏa động... Cấm không được dùng Sâm Kỳ, sao bệnh này uống lại khỏi? Uông đáp:

Các chứng đau bụng cầm dùm Sâm Kỳ là một nguyên tác đối với người bạo bệnh và sức lực còn khỏe. Còn như người tuổi già, khí huyết đã suy, nếu không dùng phép bổ thì khí huyết dẫn hành sao được? Khí huyết không dẫn hành thì chứng đau khỏi sao được? Kinh nói: "Người khỏe khí hành thì khỏi đau", tức là nghĩa đó.

Xem y án của Uông Thạch Ngoan trên này, ta càng nhận thấy: "đọc sách không thể nhắm mắt theo câu trong sách", là rất đúng. Lại xem những lời giải về "bệnh nhân" của Uông Thạch Ngoan thật là tinh tế vô cùng. Những vị thuốc dùm như Sâm Kỳ v.v., hoàn toàn khác với những bài thuốc thuộc môn đau bụng trong các phương thư, mà bệnh lại khỏi rất chóng. So với một số lương y khác, khi gặp một bệnh gì, tức thì giở ngay môn bệnh ấy ở trong các phương thư ra để tìm kiếm bài thuốc, nếu lỡ không gặp được bài có nêu rõ chứng bệnh như bệnh của mình đương chữa thì đành bó tay... thì khác biệt chừng nào!

ĐIỀU 135. KINH NGHIỆM ĐIỀU TRỊ CỦA NGU THIÊN DÂN

Ngư Thiên Dân chữa một phụ nữ ngoài 50 tuổi, bị bệnh đau ở bụng dưới, đã hơn 2 tháng. Một lương y cho là đau vì "huyết chết", dùng bài Tứ vật gia Đào nhân để điều trị, không khỏi. Lại dùng các vị như Ngũ linh chi, Diên hồ sách, Nhũ hương, Một dược, Tam lăng, Nga truật, v.v... luyện làm hoàn cho uống, cũng không khỏi. Bấy giờ mới mời Ngư đến chữa. Ngư chẩn mạch: 6 bộ đều Trầm Phục, riêng hai bộ Xích như tuyết không thấy gì. Ngư nói: "Đây chỉ là do có kết phân tại hạ tiêu không bài tiết ra được mà sinh đau, chứ không phải huyết chết. Liên dùng rơm nếp đốt ra tro, hòa

nước lọc trong cho uống một bát, cách chừng 30 phút, cho uống tiếp 100 viên Chỉ truat hoàn, tức thời ỉa ra một bãi toàn phân kết rắn, lổn nhổn như phân dê. Chứng đau bụng khỏi liền. Tiếp đó cho uống thêm mấy thang sinh huyết nhuận trường, khôi phục sức khỏe như cũ.

Tôi xét: theo trong mạch quyết thì mạch Trầm Thực chủ về có phân kết rắn tại hạ tiêu. Giờ mạch của người này 2 Xích bộ như tuyết không thấy gì, mà Ngu cũng đoán là có phân kết rắn tại hạ tiêu, thật là một nhận định khôn khéo: càng chứng tỏ là đọc sách cổ cần phải linh hoạt, chứ không phải chỉ cứ nhắm mắt tin vào câu trong sách mà có thể được. Còn như nếu có huyết chết thì mạch tất phải sắc, không thấy mạch sắc mà cho uống hạ huyết, phá huyết... như lương y trước, không sinh ra biến chứng cũng là may.

ĐIỀU 136 . NGÔ SƯ LĂNG ĐIỀU TRỊ TỖ VỊ

Đông Viên tuy trọng Tỳ Vy, nhưng thiên về Dương. Giữa đời Thanh có Ngô Sư Lăng, soạn bộ **Bát cư tập**, đặt ra phương pháp bổ Tỳ âm, có thể bổ sung cho thuyết của Đông Viên. Đan Khê tuy bổ âm, mà lại càng chú trọng về Thận âm, nhưng cái điểm "lưu tậ" là những vị dùng vừa khổ hàn, vừa tư nhị (ẩm ướt, dính đáp)... Sư Lăng chủ trương Tỳ hư bổ Tỳ, Thận hư bổ Thận, mà điều chủ yếu nhất là phải điều hòa Vy khí. Nếu Vị khí không hòa, thì dù tư bổ Thận âm, càng thêm ngưng trệ, ôn bổ Tỳ dương, lại hiếp Vy âm... Thuyết của Sư Lăng thật rất đúng, đáng là người có công cho hai họ Chu, Lý.

Ở ta, cụ Hải Thượng Lãn Ông cũng rất chú trọng về vấn đề Tỳ Thận. Bộ **Huyền tân phát vi** và **Khôn hóa thái chân**, tức là hai bộ chuyên luận về hai vấn đề đó. Tại cuối

bài luận về bài Bổ trung ích khí thang, cụ có viết: "Tiên thiên, Hậu thiên, cắt hẳn ra làm đôi sao được. Nguyên khí ở Thượng tiêu bất túc sẽ hãm xuống Thận, cần phải đề lên từ nơi chí âm; chân âm ở Hạ tiêu bất túc, sẽ bay vụt lên thượng bộ, lại không dẫn cho nó về nguồn sao được? Bởi vậy bài Bổ trung thang với bài Thận khí hoàn cần phải gián phục, sớm uống bổ dương, tối uống bổ âm, phải cùng bồi dưỡng như vậy mới khỏi cái hại thiên thắng. Thuyết của cụ Lân tuy có khác với thuyết của Sư Lãng, nhưng thực có thể bổ sung cho Sư Lãng tiến thêm lên một bước.

ĐIỀU 137. HỌC THUẬT CỦA ĐÔNG VIÊN - ĐAN KHÊ

Lý Đông Viên, Chu Đan Khê là hai danh y đời trước. Một nhà chuyên về bổ dương, một nhà chuyên về bổ âm, mở ra cho y giới đời sau hai pháp môn lớn. Khá tiếc các y giả đời sau, người tôn Đông Viên thì chê Đan Khê, người tôn Đan Khê thì chê Đông Viên. Thật đúng như câu thơ của Đỗ Phủ: "Tỳ phu hàm đại thụ, đa kiến bất tự lương (Con vờ lay cây lớn, chẳng biết lượng sức mình...)". Có biết đâu rằng: "Bổ dương bổ âm là hai nguyên tắc trị liệu lớn, không thể bỏ sót bên nào". Đông Viên chưa từng bỏ quên phần âm, mà Đan Khê cũng chưa từng bỏ lãng phần dương. Y giả nên học tập cái sở trường, mà lọc bỏ cái sở đoản. Tuân theo phương pháp mà không cô chấp phương được. Đối với loại bệnh hư lao thì nên tôn thuyết "dương thường có thừa, âm thường không đủ" của Đan Khê, mà nên hết sức tránh những vị thuốc khổ hàn, vì e nó sẽ làm hại đến dương. Gặp loại bệnh Tỳ Vỵ hư yếu, nên dùng phương pháp "bồi thổ để sinh kim" tức là tôn theo thuyết của Đông Viên, nhưng nếu không phải trường hợp "trung khí hạ hãm", thì những loại thuốc có tính chất thăng đề và táo liệt cũng không nên dùng, vì e nó sẽ làm hại đến

âm. Như vậy thì là dùng cả hai thuyết mà hai thuyết đều hay, có can chi phải "hàng cá nguyệt hàng thịt" không những đắc tội với tiên hiền, mà lại làm khó cho cả kẻ hậu học về sau.

ĐIỀU 138. PHÂN TÍCH BỆNH ÁN CỦA LÝ ĐÔNG VIÊN

Lý Đông Viên chữa một người đã ngót 70 tuổi, bị bệnh mình nóng và tê, đùi gối rã rời; hay cười, chóng đói, đờm sít khạc ra không được, lưỡi cứng khó nói, nói khàn không thành tiếng. Lý chẩn mạch: bên tả Hồng Đại và có lực... Doán là nhiệt tà tụ ở kinh lạc. Khi trông ngoài cánh tay thấy có 2,3 vết sẹo mới... Hỏi thì bệnh nhân nói "vì đốt hương". Lý nói: bệnh của ông là do chỗ này gây nên. Kinh mạch ở trong thân thể con người, 3 kinh dương thuộc Thủ, đi từ ngoài ngón tay dẫn lên đầu. Giờ lại thêm cái độc của lửa, dương lại dồn vào dương, thế càng bốc nóng. Cho nên nhiệt tà tràn lan đi khắp mình mà thành "nhiệt ma" (tức mình nóng và tê). Nhiệt làm thương nguyên khí, thì thân thể nặng nề và yếu; nhiệt làm tiết mất vệ khí nên nhiều mồ hôi; tâm hỏa thịnh thì hay cười; Tỳ Vỵ nhiệt thì chóng đói; Phế kim suy nên tiếng khàn. Trọng Cảnh nói: "Do hỏa làm bệnh, nên mòn xương hại gân, huyết khó hồi phục...", tức là tình trạng đó. Nội kinh nói: "Nhiệt quá làm bệnh, lấy khổ hàn để trị, lấy khổ cam làm tá, tả bằng vị cam, thấu bằng vị toan...". Liên dùng Hoàng bá, Tri mẫu có tính chất khổ hàn làm quân, để tả hỏa tà, khỏe gân xương. Dùng Hoàng kỳ, Cam thảo có tính chất cam hàn, để tả nhiệt và bổ ngoài biểu; dùng Ngũ vị có vị chua, để cầm mồ hôi, đông thời bổ sung cho Phế khí làm thân; dùng Chích thảo, Dương qui có khí vị cam tân để hòa huyết nhuận táo; dùng Thăng Sài có khí vị khổ bình, để dẫn hành khí của hai kinh Thiếu dương, Dương minh cho từ

đất lên trời, tức là theo cái nghĩa "Dùng vị khổ cho nổ phân phát lên", để làm tá. Đặt tên bài thuốc trên là Thanh dương ích Vy thang, đồng thời lại dùng phương pháp "mâu thích" ở tay chân, để tả tự nơi gốc của các kinh dương, khiến 12 kinh lạc cùng nối tiếp nhau để tả bỏ hỏa tà. Chuyên chữa như vậy, trong vòng 10 ngày khỏi hẳn.

Tôi xét: Đông Viên luận bệnh đều dựa theo **Nội kinh** thiết thực rành mạch; đều phát huy được cái lẽ "sở dĩ nhiên"; dùng thuốc cũng dựa theo **Nội kinh**, lấy khí vị tính chất của từng vị để phối hợp với Tạng Phủ kinh lạc, không một câu nào ba hoa phù phiếm..., thật ít người bì kịp.

ĐIỀU 139. KINH NGHIỆM CHỮA BỆNH CỦA PHI HÀ

Hàn Mâu tự là Phi Hà vừa là một danh y, vừa là một bậc đi ẩn đời Minh bên Trung quốc, soạn bộ **Y thống** hai quyển. Trong bộ đó có chép một y án rất hay, nội dung như sau:

"... Một viên Đô ty vì khóc em quá mà sinh bệnh, bỏ cả ăn uống, khắp mình mẩy khớp xương đều đau như dằm, đau nhất là chỗ eo lưng. Có người đoán là Thận hư; nên bổ Thận, có người đoán là cảm phong hàn, nên tán hàn. Tôi lượt Hàn chẩn, Hàn nói: Cứ kể thì bệnh này rất nguy. Thiết chẩn 6 bộ đều Sắc, đúng như lời bàn của Đông Viên: "Nó không phải là chính bệnh của 12 kinh, mà chỉ là "kỳ tà" của kinh lạc". Nguyên nhân bệnh này tất do sự ưu sầu, uất ức quá độ mà sinh ra. Nếu giờ mà thêm chứng đờm suyễn, thì đành chịu không thể nào cứu. Bệnh tình nguy như vậy, nhưng nếu dùng bổ thì lại e khí trệ, dùng tán thì lại e khí hao... Liền quả quyết cắt bài Thanh táo thang của Đông Viên, theo đúng nguyên phương, không chút gia giảm. Uống liên tục ba nước, bệnh nhân nằm ngủ thiếp đi, suốt từ chập tối đến gà gáy mới

thức dậy, cổ vẫn không có tiếng đờm, tinh thần nghe có vẻ khoan khoái hơn trước; chẩn mạch thấy giảm được 3 phần mười. Rồi cứ cho uống bài đó tiếp luôn 10 thang, các chứng đều khỏi..."

Tôi xét: bệnh của viên Đô ty này rất nguy, luận bệnh của Phi Hà rất tinh. Vậy mà chỉ cho uống chuyên bài Thanh táo được khỏi hẳn... là vì sao? Bởi "5 chí" đến tình trạng quá độ, đều biến thành hỏa uất. Trong bài này dùng 2 vị Hoàng liên; Hoàng bá để thanh hỏa, dùng Thương truật, Thần khúc để tán uất; vì khí uất nhiệt cùng kết hợp rất hay sinh ra Thấp, dùng Bạch linh, Chư linh, Trạch tả để thấm thấp; thấp nhiệt quá nặng, Tỳ thổ sẽ bị suy, dùng Thương truật, Bạch truật và Nhân sâm để giúp Tỳ, bổ ích cho nguyên khí; Thấp nhiệt thắng thì Phế kim bị hại, nên dùng Sâm, Kỳ, Mạch môn, Ngũ vị giúp Kim để chế mộc, cho Mộc có đủ khả năng để sinh hỏa, nhưng nếu hỏa "cang" thì Thủy tất bị suy nên mới dùng cả Qui, Địa để dưỡng huyết; đồng thời kết hợp với tác dụng "thăng thanh" của Thăng, Sài tác dụng "giáng trọc" của Linh, Trạch... để điều chỉnh toàn thân. Tóm lại, học những công năng của các vị trong bài Thanh táo, vừa đúng khớp với các chứng hậu trong "kỳ tà" trong Kinh lạc, nên mới thu được kết quả mau chóng như vậy.

(*) Bài Thanh táo thang của Lý Đông Viên: Hoàng kỳ 1,5 đ.c. Thương truật (sao) 1 đ.c. Bạch truật 1 đ.c. Trần bì 0,5 đ.c. Trạch tả 0,5 đ.c. Nhân sâm, Phục linh, Thăng ma đều 0,3 đ.c. Dương qui, Sinh địa, Mạch môn, Cam thảo, Thần khúc, Hoàng bá, Chư linh đều 0,2 đ.c. Sài hồ, Hoàng liên đều 0,1 đ.c. Ngũ vị 5 hạt. Các vị làm một thang, mỗi lần uống một ly nhỏ

ĐIỀU 140. KINH NGHIỆM CHỮA BỆNH CỦA DAN KHÊ

Dan Khê chữa một người thiếu phụ ngoài 20 tuổi, thân thể béo mập, bị nghẹn tắc ăn không được. Hằng ngày cứ nằm suốt từ sáng đến chiều, và chỉ uống một bát cháo loãng, sau một lúc lại thổ ra lưng bát nước trong, rồi lại nằm. Đã tới 3 tháng, không hành kinh. Trước 3 tháng, kinh có ra nhưng sắc huyết đen sẫm. Chấn mạch, vào khoảng giờ Thìn (khoảng 8, 9 giờ) hai bộ Thốn Quan đều Hoạt có lực; từ giờ Ngọ trở về sau (khoảng 13 giờ) mạch ở Quan bộ Hoạt, ở Thốn bộ lại không. Hỏi lại nguyên nhân khi phát bệnh, chỉ vì dương cơn giận giữ mà ngồi vào ăn uống... Rồi sinh ra bệnh như vậy. Dan Khê liền dùng: Bạch truật 1,5 lạng, Hậu phác, Hoàng liên, Chỉ thực mỗi vị 10 đ.c.; Bán hạ, Phục linh, Trần bì, Sơn tra, Nhân sâm, Hoạt thạch mỗi vị 8 đ.c.; Sa nhân, Hương phụ, Đào nhân mỗi vị 5 đ.c. Hồng hoa 2 đ.c. Các vị hợp lại, chia đều làm 10 gói nhỏ mỗi ngày uống một gói. Khi uống hòa thêm lưng chén con nước gừng. Sau đó 3 ngày, cho uống Thần hựu hoàn (1), Thần bí trầm hương hoàn (2) để hạ nhẹ. Đến ngày thứ 12, không thổ nữa, đã ăn được, qua 40 ngày điều trị hoàn toàn bình phục.

Tôi xét: bệnh nhân chỉ uống một bát cháo loãng, lại thổ ra lưng bát nước trong, suốt ngày chỉ nằm không dậy được, tưởng chừng như bệnh đã quá hư rồi. Sở dĩ nắm được không phải hư là do bệnh tình "nghẽn tắc" và trước 3 tháng hành kinh ra máu đen. Đó là "nội hỏa" với "thực tích", uất lại thành chứng thấp nhiệt. Trên thì có nước đọng, dưới chỉ có huyết ứ, chính là chứng thực mà biểu hiện trạng thái hư. Sở dĩ giờ Thìn mạch ở Thốn quan Hoạt và có lực, ... vì giờ Thìn chính là thời gian khí huyết đều rót vào Vy, Vy đầy quá nên ảnh hưởng tới Thượng tiêu; tới sau giờ Ngọ, chỉ có mạch ở

Quan bộ Hoạt, tức là mới biểu lộ cái hiện tượng "thực" của Vy. Bài thuốc của Đan Khê nhằm mục đích "tiêu đờm, tiêu thực, phá khí, hoạt huyết", gia Hoàng liên, Hoạt thạch để thanh thấp nhiệt, lại dùng cả Nhân sâm để cố võ Vy khí, đồng thời lại giúp các vị kia có đủ sức để sơ thông: lại dùng cái vị cay của nước gừng làm tá để mở đường lối và ngăn chứng nôn. Thật là một toán quân qđ kỷ luật, đã đánh là thắng. Vậy mà còn e sức thuốc chưa đầy đủ, cách 3 ngày lại dùng 2 thứ thuốc hoàn để hạ, xông thẳng vào sào huyết của địch để trừ gốc bệnh... Thật là tinh tế và khôn khéo.

PHỤ CHÚ:

(1) *Thần hựu hoàn*: Cam toại, Nguyên hoa, Đại kích mỗi vị 1 lạng (đều tẩm dấm sao); Đại hoàng 2 lạng; Hắc sủu giã lấy lượt bột đầu (bỏ lõi) 4 lạng; Khinh phấn 1 đ.c. Các vị cùng tán bột, lược Đại táo nghiền làm hồ, luyện với bột thuốc, viên bằng hạt đậu xanh. Bài này của Lưu Hà Gian, chủ trị về bệnh thấp, bụng đầy và trướng, suyễn, thẩu, lâm, bế; thủy khí phù thũng; lưu ứm đình tích, khí huyết ứng trệ, da mình tê đau, đau nhức chạy khắp mình; chứng "ngược lý" mới phát hoặc đã lâu; đàn bà kinh bệnh và đái hạ... Thường uống có tác dụng thông khí huyết, tiêu các chất ứng ản. Lúc bắt đầu, uống 4, 5 viên, tiêu bằng nước nóng, mỗi ngày uống 3 lần, sau tăng dần lên, khi nào hạ lợi thì thôi. Muốn hạ trùng độc (cổ) gia Vu di 5 đ.c., cho trẻ em uống, viên nhỏ bằng hạt vừng, tùy theo thể chất mạnh yếu mà cho uống nhiều ít. Bài này dựa theo bài Thập táo thang của Trọng Cảnh, thêm 3 vị Đại hoàng, Hắc sủu, Khinh phấn, lực lượng mạnh hơn bài Thập táo nhiều. Nhưng đem làm hoàn thì hơi chậm, tuy "có oai mà không dữ tợn", rất công hiệu.

(2) *Thần bí Trầm hương hoàn, tức Mông thạch cốn đờm hoàn*: Thanh mông thạch "chế" 1 lạng; Trầm hương 5 đ.c., Đại hoàng (tẩm rượu), Hoàng cầm mỗi vị 8 lạng. Các vị cùng tán bột, phun nước làm hoàn. Tùy bệnh nhân hư thực, cho uống nhiều ít. Tiêu bằng nước gừng. Bài này của Vương Ẩn Quân. Chủ trị thực nhiệt lão đờm, các bệnh quái lạ (phong mộc thái quá, khác chế Tỳ thổ, khí không vận hóa, tích trệ sinh đờm; nghẽn tắc Thượng tiêu và Trung tiêu, lần quất vào những chỗ gấp khúc ở Trường Vy, gọi là "lão đờm", nó biến sinh các bệnh lạ lưng, không thể lường trước).

Vương Ẩn Quân nói: các sách xưa nay, chưa sách nào nói rõ đến chứng hậu của đờm... Tuy có cái danh hiệu là "ngũ ảm, chư ảm"... nhưng cũng không nêu rõ cái nguồn gốc của nó từ đâu mà ra. Các chứng trạng biểu hiện như: choáng đầu, chóng mặt, mắt hoa tai ù; hoặc mí mắt và môi tự nhiên mấp máy; đầu lông mày, quanh vành tai đau ngứa, hoặc tay chân sưng rần, như đau mà không thật đau; hoặc răng mép sưng đau và ngứa; hoặc ợ hơi nuốt chua, trong tâm nôn nao, hoặc đau, hoặc ọc; hoặc trong họng vướng mắc, nuốt không vào, khạc không ra; đờm nhổ ra đen như mực, hoặc như miếng bông nát, như ruột hến; hoặc dưới tâm lạnh ngắt như ướp nước đá, tâm khí lạnh và đau; hoặc mơ mộng quái gở; hoặc khuỷu chân mỗi nhức, các khớp xương sống đều đau, mà không nhất định ở một chỗ nào; hoặc cánh tay tê đau như bị phong thấp; hoặc dọc đường xương sống có một luồng giá lạnh; hoặc khắp mình nhấm nhói như nằm lên đóng gai; hoặc mắt khô rít và ngứa, miệng lở lưỡi nát họng đau; hoặc nổi hạch xung quanh cổ như tràng nhạc; hoặc phía dưới ngực, phía trên trên bụng như có 2 luồng khí quán quít, thở nuốt khó chịu; hoặc như có ngọn lửa từ dưới bốc lên, đầu và mặt nóng bừng; hoặc như mất trí điên giảo; hoặc như trúng

phong nan hoán; hoặc lao sái triển miên; hoặc phong độc cước khí; hoặc trong tâm hồi hộp như sắp bị bắt; hoặc ho suyễn nôn mửa; hoặc mửa ra giải lạnh và nước sắc xanh hoặc đen; nặng hơn thì thành Phế ung trường độc, ỉa ra mủ, chân bị trệt... Các chứng trạng rất nhiều, nói không kể xiết, mà đều do đờm gây nên cả. Bởi tân dịch sau khi đọng lại thành đờm, không còn thấm nhuần tam tiêu, nên mới miệng ráo họng khô, đại tiện bí kết, mặt như xương khô, lông tóc bơ phờ. Dân bà thì do đó mà kinh nguyệt không thông... Nếu dồn bỏ được chất lão đờm đó, uống thuốc vào mới có công hiệu. Tôi xét: bài này chủ yếu là chữa về các kinh Thủ, Túc Thái âm và Dương minh. Mông thạch tính chất mạnh tợn, có năng lực dồn bỏ những thứ đờm ứ đọng lâu ngày; Đại hoàng tả nhiệt, trừ chất thực, để mở đường lối đi xuống; Hoàng cầm tả Phế mát Tâm, để dẹp cái hỏa bốc lên. Trầm hương có tác dụng thăng giáng các loại khí, từ trên đến dưới, dùng làm sứ... Nhưng là một bài thuốc mạnh, nếu không phải người còn khỏe, không nên dùng.

ĐIỀU 141. KINH NGHIỆM CỦA LƯƠNG Y TRẦN CUNG

Bạn đồng nghiệp của tôi là Trần Cung, ngót 70 tuổi, người miền Nam tập kết ra Bắc. Ông rất tinh thông y lý, biện chứng luận trị tinh tường. Về phân dụng dược, phân nhiều tùy chứng sử phương, ít theo thành phương cố. Thỉnh thoảng ông cũng có nói là dùng bài nọ bài kia v.v... chẳng qua cũng chỉ là nói cho đẹp câu chuyện, thực tế thì tuy gọi là dùng bài đó mà tựu trung ông đã gia giảm mất quá nửa... Nhất là cách dụng dược của ông cũng rất táo bạo, Phụ tử có khi dùng tới 1 lạng, lạng rưỡi trong mỗi thang, có người thấy ông kê đơn đều phải lè lưỡi! Nhưng vì ông chẩn bệnh rất

đúng, nên cương quyết dụng dược, không chút rút rè... do đó đối với loại bệnh mạn tính, ở người khác có khi phải chữa đến 30, 40 thang, mà đến tay ông chỉ mười thang đã thu được kết quả. Hiện nay (1964) ông phụ trách bệnh viện Hòa Bình tại Hải Phòng, tức là một bệnh viện Đông y có sớm nhất ở miền Bắc (không kể Viện Nghiên cứu Đông y do Nhà nước thành lập). Tại bệnh viện Hòa Bình, ông đã chữa lành được rất nhiều bệnh do Tây y chuyển đến. Các bệnh nhân khỏi được bệnh kinh niên, sướng quá nói: "Bác Cung thật là Thánh sống...!". Ngày 18, 19 - 5 - 1964, ông lên Hà Nội họp Đại hội Ban chấp hành Hội Đông y Việt Nam mở rộng. Ngoài công việc của Hội, ông có đưa cho tôi xem một tập có chừng trên hai chục y án, có ghi rõ bệnh sử của từng người và phương pháp điều trị. Đồng thời lại ghi cả thư cảm tưởng của bệnh nhân khi ra viện. Tôi xem nội dung các y án, phần nhiều là loại bệnh đau dạ dày, loét tá tràng, phiên Vỵ và thần kinh suy nhược v.v... Xin trích mấy y án ra đây để học tập và kỷ niệm.

Y án số 1 Trương Văn Hai, 46 tuổi, quân đốc Mỏ đá Tràng Kênh, chữa ngoại trú từ 2-1-1964

Tây y chẩn đoán: Dạ dày, đường ruột bị tắc; viêm túi mật.

Đã chữa: năm 1959 tại bệnh viện Cầu Rào, 8 tháng

năm 1961 tại bệnh viện hữu nghị Việt-Tiệp 6 tháng

năm 1962 tại bệnh viện Việt Đức 1 tháng.

Chiếu quang tuyến X: Dạ dày, đường ruột bị tắc, viêm túi mật kèm theo kiết lỵ.

Hiện chứng: đau dạ dày, đau tại cựa vĩ, âm ỉ cả ngày, nhiều lúc có cơn đau dữ dội, ăn chậm tiêu, đại tiện táo; 5,6

ngày mới đi đại tiện 1 lần mà rặn ra máu, cơ thể suy nhược, sắc da trắng nhợt.

Mạch: 6 bộ Trầm, Tế, Hư.

Định bệnh: Can khí uất kết, Tỳ khí hư hàn, dạ dày, đường ruột bị hàn đàm, thấp nhiệt ngưng trệ, khí không lưu thông.

Hướng chữa: Sơ can, hành khí, tiêu đàm, thanh nhiệt, đạo trệ, khai thông uất kết.

Phương thuốc

Sài hồ 1 lạng Đại táo 2 đ.c. Cam thảo 1,5 đ.c.

Sinh khương 1 lạng Phòng sâm 2 đ.c. Bán hạ 1 lạng

Hoàng cầm 5 đ.c. Ô dược 1 lạng Hương phụ 1,5 đ.c.

Mộc hương 2 đ.c. Tô diệp 1 lạng Thanh bì 1 lạng

Bạch thược 3 đ.c. Hậu phác 4 lạng Phác tiêu 3 đ.c.

Tổng cộng 11,2 lạng, thuốc bắc chỉ có 5 lạng, uống 8 chén, số tiền hết 8,88 đồng, các chứng đều khỏi hẳn, lên được 3 cân. Cuối y án có ghi cả thư cảm tưởng của Trương, lược trích mấy câu:

(...) "Bệnh viện lao động cũ 4 tháng, bệnh viện Việt Tiệp 6 tháng, bệnh viện A 8 tháng, lại qua bệnh viện Việt Đức. Mỗi bệnh viện, tốn phí của Nhà nước tới 5,6 trăm đồng mà kết quả tay vẫn ôm bụng, tôi tự nghĩ bệnh tôi chỉ có đến bệnh viện "gần đất xa trời" là hết bệnh... Đến ngày 2-1-1964 tôi đành đến bệnh viện Hòa Bình... Bác đồng ý cho một đơn 3 thang về uống thấy đỡ. Lúc ấy tôi mới tin là rễ cây của mình hay hơn thuốc khoa học. Tôi tiếp tục uống 5 thang, thấy trong người tôi như không có bệnh gì... lại lên thêm 3 cân thịt. Thật là thuốc cây lá của ta rất quý. Giờ tôi không còn mơ mộng bệnh viện "gần đất xa trời" nữa...".

Y án số 2: Hoàng thị Ngọc Tuyết, 24 tuổi, cán bộ nhà máy Văn phòng phẩm Hồng Hà (Hà Nội). Giấy giới thiệu số 8 của bệnh viện Bạch Mai ngày 2-2-60. Đã chữa các bệnh viện C (Hà Nội) 3 tháng, bệnh viện 108 nửa tháng, bệnh viện Bạch Mai 1 tháng. Các bác sĩ định bệnh là "thần kinh suy nhược".

Đông y chẩn đoán:

Vọng: Người gầy, sắc da trắng nhợt, lưỡi nhợt, miệng nhợt.

Vấn: Tiếng nói nhỏ, hơi thở yếu.

Vấn: Nhức đầu, đầu nặng như đội một vật gì 3,4 cân, mũi ngạt, khó thở. Từ 7 giờ sáng đến 2,3 giờ chiều phát sốt nóng bừng bừng khó chịu, tay chân đều lạnh, ăn cơm hay ăn cháo chừng một giờ lại nôn ra cả. Đại tiện một ngày 8,9 lần, chất thải ra toàn nước mà giang môn nóng như bỏng, và vẫn phải rặn; bạch đới ra liên miên không mấy lúc ráo. Cơ thể rất suy nhược

Thiết: Hai bộ quan đều Trầm Tế; hai bộ Thốn và Xích đều Trầm.

Định bệnh: Chứng Phiên Vy (Tỳ Vy hư hàn)

Bệnh lý phân tích: 1) Chân hỏa hư không sinh Tỳ Thổ, nên công năng vận chuyển của Tỳ Vy đều suy yếu, nên ăn vào lại nôn ra.

2) Tỳ thổ hư không tự nạp được nguyên dương nên phát sinh chứng nóng bừng bừng như lên cơn sốt.

3) Chân dương hư nên âm phong (?) hợp cùng trọc khí của Thận xông lên não phát sinh chứng đau đầu và ngạt mũi.

4) Tay chân là nơi tụ hội của khí dương, dương hư nên tay chân lạnh.

5) Ía chảy mỗi ngày 8, 9 lần mà giang môn nóng là do Can hỏa dồn mạnh xuống Đại trường mà sinh ra.

6) Ía ra nước mà phải rặn, là do Phế kim thu sáp, vì thù mẹ nên con của Thổ là Kim phải đấu tranh, mặc dầu Kim yếu.

Phân tích theo quy luật sinh khắc chế hóa của Ngũ hành:

- Mệnh môn hỏa suy không sinh Tỳ thổ.
- Tỳ Thổ suy yếu không sinh được Phế kim.
- Phế kim suy yếu không chế được Can mộc.
- Can mộc hoành hành lại "thừa tập" thổ.
- Tỳ Thổ bị Can mộc "thừa tập" lại càng thêm suy yếu, biến sinh các chứng.

Hướng chữa: Bổ hỏa, kiện Tỳ, bình Can.

Sử phương:

Hắc phụ 1,5 lạng Can khương 1,5 lạng Sa nhân 1,5 lạng

Bạch truật 1 lạng Thương truật 1 lạng Thần khúc 4 đ.c.

Hậu phác 4 đ.c. Phòng sâm 5 đ.c. Đinh hương 1 đ.c.

Xuyên liên 2 đ.c. Nhục khấu 2 đ.c. Chích thảo 2 đ.c.

Chỉ xác 4 đ.c.

Ý nghĩa bài thuốc:

- Hắc phụ bổ chân hỏa, trừ chứng âm phong (?) hợp cùng trọc khí của Thận xông lên não làm đau đầu ngạt mũi, và trừ chứng tay chân lạnh.

- Sâm, Truật, Khương, Thảo bổ trung thổ, làm cho Thổ vượng liễm nạp được nguyên dương, trừ chứng nóng bừng như sốt.

- Gia Thương truật, Thân khúc kiện Tỳ táo thấp, giúp sự tiêu hóa của dạ dày.

- Sa nhân bổ Tỳ tiêu tích và ấm Thận, Nhục khấu, Đinh hương trừ chứng nôn ọe.

- Chỉ xác, Hậu phác khai thông đường ruột, làm cho dưới đại tràng thông đạt thì cửa trên của Vỵ dễ thu nạp không còn ăn vào lại nôn ra nữa.

- Hoàng liên làm mát dịu Đại trường, trừ chứng viêm ruột, đại tiện phải rặn và giang môn nóng.

Phân tích theo quy luật Ngũ hành:

Phụ tử bổ hỏa sinh Thổ; Sâm, Truật, Khương, Thảo bổ Thổ sinh Kim, Kim vượng sẽ ức chế được Can mộc; Mộc sợ con của Thổ là Kim lại trả thù cho mẹ không dám thừa tập Thổ nữa; Thổ vượng sẽ vận chuyển được tinh hoa của thức ăn để nuôi dưỡng toàn bộ cơ thể, khí huyết do đó mà đầy đủ và điều hòa, các bệnh sẽ đều khỏi

Kết quả điều trị: một tháng rưỡi, các chứng khỏi hẳn, lại trở về cơ quan làm việc.

*

* *

Trên đây là hai y án của bạn đồng nghiệp Trần Cung. Mặc dầu bạn dụng dược có phần quá táo bạo, và cũng không khỏi "tham đa vụ đắc", hình như bạn muốn dập theo phương pháp Hàn Tín tướng binh của Đông Viên, nên hơi xa với sự "tinh giản" của Trọng Cảnh, tuy vậy, bệnh vẫn được lành mạnh hoàn toàn, thật là một điểm đáng ghi để rút kinh nghiệm. Riêng về phần tôi đối với bạn, tôi còn mong bạn

thuần thực thêm chút nữa, cẩn thận và tinh tế thêm chút nữa, thì bước tiến của bạn sau này còn vô cùng rực rỡ.

ĐIỀU 142 . PHÂN TÍCH BỆNH ÁN CỦA MẬU HI ĐÌNH

Thục đô Mậu Đình Thị chữa bệnh yết hầu sưng đau (tức là "hầu ty"), một giọt nước cũng không nuốt vào được, vô luận là hư là thực, đều dùng một chén đồng tiện đun nóng, đổ cho uống, dù chứng hậu nặng đến đâu cũng nuốt được ngay rồi mới cho uống các loại thuốc khác. Mậu Đình nói: đồng tiện là một loại thuốc về trọc âm, dùng nó để làm cho giáng khí trọc âm xuống, do quy luật "đồng khí tương cầu" nên dù cổ bị nghẽn đến đâu cũng nuốt được ngay. Mậu Đình cho phương pháp đó cực kỳ hiệu nghiệm, nên ghi ra đây để góp vào chuyên khoa yết hầu một y án chữa yết hầu của Mậu Đình để làm chứng:

"Lưu Lan Đình khi đóng quân tại Lôi thành bỗng bị bệnh yết hầu sưng đau, ngày nhẹ đêm nặng, một giọt nước cũng không nuốt được. Viên Thông Thú ở Lôi Ba vốn có tiếng là hay thuốc, chẩn trị vài ngày, chuyên dùng các loại thuốc thanh nhiệt, khu phong, bệnh thể càng nặng thêm. Khi mời tôi tới chẩn, 6 bộ mạch đều Trâm Tế như sợi tơ, miệng tuy khát mà không ưa uống nước, tiểu tiện trong trắng như thường... Rõ ràng là một chứng Thận thủy hư kiệt, nguyên dương ở trong Thận không yên được ở bộ phận dưới. Bởi không có thủy để dưỡng hỏa, hỏa sẽ bốc lên, xông lên yết hầu, yết hầu là một bộ phận chật hẹp không thể để cho hỏa khí được tự do ra vào, nên gây thành sưng đau, tuy hình dạng tựa Song nga mà thực không phải Song nga. Giờ nếu không bổ thủy để chế dương quang, dẫn hỏa về Mệnh môn, thì không sao cứu chữa được nữa. Các lương y chung quanh đều nhận là chứng hỏa, duy có một mình tôi bảo là chứng

hư, bàn tán mãi vẫn không được nhất trí. Tôi e để lâu bệnh thế nặng thêm lại càng khó gỡ, bảo hãy tạm cho uống một chén đồng tiện nóng xem sao... Lan Đình nói: một giọt nước mát còn không uống trôi, uống thế nào được đồng tiện nóng? Tôi bảo hãy cứ thử uống. Quả nhiên Lan Đình chỉ uống một hợp hết cả bát đồng tiện nóng và nuốt được ngay, bấy giờ mới chịu bảo tôi thanh đơn... Tôi liền dùng: Thục địa 1 lạng Sơn thù nhục 4 đ.c.. Mạch môn đông 3 đ.c. Sinh phụ tử 3 đ.c. Bạch Linh 5 đ.c. Nhục quế 1 đ.c. Bấy nhiêu vị làm 1 thang, sắc kỹ, để thuốc thật nguội lạnh cho uống. Vừa uống khỏi miệng, thấy mát mẻ khoan khoái lạ thường, tức thì bao các chứng trạng hỏa, bao các chứng trạng nhiệt, đều tiêu tán hết sạch".

Xem y án trên, ta nhận thấy chữa bệnh theo Đông y, nếu xét chứng và dùng thuốc đúng, thì công hiệu rất chóng. Tôi lại thấy: đối với bệnh yết hầu, không riêng dùng thang dược của Đông y chữa được chóng, đến chữa bằng khoa Châm cứu, nếu tìm kinh cho đúng, dùng huyết cho đúng, thủ thuật cho đúng, thì cơ khi chỉ rút kim châm ra khỏi huyết, bệnh đã khỏi được tới 6,7 phần mười, rồi chỉ châm lần thứ hai là khỏi hẳn, ít khi phải châm đến lần thứ ba.

Năm 1962 tôi chữa một người ở làng Hiệp Hiếu, thuộc Quốc Oai, Sơn Tây, tên là Tạ Văn Minh, 27 tuổi, đã có vợ con, xã viên HTX nông nghiệp của xã. Minh là lao động chính, làm việc rất tích cực, được ban Quản trị tín nhiệm. Hôm đó vừa xong vụ gặt chiêm, Minh dọn dẹp cửa nhà, rồi tắm gội sạch sẽ, định đến hôm sau ra Hà Nội chơi. Không ngờ chiều hôm ấy lên cơn sốt kịch liệt, ô hàn phát nhiệt, đầu nhức như vỡ... Rồi dần dần thấy đau nhức và nóng ở trong cuống họng, trằn trọc suốt đêm không sao chợp mắt được. Đến sáng hôm sau, trong họng sưng to đến nổi nước cũng

không nuốt được. Cả nhà đều hoảng sợ, vội đến y tế xã xin giấy giới thiệu đi bệnh viện, không may y tế xã cũng đi họp vắng, bảo đến chiều mới về... Ngẫu nhiên hôm trước tôi lại về thăm một người bà con gần đây, có người biết là tôi biết châm cứu, liền mời tôi đến châm... Theo ý họ chẳng qua cũng chỉ là "có tội thì vái tứ phương" chứ cũng chẳng tin gì châm cứu; mặt khác, họ cũng muốn chữa nhùng nhằng như vậy để chờ lúc y tế về thì xin giấy giới thiệu đi bệnh viện... Khi tôi đến nơi, thấy bệnh nhân mặt đỏ bừng, sốt nóng hằm hạp, người nhà nói suốt từ đêm đến giờ (9 giờ sáng) chưa từng ăn uống gì, uống một hớp nước cũng đau. Tôi chẩn mạch thấy 6 bộ đều Phù Sác, trọng án có lực... Nhận định đó là chứng Hầu phong. Liền châm các huyết Hợp cốc, Thiếu thương, đều cho ra huyết; thêm các huyết Xích trạch, Phong phủ, Quan xung, Ngoại quan, Toàn ky... lưu châm 5 phút, năm châm 1 lần, lại lưu châm 10 phút nữa mới rút châm. Khi rút châm xong, bệnh thế 10 phần đã giảm được 6, 7 phần. Cả nhà đều vui mừng sung sướng. Liền chấm dứt việc xin giấy y tế, không đi bệnh viện nữa. Định mời tôi ở lại chữa cho khỏi hẳn. Tôi vì bận việc cần phải về, bảo người nhà đào lấy một nắm rễ cỏ Tranh chừng hai lạng, rửa sạch, sắc lấy nước đặc, hòa một nửa nước rễ cỏ tranh với một nửa nước đồng tiện, để hơi nóng cho uống. Tôi bảo cách uống như vậy rồi về. Vài hôm sau, tiếp được thư chính tay anh ta viết ra cảm ơn, và nói chỉ uống hết một ấm rễ cỏ Tranh với 2 lần pha đồng tiện, bệnh đã khỏi hẳn. Đã tiếp tục công tác được như trước rồi.

Trên đây là trường hợp chữa Hầu tý bằng khoa châm cứu. Có một điều cần phải thanh minh thêm: Dùng châm chữa Hầu tý tuy công hiệu rất chóng, nhưng chỉ công hiệu với các thực chứng, nếu lại thuộc về loại âm hư hỏa bốc do Tỳ Thận đều suy, thì tất phải kết hợp với thang dược, như y án của Mậu Đình ở trên, mới thu được kết quả.

CHƯƠNG IX

KINH NGHIỆM LÂM SÀNG

ĐIỀU 143. KINH NGHIỆM CHỮA CHỨNG GIẢN

Diệp Ứng Long đăng bài "Một trị nghiệm về chữa chứng tựa bệnh giản mà không phải bệnh giản" ở **Chiết Giang Tạp chí**. Bài thuốc giản dị mà có ý nghĩa rất hay. Nội dung bài viết như sau:

"... Trương Bính Hoàng năm lên 10 tuổi, bị một bệnh: mỗi ngày lên cơn 4, 5 lần. Khi lên cơn, mắt đờ ra, miệng há hốc, đờ đẫn, không nói, không ngã lăn, không sè giải, như bệnh "giản" mà không phải là "giản". Tôi (tức Ứng Long) bấy giờ cùng là bạn học, thường trêu ghẹo, hoặc lấy lá cỏ để vào miệng, hoặc lấy bút mực vẽ vào mặt... hán vẫn cứ đứng trơ không hề động đậy. Một lúc sau, hán tỉnh lại, đều biết cả tình hình vừa qua, nói rõ được những đứa nào trêu ghẹo và lại nói thêm: chỉ vì miệng cứng, tay chân đều cứng nên đành chịu đấy thôi. Nhà anh ta chạy chữa đã khá nhiều, thay đổi tới 9, 10 lương y. Có ông chữa về mặt kinh giản, có ông chữa về mặt phong đờm, có ông chữa theo phương pháp bổ tâm an thần... đều không công hiệu. Tiên quân tôi (tức ông bố của Ứng Long) tới thăm, nói: "Người không ngã ngất, tay chân không co duỗi, trong họng không tiếng đờm khò khè, miệng

không sè bọt giãi,... không phải giản mà cũng không phải phong đờm; miệng há, tay không nắm chặt... Đó là cái hiện tượng hư chứng chứ không phải thực chứng. Dùng những loại thuốc hóa đờm chấn kinh, chỉ làm tổn hại nguyên khí, thật không ích gì. Tri thức của con người, do não trông coi. Một khi khí âm dương ở trong não mất sự điều hòa, sẽ phát sinh bệnh biến. Liền dùng một bộ óc lợn (dùng dao nửa cắt bỏ những gân đỏ), cùng nấu với một đồng cân rươi Đông trùng hạ thảo (sâu chít) (nấu cách thủy cho thật chín) cho ăn. Mỗi ngày ăn 1, 2 lần. Chuyên ăn như vậy, hết chừng bốn chục bộ óc, bệnh khỏi hẳn. Tôi (Ứng Long) xét: dùng Đông trùng hạ thảo với óc lợn mà chữa khỏi chứng bệnh lạ lùng như trên, các phương thư chưa từng nói tới. Cũng không có một y án nào chữa loại bệnh như thế cả. Hỏi về ý nghĩa sử dụng 2 vật đó, Tiên quân tôi nói: Đông trùng hạ thảo là một giống mùa đông là con sâu, mùa hạ là cây cỏ; theo khí hậu để biến hóa, rễ nó tính ôn mà thân nó tính lương, có hàm cái ý nghĩa "âm dương hổ căn", và cái tác dụng của nó để làm cho khí âm dương ở trong óc cũng được biến hóa tiếp tục,... Còn như dùng óc lợn cũng chỉ là theo cái lẽ "lấy óc bổ óc" cho dẫn tới nơi bị bệnh thôi, không có ý nghĩa gì cả..."

Trên đây là lời chép của Diệp Ứng Long. Tôi xét: bệnh "tựa giản không phải là giản" thuật ở trên, mà họ Diệp trách vào óc là đúng. Nhưng sao không truy nguyên thêm: Óc bởi đâu mà có? Não là bể của tủy, tủy sinh ra bởi Thận. Vậy bệnh đó có thể chỉ chuyên bổ não mà không bổ Thận được chăng? Nói đến bổ Thận, lại phải nên phân tích là nên bổ Thận thủy hay bổ Thận hỏa? Như: bệnh trên mà dùng Đông trùng hạ thảo chữa khỏi, tất là do "Thận mệnh hỏa suy" vì căn cứ vào **Dược tính khảo** thì: Đông trùng vi cam tính ôn, có tác dụng "bí tính, ích khí, chuyên bổ mệnh môn...". **Bản**

thảo tông tân cũng chép: "Đông trùng vị cam bình, có tác dụng bảo Phế, ích Thận bổ tinh tủy, v.v...". Xem đó, có thể đoán định được rằng: bệnh tuy tại óc, mà gốc ở Tủy, nên bổ Tủy, bổ mệnh môn mới khỏi. Còn như dùng óc lợn mà họ Diệp chỉ cho là dùng óc để dẫn tới óc cũng quá sơ sài. Căn cứ vào Bản thảo thì: óc lợn vị cam hàn, chủ trị chứng phong huyễn (đầu choáng váng), ù tai v.v... Vậy dùng óc lợn hợp với Đông trùng, một đẳng trị tiêu, một đẳng trị bản, cả tiêu bản đều trị nên bệnh đó mới khỏi, chứ không phải là việc ngẫu nhiên. Vì họ Diệp tuy chữa khỏi bệnh mà phân tích chưa được thật rõ, nên bổ sung thêm.

ĐIỀU 144. KINH NGHIỆM CHỮA THUƠNG THỰC

Năm 1960 một giáo viên ngót 40 tuổi dạy một trường phổ thông cấp II tại Hà Nội. Vốn quê ở huyện Vụ Bản, Nam Định, nay là Hà Nam Ninh. Bố già và vợ con đều ở cả nhà quê. Bỗng một hôm nghe tin ông bố ở nhà quê ốm nặng, vì công tác quá bề bộn, muốn làm gấp đi một số việc cần thiết, rồi mới xin phép về nhà thăm bố. Vì một mặt làm việc quá nhiều, một mặt lo về bố ốm, con thơ, vợ lại không phải là người tháo vát, mà số thu nhập của gia đình có hạn, thì lấy chi để phụng dưỡng bố, nuôi nấng con? Do hai nguyên tố trên, thành ra suốt đêm thao thức, không hề chợp mắt, uống ăn dần dần kém sút, sắc mặt xanh nhợt. Kết quả khi lên lớp giảng dạy cũng uể oải bợt bạt, nói không thành câu; khi giờ giải lao chỉ ngồi ngủ gật... Nhưng đặt mình xuống nằm lại không sao ngủ được... Dần dần hóa ốm. Ông ta vốn tin Đông y, nên dù ốm, chỉ xin nghỉ ở nhà điều dưỡng, không chịu đi nằm bệnh viện. Khi đến mời tôi chữa thì đã nằm nhà ngót một tháng. Tôi chẩn mạch, thấy mạch bên tả Trâm Hoạt, mạch bên hữu Trâm Khẩn, nhưng thỉnh thoảng lại thấy

"chỉ". Tôi hỏi về quá trình điều trị... Ông ta nói: đã uống của cụ lang... ở phố... 8 thang Quy Tỳ, không công hiệu. Sau mời cụ lang... ở phố... Cụ ấy bảo tôi nên uống thêm mười thang Quy Tỳ nữa, chỉ thêm vào đơn cũ hai vị Trần bì, Bán hạ, mỗi vị 2 đồng cân... Nghe xong, tôi nói: Quy Tỳ là một bài chữa về chứng nghĩ ngợi quá độ của Nghiêm Dụng Hòa, ý nghĩa lập phương của bài đó rất hay. Nguyên bài đó trước không có Dương Qui và Viễn chí. Sau Tiết Lập Trai gia vào để bổ sung thêm cho Thận khí và Tâm huyết. Lại nhân Vy khí không hòa, nên mới thêm Trần bì và Bán hạ... Cụ lang... dụng được như vậy là đúng. Sở dĩ uống tới hơn chục thang mà vẫn không khỏi chỉ vì các cụ quá chủ quan, chỉ "Vấn" mà không chịu "Vấn" với "Thiết". Nay tôi căn cứ vào "Vấn" với "Thiết", chủ yếu là "Vấn", biết được rằng: Ông vì quá lo bổ ố, khiến Tâm Tỳ bị uất kết, lại công tác bề bộn, muốn được chóng xong, tuy đã mệt không muốn ăn mà cũng cố nhấm nhát nuốt cho bằng được, tưởng rằng ăn được nhiều thì sẽ thêm sức khỏe, có ngờ đâu Tỳ đã yếu, lại cố ăn nhiều, khiến cho Vy bị thực trệ, các luồng khí hóa lại càng thêm vướng mắc... **Kinh** nói: "Người bị thương thực thì sợ mùi cơm...", cái nguyên nhân làm cho uống ăn kém sút là ở đó. **Kinh** lại nói: "Vy không hòa thì nằm không yên..." Giờ mạch bên hữu Trầm Khẩn, tức là cái hiện tượng của "thực trệ" đó... Tiếp đó, tôi cất bài Hương Sa bình Vy tán gia Ổi khương cho uống. Uống hết hai thang, người thấy mùi cơm không sợ nữa. Cách hai hôm sau, tôi lại cất bài Quy Tỳ thang cho uống. Hết 5 thang khỏi hẳn.

Khi khỏi, bệnh nhân có ý thắc mắc hỏi lại tôi: cùng dùng một bài thuốc, mà khi khỏi khi không khỏi, là tại sao? Tôi đáp: "Kỳ Bá nói: "Chữa bệnh nên nhận rõ Tạng Phủ, trước trừ bỏ những chứng hậu nhỏ, rồi sau mới điều đến khí. Khí thực thì tả, khí hư thì bổ, đồng thời lại phải biết sự sống

khổ của tình chí để điều trị...". Vì vậy, tôi mới căn cứ vào "Vấn", mà hành khí đạo trệ trước, rồi mới chữa đến bản bệnh sau... Tuy cùng dùng một bài mà công hiệu khác nhau là do đó.

ĐIỀU 145. CHỮA CHỨNG THI QUYẾT

Trước hồi tạm chiếm, tôi xuống thăm một anh bạn ở Quảng Yên nay là Quảng Ninh - B.T). Sau bữa cơm chiều, bỗng ông bạn tôi tỏ ra vẻ trịnh trọng nói với tôi: "Tôi có một việc rất cần, muốn nhờ Bác giúp, lại nghĩ Bác mới đi đường xa tới, e bác nhọc mệt không dám phiền. Nhưng nghĩ đi nghĩ lại mãi, việc này chỉ có Bác họa may mới giúp được, vả nhân mệnh chí trọng, chắc Bác cũng không nỡ vì ngại phiền mà từ chối...". Tôi nghe ông bạn tôi nói, rất đổi ngạc nhiên, không biết việc gì mà ông ta phải nói rào đầu rào đuôi một cách trịnh trọng như vậy? Tôi liền ngắt lời hỏi lại: việc gì mà bác phải nhờ đến tôi thế? Chắc Bác cũng đã hiểu tôi, tôi chỉ biết có một việc làm thuốc, ngoài ra đều "thượng hạng vô dụng". Nếu bảo tôi giúp về việc thuốc thì có khi nào đã là thầy thuốc, gặp bệnh mà lại ngại phiền bao giờ... Vậy thì là việc gì bác cứ nói rõ ngay, hà tất còn phải "khái thừa, chuyển, hợp"... theo điệu làm thơ mãi thế" (Vì ông bạn tôi rất sành ngâm vịnh, nên tôi nói đùa như vậy). Tôi nói dứt lời, ông bạn tôi gật gù nói: "Vâng, tôi rất hiểu Bác, nên việc của tôi nhờ Bác hôm nay cũng không ngoài vấn đề thuốc. Nguyên tôi có người em dâu họ ở bên làng Hưng Trị, cách đây chỉ hơn một cây số. Năm nay thím nó mới ngoài 30 tuổi, thể chất vốn yếu, đã có lần bị băng huyết. Lần này thấy trong bụng không yên, đến bệnh viện chẩn trị, bệnh viện cho thuốc tẩy mang về uống; vừa uống khỏi miệng tức thời ngã ngất, bất tỉnh nhân sự. Bấy giờ vào khoảng 12 giờ rưỡi. Mãi đến giờ là đã 5,

6 tiếng đồng hồ rồi, mà vẫn cứ nằm trơ như cây gỗ. Lúc bác xuống chơi, cháu nó đi gọi tôi, tôi vào sờ tay vào chỗ mỗ ác, hình như vẫn hơi có phập phồng... Tôi trở ra bảo chú nó không được liệm vội, chờ tôi, tối đến sẽ hay... Vừa rồi, tôi thấy cháu nó về nói nhỏ: vẫn cứ nằm trơ như trước. Chú nó giục tôi đến để cho liệm... Riêng tôi thì tôi còn nghi về cái chỗ hơi phập phồng ở mỗ ác, có lẽ chưa chết thật chăng? Nhưng nếu chưa chết thật mà không có người chữa thì kết quả cũng vẫn là chết thật. May sao được dịp Bác đến chơi, tôi lấy làm mừng thầm ngay từ lúc được tin Bác đến...". Tôi đợi ông bạn tôi nói hết lời, vội lấy ngay áo, vừa mặc áo vừa nói: "Gớm! Bác gan thật, bệnh tình đến thế mà mãi đến giờ mới nói... lại còn cứ vẽ rờng vẽ rần sốt cả ruột! Thôi, đi ngay thôi..."

Khi tới nơi, tôi thấy bệnh nhân nằm thẳng trong màn, mình phủ chiếc chăn đơn, mặt đã đắp giấy. Tôi sờ tay vào mình, thấy tuy mát nhưng không giá lạnh, để tay vào mỗ ác, quả nhiên vẫn có hơi phập phồng; để bông lên mũi, trông tỉnh, những sợi bông nhỏ như có hơi lay động; để hần tay lên đầu mũi và sống mũi cũng chỉ mát mà không giá lạnh. Tôi liền chấn vào Thốn khẩu... phảng phất hình như luồng mạch cũng có động... Tôi nghĩ: đó chính là cái chứng triệu: tâm thể hãy còn nở bóp, luồng mạch chưa đến tuyệt hần... Có lẽ đây là cái hiện tượng "Thi quyết" như Quắc Thái tử chăng? Dương lúc trù trừ ngẫm nghĩ chưa quyết, ông bạn tôi cố nài thanh đơn... Tôi liền kê bài Sâm Phụ thang: Sâm đại quang 3 đ.c., Sinh phụ 1.5 đ.c.... sắc lấy nước đặc, múc vào thìa nhỏ, vạch môi đổ cho uống, tuy không nghe tiếng nuốt, nhưng trong khoảng 5, 6 phút, đổ vào được tới lưng chén tống, không tràn ra một chút nào... Đêm hôm đó, tôi và ông bạn tôi đành phải trú ở đó, đồng thời báo ngầm ông bạn nói với người nhà phải hết sức bình tĩnh, có chuyện trò, tổ tôm,... thì xuống nhà ngang, và cũng đừng đóng gổ, mỗ lợn

vội... Nhất là con cháu, cấm không ai được sùi sụt. Chà! Mệnh lệnh của tôi lúc ấy sao mà uy linh thế! Ai nấy đều nghe rầm rập. Sau 2 tiếng đồng hồ (chúng 12 giờ đêm), tôi xem lại dưới ánh đèn đất sáng choang, thấy 2 mắt bệnh nhân đã có vẻ muốn mở; sờ vào chỗ mổ ác, thấy nóng hơn trước và phập phồng rõ rệt hơn; chẩn ở Thốn khẩu, luồng mạch tuy rất vi nhược, nhưng cũng đã rõ ràng. Tôi găt đầu, nói lẩm bẩm: "Có sinh cơ rồi!". Liền đó, tôi muốn nhắc hẳn tay lên để xem đã có cử động được chút nào chưa... thấy bệnh nhân hình như muốn sờ tay lên đầu... Tôi chợt nghĩ ra liền hỏi người nhà: lúc bệnh nhân chưa ngất, có chứng nhức đầu không? Người nhà nói: nhức đầu nhiều lắm. Tôi liền nhớ tới trong **Thương hàn luận** có câu: "Đau đầu đến nỗi muốn ngất đi, Ngô thù du thang chủ về bệnh ấy...". Lại nghĩ: bệnh nhân trước đã bị băng huyết, lần này lại bị thuốc tẩy, khí huyết không còn đủ lực lượng dẫn lên đỉnh đầu, cần phải dùng phương pháp ôn thông, cho khí huyết có thể đi khắp được. Ấu là cứ tuân theo Trọng thánh, dùng bài Ngô thù du thang: Ngô thù 3 đ.c., Sâm 1,5 đ.c., gừng sống 3 đ.c., Đại táo 4 quả. Sắc lấy nước đặc, đổ cho uống làm 4 lần, cách 2 giờ uống một lần. Tới 10 giờ ngày hôm sau, bệnh nhân sống lại hẳn, tỉnh táo, đã nói thành câu, chỉ hơi bọt bọt. Tôi vẫn dùng bài trên nhưng Ngô thù giảm bớt 1,5 đ.c., Sâm tăng lên 3 đ.c. Sang tới ngày thứ 3, tôi đổi dùng các bài Dương qui nội bổ Kiến trung thang, Chích cam thảo thang v.v... Hết một tuần lễ, bệnh nhân hoàn toàn bình phục. Ông bạn tôi và ông em họ, tỏ lời cảm ơn... Tôi cười nói: "Tôi làm nên trò trống gì mà cảm ơn! Xin hai bác chỉ nên cảm ơn ông Trọng Cảnh thôi!"

ĐIỀU 146. KINH NGHIỆM CHỮA TIẾT TẢ (I)

Năm 1951, vào khoảng tháng 6, 7. Một thanh niên ở làng Châu lõ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (bây giờ là Hà

Bác) đến mời tôi chữa bệnh cho ông bố. Y nói: bố bị đi tả đã hơn một tháng. Lúc bắt đầu bị sốt, kém ăn, ngày đêm đi ỉa chảy 6, 7 lần. Đã lấy thuốc ở một lương y người cùng làng, uống tới 12 thang, sốt nóng tuy đã bớt, nhưng ăn càng kém, ỉa ra phân không tiêu, còn nguyên cả thức ăn, ngày đêm ỉa tới 10 lần, có lần lẫn cả máu, có lần chỉ như nước vo gạo... Lại thay một lương y khác tưởng là bớt, không ngờ lại thêm chứng đau bụng, người gầy trơ xương, không ngồi dậy được nữa. Chúng tôi lại đón lương y khác. Cụ này thăm bệnh xong, bảo rằng: Đây là bệnh kiết lỵ, ỉa chảy mà biến thành lỵ. Theo sách không chữa được nữa. Nói rồi, cụ ấy bỏ không chữa... Khi tôi tới chẩn, coi tình hình đúng như lời người con nói. Nhưng nhận định về tinh thần, tuy bị bệnh đã lâu mà tinh thần vẫn còn vượng, mạch Phù Huyền và Tiểu. Nhân nhớ lại trong **Mạch yếu tinh vi luận** có nói: "Bệnh đã thành mà chuyển biến, nếu do phong mà biến thành hàn nhiệt" - Lại nói: "Bị phong lâu, sẽ là chứng ỉa chảy"... Bởi phong do Mộc hóa, phong bị quá lâu thì Tỳ thổ bị thương mà ỉa ra nước và phân không tiêu, tức là "sôn tiết". Trong **Âm dương ứng tượng đại luận** cũng nói: "Mùa Xuân bị thương về phong, sang mùa Hạ sẽ sinh bệnh sôn tiết"... cũng thuộc về loại bệnh này. Và địa thế làng này rất trũng, khí ẩm thấp quá nhiều, phải dựa vào hoàn cảnh để điều trị. Tôi liền cất bài Nhân sâm bại độc, gia Trần bì, Sinh khương, và gạo "cánh" (sao vàng)... Mỗi thang 35 đ.c. sắc cho uống. Uống liên tiếp 3 thang trong 3 ngày, các chứng hậu khỏi tới 6, 7 phần mười. Liên đổi đơn cho uống Thanh thử ích khí thang gia giảm, mỗi thang đều thêm một nhúm gạo "cánh" sao vàng. Uống thêm 5 thang nữa, bình phục như thường.

ĐIỀU 147. KINH NGHIỆM CHỮA TIẾT TẢ (II)

Từ xưa tới nay, tôi chữa bệnh ỉa chảy, phần nhiều dùng thuốc Nam, vừa rẻ tiền vừa chóng khỏi. Những vị tôi hay dùng nhiều là: lá ổi già, vỏ ổi rộp, bã nâu tẩm nước gừng sao, bã sắn dây tẩm nước gừng sao, hạt sen, lá và hoa mã đề, gừng nướng, lá tre bánh tẻ sao ròn, củ sả, vỏ bí đao sao ròn, đất thó vàng và đất lòng bếp ... Mà vị chủ yếu nhất là đất thó vàng và đất lòng bếp. Chỉ mấy vị trên đó, thay đổi thêm bớt, có khi dùng 1, 2 vị, có khi dùng 3, 4 vị, đều tùy chứng hậu để thay đổi gia giảm. Nhưng không mấy khi không dùng đến đất thó vàng, hoặc đất lòng bếp. Vậy mà đều thu được kết quả. Có một điều đáng phàn nàn là những dược phẩm tôi dùng đó, phần nhiều chỉ được áp dụng với bà con nghèo khó ở thôn quê, còn các người ở thành thị hoặc có của dư của để, ít khi chịu dùng. Còn một điểm nữa, những dược phẩm tôi dùng, phần nhiều có tác dụng với thực chứng, với bệnh mới phát... Nếu bệnh tà đã sâu, chứng hậu đã nặng, bệnh nhân quá suy yếu... Tất phải dùng tới Linh, Truật, Quế, Phụ v.v... Không thể cố chấp mấy vị kia mà không quyền biến.

Chị Hoàng thị Tố Nga, ngoài 20 tuổi, bị bệnh đường tả (ỉa chảy), ngày đêm hơn 20 lần. Chữa chạy hơn 1 tháng, mà bệnh ngày càng nặng thêm. Tới khi mời đến tôi, thì bệnh tình đã khá nặng, gia đình đã chuẩn bị việc ma chay. Người nhà sợ dĩ mời tôi, chẳng qua cũng chỉ là còn nước còn tát... Lai thường nghe đồn tôi có thể căn cứ vào mạch để quyết tử sinh, nên mới mời tôi, mong tôi nói rõ để kịp lo liệu. Khi tôi chẩn mạch thấy: hai bên Quan bộ đều Trầm Phục, hai bên Thốn bộ thì lơ lơ như có như không, nhưng trọng án còn có căn để chưa đến nổi rỗng không. Đoán là Phế Tỳ đều hư,

chưa phải là chứng chết. Liên sử dụng phương pháp bổ Phế, bổ Tỳ, kê đơn cho uống. Uống hết 2 thang, không chút công hiệu. Đến ngày thứ 3, tôi chẩn lại, đương lúc chẩn thì bệnh ho, muốn khạc đờm... tôi muốn nhận xem khí lực còn khá hay không, liền cứ dùng dằng chưa buông bỏ tay chẩn, bệnh nhân cố vé không chờ được, nhổ ngay đờm xuống đất, cách giường nằm tới hơn một thước. Thấy hành động đó, biết bệnh nhân chỉ Tỳ hư, chứ không phải Phế hư. Liên bảo người chõng: bệnh nhân Phế còn vượng, chỉ có một mình Tỳ thổ bị bệnh. Tỳ ghét thấp mà ưa táo, ra vào lên xuống đều nhờ khí của Tỳ dương để chuyển vận. Giờ vì tiết tả quá nhiều, Tỳ dương đã bị hư tổn. Các lương y trước thấy có chứng ho, lại dùng thuốc nhuận Phế luyện với mật cho ăn, thấy tiết tả quá lâu, lại dùng thuốc phân lợi và chỉ sáp, do đó Tỳ dương đã bị thương, Tỳ âm lại thêm tổn, tuy muốn chỉ tả, mà kết quả vẫn không ngừng. Nói rồi, tôi liền sử dụng phương: dùng Đảng sâm 6 đ.c. để bổ Tỳ dương, Hoài sơn (sao) 4 đ.c. để bổ Tỳ âm; Bạch truật 6 đ.c. để trừ Tỳ thấp; Bạch linh 3 đ.c. để khơi thông thủy đạo; Cam thảo 2 đ.c. để giữ vững Trung châu. ngoài ra lại dùng Hoàng thổ 4 lượng, trộn lẫn với các vị trên cùng sao kỹ, đem ra lọc bỏ Hoàng thổ; dùng Hoàng thổ đó hòa vào nước đun sôi, để lắng trong, lấy nước ấy để sắc thuốc... Uống hết 1 thang, bệnh giảm, hết 2 thang bớt nhiều, chuyên uống 6 thang bệnh khỏi hẳn. Có người thấy tôi dùng Hoàng thổ để sao thuốc, rồi lại hòa nước để sắc thuốc... cho là hiệu kỳ lập dị. Nhưng thực không phải, tôi dùng như vậy chỉ là bắt chước Dự Gia Ngôn, tuân theo phương pháp của Trọng Cảnh, lấy phương pháp chữa hạ lý để chữa Đông tiết mà dùng bài Xích thạch chi Vĩ dư lương đấy thôi. Có phải là lập dị đâu.

ĐIỀU 148. ĐIỀU TRỊ HOẮC LOẠN

Hoắc loạn là một loại bệnh thuộc về cấp tính - tức ta thường gọi là *dau bão*. Chữ "bão" có thể là một hình dung từ khá đúng - Mà "Can hoắc loạn" lại càng nguy cấp hơn. Vì muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được, mấy chốc mà không đi đến tình trạng 9 khiếu nghẽn tắc, âm dương đều tuyệt! Vậy khi lâm sàng, cần phải ứng biến cho nhanh, mới khỏi gây nên tai vạ.

Hoàng Văn Phú, 49 tuổi, trưởng ban Nông hội xã... tỉnh Hà Bắc. Bị bệnh qua một hôm, đã tiêm không khỏi. Bảy giờ mới mời tôi đến chữa.

Vọng: mặt xanh nhợt, lưỡi hơi cứng, chân co khó duỗi.

Vấn: Tiếng nói khó nhọc, mệt.

Vấn: Trước khi phát bệnh, thường có đờm thực đình trệ trong lồng ngực thường bằng bằng nghẽn tức khó chịu, kém ăn, lại gặp mấy ngày nắng nực quá độ, xung quanh nhà ứ khí bốc lên nồng nặc khó chịu... Bỗng dưng phát bệnh.

Thiết: Tả thủ Sáp, hữu quan Hoạt Thực

Hiện chứng: Bụng đau như thắt, muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được.

Biện chứng: Trước đã do có tích trệ làm nghẽn tắc "phủ khí"; sau lại gặp khí nóng nực quá độ và ứ khí nồng nặc làm ngăn cản "kinh khí"; do đó Trung châu rối loạn, Vỵ quản khí nghịch... Phát sinh các chứng trạng ở trên. Mặt xanh lưỡi cứng, là do tà đã vào dinh, Dinh khí không lưu hành được, mà gây nên. Hợp mạch với chứng, chính là *Can hoắc loạn*.

Luận trị: Phàm bệnh phát sinh mau chóng, không nên lo đến chính hư. Nếu không dùng phương pháp nội ngoại đều trị, để bài tiết bỏ bệnh độc, thì khó thu được kết quả. Trước dùng phương pháp ngoại trị: dùng "phi châm" - (tôi không có phi châm, phải dùng mũi dao nhọn sau khi mài sắc và khử trùng thật kỹ - thích huyết Ủy trung, bóp cho ra hết máu độc. Rồi dùng "diêm thang" thám thổ để khai thông trệ khí. Quả nhiên thổ ra được một bãi đờm khá to, có cả thứ nước vàng xanh lẫn lộn. Thổ xong, bụng đau giảm ngay. Kế đó dùng phương pháp nội trị, dùng bài Chi tử sị thang gia vị để điều khí hành huyết, giải độc an trung".

Bài thuốc: Chi tử 1,5 đ.c. Hương sị 3 đ.c.

Hương phụ 2 đ.c. Xuyên phác 2 đ.c. Xương bồ 0,8 đ.c.

Bán hạ 1 đ.c. Phục linh 3 đ.c. Ích mẫu 2 đ.c.

Sinh thảo 0,5 đ.c.

Theo bài trên, uống luôn 2 thang, khỏi hẳn. Sau đó, bảo bệnh nhân chỉ cần ăn uống thanh đạm và điều độ, để điều dưỡng Vy khí, không phải uống thuốc nữa.

ĐIỀU 149. KINH NGHIỆM CHỮA BỆNH GÙ

Trung y tạp chí tỉnh Phúc Kiến xuất bản năm 1959 có đăng một bài của Trần Long Chấn nói về dùng Thương truật với Mẫu lệ chữa bệnh Gù (câu lâu), tuy cũng dựa theo Bản thảo, nhưng về phương pháp sử dụng cũng có sáng kiến. Long Chấn viết:

"Bệnh Câu lâu là do chất vôi ở trong xương không đầy đủ mà gây nên... Các trẻ em từ 3 tuổi trở xuống thường hay bị... Nếu bệnh phát sinh tại bộ phận đầu thì Thông môn (thóp thờ hay thóp mụ) có khi đến 2 tuổi vẫn chưa kín, đầu thường

toát mồ hôi. Trung y gọi là "giải lô"; nếu bệnh tại bộ phận ngực thì xương ngực gồ ra, Trung y gọi là "quí hung", nếu bệnh phát sinh tại đường xương sống thì lưng gù xuống không ngửa lên được, Trung y gọi là "quí bối"; nếu phát sinh tại tay chân thì xương tay chân xù ra và mềm, không cử động được... Lại thường kèm có các chứng mồ hôi trộm và sốt nóng v.v... Đối với 3 loại bệnh trên, trong các sách cổ của Trung y, dùng những bài như Cầu não hoàn, Bổ thiên đại tạo hoàn... đều có tác dụng. Nhưng tôi vốn hiếu kỳ, muốn tìm một phương pháp chữa khác với người xưa. Tự nghĩ: nếu trong xương thiếu chất can xi, thì sẽ hóa thành mềm, nếu thiếu vitamin D thì cũng không thu hút được chất can xi. Vì vậy tôi mới dùng một vị cỏ hàm chất vitamin A và D là Thương truật, với vị hàm cỏ chất canxi là Mẫu lệ để chữa loại bệnh đó, thu được kết quả tốt đẹp.

Dưới đây là phép bào chế và cách dùng:

- Dem Thương truật sấy khô, tán bột, mỗi lần dùng 5 phân, trộn với thức ăn cho ăn, ngày 3 lần (bệnh án số 1).

- Dùng Thương truật nửa cân, tẩm với 1 cân dầu lạc, qua một đêm nấu thật kỹ, bỏ Thương truật, dùng dầu. Mỗi lần cho uống 10 giọt, ngày 3 lần. (Bệnh án số 2).

- Dem Mẫu lệ nung chín, tán bột, mỗi ngày dùng 3 đồng cân, đun với 3 chén nước cạn còn 2/3 chén, chia làm 3 lần, trộn với thức ăn cho ăn (bệnh án số 1).

- Dem Mẫu lệ nung chín, tán bột, mỗi lần dùng 2 ly, trộn với thức ăn cho ăn, ngày hai lần (bệnh án số 2).

Bệnh án số 1: Em Trần, mới 18 tháng. Đầu bỗng dưng lệch về bên phải, vai bên phải sụt thấp hơn vai bên trái, đi cứ lệch về bên phải, nếu ngã xuống, không dậy được. Hễ ngủ thì ra mồ hôi trộm, ban ngày trên đầu cũng ra mồ hôi. Hỏi trước

khi phát bệnh: có phát sốt nóng, và ỉa chảy; lấy tay nắn cổ và gáy đều mềm, vai bên phải cũng mềm; tia mạch ở Hồ khẩu sắc xanh nhạt, hơi tía; rêu lưỡi trắng và dày. Đại, tiểu tiện bình thường. Cho uống bột Thương truật và bột Mẫu lệ, theo đúng công thức ở trên, qua một tuần lễ, đầu không lệch nữa, các chứng khác đều khỏi dần.

Bệnh án số 2: Em Lâm 3 tuổi, hai bên xương gối cong lại, khó đi. Thể ôn và mạch bình thường, sắc mặt xanh tái. Cho uống dầu Thương truật và bột Mẫu lệ, đồng thời dặn người mẹ lúc em ngủ thì chịu khó nắn hai bên xương gối. Uống thêm và nắn vừa một tháng, xương gối lại thẳng, đi đứng như thường.

Tôi xét: Thương truật tính chất khổ ôn không độc, có tác dụng chữa phong hàn, thấp, tý... ẩm dạ dày, tiêu thức ăn (Bản kinh), chữa gân xương mềm yếu (Nhật Hoa)... Mẫu lệ tính chất hàn bình, hơi hàn, không độc. Có tác dụng khỏe các khớp xương (Bản kinh). Long Chấn dùng 2 vị đó để chữa bệnh xương thật rất đúng. Phương pháp bào chế cũng hợp. Riêng về cách uống có lẽ hơi ít. Hoặc giả vì chữa cho các em còn bé quá, nên mới dùng ít thế chăng?

Năm 1960, 1961, tôi chữa một người tên là Nguyễn Thị Sào, 21 tuổi, đã có một con 4 tuổi, làm bí thư thanh niên huyện Quảng Oai, Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì - Hà Nội, chính quê ở làng Cổ pháp, nay là Phong Vân. Sào bị qua mấy cơn sốt nóng xoàng đã khỏi, tự nhiên thấy đau nhức tại đốt xương sống thứ 7, dần dần toàn thể đốt xương lồi hẳn lên gân bằng nắm tay, đồng thời tay chân bên trái bị co lại không duỗi ra được, tức là đã bị bán thân bất toại. Bệnh viện Sơn Tây giới thiệu về Bệnh viện Bạch Mai, qua sự chẩn đoán của các bác sĩ cho là đốt xương bị mục, tức là bị bệnh cốt lao (lao cột sống), bảo phải bó bột một năm, may ra mới khỏi.

Người nhà đưa về. Có người mách nên uống cao hổ cốt, lại giới thiệu cho đi mua, hết 90 đồng, được 3 lạng. Không rõ uống bằng cách nào, chỉ biết là sau khi uống hết 3 lạng cao, co rút và tê liệt nốt tay chân bên phải, trong ruột lại nóng nẩy bào hao rất khó chịu... Bấy giờ người nhà mới đưa đến tôi, yêu cầu chẩn trị.

Tôi trông thị Sào người mập mạp, sắc mặt hơi xanh. Hỏi đến sự uống ăn, đại tiểu, vẫn được bình thường. Duy có ăn phải bón; nằm muốn trở mình phải người đỡ; đại, tiểu phải người bế. Chẩn mạch Quan Thốn Trầm Huyền, Xích Trầm Nhược. Nhận định là Thận suy, thủy không dưỡng mộc; đường xương sống thuộc về Đốc mạch, Đốc mạch có nhiệm vụ đốc xuất các kinh dương; giờ Đốc mạch là nơi bị bệnh nên các kinh dương đều ảnh hưởng. Can chủ cân, giờ Can không được sự nuôi dưỡng của Thận thủy, nên gân mới bị bệnh mà sinh co quắp... Tôi liền chủ trương dùng phương pháp bổ Thận bình Can, lấy bài Tam giáp phục mạch hợp với Nhị diệu tán làm chủ dược, rồi tùy trường hợp gia giảm thêm một vài vị. Các vị Mẫu lệ, Qui giáp, Miết giáp đều dùng sống không nung. Đó là tôi theo thuyết "có dùng sống thì khí lực mới được toàn" của Trương Sơn Lôi trong Trúng phong giác thuyên. Ngoài việc thuốc uống trong, tôi lại kiêm dùng cả ngoại trị, tức là châm cứu, chuyên sử dụng các huyệt: Đại chùy, Thân trụ, Đại chử, Hoàn khiêu, Thử liêu, Dương lăng, Âm lăng, Thận du, Mệnh môn, Đại đôn v.v... các huyệt đó hoặc châm hoặc cứu, thay đổi sử dụng, mỗi lần chỉ dùng 3, 4 huyệt là cùng. Tôi kiên trì chữa như vậy hết 6 tháng, khôi phục lại thể trạng như thường. Các vị của bài Tam giáp và Thương truật, trước sau dùng hết tới 9, 10 kilôgam. Châm và cứu chừng 80, 90 lần.

Bệnh của thị Sào tôi sở dĩ chữa được hiệu quả, việc dùng thuốc và châm cứu được đúng là một phần, mà việc nuôi

năng chăm nom thì chiếm một phần trọng yếu. Thật thế. Từ Phong Vân tới Hà Nội một con đường hơn 60 kilômet không phải là gần. Mà người nhà bệnh nhân cứ thay đổi nhau đến nuôi, không bỏ một ngày nào vắng. Họ chia nhau: Người chồng ở nuôi 15 ngày, đến lượt mẹ đẻ 15 ngày, rồi đến mẹ chồng 15 ngày, lại bắt đầu đến người chồng. Nhất là tôi thấy mẹ chồng mà hàng ngày bế con dâu đi ỉa đi đái đến 4, 5 lần, không hề tỏ vẻ khó nhọc vất vả. Suốt trong 6 tháng trời, tôi không thấy bệnh nhân có lúc nào bị phải buồn rầu khó chịu, không thấy những người nuôi có lúc nào có vẻ bức dọc phàn nàn... Thật là một gia đình hiếm có. Do đó, càng làm cho tôi phải quyết tâm kiên trì, không nỡ vì lâu khỏi mà nản lòng. Do đó mà suy, việc chữa bệnh có thể chỉ chuyên dựa vào thuốc mà được đâu.

ĐIỀU 150. KINH NGHIỆM CHỮA DI NIỆU

Biện chứng luận trị, tùy bệnh sử phương là một nguyên tắc trị liệu đặc sắc của Đông y. Làm Đông y mà không nắm vững được nguyên tắc đó, sẽ đi đến tình trạng nhầm mắt dùng bừa các phương thuốc kinh nghiệm, không còn biết gia giảm và quân thần tá sứ là gì. Mấy y án chữa bệnh *di niệu* của Trương Thạch Ngoan dưới đây nói lên tầm quan trọng đó.

- Mẫn Thiếu Giang tuổi đã già, thể chất lại béo và khỏe vẫn đam phòng dục. Do đó bị một bệnh tới 30 năm, chữa vẫn không khỏi. Hễ khi nào gặp việc phải lo nghĩ, cáu giận hoặc uống ăn thất thường... thì sinh ra chứng đi đái vật luôn, mà lúc đái chỉ ra từng giọt, rất rít và buốt. Đến đêm đi nằm, vừa chợp mắt thì đái dầm lênh láng ngay. Khi thức dậy thì lại cứ đái rỏ giọt, rít và buốt như trước. Phàm các vị như Nhân sâm, Lộc nhung, Hà Sa đã uống rất nhiều, tuy không khỏi bệnh nhưng không hề chi; hễ uống đến Đan bì, Bạch truật

thì bụng trướng vượt lên, đau không thể chịu... Trương nói: bệnh này tên là *bào tý*, do ăn nhiều vị cao lương, khiến nhiệt tích ở bộ phận trên; dâm dục quá độ, tinh bị thương ở bộ phận dưới; khí thấp nhiệt thừa hư kết tụ lại ở nội bào mà gây nên bệnh. Dùng bài Thận lịch thang cũng hơi có công hiệu. Nhưng xét cái nguyên nhân gây nên tình trạng không nằm yên được, hễ ngủ thì đái dâm... là do *can hư hỏa nhiều*, khiến cho hồn mộng không yên và mất cái chức năng sơ tiết. Sở dĩ uống Mẫu đơn là một vị có tác dụng sơ tiết, mà phát trướng, là vì nó không chịu nổi cái tính "hương thoán" và làm kích động tới âm hỏa. Uống Bạch truật là một vị bổ tỳ mà cũng trướng, là vì nó không chịu nổi cái khí vị "trọng trọc" có thể làm cho khí thấp nhiệt úng trệ. Đến như uống Sâm, Nhung, Hà sa là các vị ôn bổ thì lại không hề chi, là vì "hư" nên chịu đựng được các loại "nhiệt", nhưng dù có chịu đựng được cũng không ích gì... Sau đó dùng bài Tang phiêu tiêu tán, đun cất (bầu dục lợn) để lấy nước luyện làm hoàn cho uống, đồng thời dặn phải kiêng kị phòng dục, uống hết một tế, bệnh khỏi...

- Hoàng Nguyên Cát hơn 60 tuổi, bị mù, nuôi một người thiếp để giúp đỡ mọi việc. Được ít lâu phát sinh chứng đi đái rỏ giọt. Qua mùa Xuân, không may bị ngã, rồi thành mê man vãi đái. Từ đó về sau, lại thêm chứng đái dâm, cứ cách một ngày hoặc 2, 3 ngày lại đái dâm một lần. Tới trung tuần tháng hai, bệnh lại càng nặng, ban ngày tức đái mà không đái được, cứ phải ngồi vào trong chậu nước nóng ngâm một lúc thì mới đái ra được đôi chút. Nhưng hễ nhắm mắt chợp ngủ là đái dâm ngay. Trương chẩn mạch có lúc Hư Đại, có lúc Tế Sác, mà quan bộ bên tả thì luôn luôn biểu hiện Huyền tượng. Đó là một chứng triệu Thận khí quá hư mà sắp đi đến tình trạng "hạ thoát". Liền cho uống luôn 2 thang Địa hoàng ẩm tử. Chứng đái rỏ giọt hơi bớt, chứng đái dâm cũng thưa.

Kế đó, cho uống Bát vị hoàn bỏ Đan bì, Trạch tả, gia Lộc nhung, Ngũ vị, Ba kích, Viễn chí. Uống hết một tế, bệnh khỏi".

Xem 2 y án trên, tuy cùng là bệnh đái rỏ giọt, đái dầm, mà phương pháp điều trị lại riêng biệt. Dù chứng tỏ biện chứng luận trị là một việc rất cần thiết, không thể thấy chữa một bệnh được khỏi, rồi dùng ngay phương thuốc đó để chữa bệnh sau, như một số người đã tưởng lầm.

ĐIỀU 151. KINH NGHIỆM CHỮA THỔ HUYẾT (1)

Về môn thổ huyết, ở trong các y thư, có sách dùng loại thuốc khổ hàn, lại có sách khuyên không nên dùng khổ hàn. Xem trị án của Cố Hiếu Lan sau đây, ta có thể nắm được điểm mấu chốt của phương pháp đó.

"... Người đàn bà họ Từ, bị thổ huyết ra hàng chậu, 2, 3 ngày không cầm được. Mất nhấm, tinh thần mê man, mặt đỏ, tay chân rã rời, hơi thở to, không nằm được... coi tình thế rất nguy, chẩn vào mạch: bên tả Trầm, bên hữu Hồng, nhưng trọng án còn hơi có căn. Đó là uất hỏa nung nấu vào Phế Vị đã lâu, lại gặp thời tiết nóng nực ở bên ngoài chèn ép vào, làm thương dương lạc, đến nỗi huyết ra mãi không ngừng. Xem các bài thuốc của lương y trước cho uống đều là khổ hàn, nên hễ uống vào miệng thì thổ ra ngay, không những vô ích mà lại càng thêm mệt. Liên theo ý bài Bát trấp ẩm, mượn khí vị cam hàn có thể vào Vị để dịu khí nhiệt ở bộ phận trên, khi huyết đã cầm được, sẽ tính đến việc trị bản. Dùng nước mía, nước ngó sen, nước rễ cỏ lau, mỗi thứ một chén nhỏ; nước Bạch quả 2 thìa, nước củ cải nửa chén nhỏ, nước lê một chén nhỏ, nước dưa hấu một chén nhỏ (thứ này để riêng hòa sống), nước lá sen tươi 3 thìa... 7 thứ nước trên

hòa làm một, đun cách thủy cho chín, rồi hòa nước dưa hấu vào, quấy đều, đổ cho uống dần dần đến hết. Đêm hôm ấy ngủ yên, huyết không thổ nữa, tinh thần tỉnh táo. Duy có mỗi mệt, biếng nói, nằm lìm lìm như người ngủ. Mạch tuy hơi bình, nhưng vẫn Hồng Đại vô lực... Đó là do mất huyết quá nhiều, đã có tình trạng biến thành "hư thoát"... Nhân nghĩ **Nội kinh** có câu: "Huyết thoát thì nên ích khí", liền theo nguyên tác đó, dùng: Nhân sâm 0,7 đ.c. (hòa Thu thạch với nước lã tẩm Sâm, sao khô), Hoàng Kỳ 0,7 đ.c., (tẩm nước Hoàng cầm cho ướt, rồi nướng cháy đen), Dương qui 1 đ.c. (sao đen), Hoài sơn 1,5 đ.c.; Phục linh (bỏ vỏ) 3 đ.c., Mạch môn (bỏ ruột) 1,5 đ.c.; Ngũ vị 7 hạt, khi sắc được thuốc, hòa thêm nước mía, nước ngó sen, nước lê cho uống từng chén nhỏ, liên tiếp. Theo phương pháp đó uống luôn ba thang, ăn được, tinh thần tỉnh táo, rồi khỏi. Môn nhân hỏi: "Về chứng thổ huyết, các sách đều dùng loại thuốc khổ hàn để điều trị, giờ tiên sinh lại chuyên dùng loại thuốc cam hàn mà khỏi bệnh là vì sao? Hiếu Lan đáp:" **Dan Khê** có câu: "hư hỏa thì nên bổ"; người phụ nữ này góa bụa lâu năm, lo nghĩ uất tích, Tâm Tỳ bị thương đã nhiều, lại bị thử thiệt nung nấu ở bên ngoài, vị huyết tràn lên, hễ gặp khổ hàn vào miệng thì thổ ngay, đủ chứng tỏ là hư hỏa rồi, cho nên dùng loại thuốc cam hàn mới cầm được. Nếu quả là thực nhiệt dồn lên, thì Trọng Cảnh đã có phương pháp dùng Đại hoàng; hoặc huyết thoát cần phải ích khí, thì Đông Viên đã có phương pháp dùng Độc sâm thang... Không thể cố chấp được"...

Xem thuyết của họ Cổ trên thì biết rằng: chứng thổ huyết do thực hỏa, vốn có thể dùng loại thuốc khổ hàn; nhưng ngoài chứng do thực hỏa ra, thì hoàn toàn không thể dùng khổ hàn. Người đời nay bị thổ huyết, đại đa số là do hư, vậy mà y giả nhất thiết dùng khổ hàn để điều trị, trách nào kết quả mười không được một.

ĐIỀU 152. KINH NGHIỆM CHỮA THỔ HUYẾT (II)

Phạm Văn Hồ là một danh y cuối đời Mãn Thanh, đối với bệnh thổ huyết vô luận là thổ ra huyết hay ho ra huyết, đều quen dùng hai bài:

1. *Phụ tử lý trung thang*: Phụ tử (chế) từ 1 - 3 đ.c., Đảng sâm 3 đ.c., Bạch truật (sao) 3 đ.c., Khương thán từ 1 đến 3 đ.c., Chích thảo từ 1 - 3 đ.c.

2. *Sinh thực địa phương*: Đại sinh địa từ 5 - 10 đ.c., Đại thực địa từ 5 - 20 đ.c., Tam thất từ 1,5 - 3 đ.c., Đan bì 3 đ.c., Kinh giới thán 1,5 đ.c., Đan bì 3 đ.c.

Phàm người thổ huyết không ngừng, sắc mặt xanh nhợt, mạch Trĩ và Nhược, dùng bài Phụ tử lý trung ôn trung để cầm huyết.

Nếu bỗng dưng thổ ộc ra huyết, sắc huyết đỏ tươi, mạch Hư Sác, thì dùng bài Sinh thực địa tư âm để bổ huyết. Phạm thị nói: "Bệnh thổ huyết thuộc âm hư dương thịnh vốn có nhiều mà thuộc dương hư hiệp hàn cũng không ít..." Nhân dựa vào thuyết cổ như: "Trung tiêu tiếp thụ khí và hút lấy chất nước, biến hóa ra sắc đỏ thành huyết" và "dương hư âm tất phải chạy..." mà nhận ra là "Ôn bổ trung tiêu" và "tư âm sinh huyết" là hai phương pháp căn bản chữa bệnh thổ huyết. Phạm thị lại nói: "Uống thuốc hàn lương để cầm huyết, huyết gặp hàn lương sẽ tự động lại, huyết dù có cầm được cũng chỉ là tạm thời; huyết tụ mà không trôi chảy, sẽ có lúc tràn lan đi càn, cho nên bệnh dự khỏi mà thường lại tái phát. Huyết gặp ấm thì lưu hành dễ dàng, lưu hành dễ dàng thì cứ noi theo đường kinh mà đi, không còn lo gì tràn ra ngoài nữa. Vì vậy sau khi bệnh đã khỏi thì khỏi hẳn không còn lo tái phát nữa.

Xem thuyết của họ Phạm vừa dẫn trên, hợp tham với thuyết của Cảnh Nhạc, trong **Cảnh nhạc toàn thư** quyển thứ 30, án về chữa bệnh thổ huyết của họ Nghê... Cảnh Nhạc nói: "Chứng này do lao quỵên làm thương Tỳ, khí dương của Tỳ Vị bị hư, khí không có gì giữ gìn, nên mới động huyết, nếu lại dùng thuốc hàn lương, Tỳ tất hại mà chết...". Bài thuốc của Cảnh Nhạc dùng: Phụ tử, Nhân sâm, Bào khương, Bạch truật, Cam thảo... làm một thang, sắc uống mà khỏi. Như vậy thì thổ huyết dùng Phụ tử cũng không phải là một việc lạ. Chỉ cốt khi lâm sàng biện chứng cho tinh, thì dù Sinh địa, dù Phụ tử cũng đều là linh đan cả, có hề chi...

ĐIỀU 153. ĐIỀU TRỊ DÒM ẨM

Mâu Trọng Thuần và Kha Vận Bá đều có bài nói về hai chứng "Dòm và ẩm cần phải chữa riêng", lý luận đó rất đúng. Nhưng lập luận có nhiều điểm còn chưa được rành mạch, sáng tỏ, người xem khó tránh nhầm lẫn. Tiện đây, tôi dựa vào lý luận của hai vị tiền bối đó, bàn bạc cụ thể thêm:

"Ẩm" tức là "thủy", chất trong mà không dính, nó là một thứ sẽ hóa ra mồ hôi, hóa ra tiểu tiện mà chưa thành.

Dòm, chất đặc và dính, nó là một thứ sẽ hóa ra "dịch" (nước màu), hóa ra huyết mà chưa thành.

Chứng ẩm sở dĩ sinh ra, bởi khí hóa của Tam tiêu mất sự vận hành, khí hóa của Tam tiêu không vận hành được là do mệnh môn hỏa không đầy đủ. Nội kinh nói: "Tam tiêu là cơ quan quyết độc, là con đường dẫn đi của nước; Bàng quang là cơ quan Châu đô, là nơi chứa tân dịch, nhờ có "khí hóa" mới phân tán ra được". Xem câu đó, ta nhận thấy: khi nước vào tới Vị, do sự vận hóa của Tỳ đưa các chất tinh vi lên Phế, đó tức là "tân"; còn các chất cặn thì dồn xuống Tam tiêu, nhờ

khí nóng nung nấu, thì dù chưa kịp dồn xuống làm tiểu tiện, cũng bài tiết ra ngoài làm mồ hôi (cho nên những người ra mồ hôi nhiều sẽ ít đi tiểu). Còn một phần xuống được tới Bàng quang cũng phải nhờ khí nóng của Tam tiêu, mới bài tinh xuống được. Nên mới nói: "nhờ có khí hóa mới phân tán ra được". Khi còn ở Tam tiêu thì gọi là "thủy", xuống tới Bàng quang thì gọi là tân dịch... Vậy chính bản chất của tân dịch cũng chỉ là "thủy". Hỏa của Mệnh môn không đủ sức bốc nóng, thì Thủy sẽ đọng lại ở Trung tiêu, mà xông hơi lên Phế. Về phần trị liệu dùng phương pháp "bổ hỏa, lý khí" tức là "trị bản", còn phát hãn và lợi tiểu tiện là "trị tiêu".

Đờm thì vô luận là tảo đờm hay thấp đờm... đều do Tỳ khí không đầy đủ, không vận hành được mạnh mà gây nên. Bởi chất tinh vi của thủy cốc, nhờ công năng truyền hóa của Tỳ, đạt ra ngoài cơ nhục, thì là huyết để thấm nhuần cho sự khô ráo, đạt tới gân xương thì sẽ là chất "dịch" để làm cho sự co duỗi được dễ dàng. Giờ Tỳ khí không đầy đủ, thổ không sinh được kim... khí ở Đản trung không đủ sức đạt ra cơ nhục, mà ứ đọng lại ở Trường Vy, sẽ thành ra đờm. Cho nên mới nói: "đờm do khí trệ mà sinh ra". Phương pháp chữa đờm, chủ yếu là kiện tỳ và "sơ lý" Tam tiêu, để cho sự vận hóa của khí được dễ dàng, như vậy là trị bản. Còn như tuyên uất, phá ứ là trị tiêu. Nếu là tảo đờm thì phải kiêm cả thanh nhiệt sinh tân. Đến như phải dùng đến phương pháp "phá ứ" là vì đờm cũng thuộc về huyết loại, nên chi "đình đờm" với "ứ huyết" thường cùng một phương pháp điều trị. Trị liệu chứng đờm, không nên bổ hỏa mà cũng không được lợi thủy. Nếu bổ hỏa lợi thủy, thì dù là thấp đờm cũng bị hỏa nhiệt nung nấu, càng thêm nhiều, càng rít chặt, không sao bài trừ được nữa. Trên đây là chủ yếu về *phương pháp đờm và ẩm phân trị*.

Đến như người bị chứng ẩm, tất kiêm có đờm; người bị chứng đờm thường cũng kiêm ẩm. Hai chứng đó phân nhiều

lẫn lộn nên chỉ trị pháp của người xưa thường không phân biệt. Nhưng xét cho kỹ thì mọi bệnh đều có nguyên nhân riêng, mà chứng hậu cũng đều có "sở chủ". Người bị bệnh ẩm mà có kèm đờm, thì chỉ chữa chứng ẩm mà đờm sẽ tiêu; nếu chứng đờm có nặng thì chữa cả chứng đờm cũng được. Vì chứng đờm mà sinh ra chứng ẩm, thì chỉ chữa đờm, chứng ẩm cũng sẽ khỏi. Nếu chứng ẩm nặng thì chữa cả chứng ẩm cũng được. Đó là hoạt pháp, là quyền biến. Người làm thuốc có biết được như vậy, mới tránh khỏi nạn "cố chấp" làm ảnh hưởng xấu đến bệnh nhân.

ĐIỀU 154. KINH NGHIỆM CHỮA KINH BẾ

Trần Thị Lăng, 32 tuổi, quê ở Thụy Ứng, Đan Phượng, vốn là người bị kinh nguyệt không đều. Hôm đó bị đau bụng kịch liệt, mời tôi đến chữa, hỏi thì đã hơn 40 ngày chưa hành kinh. Đau xoắn ở bụng dưới, dùng tay xoa bóp mạnh thì dễ chịu. Tôi đoán là bệnh thuộc hư hàn. Vì gặp lúc tôi vội có việc gấp, không kịp chẩn mạch, liền kê ngay bài thuốc dùng các vị: Nhục quế, Ô dược, Dương qui, Bạch thược, Ngải diệp... cho uống. Hôm đó gặp tiết trời nóng nực, nên Nhục quế tôi chỉ dám dùng có 0,5 đ.c. Sau khi uống hết 1 thang bệnh đau giảm được một nửa. Nhưng hai mắt lại thấy đỏ ngầu, mà không đau nhức. Tôi nhận ra đó là do cái tính tân nhiệt của Nhục quế, làm cho nhiệt uất ở Thượng tiêu mà sinh ra. Nhưng bệnh đau bụng đã bớt được một nửa, tức là thuốc đã trúng bệnh. Nên tôi vẫn cứ giữ vậy bài cũ, mà gia thêm Hoàng cầm (tắm rượu sao) để làm mát dịu cái nhiệt ở Thượng tiêu. Uống hết thang sau, bệnh đau bụng khỏi, mà chứng mắt đỏ cũng khỏi. Chữa xong bệnh của Thị Lăng, tôi hỏi tương lại: nếu khi tôi thấy phát sinh chứng mắt đỏ, mà vội vàng thay bài thuốc khác, thì chưa biết nó sẽ biến chứng

ra sao? Thế mới biết dùng được cần phải linh hoạt và có bản lĩnh mới được.

ĐIỀU 155 - VỀ BỆNH TIÊU KHÁT

Chữa bệnh "tiêu khát" phần nhiều dùng lương dược (thuốc mát). Nhưng xem Tôn Văn Viên chữa tiêu khát, tiểu tiện trong và nhiều, lại vị ngọt, mạch Tế Sác, dùng bài Thận Khí hoàn gia thêm Quế tâm, Ngũ vị, Lộc giác giao, Ích trí nhân mà khỏi. Lục Dươg Tư chữa tiêu khát, ưa uống nước nóng, không uống được nước nguội, đại tiện bí, tiểu tiện rất nhiều, đêm đi 7, 8 lần, mạch Phù, ấn nặng thì Sác Đại và Hư, trọng ấn càng vô lực. Dùng bài Bát vị hoàn gia Ích trí nhân, đun nước Nhân sâm hòa với hồ, viên cho uống mà khỏi. Phương pháp của họ Lục chữa là theo trong Kim Quĩ, chữa hỏa hư không hóa được thủy, uống bao nhiêu lại đái ra bấy nhiêu. Phầm gặp chứng khát mà đi tiểu nhiều, nên hợp cả mạch và chứng để nhận xét rồi dùng phương pháp này để điều trị, đều có công hiệu.

ĐIỀU 156. PHÉP CHỮA YÊU THỐNG

Trong Biện chứng kỳ văn của Tiền Kinh Hồ, có bài Khoan yêu thang chữa chứng đau ở eo lưng, dược vị bình thường, nghị luận thiết thực. Hơn 10 năm nay, tôi chuyên dùng bài đó để chữa bệnh đau eo lưng, rất kết quả.

Bài thuốc: Phục linh 10 đ.c Bạch truật 10 đ.c. Ý dĩ 10 đ.c. Quế chi 2 đ.c. Sa tiền 3 đ.c.

Lời giải của họ Tiền: Có người bị đau ở eo lưng, ngày nặng đêm nhẹ, đi đái khó, uống ăn như thường... phần nhiều cho bệnh đó là Thận hư. Có biết đâu là do nước bị vít ở Bàng quang; dùng Ý dĩ, Bạch truật để thông lợi khí ở Yêu, Tê; thêm vào một phần Quế chi; nhờ cái khí của Quế chi lại càng

dễ dẫn Thận khí cho cùng đi ra Bàng quang... Chất nước đã bài tiết ra ngoài, không trở vào trong Thận nữa, thì chứng đau ở eo lưng lo gì không mau khỏi?...

ĐIỀU 157. CHỨNG ĐAU RĂNG

Tục ngữ có câu: "Thứ nhất đau mắt, thứ nhì giắt răng", tuy chia là thứ nhất, thứ nhì nhưng thực tế thì cả hai bệnh đều khổ, nếu ta có thể đem mà cân được, thì chưa chắc thứ nào đã hơn thứ nào.

Về đau mắt, ở Đông y có khá nhiều sách chuyên môn nói về bệnh đó, như **Ngân hải tinh vi**, **Thẩm thị giao hàm** v.v... Còn về răng thì sách chuyên môn rất ít, phần nhiều chỉ nói chung vào môn tạp bệnh... Vì vậy nên muốn tìm một bài thuốc đặc sắc về bệnh răng cũng hiếm.

Mới đây xem **Trung y tạp chí** của tỉnh Giang tô, xuất bản năm 1959, có đăng một bài thuốc chữa răng của Tiêu Ngâm Thu, tên là Tác nhĩ đan - ý nghĩa của Tác nhĩ đan tức là dùng thuốc nút vào lỗ tai để chữa chứng đau răng... Theo lời Tiêu Ngâm Thu thì phần nhiều chỉ nút vào tai từ 5 - 10 phút là răng khỏi đau. Kết quả tới 95%. Tôi tuy chưa kinh nghiệm, nhưng nhận thấy được vị và cách chế tạo bài thuốc rất có ý nghĩa. Nên ghi ra đây để bạn đồng nghiệp cùng tham khảo.

Bài thuốc:

Tế tân 1 đ.c. Phác tiêu 1 đ.c. Hùng hoàng 1,5 đ.c. Tào giác 2 đ.c. Băng phiến 0,5 đ.c.

Cách chế: Trước tiên đem Tế tân, Tào giác (bỏ hạt) sao giòn, tán bột, rây kỹ. Rồi đem 3 vị Phác tiêu, Hùng hoàng, Băng phiến cùng tán bột, tán xong trộn lẫn với bột của 2 vị

kia, đem rây lại một lượt nữa, đổ vào lọ, nút kỹ, để giành dùng dần.

Khi gặp chứng đau răng, dùng một củ tỏi bằng đầu ngón tay trở, giã nát nhuyễn, trộn với 0,5 đ.c. thuốc bột, luyện cho dẻo, nặn dài như con nhộng, bọc một lượt bông thật mỏng ra ngoài, nút vào lỗ tai bên có răng đau. Nếu đau cả hai bên thì nút cả hai tai. Nếu đau vừa, thì chỉ nút một lần lâu 5 - 10 phút sẽ khỏi. *Nên nhớ*: chỉ được nút đến 10 - 15 phút là phải bỏ ra, không được để lâu, sẽ ảnh hưởng đến tai. Nếu răng chưa khỏi hẳn, cách chừng 4, 5 giờ sau lại nút thêm lần nữa.

ĐIỀU 158. THUỐC TẠ CHỮA ĐAU HỌNG

Chữa Hầu tý bằng thuốc nam cũng rất tài. Ở nhà tôi có một cây tên là Hoàng Lục, tôi xin được từ Phú Thọ mang về trồng. Tên Hoàng Lục cũng là danh từ địa phương của Phú Thọ. Chắc ở địa phương khác còn có tên khác. Điểm này cần có sự điều tra rộng khắp mới chứng minh được đầy đủ. Hoàng Lục thuộc loại cây dây cứng, những dây nhỏ có gai, lá cũng có gai, rất dễ trồng, có thể trồng làm hàng rào. Khi dùng, hái lá rửa sạch, giã vát lấy nước cho bệnh nhân uống, còn bã thì đắp ra ngoài cổ, lấy khăn buộc lỏng cho khỏi rơi... Chỉ uống và buộc một ngày là khỏi. Nếu đau kịch lắm cũng chỉ uống vài ba lần, buộc lá tới hai ngày là khỏi hẳn.

ĐIỀU 159. NHẬN XÉT VỀ ĐIỀU TRỊ BỆNH LY

Chữa chứng kiết ly (Đông y gọi là Trệ hạ) với chứng ỉa chảy (Đông y gọi là Hoạt tiết) không ngừng, khác nhau rất xa. Ỉa chảy không ngừng có thể làm cho "rít" (sáp) lại, cho nên người xưa đôi khi dùng các vị như Túc xác, Kha tử để rít lại, khỏi cứ tuôn tuột chảy ra mãi. Còn như kiết ly, vốn do

thấp nhiệt bị ứ trệ không dồn đi được, cần phải dùng thứ thuốc làm cho khơi thông, rất kỵ vít lấp. Đại trường là phủ của Phế. Đại trường đã bị thấp nhiệt ứ trệ, thì Phế tất cũng phải có nhiệt. Nội kinh nói: "Tỳ khí đưa những chất tinh vi, dồn lên Phế; thông điều đường dẫn nước dồn xuống Bàng quang". Xem đó, nhận thấy Phế khí ưa được thông lợi, ghét bị vít lấp. Cho nên trong dược tính của người xưa, thường hay nói đến "lợi Phế khí"...đủ nhận thấy tâm quan trọng đó. Nếu lỡ dùng Túc xác, Kha tử, khiến thấp nhiệt không bài tiết ra được, đồng thời Phế khí cũng không dẫn được xuống bộ phận dưới, không những càng thêm ứ trệ (kiết lý, lý cấp hậu trọng), mà khí thấp nhiệt hun bốc lên Phế... Các chứng bụng trướng, khí nghịch, mất ngủ, biếng ăn,... đều thừa cơ phát sinh, bệnh nhẹ hóa nặng, lỗi do tại ai?

Tôi chữa chứng kiết lý, sau khi đã nhận rõ là thấp nhiệt ứ trệ, thường dùng Đại hoàng làm chủ, mỗi khi dùng tới 7, 8 đ.c. Chỉ uống một nước, đại ra rất nhiều và sắc vàng như nghệ... bệnh tức thời giảm đi 7, 8 phân 10. Cách chừng 4, 5 tiếng đồng hồ, lại uống một nước nữa là khỏi. Ít khi phải uống tới hai thang.

ĐIỀU 160. MẠN ĐÀM VỀ LAO THƯƠNG

Thuộc về bệnh "lao thương" trong các y thư đều có nói đến, nhưng phần nhiều phân tích không được rành mạch. Nay tôi xin trình bày thiển kiến của tôi để chất chính cùng các bạn đồng nghiệp.

- Lao tức là một bệnh phát sinh bởi ngũ tạng tích lao.

- Thương tức là một bệnh phát sinh bởi thất tình bị thương.

Phàm con người nghĩ ngợi quá nhiều thì Tâm lao, nói năng quá nhiều thì Phế lao, uất giận quá nhiều thì Can lao,

đói no làm lụng quá nhiều thì Tỳ lao, tửu sắc quá nhiều thì Thận lao. Khi mới bắt đầu, khí huyết còn thịnh, dù hàng ngày lao lực, mà vẫn không tự biết là lao. Dần dần về sau, càng lao bao nhiêu sẽ càng bị hư bấy nhiêu. Cái khí thủy cốc ở trong Vy, hàng ngày sinh ra được bao nhiêu tinh huyết, không đủ để cung ứng với sự chi dụng trong một ngày, do đó tinh huyết hao dần, chân khí sút dần, các chứng mắt hoa tai ù, tâm phiền, thần mỏi, miệng ráo họng khô, ăn ít, hơi ngắn, eo chân đau nhức... đều lần lượt phát sinh. Thậm chí đi đến khái thấu, họng đau thổ huyết, nục huyết... Bệnh tình lúc đó thật đã gần đất xa trời, khá nguy hiểm. Tàn Việt Nhân cho là: phải có "tổn" mới thành "hư lao", thật rất đúng. Ông nói: Hư mà cảm hàn sẽ tổn đến dương. Dương hư thì âm thịnh. Sự "tổn" sẽ từ trên xuống dưới. Bắt đầu tổn từ Phế, sẽ biểu hiện da nhàn tóc rụng, thứ hai tổn đến Tâm, huyết mạch sẽ không vinh dưỡng được Tạng Phủ, thứ ba tổn đến Vy, uống ăn sẽ không giúp cho cơ nhục. Hư mà cảm nhiệt, sẽ tổn đến âm. Âm hư thì dương thịnh. Sự "tổn" sẽ từ dưới lên trên. Bắt đầu tổn từ Thận, sẽ biểu hiện chứng hậu xương trật không dậy được, thứ hai tổn đến Can, gân sẽ lỏng lẻo không bền vững, thứ ba tổn đến Tỳ, uống ăn sẽ không tiêu hóa. Tổn từ trên xuống dưới, quá Vy không thể chữa; tổn từ dưới lên trên, quá Tỳ sẽ không thể chữa..."

Xem đoạn của Việt Nhân nói đó, thật là đã hiểu rõ khí huyết ở trong thân thể con người, đều phải nhờ có khí của thủy cốc mới sinh ra được. Do đó, ta nhận thấy Việt Nhân rất chú trọng đến Tỳ Vy. Mà cái cơ do lao thành hư, do hư thành tổn, cũng rất rõ rệt. Còn đến trị pháp, theo chủ trương của Việt Nhân thì: Phế bị tổn phải ích khí; Tâm bị tổn phải điều vinh vệ; Tỳ bị tổn phải điều uống ăn, vừa ấm lạnh; Can bị tổn phải làm cho dịu Can khí; Thận bị tổn phải bổ sung tinh khí... Thật là một thành pháp rất đích đáng, đời sau không thể thay đổi.

Còn về "thất" thương là nói về sự thương thặng của thất tình. Ngầm như hỷ, nộ, ưu, tư, bi, khùng, kinh... ai không có lúc gặp trường hợp đó. Nhưng nếu đáng hỷ mà hỷ, đáng nộ mà nộ, đáng ưu mà ưu,... đều chỉ một vừa hai phải, thì tức như câu trong Trung dung "hỷ nộ ai lạc phát sinh đều đúng mức". Như vậy là một trường hợp rất bình hòa, còn có gì gọi là thương? Chỉ có là khi việc chưa đến nơi đã dự nghĩ ngay từ trước, khi việc đã qua rồi vẫn còn lưu luyến mãi không nguôi... thì suốt tháng suốt năm không lúc nào thoát ra khỏi vòng hỷ nộ ưu tư... Mà tấm lòng (tâm) kia không còn được chút nào là thênh thang thoải mái... Vậy mà muôn cho khỏi "thương" sao được? Song le, thất tình làm thương, tuy phân phối về 5 tạng, mà rút cục cũng đều trở về Tâm. Như hỷ thì thương Tâm, đó chính là bệnh của bản tạng. Vì hỷ quá thì dương khí phù quá, mọi luồng mạch trống rỗng, Tâm sẽ do đó mà bị thương. Đến như nộ làm thương Can, Can vốn không biết là nên nộ, Tâm biết là nên nộ, nên mới nộ quá nhiều, do đó thành ra Can bị thương mà Tâm cũng bị thương. Ưu làm thương Phế. Phế vốn không biết là nên ưu, vì Tâm biết là nên ưu, nên mới ưu quá nhiều, do đó thành ra Phế bị thương mà Tâm cũng thương... Cứ thế mà suy thì như tư, như bi, như khùng, như kinh v.v... cũng đều thống thuộc về Tâm cả. Phương ngôn ta có câu "trăm dâu đổ vào đầu tằm" cũng cùng một nghĩa. Cho nên điều trị thất thương, tuy có nhận thấy là bệnh thuộc Can, Tỳ, Phế, Thận... nhưng chủ yếu là phải chữa cả Tâm, mới mong thu được kết quả.

ĐIỀU 161. TÁC HẠI VIỆC DÙNG THUỐC BỔ (I)

Phàm dùng thuốc bổ, nên xét xem bản thân thiên về phương diện nào thì bổ vào phương diện ấy, mới có công hiệu. Chữ "bổ" có nghĩa như "vá". Thí dụ như vá áo, áo rách chỗ nào thì vá chỗ ấy. Chẳng lẽ chỗ rách không vá lại vá chỗ lành, thì cái áo ấy còn ra hình dạng gì nữa. Muốn bổ bằng

nhiệt được cũng đều phải thận trọng như vậy. Lại cần phải chú ý: tuy dùng nhiệt, dùng lương đều hợp với thể chất rồi, nhưng cũng chỉ nên một vừa hai phải, đúng mức thì thôi. Nếu quá mức thì lại thành "thiên thắng" lại gây bệnh khác. Xin dẫn chứng sau đây:

Trong Cảnh Nhạc toàn thư phát huy của Diệp Thiên Sĩ có chép một truyện như sau:

"Trầm Xích Văn mới có 20 tuổi, học rất thông minh. Bố mẹ yêu quý vô cùng. Gần đến thời kỳ cưới vợ, ông bố vợ làm một tế Toàn lộc hoàn* chia cho 4 chàng thiếu niên cùng

(*) Toàn lộc hoàn là bài của Cảnh Nhạc, dùng :Hươu sống một con, Thực địa, Hoàng kỳ (nướng), Nhân sâm, Dương qui, Sinh địa, Ngưu tất, Thiên môn, Khiếm thực, Câu kỷ, Mạch môn, Thung dung, Bỏ cốt chi, Ba kích, Tỏa dương, Đỗ trọng, Thỏ ty, Hoài sơn, Ngũ vị, Thu thạch, Phục linh, Tục đoạn, Hồ lô ba, Cam thảo (nướng), Phú bồn tử, ú truật, Xuyên khung, Quảng bì, Chủ thực mỗi vị 1 cân; Xuyên tiêu, Tiểu hồi, Trầm hương, Thanh diêm... mỗi vị tám lạng. Phép chế: Trước hết đem các vị thuốc tán bột. Đem hươu giết chết, làm lông sạch, lòng rửa sạch bỏ vào nồi lớn đun với rượu, khi đã kỹ, vớt ra lấy thịt, thái mỏng, sấy khô, trộn với bột thuốc. Đem bộ ruột lại bỏ vào nước luộc thịt còn lại, đun mãi cho đặc thành như cao. Đem xương tẩm dấm, nướng cho khô, cùng tán bột, hợp với bột trên, trộn vào cao, cho thêm mật ong, luyện kỹ, viên bằng hạt ngô, để vào túi mỏng, treo chỗ luồng gió cho khô. Gặp trời ẩm thì phải sấy, mỗi lần uống 4 đồng cân, tiêu bằng nước gừng hoặc nước muối. Mùa đông thì tiêu bằng rượu nóng. Theo *Cảnh Nhạc toàn thư* bài này có tác dụng: bổ thận, thêm tinh, ích khí, bồi bổ nguyên khí, thông mạch, hòa huyết, lợi các khớp, đi khỏe; chữa ngũ lao, thất thương, các chứng hư tổn, tinh thần suy yếu, vầng đầu ù tai, tủy yếu, lưng đau, eo gối vô lực, hà sán bụng đau, tinh lạnh, dương suy, ngoài da khô rộp, gân co xương mỏi, đi lại khó khăn... Dân bà hư yếu lao sái, xương nóng phát nhiệt, âm hàn bụng đau, băng lậu kinh bế, xích bạch đới hạ, lời rom... Uống lâu có khả năng cải lão hoàn đồng v.v...

Tôi xét: bài thuốc chế rất công phu và tốn kém, thế mà uống không đúng mức, gây nên cái hại như bọn Trầm Xích Văn kể trên, người dùng thuốc có thể không cẩn thận được chăng?

uống. Xích Văn bắt đầu uống từ mùa Đông, mãi tới mùa Xuân năm sau chưa hết. Bỗng bị bệnh đau nhức khắp mình, dần dần bụng nổi lên hòn cục và đau đớn kịch liệt, thân thể gầy rộc, ưa uống nước lạnh. Sau phải uống "Tứ chung Đại hoàng" mới tả ra được phân đen kết thành hòn cục rất nhiều, đem ngâm vào nước, nghiền ra như nước đổ đen, bấy giờ mới biết Toàn lộc hoàn kết lại mà thành ra. Cách mấy ngày sau, vì nhiệt quá mà chết. Còn ba chàng thiếu niên kia, một chàng phát sinh chứng Hầu tý, một chàng bị mụn mọc ở giang môn, một chàng bị ho thổ ra huyết... Rồi cả ba chàng cũng đều chết. Đó là cái hại dùng nhiệt dược để bổ, không nhận rõ thể chất, dùng quá mức, gây nên thiên thắng, đến nỗi thiệt mạng.

ĐIỀU 162. TÁC HẠI VIỆC DÙNG THUỐC BỔ (II)

Cùng một tác giả là Diệp Thiên Sĩ, trong Y nghiệm lục có ghi một bệnh án như sau:

Hoàng Lăng bị một bệnh: về mùa nực như tháng 5 tháng 6 mà vẫn sợ rét, phải mặc hai lần áo bông, đầu đội mũ lông. Bữa ăn, phải đặt chảo than ở cạnh chỗ ngồi, cơm xới lên khói bốc nghi ngút, người ngoài sợ bỏng mà ông ta vẫn kêu nguội. Mạch Phù, Đại, Trì, Nhuyễn, ấn nặng tay, chỉ nhỏ như sợi tơ... Hợp với chứng mạch thì là một chứng hậu "Chân hỏa không còn, dương khí hầu hết". Không hiểu ông ta đương tuổi tráng niên, mà sao lại đến bệnh tình như vậy? Sau hỏi kỹ mới biết là: ông bố quá tin người bạn nói: "Cao nhị đông" (tức Thiên đông, Mạch đông), người ít tuổi uống rất hay". Liền nấu một nồi cho con uống. Uống liên tục suốt 3 năm, không hề gián đoạn... vì bài thuốc đó, một vị làm lạnh Phế,

(*) *Tứ chung Đại hoàng*: Đại hoàng tẩm rượu, đem đồ cho chín, phơi khô, lại tẩm, đồ và phơi như trước, 9 lần. Rồi tán bột dùng dần. Mỗi lần dùng chừng 2,3 đồng cân.

một vị làm lạnh Thận... lâu dần khí hàn tràn khắp nội tạng, dương khí do đó suy vi dần. Cuối Xuân năm ấy, phát sinh chứng triều nhiệt. Y giả cho uống thuốc phát tán, nhiệt vẫn không lui mà mồ hôi ra không ngừng, dần dần phát sinh ố hàn. Y giả lại cho uống các vị như Hoàng liên, Hoa phẩn, Đan bì, Địa cốt bì, Bách hợp, Biển đậu, Bối mẫu, Miết giáp, Nuy di v.v... để thoát nhiệt... Mới gây nên chứng hậu như trên. Thiên Sĩ liền kê một đơn: Nhân sâm 8 đ. c., Nhục quế, Bào khương mỗi vị 2 đ. c, Xuyên tiêu 0, 5 đ. c., Bạch truật 2 đ. c., Hoàng kỳ 3 đ. c., Phục linh 1 đ. c., Dương qui 1,5 đ. c, Xuyên khung 0, 7 đ. c. Uống lên tiếp 8 thang, Hoàng lăng đã bỏ áo bông không phải mặc. Nhưng ăn vào vẫn còn sợ nguội. Liền cho uống Bát vị gia giảm. lại dùng Lưu hoàng chế Kim dịch đan cho uống tới trăm ngày, mới khỏi hẳn. Đó là cái hại dùng lương dược để bổ. Nếu chậm thay chiều đối dùng nhiệt dược thì còn sống sao được?

ĐIỀU 163. TỒN TẠI CỦA VIỆC DÙNG THUỐC BỔ

Người đời nay có cái thị hiếu dùng thuốc bổ, do đó các lương y cũng chiều theo ý muốn của người dùng thuốc mà bất cứ bệnh gì cũng cắt ghé bổ... Sao không nghĩ: phạm bệnh tật phát sinh không ngoài hai nguyên nhân là ngoại nhân và nội nhân. Ngoại nhân đây không ngoài phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; nội nhân không ngoài hỷ, nộ ưu, tư, bi, khùng, kinh... Vậy thử ngẫm trong 13 nguyên nhân đó có nguyên nhân nào là nên bổ? Đại phạm con người sinh ra đời, nếu không vì già mà chết thì cũng vì ốm mà chết. Còn như

(*) Kim dịch đan: dùng lưu hoàng để vào trong lọ sành nung lửa nhỏ 5 đêm, 5 ngày. Lấy ra tán bột, luyện với hồ, viên nhỏ mỗi lần nuốt 20, 30 viên. Tiêu bằng thang gừng. Chữa các chứng âm hàn đến cực độ, đại tiểu bí kết, tứ chi quyết lạnh. Trẻ em Tỳ Vỵ hư hàn, thổ tả, mạn kinh v.v...

nói không có bệnh, chỉ vì "hư" mà chết, thì trong nghìn người không có một... Phương chi sau khi bệnh tà đã bài trừ được, thì là hư cũng vẫn sống; nếu không bài trừ được bệnh tà thì dù là thực cũng chết. Hơn nữa, nếu quả đã đến tình trạng nguyên khí đã hơi thoát, thì dù ngâm mình vào Sâm Phụ cũng không ích gì.. Họ lại còn viện dẫn câu: "khí chi sở hư tà tất tấu chi..." trong **Nội kinh** để làm bằng cứ... Nhưng khí hư đã đành nên bổ, vậy cái "tà" nó "tấu" vào kia có nên bài trừ đi không? Nếu biết rằng tà khí một khi đã bổ vít lại, thì không khi nào bài tiết ra được nữa... bệnh nhân dù chưa chết ngay cũng dai dẳng hàng năm mới khỏi. Vậy cái lỗi đó tại ai?

ĐIỀU 164. DÙNG THUỐC NHIỆT ĐỂ BỔ

Ở ta có cái tập quán hay dùng cao loại nhiệt bổ được, như Quế, Phụ, Cao lộc v.v... Nhất là những người tuổi già, thuộc hạng tư sản... lại càng ham dùng, vì nó có cái tác dụng "tráng dương", đã "no cơm" lại muốn "ấm cật", nên thấy có người dùng tới quanh năm, không hề gián đoạn. Có biết đâu rằng những người tuổi già, phần nhiều "chân âm kém sút, nếu cứ uống nhiều các loại thuốc đó, tất sẽ đi đến tình trạng" dịch khô, thủy kiệt..." muốn sống lâu lại thành chết sớm... Thật đáng buồn!

ĐIỀU 165. NHẬN THỨC VỀ CHỨNG KHÁI THẤU (I)

Phàm chứng khái thấu, thuộc về *hỏa* tới 7, 8 phần 10, thuộc về *hàn* cũng 5, 6 phần 10; thuộc về *hư* chỉ 1, 2 phần 10. Người xưa chữa khái thấu thông dụng bài Ma Hạnh Thạch cam thang. Người đời nay sợ Ma hoàng Thạch cao như thuốc độc. Gián hoặc có người cũng dùng, nhưng Ma hoàng chỉ dùng tới 4, 5 phân, Thạch cao cũng chỉ 1, 2 đ. c., bệnh nặng uống nhẹ, nên không chút công hiệu. tôi kinh nghiệm 40, 50 năm nay, chữa bệnh khái thấu có tới hàng ngàn... người ta chỉ biết Ma hoàng phát hãn, mà không biết

Ma hoàng cùng dùng với Tang bì, Huyền sâm, không bao giờ phát hàn. Người ta chỉ biết Thạch cao làm lạnh Vy mà không biết Thạch cao cũng dùng với Y dĩ, Bán hạ... không khi nào lạnh Vị. Đôi khi tôi gặp bệnh khái thấu nếu có hàn có hỏa, thì Ma hoàng ít nhất cũng phải dùng tới 1-3 đ. c., Thạch cao ít nhất cũng phải dùng tới 4-5 đ. c. , bệnh khái thấu sẽ giảm ngay, mà không ra một giọt mồ hôi mà tân dịch sinh ra và uống ăn gấp bội. Nhân nghĩ: về bệnh khái thấu **Nội kinh** tuy có nói: "Năm tạng sáu phủ đều đủ làm cho sinh bệnh khái..." Chẳng qua chỉ là phân tích rõ hình tượng bệnh khái của các tạng phủ, mà trọng tâm trọng điểm thì vẫn ở Phế. Phế chủ bì mao, bì mao là hợp của Phế. Bì mao cảm nhiễm phải tà khí, do đó mới sinh ra khái. Tà khí do bì mao mà vào lại phải theo bì mao mà ra, và chữa chứng khái, nếu không dùng Ma hoàng để tuyên thông tấu lý đồn tan Phế tà, thì bệnh khỏi sao được? Vy quán với Phế quán cùng ở phía dưới hầu (họng), thức ăn chứa đựng trong Vy, uất mà thành nhiệt; phong tà lọt vào Phế tạng, tụ ở đó thành bệnh tà; cái "thực tà" ở trong Vy, cùng với cái phong tà vô hình từ ngoài cảm nhiễm, cùng nhau kết hợp, Phế và Vy đều bị thương, chỉ có thể đồn cho nó đi ra, không nên dẫn cho nó lọt vào. Do đó, bài Ma Hạnh Thạch Cam thang mới có tác dụng sở trường về chữa chứng đó. Ma hoàng bài tiết Phế tà, Hạnh nhân dẹp yên Phế khí, Thạch cao thanh Vy nhiệt, Cam thảo hòa Vy khí, cùng hợp làm một bài, công hiệu rất chóng. Nếu người già ho lâu ngày, lúc ho lúc toát mồ hôi, đổi Ma hoàng làm Ma hoàng căn... Tôi chữa khỏi rất nhiều. Những người khái thấu lâu, hỏa nhiệt tất nặng, nên ở trong bài Ma Hạnh Thạch Cam thang gia thêm Huyền sâm, để thu liễm thứ hỏa "phù du", đồng thời khống chế Ma hoàng, không để cho làm ra mồ hôi. Nếu bệnh nhân "yết táo hầu khô", nhận xét: nếu là do Tâm kinh có nhiệt, thì gia Sinh địa, Mạch môn; do Phế kinh có nhiệt, thì gia Chi tử, Bạch thược; do Tỳ kinh có nhiệt, thì gia Hoa phấn, Cát cánh; do Thận kinh có nhiệt, thì gia

Hoàng Bá, Đơn bì; đờm giải đặc dính là nhiệt đờm, gia Hoa phân, Hoàng Cầm, Thổ bối; đờm giải lạnh và trong là hàn đờm, gia Bán hạ, Bạch giới, Tô tử v. v...

Chúng khái tôi nói trên, chỉ ở trong phạm vi do ngoại cảm, chủ yếu là nhiễm phải phong hàn, cùng những diễn biến hợp tình của nó. Còn như các chứng cửu khái, can khái, lao khái, hư khái mà trong đờm có lẫn huyết v.v... không được dùng bài Ma Hạnh Thạch Cam thang.

ĐIỀU 166. NHẬN THỨC VỀ KHÁI THẤU (II)

Ông Nguyễn Đình... quán làng Tân Phong, Quảng Oai, Sơn Tây, ngoài 60 tuổi, vì con chết, kêu khóc nhiều đến nổi táng khí, phát sinh chứng khái thấu khí suyễn. Các lương y gần đó, nhận lầm là hàn, dùng các vị Ma hoàng, Khương hoạt v.v... để phát tán, không khỏi; lại dùng Tô tử, Hậu phác để giáng khí, do đó, Phế khí đã bị thương lại bị thương thêm; Tân dịch do biểu được làm cho tiêu hao. Chỉ trong vòng một tháng mà trong miệng khô ráo như lau, đại trường cũng tùy theo khái mà thoát ra (tức là lòi rơm), dùng khá nhiều thuốc mà cũng không co lên được Khi mời tôi tới chẩn, thấy mạch ở 6 bộ đều Tật, nhất là Phế bộ. Tôi nói: đây chỉ là cái hiện tượng Phế bị khô ráo quá, dễ chữa thôi. Một lương y ở gần đấy nghe tin tôi đến chữa, cũng đến chào tôi và xem tôi chẩn trị. Hỏi tôi: mấy ngày gần đây, đại trường càng ngày thoát ra nhiều không cách nào làm cho co lên được, đó là vì sao? Tôi đáp: đó là do bệnh Phế không khỏi, mà đi xuống Đại trường. Ông này, vì con chết, khóc quá thương đến khí, các lương y trước dùng các vị giáng khí, hóa khí để chữa, làm cho Phế khí lại càng thương thêm, nên mới phát hiện chứng trạng như vậy. Nên biết rằng: Phế ở trong con người là một khiếu tạng, giữ gìn hết sức, còn e hao tổn, lại có thể công phạt liệu sao được. Phế không thể chịu đựng được khô, nên mới đi xuống Đại trường... Đó là nguyên nhân của chứng thoát giang. Các chất tân dịch ở trong thân thể, bị dồn ra thành

mồ hôi, vì phát hãn quá nhiều, kiệt hết tân dịch nên trong miệng mới khô ráo như lau. Bây giờ muốn chữa bệnh này, chỉ có một phương pháp là "sinh tân bảo Phế". Tôi liền kê đơn: Mạch đông (bỏ ruột, sao) 8 đ. c., Thiên đông (bỏ ruột, sao) 8 đ. c., dùng 2 vị đó chủ yếu là cho sinh tân được nhanh chóng, Sinh địa 5 đ. c., Bạch thược 5 đ. c., dùng 2 vị đó chủ yếu là làm cho thấm nhuận "hóa nguyên" để dẹp yên Can nghịch; lại dùng Hoàng cầm 3 đ. c., để thanh Phế nhiệt; Thăng ma 1 đ. c., để thăng Phế khí; Cam thảo 2 đ. c., để điều hòa Trung châu. vì ông ta tuổi đã già nên dùng Sa sâm 1 lạng (không có Sa sâm dùng Sâm bổ chính 3 lạng) để bổ khí. Uống hết một thang, nước miếng đã thừa, hết thang thứ hai khỏi ho; thang thứ ba, vị Thăng ma trước 1 đ. c., giờ thêm lên 1,5 đ. c., Uống hết, chứng thoát giang cũng khỏi hãn.

ĐIỀU 167. VỀ CHỨNG KHÍ TÝ

Một cán bộ kế toán trung cấp, làm việc tại cơ quan nọ, vợ dần độn lại đông con (6 con), lương ít, nên lắm lúc vì lo nghĩ quá thành lẫn lộn trong công tác, bị cấp trên cảnh cáo... do đó trong tâm càng uẩn kết, thành chứng trướng mãn, lồng ngực đau âm ỉ, uống ăn kém sút. Mời tôi chẩn trị, thấy mạch ở hai bộ Can, Tỳ Trâm, Khẩn và Tật, đoán là bệnh Khí tý. Tôi liền dựa theo bài Quát lâu, Bán hạ giới bạch thang của Trọng Cảnh kê đơn dùng: Quát lâu căn 8 đ. c., Hậu phác 3 đ. c., Liên kiều 3 đ. c., Hương phụ 3 đ. c., Bạch thược 3 đ. c., Cam thảo 1 đ. c., Bấy nhiêu vị làm một thang, sắc uống. Uống hết một thang, bớt nhiều. Hết thang thứ ba, khỏi hãn.

Sở dĩ tôi cát bấy nhiêu vị mà bệnh khỏi được là vì bệnh của anh ta phát sinh bởi khí uất. Quát lâu căn có tác dụng giải được khí uất; dùng Hậu phác làm tá để dẹp khí nghịch; Hương phụ để thư Tỳ, Bạch thược để thư Can, Cam thảo để hòa Vy; trọng dụng Bán hạ lấy vị tân để tán nghịch, đồng thời dựa vào cái sức của nó để khai thông trên dưới và thúc

đẩy các khí dương. Theo y lý của Đông y thì: trời với đất giao là thái, trời với đất không giao là bí. Ở con người "hung, cách, trưởng, mãn", vít lấy Trung cung (Vy), cũng như trời với đất bí mà không thái. Cho nên muốn chữa bệnh khí tý, trước hết phải làm cho trên dưới cùng giao. Nhưng khí ở dưới đất, không nhờ ở vị tân ôn không thể thăng lên, khí ở trên trời, không nhờ khí vị cam hàn không thể giáng xuống... do đó mới phải dùng tới Quát lâu, Bán hạ mới thu được kết quả nhanh chóng.

ĐIỀU 168. NHẬN THỨC VỀ BỆNH NGƯỢC

Ngược là một chứng bệnh rất phổ biến ở nước ta, vì bệnh thể khí phát sinh rất kịch, có vẻ đảo ngược, nên gọi là *Ngược*. Lại vì nó có cả rét, có cả nóng, nên khi lâm sàng rất dễ nhận lầm. Thấy phát rét, có khi cho là Thương hàn, thấy phát nóng, thường lại cho là ôn bệnh... Tên bệnh đã nhận sai, phép chữa tất không đúng, do đó mà bệnh nhẹ hóa nặng, bệnh nặng càng khó chữa... Thật đáng tiếc. Muốn khỏi sai lầm, trước hết phải "cố danh tư nghĩa", thế nào gọi là Ngược? Tuy nó cũng phát rét, nhưng rét một cách khác hẳn với các hiện tượng "ổ phong, ổ hàn". Bắt đầu vươn vai, ngáp vặt, có khi ngáp đến mồm cả quai hàm, chảy cả nước mắt, rồi khắp mình nổi gai ốc, rét run cầm cập, rét từ trong bụng rét ra, bao nhiêu chăn đắp cũng không vừa, dù đổ nước sôi vào cũng không biết bỏng... Đến khi phát nóng thì đầu nhức nhối như vỡ, mình đau như dằm, da nóng như đốt, bỏ hết chăn chiếu, bao nhiêu nước uống cũng hết, dù đổ nước đá vào người cũng không thấy dịu... Vậy thấy những biểu hiện đặc biệt như vậy mới có thể gọi là Ngược. Còn nóng với rét, có khi nóng rét nhiều ít khác nhau, có khi lại chỉ rét, không nóng, hoặc chỉ nóng không rét... Không nhất định...

Nội kinh Tố Vấn và Linh khu bàn về bệnh Ngược rất tường tận. Chỉ vì Kinh văn sâu xa, lời ít ý nhiều, hiểu được

không phải dễ, nên phổ biến rất khó. Trương Cảnh Nhạc ngoài việc chú giải, có phụ thêm cả luận trị, tuy chưa được mười phân vẹn mười, nhưng căn cứ vào đó, đã có thể nắm được hệ thống cơ bản. Như nói: "... xem các thuyết trên, đều nhằm cả vào "phong, hàn, thử, thấp" đủ thấy rõ cái nguyên nhân của bệnh Ngược là ở đó. Nếu do đó mà chia âm dương, thì phong với thử thuộc về dương tà, hàn với thấp thuộc về âm tà. Nhưng phong là một loại lương khí ở trong dương, Thử là một loại hàn tà ở trong nhiệt. Hợp cả bốn loại chẳng qua cũng đều thuộc về hàn. Cho nên ở Giang Nam gọi là bệnh "Tỳ hàn" là vì hàn tà ngự tại cơ nhục, mà Tỳ chủ về Nhục. Khi bệnh Ngược sắp phát, tất tay chân lạnh trước, vì Tỳ chủ về tứ chi. Vậy cái danh hiệu "Tỳ hàn" cũng không phải là vô nghĩa... Cho nên khi mới cảm thời hàn tà trước ẩn phục ở tấu lý, khi tới mùa thu khí lạnh ngăn chặn ở bên ngoài, thì "biểu tà" không tiết ra được, khi đó âm muốn vào bị dương ngăn lại, dương muốn ra bị âm chặn ngang, âm với dương cùng va chạm nhau, do đó phát sinh bệnh biến. Nhưng nông thì bệnh ở 3 kinh dương, theo vệ khí để cùng ra vào, thành mỗi ngày một cơn; sâu thì bệnh ở 3 kinh âm, tà khí không thể theo vệ khí cùng ra cho nên hoặc cách một ngày, hoặc cách 3, 4 ngày mới lên cơn. Cơn càng chậm lên, bệnh càng thêm nặng, cho nên bệnh ngược nặng hay nhẹ, chỉ do âm dương nông hay sâu. Nội kinh có chia ra Hàn ngược, Ôn ngược, Đan ngược và các bệnh ngược thuộc 6 kinh Tạng, nghĩa là đầy đủ. Về sau Dương Nhân Trai, Chu Đan Khê... lại chia ra Đờm ngược, Thủy ngược và Thủy ẩm, bại huyết v.v... Chẳng qua chỉ là "kiêm chứng" của bệnh Ngược, bệnh Ngược không phải là do đó mà phát sinh. Ngoài ra lại còn có Chương ngược, chỉ vùng Lĩnh Nam, lam chương nhiều mới

có, cũng là một loại "thấp tà" do từ ngoài phạm vào. Lại có tên là Tấn ngược, chỉ rét không nóng, cũng chỉ dương khí bất túc, tức là âm tà thắng mà sinh ra. Có tên là lao ngược, gặp khi nhọc mệt thì bệnh phát, cũng chỉ vì biểu lý khí hư nên tà khí cảm nhiễm vào để. Có tên là Quý ngược, thực ra thì không có gì là ma quỷ, chỉ vì tinh thần bị bệnh tà làm rối loạn mà sinh ra... Tóm lại, dù đầu mối rậm nhiều, chẳng qua cũng chỉ là một "hàn tà" mà thôi. Phàm tà từ ngoài phạm vào, chỉ theo mồ hôi để giải tán. Nên Nội kinh nói: "Mùa Hạ nắng, mồ hôi không ra được, đến mùa Thu thành bệnh phong ngược". Lại nói: "khí nắng với mồ hôi, nên cùng bài tiết ra, đừng cầm lại"... Lại nói: "Mình nóng như than, mồ hôi toát ra sẽ khỏi..." đều cùng một nghĩa đó. Cho nên chữa bệnh ngược, chỉ nên xét là nông hay sâu, chứng thuộc âm hay dương, cần phải làm cho từ Tạng chuyển ra Phủ, từ lý chuyển ra biểu... dẫn ra cho tan đi, thì bệnh sẽ khỏi... Về trị pháp, người xưa nói: "Có mồ hôi cần làm cho khỏi mồ hôi, lấy phù chính làm chủ mà kiêm cả phát tán; không mồ hôi cần làm cho có mồ hôi, lấy tán tà làm chủ mà phải kiêm bổ..." câu đó rất đúng. Nhưng tà ở dương phận, phát hãn dễ; tà ở âm phận, phát hãn khó. Vì vậy bệnh phát về mùa Xuân Hạ dễ chữa, bệnh phát về mùa Thu Đông khó chữa; bệnh ở bộ phận trên dễ chữa, bệnh ở bộ phận dưới khó chữa. Phải làm cho âm khí đi được thông suốt, mồ hôi mới tới được khắp bộ phận dưới... Miễn sao được từ âm ra dương, từ muộn tới sớm, mới là điềm hay... Lại như: ngoài bị phong hàn, trong bị sinh lãnh, biểu lý đều mắc bệnh, thì Ngược với Lý đều phát sinh. Bệnh Ngược do kinh, bệnh Lý do Tạng, chỉ nhằm đúng biểu lý mà trừ bỏ cái "bản" là "hàn thấp" thì bệnh sẽ khỏi. đến như Đờm, Thực, Huyết, Khí và nội hãm nội nhiệt v.v...

chỉ nhằm điểm nào nặng hơn thì kiểm trị trước, không được coi nó làm chủ chứng... Đó là một đại pháp chữa về bệnh Ngược, v.v...". Đoạn biện chứng và phương pháp điều trị bệnh Ngược của Cảnh Nhạc trên đây đối với bệnh Ngược đã nêu được những nét chính về bệnh nguyên và phương pháp trị liệu. Riêng về kinh nghiệm của tôi, nhận thấy có mấy điểm như sau:

Sách cổ có chỗ nói: "hàng ngày lên cơn thì nhẹ, cách nhật lên cơn thì nặng"... Thuyết đó cũng không phải là tuyệt đối. Nếu hàng ngày lên cơn mà cơn rét nóng ngắn; và không rét nóng lắm, thì nhẹ thật. Nếu rét nóng nhiều, mà thời gian lại lâu, thì lại không bằng cách nhật còn được một ngày yên nghỉ, sao lại có thể cho là nhẹ? Chỉ có lên cơn sớm dần là chóng khỏi, muộn dần là chưa khỏi... đó là qui luật nhất định.

Nhưng tựu trung lại còn có điểm cần bàn. Như lên cơn sớm dần mà thời gian cắt cơn vẫn như cũ, vậy là cái cơn rét nóng lại kéo dài thêm; càng kéo dài thêm thì chính khí càng hư mà bệnh càng nặng. Lại như lên cơn muộn dần mà cái thời gian rét nóng vẫn như trước, vậy là cái cơn rét nóng cũng ngắn dần; ngắn dần thì tà khí càng suy mà tự khỏi... Đó là tuy nhất định mà vẫn không thật là nhất định. Cách hai ngày mới lên cơn gọi là "Tam âm ngược". So với các loại Ngược khác nặng hơn hết. Có khi tới 2, 3 năm chưa khỏi, cũng có khi 2, 3 tháng đã khỏi. Chỉ nhận ở cơn hàn nhiệt ngắn hay dài, nhẹ hay nặng, để phân biệt bệnh thể nông hay sâu. Nhưng Tam âm ngược không mấy khi chết ngay, khác với ngày một cơn, hoặc cách ngày một cơn... lại có thể chết một cách đột ngột. Lại như: Phàm bệnh Ngược phát sinh bởi phong hàn, phần nhiều lúc bắt đầu không có mồ hôi, cần phải phát tán, dùng những loại thuốc như Khương, Tô, Phòng, Cát; có mồ hôi thì dùng những loại thuốc như Quế chi, Bạch thược. Có kiêm cả hiện tượng nhiệt thì Quế chi Sài

hồ các bán thang. Cuối Thu sang Đông, rét nhiều không mồ hôi, miệng không khát, mạch không Sác, dùng Ma hoàng thang cát nhỏ cho uống. Có kèm nhiệt thì gia Thạch cao, tức là theo phương pháp bài Việt tỳ. Biểu chứng lại kèm lý chứng, đồng thời lại có cả đờm và thực, gia thêm các loại Hậu phác, Bán hạ, Mạch nha v.v... Các sách cổ có thuyết: "không có đờm không thành bệnh Ngược; không có thực không thành bệnh Ngược"... cũng rất đúng, nên tin. Lại như bệnh Ngược phát sinh bởi thử, tất nhiệt nhiều hàn ít, có mồ hôi và miệng khát, nên chọn dùng các bài Quế chi Bạch hồ thang, Trúc điệp Thạch cao thang, v.v... Thử kèm thấp, thì chọn dùng các bài Thương Truật Bạch hồ thang, Quế linh cam lộ ẩm, v.v... Bệnh ngược mỗi khi phát sinh phần nhiều có kèm theo các chứng ẩu nghịch bí muộn, lại nên dùng các vị như Thảo quả, Tri mẫu, Hoắc hương, Chỉ xác, Hậu phác, Bạch khấu, Khương trấp, Can khương, Trúc nhự, Lô căn v.v... tùy bệnh tình hàn nhiệt mà thêm vào. Các vị thuốc nói trên đều dùng về loại Ngược thực chứng. Nếu là vốn người hư, hoặc sau khi mụn vỡ mủ, sau khi đẻ v.v... không thuộc phạm vi đó. Xưa có câu nói: "không mồ hôi cần có mồ hôi, lấy tán tà làm chủ yếu. Có mồ hôi cần cầm mồ hôi, lấy phù chính làm mục tiêu..." Một vấn đề mồ hôi còn phải phân biệt cẩn thận như vậy, hướng chỉ là chứng hư, mạch hư mà lại làm cho hư thêm. Các bài như Bổ trung ích khí thang, Nhân sâm dưỡng vinh thang, Sâm nhung qui quế ẩm, Lý trung, Bát vị, Chân vũ v.v... Tuy ôn bổ, ôn thông, bổ Tỳ, bổ Thận,... phương nghĩa có khác nhau nên chọn bài nào hợp với mạch và chứng mà dùng. Phàm bệnh thuộc về đại hư tất phải kèm hàn... Người xưa cho biết: "Chữa bệnh ngược lâu ngày dùng phương pháp bổ, nên gia thêm một ít Phụ tử, rất công hiệu"... Cho nên đối với hư ngược mà dùng Quế, Phụ; với Tam âm ngược mà dùng Đinh hương đều có công hiệu, rất nên ghi nhớ.

Lại như có hiện tượng tuy là hư ngược mà không có chứng hàn, lại có chứng nhiệt, mạch Huyền Sác hoặc Hồng Sác... không thể dùng ôn được, phải dùng những vị cam hàn sinh tân như Giá tương, Lê trấp, Ngẫu trấp; các vị tráng thủy chế hỏa như Nhị địa, nhị đông, A giao và Sinh mạch tán, Hà nhân ẩm, v.v... Nếu nửa hư nửa thực mà thuộc nhiệt thì nên dùng những bài như Tiểu sài hồ thang, Nhân sâm bạch hổ thang, Bán hạ tả tâm thang, Hoàng liên thang, v.v... Nếu nửa hư nửa thực mà thuộc hàn, thì càng dễ dàng hơn, khỏi phải tường thuật. Tuy vậy, nhận xét được hai điểm "hàn, nhiệt" cũng không phải dễ. Chủ yếu là phải căn cứ vào mạch. Mặc dầu bệnh nhân nhiệt nhiều, hoặc chỉ nhiệt không hàn mà mạch lại Tế Nhuyễn, phải coi là hư để điều trị, không nên vội dùng Bạch hổ. Nếu hàn nhiều, hoặc chỉ hàn không nhiệt, mà mạch lại Hồng thực, nên theo nhiệt để điều trị, không nên vội dùng Khương Quế.

Lại còn có hiện tượng chỉ lên cơn về ban đêm, người xưa cho là tà vào huyết phân, nên dùng huyết được để dồn bỏ tà..." Thuyết đó cũng phải. Đối với bệnh hậu đó, nên dùng những bài như Qui sài ẩm của Cảnh Nhạc, Hương hồng ẩm của Cao cổ phong rất hay. Nhưng lúc bắt đầu lên cơn về đêm, từ đó về sau, vẫn cứ lên cơn về đêm, không chút thay đổi thì mới đúng. Nếu sớm lên một chút về quá chiều, hoặc muộn lại một chút tới mặt trời mọc cũng có thể coi là "dạ ngược" nữa. Ngoài ra còn có phép "Tiệt", tức là uống thuốc cho chặn đứng hẳn cơn. Như vị Thường sơn dùng để tiết "tam ngược" rất công hiệu. Sau khi tiết phải điều dưỡng cẩn thận, nếu không sẽ tái phát. Đối với loại ngược mỗi ngày một cơn, hoặc cách một ngày một cơn... Vốn không cần tiết. Nếu muốn tiết, chỉ dùng bài Lộ khương ẩm rất hay. Nếu hư gia Nhân sâm càng hay. Mâu Trọng Thuần nói là: bệnh Ngược do Thử phát sinh, thử khí gặp "lộ" (sương móc) thì dịu đi... rất đúng. Ngoài ra còn có các bài như Đờm trấp nhị khương hoàn, Thảo quả chưng sâm, Thường sơn sao sâm... Và Cảnh

Nhạc nói: "bài Tiểu sài gia Thường sơn 2 đ.c tiết ngược rất hay..." Chỉ cốt ở khi lâm sàng, sử dụng linh hoạt, sẽ thu được kết quả. Lại còn một loại Mâu ngược (tục gọi là sốt rét có báng-hồn) tất phải dùng tới Miết giáp tiền hoàn của Trọng Cảnh. Nhưng bài đó thiên về hàn trị, nếu người dương hư không nên dùng. Chỉ có bài Ngược mẫu hoàn của Mâu Trọng Thuần, trong có dùng Sâm Quế, đối với chứng dương hư rất thích hợp. "Tam ngược" tuy thuộc Tam âm, cũng chỉ cần nhận rõ hàn, nhiệt, hư, thực, để dùng ôn, lương, bổ, tả cho đúng khớp là được...

ĐIỀU 169. SỐT RÉT NGÃ NƯỚC (1)

Ở ta có một bệnh gọi là "sốt rét ngã nước". Người ở vùng Trung Châu đi lên mạn thượng du như Tuyên Quang, Hòa Bình, Hà Giang, Sơn La, Thái Nguyên, Lạng Sơn, v.v... rất hay bị. Tục ngữ có câu: "Những người lữ đử lữ đừ, chẳng ở Đại Từ thì ở Võ Nhai"... Đại Từ, Võ Nhai là hai huyện thuộc Thái Nguyên. Ở Thái Nguyên mà nước còn độc đến như vậy, thì ở những nơi xa xôi và nhiều rừng núi hơn Thái Nguyên còn độc đến thế nào! (Đây là nói từ 1940 về trước). Bệnh sốt rét này, tên Trung Quốc gọi là Chướng ngược, vì nguyên nhân chính phát sinh của nó là khí độc của rừng núi, nên dùng chữ "Chướng"; mà chứng trạng biểu hiện cũng rét nóng kịch liệt, nên dùng chữ "Ngược". Chủ yếu là cái độc của hai khí "ôn thấp". Bệnh nguyên hậu của Sào Nguyên phương viết: "bệnh chướng" ở Lĩnh Nam cũng như thương hàn ở Lĩnh Bắc". Trong **Ngoại đài** nói: "Tại Lĩnh nam đều gọi là Chướng, Giang bắc đều gọi là Ngược...". Danh mục của bệnh chướng có rất nhiều, đều tùy theo địa phương và nhận xét thô sơ về bệnh nguyên mà đặt tên, như Hoàng mang chướng, Hoàng mao chướng (Nam phương thảo mộc trạng), Thanh thảo chướng (Sào nguyên), Hoàng mai chướng, Tân hòa chướng (Quý hải tạp chí), Hà Mô chướng, Hắc cước chướng, Phương thảo chướng, Phác sà chướng, Tỏa hầu chướng, Sà

chương (Thánh tế tổng lục), Lãnh chương, Nhiệt chương, Yên chương, Lam chương, Hoàng qua chương, Ô phong chương, Giác trường chương, Hồi đầu chương (Quản kiến lương phương). Ngoài ra như Chích di, Bắc hộ lục, Lĩnh nam vệ sinh phương, Y lâm tập yếu, Chương châu chí, Sứ Điển lục, Thể nhân Vạng biên, Toàn châu phủ chí, Dũng đồng tiểu phẩm v.v... đều có tên khác nhau, nói không thể xiết. Thực tế thì nó cũng chỉ là loại sốt rét ngã nước, nguyên nhân của nó đều do khí thấp nhiệt và lam chương của rừng núi. Trần Tam Nông nói: "bệnh "Chương" các chứng trạng đại khái như cảm mạo, chỉ có 2 chứng "lợm giọng, no đầy" là khác với cảm mạo". Lại nói: "Qui luật chữa bệnh, hàn chứng dùng nhiệt dược, nhiệt chứng dùng hàn dược, nhiệt chứng dùng hàn dược, điểm đó ai cũng biết... Nhưng lại còn có những trường hợp ngoài hữu dư mà trong bất túc, trong chân thực mà ngoài giả hư; dương chứng tựa âm, âm chứng tựa dương v.v... phân biệt được rất khó, sai một ly sẽ đi một dặm. Bệnh chứng tuy do khí lam chương của núi rừng, theo thời lệnh mà phát sinh. Cũng tất phải tùy theo bản thân của người ấy có hư, mới có thể nhiễm bệnh. Nếu là người dương hư hỏa suy, khi mới nhiễm phải chương khí, bệnh tình còn nhẹ, dễ coi thường, lâu dần Chương chứng biến thành bản bệnh tất hư hàn, bụng đầy trướng, ỉa chảy, ồ hàn, tay chân giá lạnh... Nếu là người âm hư, hỏa vượng, khi mới nhiễm phải chương khí, cũng nhẹ mà coi thường, lâu dần cũng biểu hiện thành bản bệnh, tất chóng mất, miệng khát, sốt nóng, bụng trướng, lợm giọng, nước đái đỏ, v.v... Lại phải xét xem trong 5 tạng 6 phủ thiên suy thiên thịnh, như thế nào; cho tới qua các mùa Hạ Thu, lao động hay an nhàn, nắng ráo hay ẩm thấp... gặp phải trường hợp nào. Sau khi nhận định được rành mạch, bấy giờ mới chẩn đến mạch. Mạch của bệnh chương, lúc mới cảm Hồng Sắc; người hư thì Đại và Khâu, thực thì Huyền và Hoạt. Lâu dần cũng có thay đổi, nhưng cũng không ngoài "vô lực là hư, có lực là thực".

Trần Tam Nông ở lương Việt rất lâu, hiểu rõ địa dư hai miền đó nên chữa bệnh chướng rất tài tình, nhưng đều "tùy chứng dụng dược", không câu chấp thành phương. Như chữa một người bị bệnh tựa kiết lý mà không phải kiết lý, phân ỉa ra đỏ nhiều trắng ít, ổ hàn hơi nóng... Hỏi về dĩ vãng bệnh sử, biết là từ Hạ Thu đến giờ đi lại khá nhiều, đã cảm nhiễm sâu khí thử thấp, rồi do ngoại cảm mà phát bệnh. Trần dùng bài Bình Vy gia Khương, Phòng, Tử tô, Hoắc hương... uống hết một thang, chứng hàn nhiệt lui. Thang thứ hai, gia thêm Bình lang, Mộc hương... uống hết thang, khỏi hẳn. Có người hỏi: bệnh kiết lý kiêng dùng táo dược, giờ dùng Thương truật mà lại khỏi là vì sao? Trần nói: Người khác bị kiết lý, làm cảm nhiễm cái khí thử bệnh hỏa nhiệt, nên mới không dùng được táo dược. Giờ bệnh này phát sinh bởi nhiễm nhiều thấp khí, lại kiêm cả chứng ngoại cảm của mùa đông, nên dùng Thương truật là đúng. Người xưa nói: "Chữa bệnh phải tìm tới nguyên nhân" là lẽ đó.

ĐIỀU 170. SỐT RÉT NGÃ NƯỚC (II)

Nhân dân ở miền Trung châu nước ta, hồi xưa bệnh sốt rét khá phổ biến (từ 1935 - 1940 - trở về trước), phần nhiều là nhân dân lao động; ngoài ra còn có các hạng người buôn ngược bán xuôi, nhất là dân buôn bè... Tuy họ kiếm được lợi nhuận rất nhiều, nhưng cũng không sao tránh khỏi được thần "lam chướng" hành hạ. Do đó, môn thuốc chữa sốt rét ngã nước ở dân gian rất phát triển. Tôi còn thấy có người chỉ chuyên có một môn thuốc ngã nước mà làm nên giàu có, lầu cao nhà rộng, vô cùng lộng lẫy. Mà bài thuốc chỉ vền vện có mấy vị như Thạch cao, Thảo quả, Bình lang, Thường sơn, Cam thảo, v.v... Mỗi thang họ chỉ cát chừng 2 lạng, bằng 1 giá tiền là 1 hào (tiền hồi trước, mỗi hào được chừng 3, 4 kg gạo); thế mà mỗi khi có dân buôn bè buôn nầu... ngược chợ Bờ, hoặc Tuyên Quang v.v... có người họ lấy sẵn 2, 3 chục thang, để dự phòng cho bản thân họ và anh em cùng nhóm...

Họ cho là dùng loại thuốc đó ngăn ngừa được cơn sốt nhanh chóng hơn uống ký ninh của Pháp nhiều. (Môn thuốc này thịnh hành nhất là anh em ông lang Dừa ở phố Hàng Giấy Hà Nội). Lại như thuốc của nhà Phúc Đình cũng nổi tiếng, tiêu thụ khắp trong Nam ngoài Bắc. Đã có lần tôi giở một gói thuốc ra xem, trong gói có chừng 5, 6 chục viên, mà viên to viên nhỏ viên tròn viên méo... trông lại không bằng thuốc viên của các bà bán thuốc lá ở đâu chợ, không có gì là kỹ thuật. Ở làng tôi cũng có một giòng nhà ông lang họ Vương, cha truyền con nối, tới 3 đời chuyên môn cắt thuốc tiết ngược. Các vị thuốc họ sử dụng cũng chẳng qua có mấy vị như Nam Sâm, Quế chi, Bình lang, Hoàng cầm, Trần bì, Cam thảo, Thảo quả, Thường sơn v.v... Có một điều khác là: họ dùng lá Thường sơn tươi hái ngay trong vườn, sau khi cắt xong thuốc, bỏ vào cối đá, bấy giờ mới bỏ nắm lá Thường sơn tươi vào, giã trệu trạo cho nát hết lá, thành một thang thuốc toàn màu xanh dù có ai tò mò muốn dỡ thang thuốc ra để xem, cũng chịu không nhận rõ là những vị gì... Có một điều dù họ cho uống Thường sơn tươi mà bệnh nhân rất ít bị Thở. Những bà con lao động đi về mạn ngược, lấy thuốc sẵn đem đi cũng rất nhiều. Nhưng khác với cánh ở Hà Nội, đảng này họ lấy 3 hào 1 thang (tiền hồi trước); nếu ai vì túng thiếu, hoặc có tính cò kè, đưa 2 hào, họ cũng cắt, nhưng phải uống 2 thang mới khỏi. Còn người đưa cả 3 hào, khi đưa thang thuốc, họ còn dặn: "Dem về, chỉ uống một nước sẽ khỏi, còn bã thì phơi khô, cho người khác, hoặc lần sau có sốt lại uống. Mà thật đúng như lời dặn của họ. Lại còn một điểm: nói ra giống như mê tín... Vì phương thuốc do từ ông tổ 3 đời truyền lại, các con cháu phần nhiều đều biết, mà chỉ có người kế thừa dòng trưởng cắt là được công hiệu, còn các chi khác tuy cũng cắt nhưng kết quả rất ít... Hiện giờ người cháu 4 đời, cũng là hội viên Hội Đông Y Việt Nam cũng làm trong tập đoàn Đông Y của xã (1960, 1961-1964).

Trên đây là nói về mấy nhà chuyên môn làm nên giàu có. Ngoài ra còn rất nhiều bài thuốc độc đáo rải rác khắp nông thôn, nói không kể xiết. Còn nhớ hồi năm 1948, 1949... tôi cũng đã dùng vỏ cây sữa, sao vàng, tán bột, luyện với hồ, viên bằng hạt ngô, cấp cho anh em trong công binh xưởng (hồi đó xưởng phải dời vào khu vực Hòa Bình), dùng thay ký ninh, thu được kết quả rất tốt. Ngoài ra, như giã lá Du đủ vắt lấy nước phơi sương, uống đơn cơn, khỏi cũng chóng.

Tóm lại, bệnh sốt rét ngã nước, nguyên nhân chính không ngoài hơi lam chướng và khí thấp nhiệt của rừng núi, nên dù uống thuốc hay uống lá cũng phải dùng những vị có tác dụng thanh nhiệt, thẩm thấp và giải độc mới thu được công hiệu. Hiện nay do chính sách vệ sinh và điện khí hóa của Đảng và Chính phủ, "ma thiêng nước độc" đã biến thành "đất lành chim đậu" môn thuốc đó cũng ít phải dùng.

ĐIỀU 171. ĐIỀU TRỊ ĐAU BỤNG GIUN

Đau bụng giun với đau bụng do thực tính có nhiều đặc điểm khác nhau, nên lâm sàng cần phải nhận xét mới khỏi nhầm lẫn.

Đau bụng giun lúc đau ở chỗ này, lúc đau ở chỗ khác, lúc đau lúc không, lúc đương đau, ấn tay vào chỗ đau thì chỗ đau lại chuyển sang nơi khác. Còn đau do thực tích thì chuyên đau một chỗ, ấn tay vào chỗ đau lại càng đau.

Ngoài ra người bị bệnh giun, ở mặt thường có những vết đốm trắng, phía trong môi dưới thường có những nốt nhỏ sắc trắng, hoặc trắng nhợt. Hai hiện tượng đó cũng có thể dùng làm một khâu để phân biệt.

Chữa bệnh giun, dùng Sử quân tử ít khi ỉa ra giun được, tất phải phối hợp với Phỉ tử, Tân lang mới có tác dụng.

ĐIỀU 172. TỖ HƯ NGOẠI CẢM KHÓ TRỊ

Phạm bệnh ngoại cảm lục dâm, nếu bệnh nhân vốn có bệnh Tỳ hư, rất khó chữa, hoặc vốn có bệnh Thận hư, càng khó chữa hơn. Bởi ngoại cảm tà khí, phần nhiều phải dùng các phương pháp hãn, hạ, thanh, tiết mới giải được. Nếu bệnh nhân lại bệnh Tỳ hư: như Tỳ dương hư thì biểu không thể làm cho ra mồ-hôi, Tỳ âm hư thì lý không thể chịu được công hạ. Hoặc cố làm cho có hãn, thì dương khí sẽ theo hãn mà thoát, hoặc cố làm cho hạ, thì âm khí cũng sẽ theo hạ mà thoát... Hoặc chỉ đơn thuần dùng phương pháp "thanh tiết", trung khí cũng không đủ sức duy trì, thuốc càng mát bao nhiêu, tà khí lại càng bị ngăn cản bấy nhiêu. Tỳ khí không thăng lên được, thường sinh ra các chứng bụng đầy, ỉa chảy, khí lực giảm sút, tinh thần uể oải... Rồi dần đi tới tình trạng tự hãn mà chết. Nếu bệnh nhân kiêm có bệnh Thận hư, lại phải nhận rõ là âm hư hay dương hư. Nếu là dương hư, thì sau khi dùng qua các phương pháp "hãn, hạ, thanh, lợi" các chứng "thoát, tuyệt" sẽ tức thời xuất hiện, hoặc âm hư, sau khi dùng phương pháp "hãn, hạ, ôn, tán" thì các chứng "khô kiệt" cũng tức thời xuất hiện. Đó tức là trường hợp "tà chưa đi mà chính đã thoát"... Y giả đối với bệnh trạng đó, nếu không chẩn sát luôn, e có lúc không kịp trở tay...

ĐIỀU 173. PHÉP CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI GIÀ

Con người sở dĩ sống được lâu tất phải có một phần nào "trội" hơn các phần khác. Như dương trội hơn thì nên bổ âm, âm trội hơn thì nên ích dương. Nhưng về phần âm trội, thì trong 10 người họa chỉ có 1, 2 người; còn về phần dương trội thì trong 10 người có đến 8, 9 người. Nếu dương lại trội đến quá mức, thì không những chỉ nên bổ âm, đồng thời lại còn phải thanh hỏa để bảo vệ lấy âm. Cho nên các người già, phần nhiều là có tình trạng đầu nóng, tai điếc, mặt đỏ, phần

táo... hoàn toàn biểu hiện dương chứng. Vậy mà các y giả kê đơn cho người già, vô luận là có bệnh hay không có bệnh, đều lấy "bổ dương" làm thượng sách. Dùng mãi nhiệt dược, nhiệt thịnh tất phong sinh, thể nào cũng phát sinh các chứng trạng "loại trùng". Như vậy có khác chi là tự đi rước lấy bệnh?! Do ý kiến nông nổi của tôi: đối với người già, đôi khi có bị các chứng phong hàn đờm thấp... càng cần phải khu trừ bỏ bệnh tà ngay. Vì người già khí huyết kém phần lưu lợi, nếu bó chặt tà lại, nó rất dễ cùng với khí huyết cấu kết, để gây nên vạ lớn. Cho nên chữa chứng ngoại cảm của người già có thể cũng coi như chữa người tráng kiện, duy có khác là dược vật nên dùng những vị có tính chất khinh đạm, đồng thời cũng ghé bổ, nhưng phải châm chước bổ cho khéo, hết sức tránh các vị tân nhiệt. Vì người già âm đã kém, nếu lại trợ dương thì dương càng cang, sẽ đưa đến tình trạng mặt đỏ bừng, mắt đỏ ngầu, thở nghẹn, đờm nghệt, da rộp, mạch Hồng... không bề cứu chữa.

ĐIỀU 174. KINH NGHIỆM CHỮA MẠN TỶ PHONG

Tôi làm thuốc đã hơn 50 năm, gặp những loại bệnh khó không ít. Mỗi khi gặp một bệnh khó, không những không rút rè mà còn phấn khởi, vì có khó mới có dịp để nghiên cứu suy xét, mặc dầu có phải chạt vật lo lắng, mất ăn mất ngủ, nhưng đến khi đạt được kết quả thì cái niềm vui sướng, thật vô bờ. Tôi thường ví như gặp nước cờ bí, mà đến khi gỡ được chuyển bại thành thắng thì dù là kẻ bàng quan cũng phải vỗ tay... Riêng đối với Nhi khoa có phần e ngại, vì sức lực của trẻ con còn non nớt, một khi bị phải chứng hậu nghiệm trọng, dù mình có muốn nghiên cứu, nhưng khốn nỗi, khi nghiên cứu được ra manh mối thì em bé đã không còn. Tuy nhiên, ngại thì ngại, mà một khi gặp trường hợp được chữa, vẫn không thể từ chối. Hồi tháng 7 năm 1963 một người từ

quê tôi ở Sơn Tây đến xin đơn thuốc cho con. Ông ta nói: cháu bị chứng Mạn Tỳ đã lâu, đã uống khá nhiều thuốc bổ Tỳ và tiêu đờm, trực phong đều vô hiệu. Hiện giờ đờm giải nghẽn lên nhiều, ho luôn miệng, mình sốt nóng, tay chân co giật, tự ra mồ hôi, chỉ nằm lìm lìm, nhắm không kín mắt, có lúc lại dơ tay bắt chuồn chuồn... Nói rồi, đưa ra 4, 5 lá đơn của các lương y trước cho tôi xem, và khẩn khoản xin đơn khác... Tôi nói, bệnh này là do phong tự trong sinh ra, có phải ngoại phong đâu mà trực? Còn như đờm cũng là do hư mà có, cũng không cần phải tiêu. Theo ý tôi thì chỉ bổ Tỳ thổ, các tạp chứng có thể tiêu trừ được hết. Nhưng căn cứ vào các chứng ông kể, tôi e còn thiếu, tất còn phải thêm mấy điểm nữa, như: sắc mặt trắng nhợt, lòng đen mắt to thêm ra, lưỡi tất phải nhớt, và trắng; cổ tất phải mềm mà đầu thường cúi gục... Có nhận thấy thế không?... Ông ta gật đầu lia lịa nói: đúng có như thế, mà vừa rồi tôi quên không kể... Nhưng nghe các lương y đều nói là bệnh của cháu hư lắm rồi, các ông ấy đều dùng thuốc bổ hư, chẳng hay sao vẫn không khỏi? Tôi nói: các chứng của cháu đều thuộc hàn, mà bài thuốc của các ông chỉ bổ hư... Nếu "thiên trụ chưa đổ" - (tức là chứng cúi gục đầu) còn có công hiệu đôi chút, nhưng tất cũng phải giảm bỏ những vị trực phong tiêu đờm. Đến giờ thì cổ đã mềm, đầu đã gục, tức là "thiên trụ đã đổ" đã hư lại càng hư, rõ ràng lắm rồi. Bệnh này nếu không dùng Bào khương, Nhục quế, thì không sao vẫn hồi được tình trạng dương đã đi, và khí gần tuyệt... Nói rồi, tôi liền kê bài Sâm Phụ dưỡng dinh thang, bảo mang về cắt 3 thang cho uống làm 3 ngày. Hết 3 ngày, bệnh tình chuyển biến thế nào, lại báo cho biết. Tôi lại dặn thêm, đem về đến cắt ở các lương y kinh tiêu, nếu các ông ấy thấy trong đơn có Khương Quế mà nói là "trẻ bé vô dương", và "dương không có phép bổ"... thì đừng nghe. Quả nhiên khi ông ta về, mang đơn đi cắt thuốc, mấy lương y đều nhao nhao bàn tán, không muốn cắt; có ông lại nói: cụ Tử Siêu mà lại cắt thuốc ẩu đến thế à!... Tuy vậy

ông ta cũng cứ đòi cắt đúng theo đơn. Uống hết 3 thang các chứng hậu hoàn toàn khỏi hẳn. Lại phóng xe đạp ra báo tin cho tôi biết. Tôi liền kê cho một đơn dùng bài Ngũ vị dị công tán gia gừng nướng, Bạch thược (sao) để bồi bổ thêm.

Đây là một bệnh chỉ căn cứ vào vấn, còn vọng, văn và thiết đều không thực hiện được, vậy mà kết quả, tôi không dám khoe mẽ gì, mà chỉ xem như trường hợp "Mù giời bắt kết".

ĐIỀU 175. VỀ NUÔI DƯỠNG TRẺ EM

Tôi thấy người đời nay nuôi trẻ em từ đồ mặc đến thức ăn có nhiều điểm trái ngược với cơ năng sinh lý của trẻ em. Trong **Nhômôn sự thân** của Trương Tử Hòa có một bài tiêu đề là: "Yêu trẻ lại hóa ra làm hại trẻ" có nhiều ý nghĩa rất hay. Ví dụ:

"Trẻ em khi mới sinh, Trường Vị còn non yếu, dễ no, dễ đói, dễ hư, dễ thực, dễ hàn, dễ nhiệt... Khúc Lễ nói: "Trẻ em không nên mặc áo lông cừu...". Đó là nói: "áo cừu rất ấm, dễ làm hao âm khí. Đời xưa trẻ đến 15 tuổi vẫn là nhi đồng, vẫn chưa được mặc áo lông cừu. Người đời nay nuôi trẻ, giữa mùa Hạ cũng dùng nệm bông buộc bụng; lại bế ẵm suốt ngày, hơi mẹ hơi con hấp lại càng thêm ngọt ngạt; thấy tiết trời hơi rét, đã giữ trong buồng kín, lò lửa đốt sưởi suốt ngày, hơi nóng bên trong không còn lối bài tiết, khí lạnh ở bên ngoài không một chút lọt vào. Ở vào trường hợp đó dù người già yếu cũng phải khó chịu, huống chi là thể chất "thuần dương" như trẻ con thì chịu sao nổi.

Ngọc phù Tiềm Quyết luận nói: "Trẻ em bị bệnh thường gây nên bởi quá no". Người đời nay nuôi trẻ em, không lượng xét Trường Vị của nó chứa đựng là bao. Hễ thấy oa khóc, tức là nhét vú ngay vào mồm, cứ cho bú mãi, có khi đến "trớ" (oi, mửa) ra cả sữa mới thôi. Đến khi nó đã biết ăn, vô luận là thức gì hễ thấy nó đòi ăn là cho ăn... Trẻ em khi mới sinh,

nó có biết gì đâu, chỉ có sở trường về "kêu" với "khóc". Hai cái đó tức là nguồn gốc của các loại bệnh. Nên biết rằng: trẻ em khi mới sinh, ngoài bệnh "thai độc" chỉ có 4 loại bệnh là: "kinh, cam, thổ, tả" mà cái nguyên nhân của 4 loại bệnh đó chỉ có 2, một là "quá no", hai là "quá ấm". Kinh là do hỏa lấn phong mộc của Can; Cam là do nhiệt lấn thấp thổ của Tỳ; Thổ là do hỏa lấn lên Vỵ cách, quá lắm thì dôn ngược lên; Tả là do hỏa lấn sang Can với Đại trường mà thành tả. Sữa là do huyết theo Kim hóa mà rất hàn. Trẻ em bú sữa, thân thể mập mạp. Nhưng cái thể chất của sữa vốn là Thủy, cho nên trẻ em bị "thương nhũ" - (tức là bú quá nhiều mà bị thương) phần nhiều hóa theo thấp. Thấp với nhiệt cùng nung nấu, chứng "thổ, lợi" sẽ do đó mà phát sinh. Lưu Hà Gian dùng các bài Thông thánh, Lương cách, Thân khung, Ích nguyên để điều trị đều thu được kết quả rất tốt (...).

Chủ yếu của bệnh trẻ em là Thấp nhiệt, tôi thường dùng 3 vị Khiên ngư, Đại hoàng, Hoàng liên tán bột, luyện làm viên nhỏ, tùy lớn bé, khỏe, yếu chia nhiều ít cho uống, rất công hiệu (...). Chữa bệnh trẻ em nên chia loại: giàu, nghèo, sang, hèn để điều trị. Những nhà giàu sang, áo ăn có thừa, con đẻ ra thường yếu; những nhà nghèo hèn, áo ăn không đủ, con đẻ ra thường khỏe. Con nhà nghèo, thường không mấy khi được thỏa sự thèm muốn của nó; dù gặp sự trái ý, cũng không dám giận. Giận ít thì bệnh ở gan ít. Con nhà giàu, sự thèm muốn luôn luôn được thỏa mãn. Có điều gì hơi trái ý thì tức giận ngay. Vì giận nhiều nên bệnh ở gan nhiều. Can thuộc mộc, bị bệnh thì lấn sang Tỳ (...). Nhà nghèo nuôi con có 4 điều rất hợp với phương pháp nuôi trẻ:

1. Áo mặc vừa phải, uống ăn đạm bạc, ít sự thèm muốn, ít điều giận dữ.

2. Không tiền mua thuốc, bệnh sẽ tự khỏi, không bị bọn thầy xoàng chữa nhả hóa mù.

3. Khi còn ở trong bụng mẹ, mẹ lao động luôn, khí huyết được chu lưu, thân thể được đầy đặc.

4. Mẹ lao động luôn nên khi đẻ được dễ dàng.

Bốn điều kể trên đều tương phản với nhà giàu. Vậy thì nhà giàu nuôi con, lại có thể dễ dàng được chăng?

ĐIỀU 176. SẢN HẬU PHÁT CUỒNG

Năm 1950, tôi tản cư sang làng Mai đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (bây giờ là Hà Bắc) chữa một người là Tạ Thị Hào 39 tuổi. Mới đẻ được 2 ngày, đến ngày thứ ba bỗng dưng sốt nóng, kêu la rầm rĩ, chạy đi khắp xóm, đã thành hản là chứng cuồng. Người nhà bắt về trói trong buồng kín. Đến sáng hôm sau đã đỡ kêu, đến mời tôi thăm bệnh - khi đó, tôi tuy tản cư, nhưng vẫn có thuốc mang theo. Tôi chẩn mạch thấy Tế Sác... mà ngoài da chỉ hơi nóng. Hỏi kỹ người nhà về quá trình phát bệnh? Người nhà cho biết: khi đẻ huyết ra mất quá nhiều... Tôi nghĩ: huyết ra mất quá nhiều, nên Can mất sự nuôi dưỡng, phong mộc do đó không được yên. Thiên Âm dương ứng tượng đại luận trong Tố Vấn nói: "Ở Tạng là Can, ở tiếng là hô"; thiên Ngũ thường chính đại luận trong Tố Vấn có câu: "... Ở Tạng là Can,... ở bệnh sẽ là chứng dao động sợ sệt"; thiên Sinh khí thông thiên luận trong Tố Vấn lại có câu: "âm không thắng được dương, thì mạch đi nhanh chóng, dồn cả lại sẽ phát cuồng"... Thiên Bình nhiệt luận trong Tố Vấn cũng nói: "... Nếu âm hư, dương sẽ lấn vào". Xem vậy thì bao các chứng như điên rồ, chạy chọt, kêu la rầm rĩ, sốt nóng v.v... của thị Hào đều không ra ngoài phạm vi mấy câu đó. Bệnh tình tuy biểu hiện ra 3 trạng thái khác nhau mà gốc thì chỉ là Một (tức âm hư). Tôi liền dùng các vị Câu kỷ, Thục địa, Dương qui, Đảng sâm, Huyền sâm, Mạch môn, Trúc nhự, Bạch vi... cát thành một thang lớn cho uống. Uống hết một thang, mười phần bớt được 6, 7; uống hết thang thứ 2, khỏi hản. Trong bài thuốc tôi cát trên, dùng vị Huyền sâm làm chủ được là tôi căn cứ

vào lời chú giải vị Huyền sâm của Từ Hồi Khê: "Sau khi đẻ, huyết thoát thì âm hư, do đó hỏa không còn gì kiềm chế được. Nhưng cái hỏa đó không thể dùng loại thuốc hàn lương dập tắt, mà trong khi khí huyết còn chưa yên, cũng không thể tiếp thụ được loại thuốc bổ mạnh. Chỉ có vị Huyền sâm vừa có tác dụng dẹp yên được hỏa, đồng thời cũng có ghé bổ ít nhiều..." Đây là lần đầu tiên tôi dùng Huyền sâm để chữa chứng huyết thoát của sản phụ mà thu được kết quả nên chép để rút kinh nghiệm.

ĐIỀU 177. KINH NGHIỆM CHỮA BỆNH

Chữa bệnh có khi dùng thuốc đúng với chứng bệnh mà bệnh lại nặng thêm... Về điểm này, nếu y giả không có định kiến và lập trường vững, rất dễ bị bệnh lừa dối, rồi vội đổi hướng, đi đến kết quả không tốt. Thiên Kim phương nói: "Phàm uống loại thuốc chỉ ly, lúc mới uống, ly thường đi nhiều hơn. Người nông nổi không hiểu vội thôi không cho uống nữa... như vậy là lầm. Nên nhận định: thuốc của mình đã thích ứng với bệnh tình rồi thì dù có đi nhiều hơn, cũng cứ cho uống, dần dần sẽ khỏi. Chỉ có trường hợp là thuốc không thích ứng với bệnh, mới phải bỏ...". **Thận nhu ngũ thư** nói: "Uống loại thuốc hàn lương nhiều, dương khí bị uất hãm, nên đổi cho uống các bài Tứ quân, Bảo nguyên để ôn Tỳ lý Phế, dương khí sẽ thăng cử, tà khí dần dần lui ra biểu; khi lui tới khu vực Dương minh tất sẽ phát sinh các chứng nôn mửa, ỉa lỏng hoặc ỉa tháo; khi lui tới khu vực Thiếu dương, tất sẽ phát sinh các chứng nhức đầu và hàn nhiệt vãng lai; khi lui tới khu vực Thái dương, tất sẽ phát sinh các chứng phát nhiệt, ố phong hàn, gáy cứng, lưng đau, v.v... Lúc đó, nên chú ý vào việc bổ chính, tùy chứng mà trị liệu, sẽ thu được kết quả. Đừng có tưởng lầm ngoại cảm mới bị... Hoặc tưởng lầm là mình dùng thuốc lầm mà vội đổi phương hướng... Nếu đổi phương hướng, sẽ thành hoại bệnh...". Nhân thuyết của Thận Nhu trên, tôi liên hệ tới y giới ta hiện nay,

có cái tình trạng rất sợ chứng "Can dương" (Cao huyết áp), nhiều khi gặp chứng nhức đầu phát sinh bởi thương phong... Cũng đã vội nhận ngay là "Can dương" bốc lên rồi! Tức thời dùng loại thuốc thanh lương cho uống... Uống mãi tới khi chân hỏa hạ hãm, khí âm hàn tràn khắp mọi nơi, biến thành chứng "đầu trọng, lơ trướng"... Đến lúc đó vẫn còn đổ cho "Can dương thái quá..." Nếu có người hiểu rõ, kịp dùng loại thuốc "thăng dương, trục âm" để vãn cứu... Sau khi uống thuốc, dương khí đã có chiều đạt lên được, thấy biểu hiện ra chứng miệng khô hơi khát... thì đã bán khoán là dùng nhằm dương dược! Rồi lại quay lại vết bánh xe cũ, vô tình càng làm cho dương khí của bệnh nhân tiêu diệt. Thật là oan uống!

Thí dụ: chữa bệnh ngoại cảm, mà biểu chứng giảm dần, nhưng lý chứng lại thêm kịch, như vậy là ngoại tà đã hãm vào lý. Chữa chứng ngoại tà hãm vào lý, làm cho nó có thể dồn đạt ra biểu; do đó, biểu chứng sẽ thêm lên, mà lý chứng thì giảm dần; đó là dấu hiệu chính khí đã dần hồi phục.

Chữa chứng phát nhiệt ố hàn, nếu phát nhiệt ố hàn nhẹ đi, mà lại thêm chứng hung mãn, nôn mửa không muốn ăn... Như vậy là phong hàn đã hãm vào lý. Nếu trước thì hung phúc đầy trướng, sau khi uống thuốc, chứng "đầy trướng" giảm hẳn, mà lại phát sinh chứng "đại tiện hoạt thoát, bất cấm"... Như vậy là chính khí đã đi đến tình trạng hạ thoát... Suy đó, ta nhận thấy: có khi ngoại chứng nặng thêm, mà chính là dấu hiệu bệnh khởi; cũng có khi ngoại chứng giảm nhẹ, mà lại biểu hiện bệnh nguy... Y giả, bệnh gia, gặp trường hợp đó, phải có bản lĩnh đoán định mới tránh khỏi sai lầm.

Chu Thận Trai nói: "Những bệnh Tỳ khí hư mà mạch Huyền, sau khi uống Bổ trung ích khí thang, tất phát sinh chứng Ngược; Tỳ khí hư mà thấp thảng, sau khi uống Bổ trung ích khí thang, tất phát sinh chứng lý... Đó là bệnh tà tìm lấy lối thoát. Cứ kiên tâm cho uống bài trước, sẽ khởi.

Chu Dan Khê chữa một người thể chất hư yếu bị chứng kiết lý, cho uống bài Lục quân. Thuốc càng uống, bệnh càng kịch. Đan Khê không hề thay đổi. Mãi tới khi chân thấy chính khí đã đầy đủ, bấy giờ mới cho uống thuốc trừ lý... Chỉ một thang, bệnh khỏi. Xem đó, đủ nhận thấy bản lĩnh đoán định của Đan Khê thật ít người bì kịp.

ĐIỀU 178. ĐIỀU CHÚ Ý KHI NGỦ

Trong Phật kinh có đoạn dạy: "Muốn được sống lâu, khi ngủ nên để hở đầu, đắp ấm chân..." Thuyết đó rất đúng. Đầu là nơi tụ hội của các kinh dương, nên chi mùa rét, toàn thân rét nhiều, riêng đầu rét ít. Nhất là trẻ em, dương khí càng bốc lên nhiều. Nên các cụ ta ngày xưa may mũ cho trẻ em, thường để một lỗ hổng ở đỉnh đầu, tuy chỉ là do nơi rút không kín được, nhưng thực có hàm một ý nghĩa về vệ sinh rất hay, chẳng thế, có những trẻ em bố mẹ cho đội mũ bít kín, rồi đầu đều phát sinh sài tổ ong, chữa rất lâu khỏi. Lại như về vấn đề thở hút, chắc ai cũng biết khi hút vào là hút lấy không khí, khi thở ra là thở bỏ thán khí. Không khí là để nuôi người còn thán khí chỉ có hại, không có lợi. Cho nên khi ta ở trong buồng kín, đông người, tất cảm thấy ngột ngạt khó chịu. Vì buồng kín thì không khí lọt vào được ít, mà đông người thì thán khí thở ra nhiều. Giờ nếu lại đắp kín đầu, thì thở ra là thán khí mà hút vào cũng là thán khí, khỏi ảnh hưởng đến sức khỏe sao được? Một thi sĩ đời Đường là Ứng Cử, tả một ông già ngoài 90 tuổi, làm lời tự thuật của ông già: "Ông già ung dung đáp, ngủ không đắp kín đầu (Lão tẩu tiên trí từ, Mộ miên bất phúc thủ)". Dưới câu thơ còn ghi rằng ông già nói: "Thường khi đọc sách ngồi dưới bóng nắng thấy có luồng hơi từ đỉnh đầu bốc lên như khói..." Tuy hiện tượng đó khó có thể trông thấy nhưng cái lý do thì tất phải có. Nên chi: ngủ không đắp chăn kín đầu tuy chỉ là việc tầm thường, mà rất hợp vệ sinh. Ta nên chú ý

CHƯƠNG X

VỊ THUỐC VÀ PHƯƠNG THUỐC

ĐIỀU 179. CÔNG NĂNG CỦA VỊ KỶ TỬ

Có người nói: Câu kỷ tử không chữa được bệnh di tinh... Đó là chỉ nói không chữa được khi bệnh mới phát sinh... Bởi bệnh di tinh khi mới phát sinh, phần nhiều thuộc về hỏa. Mà Câu kỷ có tác dụng bổ ích tinh khí, giúp mạnh dương sự, nên mới không nên dùng. Nếu bị bệnh đã lâu ngày, thì đã thuộc về dương hư rồi, giai đoạn này Câu kỷ lại là yếu dược. Vì vậy, những bài Ích trí thang, Câu kỷ hoàn, Bá tử nhân hoàn, Cửu long đan, Cố bản tảo tinh hoàn v.v... ở trong *Chuẩn thành loại phương* đều dùng Kỷ tử. Lại như Lục Định Phổ cũng nói: "Trong các Bản thảo, có bộ nói là tính "cam bình", có bộ nói là tính "khổ hàn", có bộ nói là tính hơi ôn, nhưng chưa có bộ nào phân tích được rãnh mạch. Duy có bộ **Bản thảo phòng nguyên** của Trương Thạch Ngoan nói vị ngọt, sắc đỏ, thì tính ôn là rất đúng. Có khi nào vị đã ngọt, sắc đã đỏ, tính chất béo mập như thế mà tính lại hàn bao giờ... Thuyết đó có phần tinh xác hơn cả các bộ khác..." Lời của Định Phổ là dựa vào thực tế mà nói, không phải quá đáng. Vậy mà tôi xem trong Y án của Diệp Hương Nham chữa di tinh thuộc loại hư chứng, tuy có dùng Kỷ tử mà lại sao, hình như cho là hàn, không hiểu vì sao? Nhưng tôi đã có lần dùng bài Dương hòa thang chữa bệnh Âm đản, vì thiếu Thục địa, dùng 5 đ.c.

Kỷ tử để thay ngay đêm hôm uống thuốc, bệnh nhân bị di tinh (đã hơn một năm bệnh nhân chưa từng phát sinh chứng ấy bao giờ). Xem vậy thì Kỷ tử đích là tính ôn, không còn nghi ngờ gì nữa.

ĐIỀU 180. CHẤT CHÍNH VỀ VỊ ĐẠI PHÚC BÌ

Ở nước ta có những vị thuốc, tuy nó có tục danh hẳn hoi, nhưng không biết từ đời nào, đã đem gán cho nó cái tên Trung Quốc, lại không được chính xác lắm... khiến cho người dùng không khỏi thắc mắc. Xin nêu một vị làm thí dụ:

Đại phúc bì: Vị này, ở ta thường dùng "bẹ mè cau" (tức là cái bẹ bọc ở ngoài buồng cau từ khi cau còn là nụ hoa non chưa nở). Xét trong Bản thảo thì ở vị Đại phúc bì có chép:

- Về hình thái: quả Đại phúc rất giống quả Tân lang.
- Bộ phận dùng làm thuốc: dùng vỏ thứ quả giống với Tân lang.

Bản thảo Câu chân của Hoàng Cung Tú viết: Đại phúc bì tân nhiệt, tính ôn; so với Tân lang rất khác. Bởi Tân lang tính khổ và trầm trọng, có tác dụng bài tiết những vật tích trệ *hữu hình*; Phúc bì tính khinh phù có tác dụng tiêu tan những tích trệ *vô hình*. Cho nên đối với các chứng bí mẫn bành trướng, thủy khí phù thũng, cước khí úng nghịch... đều nên dùng. Quả nó giống quả Tân lang, bong to hình dẹt, lấy vỏ, sau khi đã rửa bằng rượu, lại rửa qua nước đậu, phơi khô, thái mỏng, sao...

Xem những câu trong **Bản thảo** chép, như "... rất giống quả Tân lang" hoặc "... dùng vỏ thứ quả giống quả Tân lang" và "... so với Tân lang rất khác... Tân lang tính khổ và Trầm trọng,... Phúc bì tính khinh phù, v.v... Vậy thì: nếu đã là Tân lang (cau) sao lại còn nói là "giống quả Tân lang"? Về bộ phận dùng làm thuốc, trong **Bản thảo** đã nói rõ là "dùng vỏ

quả giống như quả Tân lang", nói như vậy, tức là dùng vỏ quả Đại phúc, sao ta lại dùng "bẹ mè cau"?

Nếu cho Đại phúc tức là Tân lang cũng còn có thể được. Như **Bản thảo kinh** sơ của Mậu Hy Ung có viết: "Đại phúc bì tức là Tân lang bì. Khí vị chủ trị cùng với Tân lang không khác mấy...". Lý Thời Chân nói: "Đại phúc tử sản xuất ở Lĩnh biểu và Diên nam, tức cũng là một loại Tân lang, chỉ có khác là hình dẹt vị rít, không được như Tân lang quả thon nhọn và vị ngọt hơn thôi. Trong **Lĩnh biểu lục** của Lưu Tuân viết: "... phàm sản xuất ở Giao, Quảng đều là Đại phúc tử. Tại nơi đó người ta đều gọi là Tân lang. Từ lúc non đến lúc già đều hái quả, hợp với Phù lưu đằng (tức dây trầu không), Ngõa ốc hôi (vôi) cùng ăn, để trừ Trướng lệ... Vỏ nó dùng làm thuốc..."

Xem mấy thuyết trên thì ta cũng có thể coi Đại phúc là Tân lang. Nhưng đến bộ phận làm thuốc thì phải dùng vỏ quả cau mới đúng. Cách đây mười năm, thời kỳ tôi ở nông thôn, cứ đến vụ bồ cau phơi, tôi thường chứa lấy vỏ cau phơi khô để sử dụng. Nhận thấy đối với các chứng khí trệ, khí tích và bì thũng v.v... đều có công hiệu rõ rệt. Còn "bẹ mè cau" thì thật chưa từng dùng đến bao giờ. Không biết cái đặc tính của nó như thế nào. Xin chất chính cùng các nhà giàu kinh nghiệm.

Ngoài vị Đại phúc bì, còn có rất nhiều vị khác như: Võ dư lương, Vương bất lưu hành, Hy thiêm thảo, Hạ khô thảo v.v... cũng đều có điểm đáng ngờ, sẽ xin phân tích sau.

ĐIỀU 181. CÔNG DỤNG CỦA NÔN CHUỐI

Có những bệnh tuy không nguy hiểm lắm mà rất khó chữa, thế nhưng lại dùng một thứ rất tầm thường chữa khỏi ngay được, như ông Lê Hữu Thành (dòng dõi cụ Hải Thượng) nói chuyện:

"Một người đuổi gà, bị đâm phải một cái dằm lim vào giữa trong móng chân cái, cái dằm chiều ngang bằng ba que diêm, gây thụt vào trong móng, sâu tới hết móng, máu chảy ra lênh láng hàng bát, mặt tái hắc đi, đau nhức lạ lùng. Người chữa, hãy tạm buộc chặt ngón chân lại cho máu đỡ ra. Rồi mang con dao thật sắc, tìm một cây chuối, chém ngang một nhát thật mạnh cho đứt đôi. Để chừng hơn 1 giờ, nồn chuối sẽ trồi lên chừng nửa đốt ngón tay, người chữa cắn chỗ nồn chuối mới trồi lên, thêm vào mấy hạt muối, nhai thật nát nhuyễn, đắp vào đầu ngón chân, buộc lại, chỉ 4 tiếng đồng hồ sau là có thể rút được dằm ra."

Ông Lê nói: bất cứ dằm gì cũng có thể rút ra được. Bị dằm tuy chỉ là bị thương xoàng, nhưng nếu bị dằm to và sâu, nếu không rút ra được, thì không những chỉ đau nhức khổ sở, có khi còn nung mủ đến rụng cả ngón chân, đau đớn và nguy đến tính mạng. Không hiểu nồn chuối có tính chất gì (tất phải có liên hệ đến cả nước giải và muối) mà lại rút được dằm ra một cách nhanh chóng như vậy.

Nhớ lại hồi tôi còn bé, thấy một ông lang thuộc châu Chiêm Hóa (Tuyên Quang) chữa chứng đau bụng kinh niên cho chị tôi. Ông bảo tìm một "cây chuối tiêu cao" (chuối tiêu có hai giống, một giống cây thấp gọi là chuối tiêu lùn - hiện giờ phần nhiều chỉ trồng giống này - và một giống cây cao như cây chuối lá gọi là chuối tiêu cao), chém ngang cây bỏ một nửa, rồi đào lấy cả củ, đem về dựng tại xó nhà phía đông. Qua một đêm, sáng hôm sau, nồn chuối sẽ mọc trồi lên tới ngót một đốt ngón tay, bệnh nhân ngủ dậy, dùng súc miệng, đem sẵn một nhúm muối, đến chỗ dựa cây chuối, chia nồn chuối cắn làm ba miếng, thêm vào mấy hạt muối, nhai rồi nuốt. Sau khi nuốt cả 3 miếng xong, chỉ tráng miệng bằng một hớp nước lã nóng,... Chị tôi chỉ ăn có một lần như vậy, mà chứng đau bụng bị tới 4, 5 năm khỏi hẳn. Khi đó bố tôi hỏi ông Lang: các chứng đau bụng khác có chữa như thế được không? Ông trả lời không được.

Bây giờ kết hợp với phương chữa bị dâm ở trên thì nhận thấy công dụng của nồn chuối không phải nhỏ. Vậy nồn chuối vì sao mà có công dụng như thế, để nhờ các nhà khoa học phân tích...

ĐIỀU 182. CÔNG DỤNG CỦA LÁ HAN

Lá "han" có chất là cho ngựa rất kịch liệt, nên phương ngôn ta đã có câu: "ngựa như phải lá han". Vậy mà những người bị lở ngựa không chữa thuốc gì khỏi, dùng lá han đun lấy nước để tắm, chỉ một vài lần khỏi hẳn. Nhưng cần phải nhớ: nước phải đun thật sôi, đổ ra chậu để cho nguội sẽ tắm. Tuyệt đối đừng pha một chút nước lã nào vào. Nếu pha nước lã thì lại ngựa, không có tác dụng.

Dùng một thứ rất ngứa để chữa bệnh ngứa, nếu như pha nước lã vào thì lại ngứa thêm, thật lạ! Nguyên nhân bởi đâu, xin các nhà khoa học phân tích.

ĐIỀU 183 - SỬ DỤNG VỊ CHI TỬ

Trong Bản thảo chép về vị Chi tử, về phần công năng ghi: "dùng sống thì tả hỏa, sao đen thì chỉ huyết...". Trong Lâm chứng chỉ nam chữa các bệnh ngoại cảm, phần nhiều dùng Sơn chi sao đen. Hoàng Thái Am nói: đời nay người ta dùng Sơn chi, phần nhiều sao, ít có người dùng sống.

Tôi xét: bài Chi tử sị thang của Trọng Cảnh, ở dưới có chua: "Nếu bệnh nhân trước thường đi ỉa lỏng, cấm không được dùng..." Đó là bởi tránh cái tính khổ hàn của nó. Nhưng nếu sao cháy đen thì tính hàn giảm đi, vô luận bệnh nhân trước có ỉa lỏng hay không, đều dùng được cả. Có lẽ vì thế mà người ta ít dùng sống chăng?

ĐIỀU 184. CÔNG DỤNG CỦA VỊ XUNG UẤT TỬ

Ông Nguyễn Trọng Chế, 60 tuổi, người thôn Bài Lâm, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, Hà Đông (nay là Hà Sơn

Bình) bị bệnh đau đầu đến nỗi ù cả hai tai, đến y tế Hà Đông điều trị. Bác sĩ ở y tế cho đơn, phải đi mua thuốc ngoài để uống và tiêm. Qua một thời gian 10 ngày, bệnh thế không giảm. Tôi khám lại, vị bác sĩ hứa: sẽ chuyển ra bệnh viện Việt Đức, Hà Nội, để thử máu. Nghe hai tiếng "thử máu", ông Chế sợ, chuồn ra chỗ nhà con cháu ở Hà Nội. Do có người giới thiệu, ngày 5-7-64 đến tôi yêu cầu chẩn trị.

Tôi trông người vẻ học trò, gầy gò, nhưng tinh thần hoạt bát, chưa đến nỗi yếu lắm.

Hiện tại bệnh tình: đầu vừa nhức, vừa choáng, hai tai ù, thường như có tiếng "ọc ạch" ở trong tai, lúc nhức đầu quá, hai mắt như mờ đi... Nước tiểu đỏ và ít.

Mạch trọng án Huyền Sác có lực.

Định bệnh: huyết hư. Can hỏa thượng xung.

Liên dùng độc vị Xung uất tử 3 lạng, sắc đặc cho uống. Uống hết 2 gói, cộng là 6 lạng., bệnh thế giảm được 7, 8 phần 10; uống thêm 3 lạng nữa, khỏi hẳn. Sở dĩ tôi cho uống Xung uất tử là vì tôi căn cứ vào tính năng của nó ở trong Bản thảo.

Theo chủ trị của Xung uất tử ở trong Bản thảo thì "sáng mắt, thêm tinh, trừ chứng thủy khí, uống lâu thân thể nhẹ nhàng (Bản kinh); chữa chứng huyết nghịch đại nhiệt, nhức đầu và tâm phiền (Biệt lục).

Mâu Hy Ung trong Bản thảo kinh sơ viết: Xung uất tử vị tân, cam, hơi hàn, không độc. Dẫn vào hai kinh Thủ, Túc quyết âm... Tính nó vừa bổ mà lại hay hành, tân tán mà lại nhuận. Mắt là khiếu của Can. Vì nó có tác dụng ích Can hành huyết nên mới có hiệu năng sáng mắt thêm tinh. Khí của nó thuần dương, tân tẩu mà không chỉ đứng một nơi, nên mới có hiệu năng trừ được thủy khí. Can tạng có hỏa thì huyết nghịch, nếu Can gặp được mát thì sẽ dịu mà giáng xuống. Các chứng đại nhiệt, nhức đầu và Tâm phiền... đều là

biểu hiện của huyết hư và nhiệt, giờ dùng Xung uất tử có tác dụng thanh Can, tán nhiệt và hòa huyết... nên các chứng hậu trên đều khỏi".

Bệnh đau đầu của ông Chế là do "huyết hư, can hỏa thượng xung", thích hợp với hiệu năng của Xung uất, nên chỉ uống có mấy lạng mà bệnh khỏi.

ĐIỀU 185. DÙNG HOÀNG CẨM TRONG AN THAI

Có thuyết nói: "Hoàng cầm có tác dụng an thai". Nhưng nếu đích xác là thai nhiệt, thai khí không yên, phát sinh các chứng thai lậu (đương thai mà ra huyết), lưỡi đỏ tía, miệng đắng, mạch Sác, đái ra nóng thì dùng nó là đúng và hay. Nhưng thai khí không yên, không chuyên thuộc về nhiệt. Thí dụ người huyết hư thể nhiệt, Tỳ Thận hư hàn, người béo nhiều thấp, hoặc vác nặng, vịn cao, v.v... thường cũng gây nên chứng thai động không yên... Trường hợp đó không thể dùng được Hoàng cầm nữa. Do đó, khi lâm sàng, ta nên lấy biện chứng làm chủ.

ĐIỀU 186. NÊN VÀ KHÔNG NÊN DÙNG HOÀNG CẨM TRONG AN THAI

Người xưa có câu: "Hoàng cầm là một vị thuốc an thai rất hay". Khi lâm sàng, nếu nhận thấy đúng là thai nhiệt, thai khí không yên, huyết ra nhỏ giọt, lưỡi tía đỏ, miệng đắng, mạch Sác, đi tiểu nước tiểu cũng thấy nóng... thì dùng Hoàng cầm rất hay. Nếu nhận thấy chỉ có thai không yên, không chuyên hẳn là nhiệt như những trường hợp huyết hư sức yếu, Tỳ Thận hư hàn hoặc người béo nhiều thấp, hoặc vì làm việc quá sức mà động thai... thì Hoàng cầm lại không nên dùng. Vì vậy khi lâm sàng cần phải biện chứng cho đúng.

ĐIỀU 187. KINH NGHIỆM DÙNG SÂM VÀ SÂU CHÍT

Ở nước ta không phải không có Sâm, chỉ vì ít người chịu nghiên cứu tới cách trồng, cách thu hái và phương pháp bảo quản. Chỉ có cụ Hải Thượng là biết trọng dụng Sâm Bồ chính, phần nhiều các phương thuốc do cụ chế ra, cụ đều dùng Sâm Bồ chính. Cụ lại nghĩ ra cách bào chế, để cho khí vị, công năng được giống với Sâm của Trung Quốc. Tuy vậy, cách trồng, cách thu hái, cách bảo quản cũng không thấy chỉ dẫn.

Tôi nghĩ: ngoài Sâm Bồ chính, có thứ sâm ở núi Nhâm thuộc Hà Bắc bây giờ) nếu biết bào chế thì công năng cũng không kém Sâm Bồ chính. Thứ Sâm này, cùng một loại với thứ mà ta quen gọi là Sâm nam, hoặc Cát sâm nhưng dạng nhỏ, chỉ bằng ngón tay, hai đầu hơi nhọn như hình quả trám, dài chừng 8, 9 cm, vì nó nhỏ nên có người còn gọi là sâm chuột. Chọn những củ không non, không già, thái ra bên trong cũng có mắt ngỗng, thịt cũng hơi hồng chứ không trắng bệch. Tôi thường mua Sâm này, sau khi rửa sạch, thái thành phiến hơi dày, phơi gần khô, đem tẩm với nước vo gạo nếp: cứ đem tẩm ngày phơi, tẩm và phơi 5 lần, tẩm nước gạo xong tẩm nước gừng (phải là gừng già, đã vắt lấy nước) một đêm, hôm sau phơi thật khô (nếu gặp ngày trời dâm thì phải sấy) rồi cứ 1 cân Sâm thì dùng một lượng Ngũ vị, đun lấy nước thật đặc, để tẩm sâm, qua 1 đêm, hôm sau đem sao cho hơi vàng ròn, rồi để vào lọ dùng dần. Tôi nhận thấy thứ Sâm Nhâm nếu cứ sao tẩm được đúng phương pháp đó, hiệu lực của nó sẽ không kém Sâm Trung Quốc.

Ngoài ra còn có thứ "sâu chít" công năng của nó cũng không kém Đông trùng hạ thảo. "Chít" thuộc loại thảo, có bông giống bông lau, thân cao từ 1 đến 2 thước, lá dài như lá mía. Tại các sườn đồi núi miền trung du, giống này mọc rất nhiều. Từ tháng 11, 12 âm lịch trở đi, bắt đầu đâm bông.

Nhân dân miền đó thường hái lá để gói bánh - tục gọi là bánh tẻ - thay lá tre mai - còn bông thì cắt làm chổi. Chổi chít quét rất bền, thợ nề thường dùng làm chổi quét vôi. Cứ từ cuối tháng 11, sang tháng 12, hễ thấy trong bụi chít, cây nào cụt ngọn không đâm bông, thì biết ở trong thân có sâu. Cắt lấy từ đoạn giữa cây đem về, chẻ đôi ra, sẽ thấy ở trong có một con sâu, hệt như con tằm sắp chín. Từ năm 1940 trở về trước, cứ vào khoảng tháng 11, 12 âm lịch, đồng bào thiếu số vùng Lạng Sơn mang về Hà Nội bán, họ bó 10 cây làm một; các nhà tư sản thường mua về lấy sâu trộn với hạt kê cho chim yểng, họa mi ăn, họ bảo là cho ăn như thế chim chóng béo. Người địa phương thường đem xào với trứng, họ nói không phải dùng mỡ, chỉ mỡ nó rán nó mà ăn rất béo ngậy. Năm 1948, 49, tôi theo kháng chiến, vì Sơn Tây giặc Pháp tạm chiếm, Ủy ban nhân dân tỉnh dời về khu vực Hòa Bình để làm việc. Được người bạn giới thiệu cho biết và cách lấy... Khi đã cắt được cây chít đem về, lấy sẵn chậu nước sạch, hòa vào một nhúm muối, bấy giờ mới xé cây chít, lấy sâu thả vào chậu nước, để qua một đêm cho nó mưa hết rai (sức sống của nó rất dai, ngâm nước qua một đêm mà vẫn sống), ngâm qua một đêm, hôm sau để vào chảo đất sấy khô, rồi muốn ngâm mật ong hay ngâm rượu tùy ý. Riêng về phần tôi, vốn nghiện rượu, nên chỉ ngâm rượu. Trong chai rượu ngâm sâu chít thường nổi "váng" như mỡ gà. Rượu uống không có mùi gì, chỉ kèm vị béo. Tôi nghiệm thấy rượu ngâm sâu chít có tác dụng bổ ích rất nhiều, nhất là đối với bệnh ở Phế và Mệnh môn hỏa suy, công hiệu rất rõ rệt. Tôi đã mách nhiều người bị bệnh ho suyễn, bệnh thổ huyết... tới 3, 4 năm, uống thuốc gì cũng không khỏi mà chỉ uống chuyên rượu sâu chít 3, 4 tháng (ngâm hết hơn 100 con) khỏi hẳn. Vào khoảng năm 1953, 54 tôi đã viết bài đăng trên báo Đông y do Lê Huy Phách làm chủ nhiệm. Hồi viết bài đó tôi còn nhận "sâu chít" tức là Đông trùng hạ thảo. Thật là một ý thức chủ quan. Vì nó là sâu chít thì cứ gọi là sâu chít, hà tất

còn phải gán cái tên Đông trùng hạ thảo làm gì cho thêm dài dòng. (Những loại thuốc chính có tên địa phương của mình rồi mà lại cố gán ghép vào tên Trung Quốc, e không chính xác... Ở ta có rất nhiều trường hợp như vậy). Theo kinh nghiệm bản thân, công năng của sâu chít, có thể tóm tắt: "vị cam, ôn, đại bổ Phế, Thận và Mệnh môn, chữa được chứng Phế hư, ho và thổ huyết, Suyễn; Thận, Mệnh môn suy yếu, di tinh, hoạt tinh".

ĐIỀU 188. TÁC DỤNG CỦA THỊT CHÓ

I.- Cụ Phan Minh người miền Trung, cán bộ Mặt trận Tổ quốc khu Ba Đình, nói chuyện với tôi:

"Có một người đàn ông bị bệnh hư lao đã 3, 4 năm, nằm tại bệnh viện Nhà Chung (Đạo giáo), sau khi thuốc thang hàng năm không hiệu quả. Vị Mục sư bảo anh ta: "Bệnh thế của con, trừ khi nào có làm được bộ phổi mới khác thay thế bộ phổi thối nát của con, mới khỏi được, giờ thì con đành về nhà mà đợi đến ngày chết thôi..." Người ấy nghe lời về nhà, thuật lại với vợ lời của Mục sư. Người vợ cũng chỉ đành đau đớn không biết làm thế nào. Cách mấy ngày sau, người vợ nghĩ thương chồng, hỏi chồng có thèm muốn ăn thứ gì thì bảo để mua... Người chồng nói chỉ thèm thịt chó... May gặp dịp ở cùng xóm có nhà thịt chó "ăn dụng" (kiểu ăn góp; hai, ba gia đình chia chung thịt một con vật), người vợ cố nói khéo họ bớt cho một góc con chó, đem về nấu cả để dành cho chồng ăn. Góc chó nấu được 4 bát to đầy, bữa đầu ăn ngon miệng, anh ta ăn hết hai bát, người vợ cất kỹ để dành cho chồng ăn dần. Đêm hôm ấy, anh ta ngủ một giấc suốt sáng, không ho hắng gì... Sáng ngày ngủ dậy, lại thấy tỉnh táo hơn mọi ngày... Anh ta liền nói chuyện với vợ, người vợ mừng nói: "Có lẽ mình ăn thịt chó "ưa" cũng nên... Liền đem đun

lại hai bát còn hôm trước cho chồng ăn cả... Từ hôm đó trở đi, anh ta tự nhận thấy khí lực tăng tiến nhiều, bệnh thể giảm đi quá nửa. Người vợ thấy vậy, mừng quá, cách mấy hôm, lại cố bán chắc, mua một góc chó nữa cho chồng ăn... Từ bữa đó trở đi, bệnh hư lao của anh ta dần dần khỏi hẳn. Hiện giờ (1962) anh ta vẫn còn...".

Nghe câu chuyện của Cụ Minh thuật, tôi không khỏi có ý hoài nghi, bệnh hư lao bị tới 4, 5 năm, thầy thuốc đã chịu cho về để đợi ngày chết... mà lại chỉ ăn có 2 bữa thịt chó, khỏi hẳn, là lý gì?... Không biết học hỏi ở ai, tôi đành học hỏi các cụ Lý Thời Chân, Mạch Sần, Hoàng Cảnh vậy.

Trong Bản thảo cương mục chép:

Thịt chó: *Tính chất:* vị mặn, chua, tính ấm, không độc

Công năng: Ôn bổ Tỳ Thận, trừ hàn giúp dương. Dùng làm thuốc "Ôn dưỡng cường tráng".

Chủ trị: Yên 5 Tạng, bổ thất thương, nhẹ mình ích khí.

Thực liệu bản thảo của Mạnh Sần chép: "Bổ ngũ lao, thất thương, ích dương sự, bổ huyết mạch, khỏe Trường Vy, bổ sung tinh tủy".

Nhật hoa bản thảo chép: "Bổ Vy khí, khỏe dương đạo, làm ấm eo lưng và đầu gối, thêm khí lực...".

Bản thảo của Đào Hoàng Cảnh chép: "Chó trắng, chó đen đều dùng làm thuốc. Thịt chó vàng rất bổ hư lao, được chó đực càng tốt hơn..."

Xem các thuyết trong các bản thảo vừa dẫn trên, đủ rõ công năng của thịt chó - nhất là thịt chó vàng - Vậy cái thêm

của anh bị bệnh hư lao - do cụ Minh kể chuyện - lại thêm được đúng với vị thuốc, thật là may mắn cho anh ta vô cùng!

*

* *

II. - Nhân câu chuyện trên, lại nhớ đến thứ rượu tên là "*Mật tuyết tửu*", phương pháp chế đơn giản, không tốn mấy, mà có tác dụng "đại bổ nguyên khí", xin chép ra đây để giúp mọi người suy yếu, nhất là già yếu, nếu làm được thì ích lợi không phải nhỏ.

"Dùng một con chó vàng lớn, sau khi làm lông, bỏ ruột - phải giữ lấy máu - đem luộc thật nhừ, đã nát nhuyễn, dùng 5 cân gạo nếp thổi cơm, đem trộn với thịt chó cho đều rồi rắc men rượu vào, đem ủ, chừng 6, 7 ngày đem cất như cất rượu. Dùng để uống vào lúc đói. Mỗi ngày vài chén.

ĐIỀU 189. VỀ MẬT MỘT SỐ ĐỘNG VẬT

Những khi ta mổ các loài vật để ăn thịt, phần nhiều bỏ mật, vì nó đắng, không thể ăn được. Nhưng tựu trong có nhiều thứ mật để trị bệnh được, ta cũng đều vứt bỏ cả, thật là lãng phí. Xin kể qua mấy thứ làm thí dụ:

1. *Mật lợn*. Vị đắng, lạnh, không độc. Chữa thương hàn nhiệt khát (trong **Thương hàn luận** có bài **Chư đởm thang**); chứng thời khí nhiệt độc, lao cực, tiêu khát; năm chứng cam của trẻ con; bôi dầu trẻ con chốc lở; chữa mắt đỏ kéo màng. Hòa vào nước để gội đầu, làm cho tóc đen nhấy.

2. *Mật chó*: Vị đắng, bình, hơi có độc. Có tác dụng làm sáng mắt, bôi đắp lên các mụn lở lâu ngày không khỏi. Phàm các chứng đau thuộc huyết ứ tụ đọng và bị thương tổn, hòa vào rượu uống nóng, ứ huyết sẽ dần xuống hết.

3. *Mật bò (trâu)*: Vị đắng, rất lạnh, không độc. Có tác dụng làm sáng mắt, tan các mụn sưng; trừ tâm phúc nhiệt khát, cầm chứng kiết lỵ và miệng khô rộp.

4. *Mật gà*: Vị đắng, hơi hàn, không độc. Chữa các chứng mắt không tỏ, lở loét, lở xung quanh tai, bôi mỗi ngày vài ba lần; chấm vào bắc đèn rồi giở vào mắt sưng đỏ, rất hay. Bôi bệnh trĩ loét cũng hay.

5. *Mật vịt*: Vị đắng, cay, không độc. Bôi bệnh trĩ lở loét; giở vào mắt đau đỏ khi mới phát.

6. *Mật ngỗng*: vị đắng, lạnh, không độc. Giải nhiệt độc, bôi vào bệnh trĩ khi mới mọc thì tan.

7. *Mật ếch*: Chữa trẻ em mất tiếng, lấy mật giở lên lưỡi sẽ nói được ngay.

8. *Mật hươu*: Vị đắng, lạnh, không độc. Có tác dụng tiêu thũng, tán độc.

9. *Mật quạ*: Có tác dụng làm sáng mắt, chữa bệnh mù, thanh manh, màng mòng, loét mí mắt, đều dùng mật giở. (Lấy mật quạ rất khó. Phải nuôi sẵn cho thật quen. Chờ khi nó ngủ, dùng dao sắc, chặt một nhát cho đứt hẳn đầu, rồi mổ ra lấy mật ngay, thì mật còn nguyên. Nếu thịt nó lúc sống, thì mật chỉ còn túi rỗng, bên trong hết mật).

10. *Mật chuột*: Dùng mật chuột giở mắt, chữa được thanh manh, quáng gà; giở vào tai chữa bệnh điếc - Trong **Chữa hậu phương** của Cát Hồng khen ngợi mật chuột chữa điếc là hay. Cát Hồng nói: có thể chữa được bệnh điếc lâu tới 30 năm. Nếu mới điếc, chỉ giở độ 3 lần đã khỏi. Khi mới giở, điếc sẽ tăng, nhưng trong vòng 10 ngày sau sẽ khỏi.

Tôi xét: ở ta từ trước tới giờ, đều có một nhận định là chuột không có mật, vì mổ chuột ra không thấy có mật xen vào cạnh lá gan như các loài vật khác. Theo **Bản thảo** thì sau khi bắt được chuột, buộc chặt, lấy nước sôi dội lên cho chết, rồi rạch cổ nó ra có thấy một túi nhỏ sắc đỏ tức là mật của nó. (Ấn: mọi thứ mật đều sắc xanh, duy có mật chuột sắc đỏ, cũng là một điều lạ). Vậy thì không phải là chuột không có mật, mà chỉ tại không biết đấy thôi.

11. *Mật cá chép*: Vị đắng, lạnh, không độc. Giỏ vào mắt đau, nhiệt và đỏ, thanh manh, mắt kéo màng, sưng; giỏ vào tai chữa điếc.

12. *Mật cáo*: Phàm người bị chết ngất, lấy mật cáo hòa với nước nóng, cay răng đổ cho uống, sẽ sống.

13. *Mật rùa*: Sau khi lên đậu mắt sưng, hàng tháng không mở ra được, lấy mật rùa giỏ vào, rất hay.

14. *Mật ba ba*: Vị cay. Có tác dụng chữa khỏi điếc, khỏi mù (giỏ), làm tan mòn chưng, giả bí, tích; lở loét âm môn và trĩ hạch. Dùng một cái mật ba ba, mài với mực, thêm vào ít Băng phiến, bảo bệnh nhân nằm, lấy lông gà chấm thuốc bôi vào chỗ trĩ.

15. *Mật cá diếc*: bôi lên chứng Cam lở nát; giỏ vào họng chữa hóc.

16. *Mật cá quả*: các loại mật đều đắng, chỉ có mật cá quả không đắng. Dùng giỏ vào chứng sưng đau trong họng (hầu tý), bệnh dù nặng cũng có thể khỏi.

17. *Mật dê*: Vị đắng, lạnh, không độc. Có tác dụng chữa đau mắt, thanh manh, màng trắng, đau mắt gió, nước mắt chảy dàn dụa. - *Án*: ở con người, Can khai khiếu lên mắt, nếu Đờm trấp vơi thì mắt sẽ bị mờ. Mắt là ngoại hậu của Can và là nơi thể hiện chất tinh hoa của Đờm, cho nên mật của các loài vật phần nhiều có tác dụng chữa mắt. Người xưa có bài: Nhị bách thảo hoa cao, tức là dùng mật ong trộn với mật dê, đồ chín, phơi khô, tán bột, mỗi khi dùng lấy một cục nhỏ bằng hạt đỗ để ngậm, đồng thời tra cả vào mắt. Công hiệu rất chóng. Vì dê ăn trăm loại cỏ, ong hút trăm thứ hoa, nên đặt tên như vậy.

18. *Mật gấu*: Mật gấu thì ai cũng biết là một vật quý và cũng hiếm, nên không có sự lãng phí, nhưng vì hiếm và quý nên kẻ làm giả để kiếm lợi cũng nhiều. Duy có một điều cần phải bổ chính là: ở ta, thường thấy mật gấu đất và quý, thì

cho là bệnh gì cũng chữa được, nhất là đối với các chứng đau mình, đau xương, thuộc về phong thấp, đờm thấp v.v... cũng đều cho là mật gấu chữa được khỏi cả. Thuộc về vấn đề này, tôi xin mượn **Bản thảo** để đính chính:

Trung Quốc dược học đại từ điển chép về mật gấu:

- *Tính chất*: khổ, hàn, không độc.

- *Hiệu năng*: trừ bỏ màng mắt, làm sáng mắt, giết các loại trùng thuộc bệnh Cam, có tác dụng làm khỏe dạ dày, sát trùng, trấn kinh, vừa là thuốc hưng phấn, vừa là thứ bù thêm cho Dờm trấp.

- *Chủ trị*: chữa các chứng thời khí nhiệt nhiều, biến thành Hoàng đản; mùa hè kiết lỵ mãi không khỏi; Cam lở, bụng đau..."

Trên đây chỉ dẫn mấy điểm trọng yếu, cũng đủ chứng tỏ là mật gấu không phải là vạn năng. Nhất là không ích lợi gì với các bệnh phong thấp, đờm thấp... Do kinh nghiệm của tôi thì mật gấu còn có tác dụng làm tan những nơi bị thương mà huyết tụ lại sưng đau rất chóng. Còn sở dĩ chữa được mắt đỏ sưng đau, cũng là do tác dụng "tán, ứ, tiêu thũng" của nó.

ĐIỀU 190. PHÂN TÍCH VIỆC DÙNG SÂM PHỤ

Sâm với Phụ là hai vị thường dùng đối với trường hợp bổ hư. Nhưng tựu trung cũng phải phân biệt bệnh tình thế nào thì nên dùng, thế nào thì không nên dùng, chứ không thể dùng liều. Tôn Đài Thạch nói: Xét trong **Thần nông bản thảo**: "Nhân sâm vị cam, khí hơi hàn, không độc, chủ về bổ 5 tạng, yên tinh thần, định hồn phách, khỏi kinh quý, ôn trung, phá các chứng tích tụ rần, huyết hà, hàn thấp chân trệt, co quắp gối đau, không đi được. Dùng vào bổ tể nên dùng chín; muôn cho ôn tán thì dùng sống. Nhân sâm bổ tạng phủ nguyên khí. Phụ tử giúp ích chân dương của Tạng phủ, Hỏa suy dương yếu, không có nó không cứu sống được. Nếu ồm

lâu khí huyết hư yếu, và tất cả các chứng hư tổn đều nên dùng Nhân sâm. Nếu Mệnh môn hỏa suy, trung khí ngày một kém sút, và tất cả các chứng hư hàn, đều nên dùng Phụ tử. Các danh y đời trước, mỗi khi sử dụng bổ tể thường gia thêm mấy đồng cân Phụ tử để giúp sức cho Sâm Kỳ, để thu hồi khí nguyên dương khi đã sắp tan mất. Công dụng của Sâm Phụ thật không nhỏ... Nhưng nếu gặp những loại bệnh như "ngược tà" chưa giải tán được hết, các y giả phần nhiều dựa theo cái thuyết "Chính khí mạnh thì tà tự lui" mà chuyên dùng phép bổ, có khác chi đóng cửa sổ để đuổi kẻ trộm, kẻ trộm còn chạy ra đằng nào... Và bệnh tà được bổ thì lại mạnh thêm, bệnh càng thêm nặng, chính là đã phạm vào cái lỗi: "Tổn bất tức và ích hữu dư". Cổ lại có câu: "Phế nhiệt lại làm hại Phế..." Xem đó, Sâm cũng không thể dùng liều. Các y giả đời nay, gặp người giàu sang, liền sợ là hư, không hỏi chi đến bệnh hư hay thực, hết thầy đều dùng bổ, cũng là không đúng. So với tình trạng "cần phải dùng mà không dùng", thật không khác mấy. Sỡ dĩ có những sai lầm đó, chẳng qua chỉ vì không thấu rõ bệnh tình đó thôi.

- Triệu Vũ Hoàng nói: Muốn bệnh không bệnh nào khó chữa bằng chứng hư. Kinh nói: "Không chữa được bệnh hư, còn hỏi chi các bệnh khác"... Bởi cái nghĩa chữ "hư" cũng như là "rỗng không". Nhà nước đến thời kỳ rỗng không, nếu không cân kiệm, kị cóp, nuôi dưỡng nhân dân thì nước làm sao vững bền được? Tật bệnh đến giai đoạn hư cũng giống như vậy. Cho nên chủ yếu chữa chứng hư, trước phải ôn bổ; mà tác dụng về ôn bổ, đứng đầu là Sâm, Phụ. Sâm có tác dụng giúp ích cho nguyên khí. Người sức yếu dùng nó, như mây mù được thấy mặt trời, sinh cơ tự nhiên phát triển, thật là một loại thuốc "khởi tử hồi sinh" rất có giá trị. Cho nên không những người khí hư nên dùng, cho đến người huyết hư cũng nên dùng. Bệnh phiền khát phát sinh bởi hỏa tà, được cái lực lượng của Sâm thì âm tình sẽ tự sinh sôi; bệnh trướng thũng phát sinh bởi khí úng, được cái lực lượng của

Sâm thì bị muộn sẽ tự tiêu tán. Cho đến ăn không muốn nuốt, ăn vào lại đầy; hoặc phiên Vy, ế cách, ỉa lỏng vong âm, rờn rợn ố hàn, nhiều hãn sợ gió, v.v... Đều nhờ cái đại lực của Sâm, để làm chỗ dựa cho nguyên khí. Có lắm người nông nổi, cho là: Phế nhiệt lại làm hại Phế, uống Sâm thêm đầy... thật là khờ dại. Nên biết rằng: Phế kim bị nung nấu, không Nhân Sâm thì lấy gì giải cứu được? Tỳ thổ bị trướng đầy, không Sâm Truật thì lấy gì cho kiện vậy?... Công trạng rất nhiều, nói không kể xiết... Đến như Phụ tử có tác dụng dững mãnh như một vị tướng giạt cờ phá lũy... Ngu Bác nói: có năng lực dẫn các loại thuốc bổ khí đi suốt 12 kinh, để thu hồi cái khí nguyên dương bị tiêu tán; dẫn các loại thuốc bổ huyết vào huyết phận, để thấm nhuần khí chân âm không đầy đủ; dẫn các loại thuốc phát tán ra tấu lý, để dồn đuổi khí phong hàn tại bộ phận biểu; dẫn các loại ôn dược suốt tới hạ tiêu để dồn bổ khí ấm lạnh tại bộ phận lý... Công dụng của Phụ to lớn là chừng nào? Mọi người chỉ biết tay chân quyết lạnh, ỉa sống phân, là những loại bệnh âm hư thường dùng Phụ... Đó chẳng qua chỉ về phương diện "chính trị". Đến như cái chỗ hay của nó, lại còn có thể lấy nhiệt trị nhiệt. Thí dụ khi Vy dương nảy sinh các chứng miệng loét lưỡi nát; Thận dương mà sinh các chứng mặt tía lưỡi đỏ... Dùng Phụ dẫn vào trong các loại thuốc "tư âm bổ khí"... chẳng bao lâu có thể nóng lui tình táo... là bởi nó có tác dụng "phản bản hồi dương" và "tráng hỏa ích thổ". Người đời ưa dùng hàn lương, sợ dùng ôn bổ, hễ thấy Sâm Phụ tức thì chê bai, có biết đâu khí hậu của mùa Thu Đông, muôn vật có sinh trưởng được bao giờ. Đến như chứng ngoại cảm phục dương, dương quyết, dùng tới nó sẽ phát cuồng, đó là tội do tự mình gây ra, Sâm Phụ có lỗi gì đâu?..."

Tôi xét: Công dụng của Sâm Phụ có thể tóm lại là:

Nhân Sâm lấy bổ dương làm chủ, cho nên phạm bệnh vô luận là hàn hay nhiệt, nếu hư nhiều, rất nên dùng Sâm. Phụ

tử lấy tán hàn làm chủ, cho nên phạm bệnh vô luận là hư hay thực, nếu hàn nhiều, rất nên dùng Phụ. Ở đời, thật có lắm người thiên về bổ, gặp những chứng hơi hư, đã dùng ngay Sâm Kỳ, vít chặt lấy tà khí; hoặc dùng ngay Phụ tử, để sinh ra quá tảo... ảnh hưởng tới sinh mệnh con người thật không nhỏ. Lại như thuyết của 2 họ Tôn, Triệu ở trên, người thì nói "Phế nhiệt không nên dùng liều"; người thì nói "Phế nhiệt chỉ có Nhân sâm mới có thể cứu"... Thật ra thì bệnh Phế nhiệt, có khi do phong tà phạm phế, lưu lại không tan, rất kỵ ôn bổ; có khi do nội thương Phế điệp khô, thành chứng hư tảo, rất cần phải nhuận bổ... Theo thuyết của họ Tôn có phần đáng tin cậy hơn.

ĐIỀU 191. BÀN VỀ DÙNG THUỐC (I)

Dùng Mạch môn, muốn để cho nó có tác dụng "Thông Vy lạc" thì không bỏ lõi; nếu muốn dùng để "dưỡng Phế âm" thì phải bỏ lõi... Đó là kinh nghiệm của Trần Tái Am, ghi để các bạn đồng nghiệp thử rút kinh nghiệm.

ĐIỀU 192. BÀN VỀ DÙNG THUỐC (II)

Lý Đông Bích nói: Hương nhu là một vị thuốc có tác dụng giải biểu về mùa Hạ, cũng như vị Ma hoàng ở mùa Đông. Nhưng người khí hư không nên uống nhiều. Người đời nay cho nó là có công năng giải thử, thường dùng thay cho nước chè... thật là nhầm

Trình Chung Linh nói: Hương nhu là một yếu dược về tác dụng tiêu thử... Vậy mà các phương thư thường xếp vào "tán tễ", tặc lại cho nó là "cấm tễ" thuộc mùa Hạ. Vậy đã cấm không được dùng về mùa Hạ, thì còn nên dùng về mùa nào? Thật là một thuyết vô căn cứ làm cho vị thuốc hay bị bỏ oan!

Trong Y thuật của Trình Hạnh Hiên chép cả hai thuyết trên, không phân biệt phải trái. Thiển ý của tôi thì: Hương nhu tuy không phải là cấm tễ vào mùa Hạ, nhưng chỉ với

người nào dương khí bị âm tà lấn át, muốn làm dương khí phát viêt lên thì nên dùng, còn các chứng trúng thử khác thì thật không nên dùng... Theo thuyết của họ Lý có phần đúng.

ĐIỀU 193. BẢN VỀ DÙNG THUỐC (III)

Công năng của Liên kiều chuyên tả nhiệt ở Tâm với Tiểu trường... Ở Bản kinh và Bản thảo của các nhà khác đều không nói đến "trừ thấp". Chỉ có Chu Đan Khê là nói trừ thấp nhiệt ở Tỳ Vy; Trầm Tác Thi lại nói hợp dùng với Thương Truật Hoàng Bá thì trừ thấp nhiệt; **Bản thảo tông tân** của họ Ngô lại nói là trừ thấp nhiệt tại Tam tiêu và Đại trường... Các y gia đời nay đều tin theo thuyết đó, mà cho là một yếu được để lợi thấp... Thiển ý thì công năng của Liên kiều không ngoài ba điểm:

- 1/ Tả khách nhiệt ở Tâm kinh
- 2/ Trừ các chứng nhiệt tại Thượng tiêu
- 3/ Là một yếu được của loại bệnh mụn lở.

ĐIỀU 194. BẢN VỀ DÙNG THUỐC (IV)

Vị Câu kỷ, các Bản thảo đều chép là khí vị "cam bình"; cũng có bộ chép là "khổ hàn"; có bộ chép là "vi hàn"; lại có bộ chép là "cam, vi ôn", v.v... chưa thấy bộ nào nói rõ cái "lý" ra làm sao... Chỉ có ở trong **Bản kinh phùng nguyên** của Trương Thạch Ngoan nói: "Câu kỷ, vị cam, sắc đỏ, tính ôn"... thuyết đó rất đúng. Chỉ vì ở **Bản kinh** (tức **Thần nông bản thảo**) nói chung cả rễ với hạt không phân biệt. Nên người sau mới nhận nhầm là hạt tính vi hàn, rễ tính đại hàn... Đó là do cái thuyết "trong một cây không có hàn nhiệt khác nhau"... mà tưởng lầm đó thôi. Ngẫm như các loại vật sinh sản trên mặt đất rất là phức tạp không nhất trí, có khi dùng trong một cây mà chỗ nhiều chất này, chỗ ít chất kia... Như vị Sơn thù nhục có tính chất làm rít (xác) tỉnh, mà hạt nó lại

làm hoạt tinh; đầu vị Dương quy có tác dụng chỉ huyết, mà đuôi nó lại phá huyết; vỏ quít có tác dụng rửa sạch đờm, mà lần "xơ" ở bên trong vỏ lại có thể làm cho đờm tụ lại. Những loại như thế có rất nhiều, nói không thể xiết. Ngay như tục truyền "Viêm đế nếm các vị thuốc"... cũng chẳng qua xét rõ khí vị và hình sắc mà thôi. Vậy có khi nào đã là một thứ vị ngọt, sắc đỏ hình chất béo nhuận như Câu kỷ mà tính lại hàn được?... Lời biện luận của Thạch Ngoan thật tinh xác, hơn cả các bản thảo khác. Tôi khi còn ít tuổi mỗi khi phải uống thuốc, nếu trong thuốc có vị Câu kỷ, tất sẽ phát sinh chứng đau răng. Nhưng từ năm ngoài 40 tuổi trở về sau, dù uống thuốc có Câu kỷ cũng không sao nữa. Lại thường nghiệm những người bị bệnh ở Can mà có hỏa, nếu uống thuốc có Câu kỷ bệnh thường nặng thêm... Càng chứng tỏ Câu kỷ tính ôn là đúng.

ĐIỀU 195. BẢN VỀ DÙNG THUỐC (V)

Trong Long Mộc Luận có bài Ngũ thoái tán chữa chứng đau mắt do Nội trướng, dùng: Long thoái (tức xác rắn), Thuyền thoái (xác ve), Phượng hoàng thoái (vỏ trứng gà ấp - gà đen), Phật thoái (giấy trứng tằm đã nở), Nhân thoái (tóc rơi của đàn ông chải ra)... Các vị bằng nhau, đốt ra than, tán bột, mỗi lần dùng 1 đ.c. lược chín gan dê chấm thuốc bột mà ăn. Mỗi ngày ăn ba lần.

Bài thuốc mới nghe tên các vị tưởng là la lung, mà lại rất bình dị dễ có. Nhất là hai vị Phật thoái, Nhân thoái... tên rất mới, trong Bản thảo không chép.

ĐIỀU 196. BẢN VỀ DÙNG THUỐC (VI)

Trong các loại mộc dùng làm thuốc, có cây dâu (tang) là dùng được nhiều nhất. Như: lá, cành, hoa, quả, vỏ, rễ, nước (giã vắt lấy nước), mộc nhĩ (mộc trên cây dâu), bấu, nhựa,

sâu (dâu), tầm gửi (trên cây dâu), tổ bọ ngựa trên cây dâu... cộng tất cả là 12 vị.

Về loài quả thì Sen dùng nhiều nhất: cuống lá, đốt, tâm sen (nhân trong hạt), lá, cuống nẩy sen, nhẹ sen, hoa sen, gương sen, hạt sen, ngó sen, nước, bột... cũng 12 vị.

Hai loại trên đều có tơ, một đằng hấp thụ được kim khí, một đằng hấp thụ được thủy tinh. Trong bộ Lý khí huyền giám nói: "Trong thực vật có thứ toàn thân trên dưới đều thuần túy có công năng... tức là Dâu và Sen... lời đó rất đúng.

ĐIỀU 197. BÀN VỀ DÙNG THUỐC (VII)

Vị Hạnh nhân muốn có tác dụng nhuộm Phế lợi khí thì phải tẩm vào nước nóng, bỏ vỏ và bấm bỏ đầu nhọn, sao vàng; nếu dùng để chữa các bệnh phong hàn thì để vẩy cả vỏ, không bấm bỏ đầu nhọn, không sao, chủ yếu là để cho phát tán. Vậy mà trước kia thấy có nhiều cửa hiệu đều tẩm bỏ vỏ, làm cho trắng đẹp, có lẽ còn chưa hiểu lẽ đó chăng?

ĐIỀU 198. PHÂN TÍCH BA BÀI THỪA KHÍ THANG

Công dụng của 3 bài Thừa khí, Thành Vô Kỳ chú giải đều lấy "nhiệt kết" nhiều hay ít để phân biệt. Trong Bảo mệnh tập của Trương Vân Kỳ phân tích có phần rành mạch. Trương nói: Mang tiêu, Đại hoàng đều là loại thuốc làm hạ, mà Đại Hoàng khí vị mạnh mẽ, có tác dụng tả được thực kết; Mang tiêu hàm nhuận, có tác dụng làm mềm được chất rắn tụ lại thành lỏng. Công dụng của Đại hoàng đối với "khí", công dụng của Mang tiêu đối với "chất". Đó là điểm khác nhau của 2 vị. Mang tiêu so với Đại hoàng sức hơi chậm, không bằng Đại hoàng có thể độc lực làm nên công. Nhưng nếu gặp bệnh hơi nặng, không phối hợp với Mang tiêu cũng không thể rửa sạch được độc tà mạnh. Nếu lại phối hợp thêm Chi, Phác đều có tác dụng phá khí, thì công hiệu lại càng

chóng. Cho nên là Đại thừa khí quan trọng nhất, thứ đến Tiểu thừa khí, thứ nữa đến Điều vy thừa khí... Nguyên nhân do chứng của bài Tiểu thừa khí, so với chứng của bài Đại thừa khí cơ chế tuy giống nhau, mà bệnh hậu nhẹ hơn; còn bài Điều vy thừa khí thì đã không có hai vị Chỉ, Phác, lại thêm có vị Cam thảo, nó chỉ là một phương pháp nhuận hạ, nên dùng thuốc chia ra từng bước khác nhau. Trong **Thương hàn lục thư** của Đào Tiết Am đem ba bài chia vào Tam tiêu để lập luận, không thỏa đáng lắm.

ĐIỀU 199. NHẬN ĐỊNH VỀ THẬP TẢO THANG

Có nhiều y gia bảo bài Thập tảo thang trong **Thương hàn luận** tức là bài Chu tước thang. Tôi xem trong **Ngoại đài bí yếu** cũng có bài tên là Chu tước thang, các vị thuốc cũng là Đại tảo, Đại kích, Nguyên hoa, Cam toại... Nhưng về dụng lượng so với bài ở **Thương hàn luận** thì khác hẳn. Dụng lượng đã khác thì cái nghĩa lập phương tất phải khác. Như 3 vị Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực... chỉ vì dụng lượng khác mà biến thành 3 bài Tiểu thừa khí thang, Hậu phác tam vật thang, và Hậu phác Đại hoàng thang khác nhau. Suy lẽ đó, theo ý tôi, bài Thập tảo thang chưa có thể khẳng định là Chu tước thang được.

ĐIỀU 200. VẬN DỤNG TIÊU SÀI HỒ THANG

Trong bài Tiêu sài hồ thang dùng vị Nhân sâm là có ý muốn "phù chính đạt tà". Về phương pháp gia giảm, riêng hai vị Sài hồ, Cam thảo không hề thay đổi, còn các vị khác đều có thêm bớt thay đổi. Xem đó ta biết rằng: chỉ 2 vị đó mới là chủ dược của bài Tiêu sài. Người đời nay dùng bài Tiêu sài mà không thấy công hiệu, phần nhiều không hiểu rõ cái ý nghĩa quân thần của bài đó. Trọng Cảnh dùng Sài hồ 8 lạng, mà Hoàng cầm chỉ dùng 3 lạng. Người đời nay dùng bài Tiêu sài hồ: Sài hồ chỉ dùng 1,2 đ.c. mà Hoàng cầm lại

dùng đến 3 - 4 đ.c., thật là quân thân lộn ngược, còn mong kết quả được sao? Như vậy, có phải là lỗi của bài Tiểu sai đầu, chỉ vì dùng sai ý nghĩa của bài Tiểu sai đó thôi!

ĐIỀU 201. NHẬN THỨC VỀ BÀI THANH CHẤN THANG

Trong Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập của Lưu Hà Gian có bài Thanh chấn thang, chữa chứng Lôi đầu phong, chứng trạng: đầu rức, cả đầu sưng to, nổi lên từng cục bằng quả táo, trong tai kêu ù ù như bão táp... đồng thời lại nóng nhiều, sợ rét, giống bệnh Thương hàn. Toàn bài chỉ có 3 vị: Thăng ma, Thương truật (mỗi vị 5 đ.c.), lá sen một tàu. Chủ yếu bài này là giải độc, trừ chứng lỵ, giúp khí thanh dương của Vy dẫn lên, khiến tà theo bộ phận trên mà bài tiết, đồng thời giữ vững Vy khí cho tà khỏi truyền vào lý... Đó là tác dụng của bài Thanh chấn thang, đối với bệnh Lôi đầu phong. Nhưng nếu biết sử dụng một cách linh hoạt, thì không riêng bệnh Lôi đầu phong mới dùng được bài đó. Tôi thường dùng chữa bệnh thấp tà nội hãm, phát sinh vào khoảng hai mùa Hạ, Thu biểu hiện chứng trạng đầu óc nặng nề, tinh thần mỏi mệt; hoặc có hơi sốt nóng, hoặc đại tiện lỏng nát v.v... sắc mặt xạm xanh, rêu lưỡi vẫn nhớt v.v.. rất công hiệu. Vì những chứng trạng dẫn trên, hoàn toàn do "thấp trở Tỳ dương" mà sinh ra. Mà bài đó, Thương truật có tác dụng kiện Tỳ táo thấp, Thăng ma thăng dương tích tà, lá sen giải uất tiêu thử (Lý Thời Trân nói: Lá sen có đầy đủ các khí sinh tươi nảy nở, giúp ích Tỳ Vy...), nên tuy không phải Lôi đầu phong là chủ trị của nó mà cũng thu được kết quả.

Không riêng một bài Thanh chấn thang có thể linh hoạt sử dụng khác với "chủ trị" của nó. Hầu hết các cổ phương đều có thể sử dụng theo chiều hướng đó cả. Bài Tam hoàng tả tâm thang làm thí dụ:

Bài Tam hoàng tả tâm thang của Trọng Cảnh, toàn bài cũng chỉ có 3 vị:

Dại hoàng 2 lạng, Hoàng liên, Hoàng cầm mỗi vị 1 lạng, Chủ trị là: chữa Tâm khí không yên định, sinh ra thổ huyết, nục huyết (**Kim quý yếu lược**). Chủ trị của bài Tả tâm thang chỉ có mấy mục tiêu đó. Nhưng các y giả đời sau đã biết sử dụng một cách linh hoạt, không chỉ bó buộc theo mấy mục tiêu trên; như:

- **Thiên kim phương** chép: Tam hoàng hoàn (tức Tả tâm thang) chữa đàn ông bị ngũ lao, thất thương, tiêu khát, gây còm, đàn bà đái hạ, tay chân lúc lạnh, lúc nóng.

- Tam hoàng thang chữa kết nhiệt ở hạ tiêu, không đại tiện được.

- **Thiên kim dục** chép: Tam hoàng thang chủ yếu chữa bệnh bụng đau trướng đầy, phát sinh đột ngột.

- **Ngoại đài bí yếu** chép: bài Tập nghiệm đại hoàng tán (tức bài này) chữa bệnh hoàng đản, khắp mình và mặt mắt đều vàng.

- **Chửu hậu bách nhất phương** chép: các mụn độc tới 30 năm không khỏi, dùng Đại hoàng, Hoàng cầm, Hoàng liên mỗi vị 3 lạng, tán bột, sau khi rửa sạch mụn, lấy bột ấy rắc vào, ngày 3 lần, rất công hiệu.

- **Y lâm tập yếu** chép: bài Tả tâm thang, chữa khái nghịch, đại tiện nát và hoạt lợi.

- **Hòa tễ cục phương** chép: Tam hoàng viên (tức bài này) chữa đàn ông. đàn bà tích nhiệt ở Tam tiêu. Thượng tiêu có nhiệt thì công lên mặt mà sưng và đỏ, đầu gáy sưng đau, miệng lưỡi lở mụn; Trung tiêu có nhiệt thì "tâm, cách" phiền táo, uống ăn không biết ngon, Hạ tiêu có nhiệt, tiểu tiện đỏ, rít, đại tiện bí kết. Năm tạng đều nhiệt thì mọc mụn, lở, ngứa; và chữa 5 loại Trĩ, hậu môn sưng đau, hoặc ỉa ra máu tươi... Trẻ em tích nhiệt cũng nên uống bài này.

- **Tam nhân phương** chép: Tam hoàng viên (tức bài này) chữa người khỏe cực nhiệt, tai ù, sắc mặt tiêu khô, bằng

quang không thông, kẽ răng và đầu óc đau rức, tay chân nhức mỏi, đại tiểu đều rít.

- **Thánh tế tổng lục chép:** Kim hoa hoàn (tức bài này) chữa chứng cấp lao, bực dọc, gây còm, sắc mặt vàng úa, đầu nhức, mắt rít, mồm mết rã rời...

- **Vệ sinh bảo giám bổ di chép:** các chứng phiền táo phát nhiệt, trong hung buồn bực, hoặc sau khi phát hãn mà bên trong khô ráo, lồng ngực đầy tức, ... chứng hậu không thật thực thật hư ... dùng bài Tam hoàng tả tâm thang.

- **Cổ kim y thống chép:** Tam hoàng hoàn chữa bệnh di tinh mà có nhiệt.

- **Danh y phương khảo chép:** Tam hoàng tả tâm thang chữa chứng thực nhiệt ở Tâm cách, cuồng táo, mặt đỏ.

- **Hoạt nhân thư chép:** Tam hoàng thang chữa đàn bà bị Thương hàn đã 6, 7 ngày, trong Vỵ có phân kết rắn, đại tiện khó, phiền táo, nói sảng, mặt đỏ... độc khí nghẽn lấp, không lưu thông được.

- **Ấu khao phát huy chép:** Tam hoàng tả tâm thang một tên là Tam hoàng ngũ sắc hoàn, chữa các chứng kinh nhiệt.

- **Đạo xích toàn thư chép:** Tam hoàng hoàn chữa sau khi lên sởi phát sinh chứng Xích bạch ly, lý cấp hậu trọng...

- **Tùng nguyên gia tàng phương chép:** Tả tâm thang chữa bỗng dưng ngã ngất, mê man không biết gì, dưới Tâm bộ nghẽn và rắn, mưa đờm, khó thở...

- **Phương ông y đàm nói:** phạm bệnh giản phát sinh, có rất nhiều chứng hậu khác nhau, nhưng phép chữa không gì hay bằng Tả tâm thang...

Trên đây mới chỉ chép sơ qua mấy nét chính, cũng đủ thấy việc dùng cổ phương phải linh hoạt, không thể "ôm cây đợi thỏ", không những không đạt mục đích yêu cầu, mà lại làm giảm mất giá trị của cổ phương.

ĐIỀU 202. NHẬN THỨC VỀ BÀI QUẾ CHI THANG

Các sách về Phụ khoa, phần nhiều chủ trương thuyết "Thai tiền nghi lương", nên vô luận bệnh gì cũng lấy Hoàng cầm làm chủ dược. Tôi nghĩ : thuyết đó chẳng qua chỉ phiên diện, không phải toàn diện. Kim quý yêu lược chép: "Đàn bà chân được bình mạch, âm mạch tiểu nhược; kiêm có chứng khát không ăn được, không hàn nhiệt... là có thai, Quế chi thang chủ về bệnh ấy...". Trong Chửu hậu bị cấp phương chép bài Thân diệu phát thủ tán chữa đàn bà động thai. Từ Trung Khả nói: bài Thân diệu phát thủ tán tức là Quế chi thang. Bài đó, nếu dùng vào biểu chứng thì có tác dụng giải cơ hòa doanh vệ, dùng vào nội chứng thì có tác dụng hóa khí hòa âm dương... Vậy thì Quế chi thang chẳng là ôn được đo sao mà cũng dùng về "thai nhi".

Tôi lại nghĩ: Quế chi thang là một bài rất thực dụng. Bệnh ngoại cảm phong hàn khi mới phát, dùng tới nó; bệnh nội thương khi huyết không hòa dùng tới nó; đàn bà thai tiền sản hậu cũng dùng tới nó... Lại như bệnh Thương hàn khi mới phát, lấy 2 bài Quế, Ma làm chủ. Nhưng bài Quế chi có thể không có Ma hoàng, mà bài Ma hoàng tất phải có Quế chi. Do đó, ta lại nhận thấy tác dụng của bài Quế chi rộng hơn bài Ma hoàng. Thí dụ: phạm bệnh ở Thái dương nhức đầu, phát nhiệt, ô phong, vô luận là có mồ hôi hay không mồ hôi, đều lấy bài Quế chi làm chủ. Nếu mồ hôi mà mạch Khẩn, thì gia Ma hoàng; ho và hơi suyễn gia Hạnh nhân; hoặc dùng dẫn với Hậu phác. Biểu hiện chứng trạng của bài Quế chi, đông thời chất lưỡi lại hơi đỏ, miệng khô, thì gia Hoa phẩn, hoặc hợp với bài Chi tử sị thang; tả có xu hướng truyền vào Thiếu dương thì gia Sài hồ; mưa thì gia Bán hạ; ỉa rắn, bụng đầy, gia Đại hoàng; ố hàn có mồ hôi, rêu lưỡi trắng, gia Phụ tử; thiên về hư hàn gia Đảng sâm, Bạch truật v.v... Tóm lại, nếu biết gia giảm cho thích đáng thì ứng dụng được rất

nhiều, rất rộng. Đã nhiều khi tôi dùng bài Quế chi gia Xuyên khung, Dương qui. A giao, chữa khỏi kinh kỳ đến chậm, đồng thời đề phòng cả có thai; có khi tôi dùng bài Quế chi gia Dương qui, Xuyên khung mỗi vị 3 đ.c. Chỉ thực 1 đ.c., chữa vừa có "chung hà"; lại vừa có thai; lại có khi dùng bài Quế chi gia Đại hoàng 3đ.c., Chỉ xác 2 đ.c. để chữa đàn bà bị nhiệt kết... đều thu được kết quả rất chóng.

ĐIỀU 203. VẬN DỤNG NGÂN KIỀU TÁN - TANG CỤC ẤM

Từ ngày có phong trào Đông y học hàm thụ (1959 - 1964) học thuyết ôn bệnh mới phổ biến được sâu rộng trong giới Đông y, mà cái tên Ngân kiều tán và Tang cục ấm mới thấy được nhiều người nhắc tới. Nhân tiện tôi trình bày một số ý kiến về lý luận căn bản và phương pháp vận dụng hai bài đó.

"Phong phạm vào trong (nội tạng), chữa bằng tân lương, tá bằng khổ cam..." Đó là nguyên tắc chính chữa phong tà phạm vào con người ở trong **Nội kinh**. Đông y cho "phong" là một loại bệnh đứng đầu của "lục dâm". Nhưng phong lại còn có kiêm hàn, kiêm nhiệt, kiêm thử, kiêm thấp... Nội dung rất phức tạp. Giờ muốn hiểu sâu các nguyên tắc: "phong phạm vào trong, chữa bằng tân lương, tá bằng khổ cam..." cần phải nhận rõ cái hàm nghĩa của chữ "phong" như thế nào..

Nội kinh nói: "phong đứng đầu mọi bệnh, dẫn hành và biến hóa luôn...". Do đó, khi phong tà phạm vào trong con người thường rất lẫn lộn. Dem ý nghĩa của **Nội kinh** và điểm nói về bệnh nhân bệnh lý của loại bệnh Ôn nhiệt trong "Ôn bệnh điều biện" như nói: "phong là dương tà, ôn nhiệt cũng là ôn tà" và "Thái dương phong ôn, ôn nhiệt, ôn dịch, đông ôn... chỉ nhiệt, không ô hàn mà khát, dùng loại "Tân lương bình tế" như Ngân kiều tán để chữa"... Lại nói: "Thái âm phong ôn, chỉ ho, không nhiệt lắm và hơi khát, dùng loại

"tân lương khinh tể" như Tang cúc ẩm để chữa. Trong bài luận về Ngán kiều tán, Cúc Thông nói: "Người bị bệnh ôn, tình khí hư trước; cái chỗ hay của bài này là dự phòng cái "hư" trước, hoàn toàn "thanh túc" Thượng tiêu, không phạm đến hai tiêu Trung, Hạ, đồng thời lại có tác dụng dùng được vị nhẹ nhàng để dồn bỏ bệnh tà..." Tại bài Tang cúc ẩm, Ngô thị cũng nói: "Phong ôn khái thấu tuy là bệnh nhỏ, nhưng nếu dùng lầm loại thuốc "tân ôn trọng tể", làm hao cạn mất Phế dịch, dần dần biến thành Phế lao... điểm này cần phải đề phòng".

Do đó, ta nhận thấy trong **Ôn bệnh điều biện** của Ngô Cúc Thông có mấy điểm rất rõ:

1. Ôn bệnh do miệng mũi mà vào, kỵ dùng loại thuốc tân ôn phát hãn, nếu dùng, không những không khỏi, lại gây thêm bệnh khác. Cho nên ở trong sách của họ Ngô thường luôn luôn nhắc tới các biện pháp "cứu âm tĩnh", "bảo vệ tân dịch"... và kịch liệt phản đối dùng loại thuốc tân ôn... Cho như vậy là lửa đã cháy lại tưới thêm dầu.

2. Ôn bệnh khi mới phát, nhiệm vụ đầu tiên của y gia là phải đề phòng Âm dịch khởi bị ôn tà làm hao tổn; nhiệm vụ thứ hai là phải dẫn cho ôn tà đạt được ra ngoài..."

Trên đây là những lý luận **cơ bản** để họ Ngô sáng chế ra hai bài **Ngán kiều tán** và **Tang cúc ẩm**. Mà cũng là những **điểm** trọng yếu cho chúng ta dựa vào để vận dụng hai bài đó.

Ngô Cúc Thông lại nói rõ: "Bài **Quế chi thang** ở trong **Thương hàn luận** là chữa chứng "phong mà kiêm hàn", tức là biện pháp về trị phong. Nếu phong không kiêm hàn thì phải theo qui luật "phong phạm vào trong, chữa bằng tân lương, tá bằng khổ cam..." của **Nội kinh** tức là chính pháp về trị phong. Cúc Thông nói đến qui luật của **Nội kinh** ở trên và liên hệ với câu "phong là dương tà..." rất nhiều, chủ yếu là nêu rõ "bệnh ôn nhiệt thuộc về dương", không nên

dùng loại thuốc ôn nhiệt làm hao tổn âm dịch, đồng thời nhận định qui luật của **Nội kinh** là một nguyên tắc chính chữa ôn bệnh khi mới phát sinh.

Do mấy quan điểm trên, ta nhận thấy:

1. Cúc Thông sở dĩ sáng tạo ra hai bài Ngân kiều tán và Tang cúc ẩm, là căn cứ vào qui luật "tân lương và khổ cam" của **Nội kinh**.

2. Người bị bệnh ôn nhiệt, tất phân nhiều âm hư, tuyệt đối không được dùng loại thuốc tân ôn phát hãn, chỉ nên dùng phương pháp tân lương thanh giải.

Đó là nhận định rất chính xác và rất có công của Ngô Cúc Thông đối với học thuyết ôn bệnh.

ĐIỀU 204 . NHẬN THỨC VỀ DÙNG THUỐC

Dược để "công" (đánh, đuổi) bệnh, có bệnh thì bệnh sẽ chịu. Nếu không có bệnh, thì không những chỉ loại tuần tể là làm hại đến chính khí, cho đến những loại hòa bình vô độc, cũng hại đến người. Nhưng nếu có bệnh ấy mà không dùng loại thuốc ấy thì lại là nhu nhược, bệnh nhẹ sẽ hóa nặng, mà bệnh nặng sẽ hóa nguy. Nên biết rằng: công bệnh như đánh giặc, dụng dược như dụng binh. Binh cân giỏi không cần nhiều, dược cân đúng không ngại mạnh. Như những bài thuốc của Trọng Cảnh chỉ dùng vài ba vị, mà thực, mà hư, công, bổ, đều rất đúng và rất hay. Và đánh giặc tức là để cho yên dân, khu tà tức là để nuôi chính. Những loại tà thuộc về lục dâm cũng như bọn giặc làm loạn: những loại bệnh do thất tình cũng như bọn dân gây biến. Loạn tặc cần phải đánh, dân biến cần phải yên. Không thể coi giặc làm dân,

cũng không thể coi dân như giặc. Như toán quân giặc đã đi khỏi, chỉ cần làm cho dân yên thì dư đảng sẽ phải tan; đó tức là cái nghĩa "dưỡng chính có thể khu tà". Nếu tên đầu sỏ của giặc chưa trừ được, thì dư đảng sẽ có lúc lại tụ. Trong lúc đó, một mặt phải yên nội, một mặt phải chống ngoại, không thể xem nhẹ mặt nào. Vậy y giả khi lâm sàng, cần phải ứng biến linh hoạt, không nên câu chấp một học thuyết nào để tự đưa mình vào con đường nhầm lẫn.



MỤC LỤC

	Trang
• <i>Lời giới thiệu</i>	5
• <i>Sách cùng tác giả</i>	8
 <i>CHƯƠNG I: NHẬN THỨC VỀ Y HỌC</i>	
Điều 1: Y giả tồn tâm	10
Điều 2: Đạo làm thuốc khó	10
Điều 3: Đạo làm thuốc nên uyên bác	11
Điều 4: Đôi điều về y thuật	12
Điều 5: Dởm lược cương quyết của thầy thuốc (I)	13
Điều 6: Dởm lược của thầy thuốc (II)	14
Điều 7: Từ Linh Thai bàn về Y học	16
Điều 8: Hiếu Đông y hãy nhận xét Đông y	17
Điều 9: Sự sống của con người	18
Điều 10: Dùng thuốc không nên câu nệ	19
Điều 11: Bàn về phép tác trị liệu	20
Điều 12: Chữa bệnh không nên chỉ dựa vào bài thuốc kinh nghiệm	22
Điều 13: Chữa bệnh nên biến hóa	22
Điều 14: Tổ chức phương tế	24
Điều 15: "Cang hại, thừa chế"	25

Điều 16:	Bệnh tái phát khó chữa	27
Điều 17:	Kinh nghiệm học tập	29
Điều 18:	Tạp luận về y dược	31
Điều 19:	Tạp thuyết (I)	32
Điều 20:	Tạp thuyết (II)	32
Điều 21:	Tạp thuyết (III)	33
Điều 22:	Tạp thuyết (IV)	33
Điều 23:	Tạp thuyết (V)	33
Điều 24:	Tán mạn về làm thuốc (I)	33
Điều 25:	Tán mạn về làm thuốc (II)	33
Điều 26:	Tán mạn về làm thuốc (III)	34
Điều 27:	Tán mạn về làm thuốc (IV)	34
Điều 28:	Tán mạn về làm thuốc (V)	34

CHƯƠNG II - LÝ LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG

Điều 29:	Vài khía cạnh của âm dương	35
Điều 30:	Nhận thức về âm dương sinh trưởng	36
Điều 31:	Bàn về sự nghi ngờ âm và dương	37
Điều 32:	Chữa bệnh phân theo âm dương	40
Điều 33:	Nhận thức về thuyết "bổ dương để sinh âm"	40
Điều 34:	Khái niệm về phù dương (giúp phần dương)	41
Điều 35:	Về một dương án của Hải Thượng Lân Ông	42

CHƯƠNG III - SUY NGHĨA VỀ THƯƠNG HÀN

Điều 36:	Suy nghĩ về bệnh thương hàn (I)	44
Điều 37:	Suy nghĩ về bệnh thương hàn (II)	45
Điều 38:	Suy nghĩ về bệnh thương hàn (III)	46
Điều 39:	Về một đề tựa sách Thương hàn	48

Điều 40:	Về trị pháp của Trọng Cảnh	49
Điều 41:	Điều ích lợi khi hiểu biết Thương hàn	50

CHƯƠNG IV - ÔN BỆNH VÀ TẠP BỆNH

Điều 42:	Nhận thức về ôn bệnh	52
Điều 43:	Sự khác nhau giữa ôn bệnh và ôn dịch	53
Điều 44:	Bệnh án điều trị ôn bệnh (I)	57
Điều 45:	Vấn đề dùng thuốc trong ôn bệnh	60
Điều 46:	Nhận thức về nhiệt bệnh	61
Điều 47:	Nhận thức về tạp bệnh (I)	62
Điều 48:	Nhận thức về tạp bệnh (II)	63
Điều 49:	Nhận thức về tạp bệnh (III)	64
Điều 50:	Nhận thức về nhi khoa	67
Điều 51:	Bàn về phụ khoa	69
Điều 52:	Bàn về nội thương thất tình	69
Điều 53:	Bàn về nhân tố gây bệnh	75
Điều 54:	Điều kinh và dùng thuốc	75
Điều 55:	Bàn về chứng đảo kinh	77
Điều 56:	Phân tích "tặc phong"	81
Điều 57:	Phân tích hư chứng	82
Điều 58:	Tiên lượng tật bệnh	83
Điều 59:	Ý nghĩa "dẫn hỏa quy nguyên"	84
Điều 60:	Chữa loại bệnh "giả tượng"	85
Điều 61:	Chữa bệnh nên chú ý địa phương hoàn cảnh	86

CHƯƠNG V - CHẨN ĐOÁN

Điều 62:	Bước đầu học chẩn đoán	88
Điều 63:	Đông Đô bàn về chẩn đoán	88

Điều 64:	Phép chẩn mạch ở Tây Tạng	90
Điều 65:	Chuyện trò về mạch (I)	90
Điều 66:	Chuyện trò về mạch (II)	91
Điều 67:	Chuyện trò về mạch (III)	91
Điều 68:	Phân tích mạch của Uông Thạch Sơn	92
Điều 69:	Lại bàn về mạch	93
Điều 70:	Nhận thức về thiết chẩn	93
Điều 71:	Nhận thức về mạch chẩn (I)	94
Điều 72:	Nhận thức về mạch chẩn (II)	95
Điều 73:	Nhận thức về mạch chẩn (III)	95
Điều 74:	Bệnh án về vọng chẩn	95

CHƯƠNG VI - KINH LẠC VÀ CHÂM CỨU

Điều 75:	Kinh lạc với tác dụng chữa bệnh	98
Điều 76:	Những thu hoạch về châm cứu	99
Điều 77:	Châm cứu chữa hoàng đản	102
Điều 78:	Cứu ngải chữa loa lịch (tràng nhạc)	104
Điều 79:	Huyết Phong phủ đối với cảm phong	105
Điều 80:	Mối liên quan giữa y dược và châm cứu	105
Điều 81:	Lại bàn về châm cứu (I)	107
Điều 82:	Lại bàn về châm cứu (II)	108

CHƯƠNG VII - Y LÝ VÀ Y ÁN

Điều 83:	Bàn về y lý (I)	111
Điều 84:	Bàn về y lý (II)	111
Điều 85:	Bàn về y lý (III)	112
Điều 86:	Tính trọng yếu của thần	113

Điều 87:	Khái niệm về khí	113
Điều 88:	Khái niệm về huyết	114
Điều 89:	Khái niệm về hỏa	114
Điều 90:	Khái niệm về Tâm Thận	114
Điều 91:	Khái niệm về tiên thiên, hậu thiên	115
Điều 92:	Vai trò của Thổ	115
Điều 93:	Ngũ hành sinh khắc	116
Điều 94:	Công và tội của Tỳ Vỵ	116
Điều 95:	Phân tích nhiệt và hỏa	117
Điều 96:	Bàn về phép hãn	118
Điều 97:	Phân tích phép hãn	119
Điều 98:	Thận trọng khi dùng phép hãn	123
Điều 99:	Ngoại trị phát hãn (I)	124
Điều 100:	Ngoại trị phát hãn (II)	125
Điều 101:	Về bệnh trúng phong	126
Điều 102:	Điều trị trúng phong	129
Điều 103:	Y án về bệnh Trúng phong	130
Điều 104:	Phân tích bệnh án khó chữa	131
Điều 105:	Phê bình y án	133
Điều 106:	Nghiệm án	135

CHƯƠNG VIII - HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU

Điều 107:	Nghiên cứu tác phẩm Thạch thất bí lục	166
Điều 108:	Đọc Y Lâm nhân thoại	138
Điều 109:	Đọc Bút hoa y kính	140
Điều 110:	Tác phẩm Cục phương phát huy	144
Điều 111:	Sách Y học Việt Nam và Nhật Bản	146

Điều 112: Tác phẩm Y học gân dây (I)	147
Điều 113: Tác phẩm Y học gân dây (II)	148
Điều 114: Danh y ở Việt Nam	150
Điều 115: Y học Việt Nam cổ đại	155
Điều 116: Dù là danh sư cũng có khi sai	161
Điều 117: Điểm qua các y gia cận đại	163
Điều 118: Sở trường của các danh y	169
Điều 119: Học thuật của Cát Ích Đông Đồng (Nhật Bản)	170
Điều 120: Tài năng của Cát Khả Cửu - Chu Ngạn Tu	171
Điều 121: Học tập quan điểm của Hải Thượng Lãn Ông (I)	172
Điều 122: Học tập quan điểm của Hải Thượng Lãn Ông (II)	173
Điều 123: Cái Tuệ Năng trị bệnh	173
Điều 124: Cái nhầm của Chương Hư Cốc	174
Điều 125: Trị pháp của Dụ Gia Ngôn	175
Điều 126: Cảnh Nhạc điều trị Hầu tý	176
Điều 127: Cảnh Nhạc với Nhi Khoa	178
Điều 128: Các phương thuốc do Cảnh Nhạc chế ra	182
Điều 129: Trị pháp trong Nội kinh	183
Điều 130: Do "thiên" về một bên mà bị bệnh	183
Điều 131: Y án của Từ Hồi Khê	184
Điều 132: Nghiệm án về trúng khí	185
Điều 133: Y án của Chu Đan Khê	187
Điều 134: Kinh nghiệm điều trị của Ưông Thạch Ngoan	189

Điều 135:	Kinh nghiệm điều trị của Ngụ Thiên Dân	190
Điều 136:	Ngô Sư Lãng điều trị Tỳ Vỵ	191
Điều 137:	Học thuật của Đông Viên - Đan Khê	192
Điều 138:	Phân tích bệnh án của Lý Đông Viên	193
Điều 139:	Kinh nghiệm chữa bệnh của Phi Hà	194
Điều 140:	Kinh nghiệm chữa bệnh của Đan Khê	196
Điều 141:	Kinh nghiệm của Lương y Trần Cung	199
Điều 142:	Phân tích bệnh án của Mậu Hi Đình	205

CHƯƠNG IX - KINH NGHIỆM LÂM SÀNG

Điều 143:	Kinh nghiệm chữa chứng giãn	208
Điều 144:	Kinh nghiệm chữa thương thực	210
Điều 145:	Chữa chứng thi quyết	212
Điều 146:	Kinh nghiệm chữa tiết tả (I)	214
Điều 147:	Kinh nghiệm chữa tiết tả (II)	216
Điều 148:	Điều trị hoắc loạn	218
Điều 149:	Kinh nghiệm chữa bệnh gù	219
Điều 150:	Kinh nghiệm chữa di niệu	223
Điều 151:	Kinh nghiệm chữa thổ huyết (I)	225
Điều 152:	Kinh nghiệm chữa thổ huyết (II)	227
Điều 153:	Điều trị đờm ẩm	228
Điều 154:	Kinh nghiệm chữa kinh bế	230
Điều 155:	Về bệnh tiêu khát	231
Điều 156:	Phép chữa yếu thống	231
Điều 157:	Chứng đau răng	232
Điều 158:	Thuốc ta chữa đau họng	233
Điều 159:	Nhận xét về điều trị bệnh lý	233

Điều 160: Mạn đàm về lao thương	234
Điều 161: Tác hại về việc dùng thuốc bổ (I)	236
Điều 162: Tác hại việc dùng thuốc bổ (II)	238
Điều 163: Tồn tại của việc dùng thuốc bổ	239
Điều 164: Dùng thuốc nhiệt để bổ	240
Điều 165: Nhận thức về khái thấu (I)	240
Điều 166: Nhận thức về khái thấu (II)	242
Điều 167: Về chứng khí tỳ	243
Điều 168: Nhận thức về bệnh ngược	244
Điều 169: Sốt rét ngã nước (I)	250
Điều 170: Sốt rét ngã nước (II)	252
Điều 171: Điều trị đau bụng giun	254
Điều 172: Tỳ hư ngoại cảm khó trị	255
Điều 173: Phép chữa bệnh cho người già	255
Điều 174: Kinh nghiệm chữa mạn tỳ phong	256
Điều 175: Về nuôi dưỡng trẻ em	258
Điều 176: Sản hậu phát cuồng	260
Điều 177: Kinh nghiệm chữa bệnh	261
Điều 178: Điều chú ý khi ngủ	263

CHƯƠNG X - VỊ THUỐC VÀ PHƯƠNG THUỐC

Điều 179: Công năng của vị Kỷ tử	264
Điều 180: Chất chính về vị Dại phúc bì	265
Điều 181: Công dụng của nõn chuối	266
Điều 182: Công dụng của lá han	268
Điều 183: Sử dụng vị Chi tử	268
Điều 184: Công dụng của vị Xung uất tử	268

Điều 185: Dùng Hoàng cầm trong an thai	270
Điều 186: Nên và không nên dùng Hoàng cầm trong an thai	270
Điều 187: Kinh nghiệm dùng Sâm và "sâu chít"	271
Điều 188: Tác dụng của thịt chó	273
Điều 189: Về Mật một số động vật	275
Điều 190: Phân tích việc dùng Sâm, Phụ	278
Điều 191: Bàn về dùng thuốc (I)	281
Điều 192: Bàn về dùng thuốc (II)	281
Điều 193: Bàn về dùng thuốc (III)	282
Điều 194: Bàn về dùng thuốc (IV)	282
Điều 195: Bàn về dùng thuốc (V)	283
Điều 196: Bàn về dùng thuốc (VI)	283
Điều 197: Bàn về dùng thuốc (VII)	284
Điều 198: Phân tích ba bài Thừa khí thang	284
Điều 199: Nhận định về Thập tảo thang	285
Điều 200: Vận dụng Tiểu sài hồ thang	285
Điều 201: Nhận thức về bài Thanh chẩn thang	286
Điều 202: Nhận thức về bài Quế chi thang	288
Điều 203: Vận dụng Ngân kiều tán - Tang cúc ẩm	290
Điều 204: Nhận thức về dùng thuốc	292